H.T THÍCH THANH TỪ

Kinh Pháp Bảo Đàn

LỜI ĐẦU SÁCH

Kinh PHÁP BẢO ĐÀN là một tài liệu thiết yếu cho những người tu theo Thiền Tông, bởi vì cốt tủy Thiền Tông đều nằm gọn trong những lời dạy đơn giản bình dị của Lục Tổ. Hơn nữa, Lục Tổ ngộ đạo từ Kinh Kim Cang, nên những lời Ngài dạy rất gần gũi với kinh. Người tu Thiền học kỹ quyển sách này, sẽ không còn nghĩ Thiền là cái gì xa lạ với kinh điển. Vì thế, trong các Thiền viện, chúng tôi đều bắt buộc Thiền sinh phải học kỹ quyển sách này.

Quyển "KINH PHÁP BẢO ĐÀN GIẢNG GIẢI" được in thành sách, do chúng tôi giảng cho đại chúng tại Thiền viện Thường Chiếu, các Thiền sinh phát tâm ghi chép từ băng nhựa thành tập, trao chúng tôi xem. Chúng tôi thấy tạm được, nên chấp nhận cho in. Tuy nhiên, đây là lời giảng toàn văn nói nên khó được hoàn hảo.

Phần dịch và giảng của chúng tôi khó tránh khỏi nhiều khuyết điểm, vì dịch trong khi giảng; lại tùy chỗ nhận hiểu đến đâu, chúng tôi giảng đến đấy. Vì thế, đây chưa phải là chân lý tối hậu, mong quí độc giả thông cảm cho.

THIỀN VIỆN THƯỜNG CHIẾU

Mùa Xuân năm Nhâm Thân (1992)

THÍCH THANH TỪ

LƯỢC KHẢO

Tên quyển sách, nói đủ là LỤC TỔ ĐẠI SƯ PHÁP BẢO ĐÀN KINH, nói gọn là PHÁP BẢO ĐÀN KINH. Thông thường, theo Phật giáo, Kinh là chỉ những lời dạy của đức Phật do đệ tử ghi lại. Nếu chư vị Bồ-tát hay chư Tổ sau này viết sách thì gọi là Luận, còn những vị Thiền sư thuyết giảng rồi đệ tử ghi chép lại thì gọi là Ngữ lục.

Lục Tổ được xem như là một Thiền sư, những lời Ngài giảng được ghi lại, lý đáng phải gọi là Ngữ lục, nhưng tại sao quyển sách này lại để là Pháp Bảo Đàn Kinh ? Đây là do lời di chúc của Lục Tổ, Ngài dặn các đệ tử: "Sau khi ta tịch, muốn làm lợi ích cho người sau, các ngươi nên ghi những lời ta dạy thành một quyển sách đề tên là Pháp Bảo Đàn Kinh". Như vậy là y theo lời dạy của Lục Tổ nên quyển sách này để tên như thế.

Quyển Pháp Bảo Đàn do Thiền sư Pháp Hải, đệ tử của Lục Tổ, trụ trì chùa Bảo Lâm ghi chép lại. Thế nên những lời được ghi lại đương nhiên là có khi sơ sót chút ít, có khi được bổ túc cho thành câu, thành văn, vì Lục Tổ chỉ giảng thôi chớ không có viết. Sách sử chép rằng Lục Tổ không biết chữ, do đó Ngài giảng dạy rồi đồ đệ ghi, dĩ nhiên có những lời Ngài dạy mà người ghi bỏ sót, cũng như có những phần mà người sau thấy cần bổ túc cho hay hơn, thành ra có thể sai đi chút ít, đó là việc thường không thể tránh khỏi.

Quyển Pháp Bảo Đàn cũng được nhiều nhà dịch ra chữ Việt.

☸

PHẨM THỨ NHẤT: HÀNH DO

DỊCH

Khi ấy Đại sư đến chùa Bảo Lâm tại Thiều Châu, Thứ sử Vi Cừ cùng với quan liêu vào núi thỉnh Sư đến trong thành, ở chùa Đại Phạm, tại giảng đường vì chúng khai duyên nói pháp. Sư đăng tòa, Thứ sử quan liêu hơn ba mươi người, Nho tông học sĩ hơn ba mươi người, Tăng Ni đạo tục hơn một ngàn người đồng thời làm lễ, nguyện được nghe pháp yếu. Lục Tổ bảo chúng rằng: Này Thiện tri thức, Bồ-đề tự tánh xưa nay thanh tịnh, chỉ dùng tâm này, thẳng đó trọn được thành Phật. Này Thiện tri thức, hãy lắng nghe Huệ Năng nói về hành do được pháp. Nghiêm phụ của Huệ Năng bổn quán ở Phạm Dương, bị giáng đày ra Lãnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Thân này bất hạnh, cha lại mất sớm, mẹ góa con côi dời đến Nam Hải, gian nan nghèo khổ, thường ra chợ bán củi. Khi ấy có một người khách mua, bảo gánh đến khách điếm, khách nhận củi xong, Huệ Năng lãnh tiền, lui ra khỏi cửa, thấy một người khách tụng kinh, Huệ Năng một phen nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi khách tụng kinh gì. Khách bảo: "Kinh Kim Cang." Huệ Năng lại hỏi: "Ở đâu đến thọ trì kinh này ?" Khách bảo: "Tôi từ chùa Đông Thiền, huyện Huỳnh Mai, Kỳ Châu đến. Chùa ấy do Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn Đại sư làm chủ giáo hóa, đệ tử có hơn một ngàn người, tôi đến đó lễ bái, nghe nhận kinh này. Đại sư thường khuyên kẻ tăng người tục chỉ trì kinh Kim Cang liền được thấy tánh, thẳng đó thành Phật." Huệ Năng nghe nói, do đời trước có duyên, mới được một người khách cho Huệ Năng một số bạc là mười lượng để giúp nuôi dưỡng mẹ già và bảo đến Huỳnh Mai tham vấn Ngũ Tổ.

Huệ Năng an trí mẹ xong liền từ giã ra đi, không hơn ba mươi ngày liền đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi: "Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì ?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác !" Tổ bảo: "Ông là người Lãnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật ?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc, thân quê mùa này cùng với Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác." Ngũ Tổ muốn cùng tôi nói chuyện, lại thấy đồø chúng hai bên đông,

mới bảo theo chúng làm công tác. Huệ Năng thưa: “Huệ Năng xin bạch Hòa thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí tuệ, không lìa tự tánh tức là phước điền, chưa biết Hòa thượng dạy con làm việc gì ?” Tổ bảo: “Kẻ nhà quê này, căn tánh rất lanh lợi, ông chớ nói nữa, xuống nhà trù đi.” Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo, trải hơn tám tháng. Một hôm, Tổ chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: “Ta nghĩ chỗ thấy của ngươi có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại ngươi, nên không nói cùng ngươi, ngươi có biết chăng ?” Huệ Năng thưa: “Đệ tử cũng biết ý của Thầy nên không dám đến nhà trên, để người không biết.”

Một hôm, Ngũ Tổ bảo các đệ tử: “Tất cả hãy đến, ta nói với các ông: Người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử, tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu? Các ông, mỗi người hãy đi, tự xem trí tuệ của mình, nhận lấy tánh Bát-nhã nơi bản tâm mình, mỗi người làm một bài kệ đến trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ, suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh.”(Đây là dụ cho người lợi căn thấy cơ thì làm.)

Chúng được chỉ dạy, trở về họp bàn với nhau: “Tất cả chúng ta không cần phải lắng lòng dụng ý làm kệ để trình Hòa thượng, đâu có lợi ích gì ? Thượng tọa Thần Tú, hiện làm Giáo thọ sư, ắt là người được, chúng ta có gắng làm kệ tụng cũng uổng dụng tâm lực.” Mọi người nghe lời này, thảy đều đồng ý nói: “Chúng ta về sau y chỉ Thượng tọa Thần Tú, nhọc gì phải làm kệ.”

Thần Tú suy nghĩ: “Các người đều không trình kệ vì ta làm Giáo thọ sư cho họ, ta cần phải làm kệ trình lên Hòa thượng; nếu không trình kệ thì Hòa thượng đâu biết được kiến giải trong tâm ta cạn hay sâu ? Ý ta trình kệ, cầu pháp thì tốt, cầu làm Tổ thì xấu, vì đồng với tâm của kẻ phàm, muốn cướp được ngôi vị Thánh không khác, nếu chẳng trình kệ thì trọn không được pháp. Rất khó ! Rất khó !”

Trước nhà của Ngũ Tổ có một hành lang ba gian, Ngũ Tổ nghĩ mời ông Cung Phụng Lư Trân đến vẽ “Lăng-già biến tướng và Ngũ Tổ huyết mạch đồ” để lưu truyền cúng dường. Ngài Thần Tú làm kệ rồi, mấy phen muốn trình, đi đến nhà trước thì trong tâm hoảng hốt, khắp thân đổ mồ hôi, nghĩ trình chẳng được. Trước sau trải qua bốn ngày,

đến mười ba lần, trình kệ không được. Thần Tú mới suy nghĩ: "Chẳng bằng đến dưới hành lang viết (bài kệ), Hòa thượng đi qua xem thấy, nếu chợt bảo rằng hay thì mình ra lễ bái thưa của Thần Tú làm; nếu nói không kham, thật uổng công ở núi mấy năm, thọ người lễ bái, lại tu đạo gì ?" Canh ba đêm ấy, không cho người biết, Ngài tự cầm đèn viết bài kệ ở vách phương Nam để trình chỗ tâm mình thấy được. Bài kệ rằng:

Thân là cội bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.
(Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.)

Ngài Thần Tú viết kệ xong, liền trở về phòng, mọi người đều chẳng biết. Thần Tú lại suy nghĩ: "Ngày mai Ngũ Tổ thấy bài kệ, nếu hoan hỉ tức ta cùng pháp có duyên, nếu nói không kham, tự là ta mê, nghiệp duyên đời trước nặng nề, không hợp được pháp, thật là Thánh ý khó lường." Trong phòng suy nghĩ, ngồi nằm chẳng an cho đến canh năm.

Ngũ Tổ đã biết Thần Tú vào cửa chưa được, không thấy tự tánh. Sáng hôm sau, Tổ gọi ông Lư Cung Phụng đến hành lang phía Nam để vẽ đồ tướng trên vách, chợt thấy bài kệ, Ngài bảo Cung Phụng rằng: "Thôi chẳng cần phải vẽ, nhọc công ông từ xa đến. Trong Kinh có nói: Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, chỉ để lại một bài kệ này cho người tụng đọc thọ trì, y bài kệ này tu thì khỏi đọa trong ác đạo, y bài kệ này tu thì được lợi ích lớn." Khiến đồ đệ thắp hương lễ bái cung kính và tụng đọc bài kệ này tức được thấy tánh. Môn nhân tụng bài kệ đều khen: "Hay thay !"

Đến canh ba, Tổ mới gọi Thần Tú vào trong thất hỏi: "Kệ đó, phải ông làm chăng ?" Ngài Thần Tú thưa: "Thật là con làm, chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa thượng từ bi xem đệ tử có chút ít trí tuệ chăng ?" Tổ bảo: "Ông làm bài kệ này chưa thấy được bản tánh, chỉ đến ngoài cửa, chưa vào được trong cửa, kiến giải như thế tìm Vô thượng Bồ-đề, trọn không thể được. Vô thượng Bồ-đề phải được ngay nơi lời nói mà biết bản tâm mình, thấy được bản tánh mình chẳng sanh chẳng diệt, đối trong tất cả thời mỗi

niệm mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không kẹt, một chân tất cả đều chân, muôn cảnh tự như như, tâm như như đó tức là chân thật. Nếu thấy được như thế tức là tự tánh Vô thượng Bồ-đề. Ông hãy đi, một hai ngày sau, suy nghĩ làm một bài kệ khác đem lại tôi xem, bài kệ của ông nếu vào được cửa, sẽ trao y pháp cho ông". Ngài Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành, trong tâm hoảng hốt, thần tư bất an, ví như ở trong mộng, đi ngồi không vui.

Lại hai ngày sau, có một chú bé đi qua chỗ giã gạo, đọc bài kệ này. Huệ Năng vừa nghe liền biết bài kệ này chưa thấy được bản tánh. Tuy chưa nhờ chỉ dạy mà sớm đã biết được đại ý, bèn hỏi chú bé: "Tụng đó là kệ gì ?" Chú bé đáp: "Cái ông nhà quê không biết, Đại sư nói: Người đời sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, khiến đệ tử làm kệ trình Ngài xem, nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ Vô tướng ở vách hành lang phía Nam, Đại sư khiến người đều đọc, y kệ này tu sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ này tu sẽ có lợi ích lớn."

Huệ Năng thưa: "Thượng nhân, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trù giã gạo, chưa từng đến nhà trên, mong thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái."(Có bản nói: Tôi cũng cần tụng bài kệ này để kết duyên.) Chú bé dẫn Ngài đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: " Huệ Năng không biết chữ, nhờ thượng nhân vì tôi đọc." Khi ấy có quan Biệt Giá ở Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: "Tôi cũng có một bài kệ, mong Biệt Giá vì tôi viết." Quan Biệt Giá nói: "Ông cũng làm kệ nữa sao ? Việc này thật ít có !" Huệ Năng nói với Biệt Giá rằng: "Muốn học đạo Vô thượng Bồ-đề, không được khinh người mới học. Kẻ hạ hạ cũng có cái trí thượng thượng, còn người thượng thượng cũng không có ý trí. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội". Quan Biệt Giá nói: "Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết, ông nếu được pháp, trước phải độ tôi, chớ quên lời này." Huệ Năng đọc bài kệ:

Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm ?
(Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài.

Bản lai vô nhất vật,

Hà xứ nhạ trần ai ?)

Khi viết bài kệ rồi, đồ chúng thảy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa, mọi người bảo nhau rằng: "Lạ thay ! Không thể do tướng mạo mà đoán người, đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ-tát làm việc." Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Ngài, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: "Cũng chưa thấy tánh." Chúng cho là đúng. Ngày kế Tổ thầm đến chỗ giã gạo thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới bảo rằng: "Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư ?" Tổ lại hỏi: "Gạo trắng hay chưa ?" Huệ Năng thưa: "Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng." Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ, đến khi trống đổ canh ba liền lén vào thất. Tổ lấy cà-sa che chung quanh không để người thấy, vì nói kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, liền thưa Tổ rằng:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp !

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh mới bảo: "Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích, nếu biết được bản tâm mình, thấy được bản tánh mình, tức gọi là Trượng phu, là Thầy của trời người, là Phật." Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: "Ngươi là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ :

Hữu tình đến gieo giống,

Nhân đất quả lại sanh.

Vô tình cũng không giống,

Không tánh cũng không sanh."

(Hữu tình lai hạ chủng,

Nhân địa quả hoàn sanh.

Vô tình diệc vô chủng,

Vô tánh diệc vô sanh.)

Tổ lại bảo: “Xưa Đại sư Đạt-ma ban đầu đến cõi này, người chưa tin nên mới truyền y này để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật Phật chỉ truyền bản thể, thầy thầy thầm trao bản tâm, y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi ngươi, chớ truyền nữa. Nếu truyền y này thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mành. Ông phải đi nhanh e người hại ông.” Huệ Năng thưa: “Bây giờ con phải đi đâu ?” Tổ bảo: “Gặp ấp Hoài thì dừng, gặp ấp Hội thì ẩn.” Huệ Năng canh ba lãnh được y bát, thưa: “Huệ Năng vốn là người miền Nam, không biết đường đi, làm sao ra được bến đò ?” Ngũ Tổ bảo: “Ông chẳng phải lo, ta tự đưa ông đi.” Tổ liền đưa đến bến đò Cửu Giang, Tổ bảo lên thuyền, Ngũ Tổ bèn cầm chèo tự chèo. Huệ Năng thưa: “Thỉnh Hòa thượng ngồi, để đệ tử chèo.” Tổ bảo: “Phải là ta độ ông.” Huệ Năng thưa: “Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Độ tên tuy là một nhưng chỗ dùng không đồng. Huệ Năng sanh nơi biên phương, tiếng nói không đúng, nhờ Thầy truyền pháp nay đã được ngộ, chỉ nên tự tánh tự độ.” Tổ bảo: “Như thế ! Như thế ! Về sau Phật pháp do ông mà được thạnh hành, ông đi ba năm, ta sẽ thệ thế. Nay ông đi an vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói pháp sớm, Phật pháp sẽ gặp tai nạn.” Huệ Năng từ giã Ngũ Tổ rồi cất bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến ngọn núi Đại Dữu.

Ngũ Tổ trở về, mấy ngày không thượng đường, chúng nghi mới đến hỏi: “Hòa thượng có ít bệnh, ít não chăng ?” Ngài đáp: “Bệnh thì không, mà y pháp đã về Nam rồi.” Chúng hỏi: “Ai là người được truyền ?” Tổ bảo: “Người có khả năng thì được.” Chúng liền biết. Khi đó vài trăm người đuổi theo, muốn cướp y bát, một vị tăng họ Trần, tên Huệ Minh, trước là tướng quân bậc Tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm, chạy trước mọi người, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng để y bát trên bàn thạch nói: “Y này là biểu tín, có thể dùng sức mà tranh sao !” Huệ Năng liền ẩn trong lùm cỏ, Huệ Minh đến cầm y lên mà không nhúc nhích, mới kêu rằng: “Cư sĩ, cư sĩ ! Tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y.” Huệ Năng bèn bước ra ngồi trên bàn thạch. Huệ Minh liền làm lễ thưa: “Mong cư sĩ vì tôi nói pháp.” Huệ Năng bảo: “Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi vì ông nói.” Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của

Thượng tọa Minh ?” Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ. Lại hỏi: “Ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chăng ?” Huệ Năng bảo: “Vì ông nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông.” Huệ Minh thưa: “Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là Thầy của Huệ Minh.” Huệ Năng bảo: “Ông nếu như thế thì tôi cùng ông đồng thờ Thầy Huỳnh Mai, khéo tự hộ trì.” Huệ Minh lại thưa: “Huệ Minh từ nay về sau nhằm chỗ nào đi ?” Huệ Năng bảo: “Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở.” Huệ Minh liền lễ từ. Huệ Minh trở về, xuống núi bảo những người đuổi theo: “Đi trên những đồi núi này trọn không tìm ra tung tích, phải đi qua đường khác tìm.” Cả chúng đuổi theo đều cho là đúng. Huệ Minh về sau đổi tên là Đạo Minh, đó là tránh chữ đầu của tên Thầy.

Huệ Năng sau đến Tào Khê lại bị bọn người ác tìm đuổi mới ở nơi Tứ Hội tị nạn trong đám thợ săn, trải qua mười lăm năm, khi đó cùng những người thợ săn tùy nghi nói pháp. Những người thợ săn thường bảo giữ giềng lưới, khi Huệ Năng thấy những con vật mắc lưới đều thả. Mỗi khi đến bữa ăn, hái rau gởi luộc trong nồi thịt, hoặc có người hỏi thì đáp: “Chỉ ăn rau ở bên thịt.” Một hôm, mới suy nghĩ: “Thời hoằng pháp đã đến, không nên trọn trốn lánh.” Huệ Năng liền đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết-bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị tăng nói gió động, một vị tăng nói phướn động, hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng tiến tới nói: “Không phải gió động, không phải phướn động, tâm nhân giả động.” Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến chiếu trên gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: “Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ ?” Huệ Năng nói: “Chẳng dám.” Ấn Tông liền làm lễ, xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa: “Huỳnh Mai phó chúc, việc chỉ dạy như thế nào ?” Huệ Năng bảo: “Chỉ dạy tức không, chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát.” Ấn Tông thưa: “Sao chẳng luận thiền định giải thoát ?” Huệ Năng bảo: “Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai.” Ấn Tông lại hỏi: “Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai ?” Huệ Năng bảo: “Pháp sư giảng kinh Niết-bàn, rõ được Phật tánh, ấy là Phật pháp là pháp chẳng hai. Như Bồ-tát Cao Quí Đức

Vương bạch Phật: Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và nhất xiển-đề v.v... sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chăng ? Phật bảo: Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường, Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện, Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai; uẩn cùng với giới, phàm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh". Ấn Tông nghe nói hoan hỉ chấp tay thưa: "Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng." Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm Thầy.

Huệ Năng bèn ở dưới cây bồ-đề khai pháp môn Đông Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mành. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhân được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỉ làm lễ rồi lui.

GIẢNG

Khi ấy Đại sư đến chùa Bảo Lâm tại Thiều Châu, Thứ sử Vi Cừ cùng với quan liêu vào núi thỉnh Sư đến trong thành, ở chùa Đại Phạm, tại giảng đường vì chúng khai duyên nói pháp. Sư đăng tòa, Thứ sử quan liêu hơn ba mươi người, Nho tông học sĩ hơn ba mươi người, Tăng Ni đạo tục hơn một ngàn người đồng thời làm lễ, nguyện được nghe pháp yếu.

Trong phẩm này Lục Tổ thuật lại cho toàn chúng nghe về sự tích đắc đạo của Ngài. Đây là lần thuyết pháp đầu tiên của Ngài, Đại sư tức chỉ Lục Tổ. Lần đăng tòa đầu tiên này, kể số chúng dự nghe gồm quan liêu hơn ba mươi người, học sĩ hơn ba mươi người, đó là trên sáu mươi người rồi. Còn Tăng Ni đạo tục, đạo tức là người xuất gia, tụic là cư sĩ, tất cả cộng lại hơn một ngàn người, tức là thời thuyết pháp đầu tiên hơn một ngàn chúng. Khi đó tất cả đều lễ bái cầu được nghe pháp yếu.

Lục Tổ bảo chúng rằng: “Này Thiện tri thức, Bồ-đề tự tánh xưa nay thanh tịnh, chỉ dùng tâm này, thẳng đó trọn được thành Phật.”

Ngài nói tự tánh Bồ-đề của mình, xưa nay thanh tịnh, chỉ dùng tâm Bồ-đề của mình mà tu thì sẽ thẳng đến thành Phật không nghi. Ngài nói thẳng cho chúng ta biết, ai ai cũng có tánh Bồ-đề, nếu biết ứng dụng tu hành sẽ được thành Phật không nghi gì cả.

Này Thiện tri thức, hãy lắng nghe Huệ Năng nói về hành do được pháp. Nghiêm phụ của Huệ Năng bổün quán ở Phạm Dương, bị giáng đày ra Lãnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Thân này bất hạnh, cha lại mất sớm, mẹ góa con côi dời đến Nam Hải, gian nan nghèo khổ, thường ra chợ bán củi. Khi ấy có một người khách mua, bảo gánh đến khách điếm, khách nhận củi xong, Huệ Năng lãnh tiền, lui ra khỏi cửa, thấy một người khách tụng kinh, Huệ Năng một phen nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi khách tụng kinh gì.

Tiếp đến Ngài yêu cầu chúng lắng nghe Ngài kể lại sự tích, lý do về việc Ngài được pháp. Thuở trước ông thân Ngài cũng làm quan, sau bị cách chức đày ra Lãnh Nam làm dân thường tại Tân Châu. Bất hạnh, cha mất sớm, mẹ già dời về Nam Hải, thật là gian nan nghèo khổ. Ngài thường ra chợ bán củi, một hôm có người khách mua củi, bảo Ngài gánh đến tiệm, nhận tiền xong vừa ra khỏi cửa Ngài thấy một người khách tụng kinh. Một phen nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ. Thảnh thơi quá, không có cực như chúng ta hiện nay phải không ? Chúng ta nghe năm này sang năm khác mà không khai ngộ chi cả. Ngài chỉ cần nghe người ta tụng liền khai ngộ, mới hỏi khách tụng kinh gì. Chưa biết tên kinh mà đã ngộ rồi !

Khách bảo: “Kinh Kim Cang.” Huệ Năng lại hỏi: “Ở đâu đến thọ trì kinh này ?” Khách bảo: “Tôi từ chùa Đông Thiền, huyện Huỳnh Mai, Kỳ Châu đến. Chùa ấy do Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn Đại sư làm chủ giáo hóa, đệ tử có hơn một ngàn người, tôi đến đó lễ bái, nghe nhận kinh này. Đại sư thường khuyên kẻ tăng người tục chỉ trì kinh Kim Cang liền được thấy tánh, thẳng đó thành Phật.” Huệ Năng nghe nói, do đời trước có duyên, mới được một người khách cho Huệ Năng một số bạc là mười lượng để giúp nuôi dưỡng mẹ già và bảo đến Huỳnh Mai tham vấn Ngũ Tổ.

Trong đoạn trên Ngài kể lý do đi tìm Ngũ Tổ, chúng ta thấy túc duyên của Ngài quá dầy, sau này Ngài thường được gọi là nhục thân Bồ-tát. Sanh trong hoàn cảnh cơ cực

nghèo khốn, mồ côi sớm lại dốt nát vì không được học hành, nhưng vừa nghe một câu kinh liền ngộ, tại sao thế ? Thường chúng ta cho rằng người có phúc duyên mới được sanh trong những gia đình giàu có, mới thông minh học giỏi. Còn sanh trong gia đình nghèo, lại mồ côi sớm, không được học hành thì gọi là vô phước. Tại sao vô phước mà nghe một câu kinh liền ngộ, còn những người có phước nghe hoài mà không ngộ ? Như vậy ai hơn ai ? Ai có phước hơn ai ? Đó là điều chúng tôi muốn nhắc cho tất cả quí vị hiểu để khỏi thắc mắc. Nếu nói một đời này, ra đời, nghe một câu kinh liền ngộ, như trong kinh thường nói: Nhất văn thiên ngộ (một nghe ngàn ngộ) thì đã là bậc Bồ-tát rồi. Đã là Bồ-tát, tại sao lại thiếu phước phải sanh trong cảnh côi cút, nghèo nàn, dốt nát ? Như vậy Bồ-tát kém phước hơn mình sao ? Đó là điều chúng ta thấy đáng hoài nghi, nhưng sự thật không có gì đáng hoài nghi cả. Chúng ta đã nói Ngài là một vị nhục thân Bồ-tát, mà Bồ-tát giáo hóa chúng sanh luôn luôn tùy nguyện. Có vị sanh trong cung vua có kẻ hầu người hạ rồi chán đời đi tu, như thế để cho người đời thấy rằng cảnh vương giả không câu thúc được các Ngài, các Ngài vẫn từ bỏ tất cả để đi tu và những người sống trong hoàn cảnh sang cả trông gương đó mà phát tâm. Có khi các Ngài sanh trong gia đình trung lưu, học hành chút ít rồi phát tâm xuất gia, như thế những người hạng trung lưu thấy các Ngài ở trong hoàn cảnh đó mà tu được thì mình cũng tu được. Có khi các Ngài nguyện sanh trong cảnh nghèo nàn, dốt nát mà đi tu để những người nghèo nàn dốt nát thấy mình cũng đồng hoàn cảnh với các Ngài thì mình cũng đi tu được.

Tóm lại, Bồ-tát muốn cho tất cả chúng sanh đều phát Bồ-đề tâm, nên có khi thị hiện trong cảnh sang cả, có khi ở trong cảnh bần cùng, nhưng trong bất cứ hoàn cảnh nào Bồ-tát cũng tu được cả, đó là việc tùy duyên hóa độ của các Ngài. Chúng ta đừng nghĩ rằng Ngài ít phước hơn mình, không phải thế, đó là vì nguyện của Bồ-tát, cốt làm sao cho tất cả chúng sanh đều tin rằng mình tu được. Thế là các

Ngài mãn nguyện. Chúng ta đọc sử thấy có những vị trong gia đình trưởng giả phát tâm tu, có những vị trong gia đình bần hàn phát tâm tu, có vị bỏ quan đi tu v.v... như thế để hiểu ý nghĩa Bồ-tát, chớ không nên cố chấp bảo rằng Ngài thiếu phước mà tại sao Ngài lại mau ngộ. Đó là hiện tượng thị hiện của chư Bồ-tát tùy bản nguyện. Sau khi phát tâm tu, liền có một người bạn giúp Ngài một số tiền để nuôi mẹ. Quí vị thấy, nếu theo thế gian thì Ngài phạm lỗi bất hiếu phải không ? Vì có một mẹ một con mà nay bỏ mẹ đi tu,

đó là bất hiếu. Như thế chúng ta thấy nếu giữ chữ hiếu thì Ngài không đi tu được, không thể đem lợi ích cho chúng sanh được. Thế nên Ngài phải nhờ người giúp một số tiền gởi lại nuôi mẹ già. Nếu bất hiếu thì buổi đầu Ngài đâu có gánh củi bán để nuôi mẹ, chỉ vì khi ngộ đạo rồi, thấy chỗ cao siêu của đạo, Ngài mới quyết tâm đi học đạo để tự giác ngộ và giác ngộ chúng sanh, vì thế Ngài phải cam nhận lỗi không tròn chữ hiếu.

Huệ Năng an trí mẹ xong liền từ giã ra đi, không hơn ba mươi ngày liền đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ.

Ngài từ giã mẹ ra đi, không quá một tháng thì đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Ngày xưa người đi tầm đạo chỉ đi bộ nên đi từ tỉnh này đến tỉnh kia phải cả tháng trời, còn chúng ta hiện nay đi từ đây ra Huế khoảng một tuần lễ là nhiều, vậy mà còn than khổ, than cực. Đối với tâm cầu đạo, chúng ta thật không thể sánh với người xưa.

Tổ hỏi: “Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì ?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác !” Tổ bảo: “Ngươi là người Lãnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật ?”

Quí vị thấy Ngũ Tổ là một vị Tổ mà sao Ngài nói bất công vậy ? Ngài dư biết rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật, thế tại sao đối với người tới học đạo Ngài lại khinh miệt, bảo rằng ngươi là người Lãnh Nam, là người ở nơi rừng núi, người quê mùa dốt nát, đâu thể kham làm Phật. Tại kiểu cách phong kiến của Ngài như thế hay là Ngài có ý gì ? Đó là cách Ngài dọ thử xem sự hiểu biết của người cầu thành Phật này ra sao, nên mới có thái độ như thế.

Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc, thân quê mùa này cùng với Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.”

Như thế do Ngài nghe một câu mà ngộ, biết được Phật tánh của tất cả đều đồng nhau.

Ngũ Tổ muốn cùng tôi nói chuyện, lại thấy đồ chúng hai bên đông, mới bảo theo chúng làm công tác.

Qua câu đối đáp, Ngũ Tổ đã biết khả năng của Ngài như thế nào rồi, nên muốn cùng Ngài nói chuyện, nhưng thấy chung quanh quá đông, đang lắng nghe, e bại lộ rồi

hại cho Ngài nên bảo Ngài đi xuống làm công tác, nhưng Ngài chưa vừa ý nên lý luận thêm:

Huệ Năng thưa: "Huệ Năng xin bạch Hòa thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí tuệ, không lìa tự tánh tức là phước điền, chưa biết Hòa thượng dạy con làm việc gì ?" Tổ bảo: "Kẻ nhà quê này căn tánh rất lanh lợi, ông chớ nói nữa, xuống nhà trù đi."

Bấy giờ Ngũ Tổ "nạt kẻ nhà quê lanh lợi, xuống nhà trù đi", vì Tổ thấy nói thêm là có hại.

Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo, trải hơn tám tháng.

Ngài Huệ Năng mới lui lại nhà sau, có một cư sĩ sai Ngài giã gạo. Có quyển sách khác kể thêm: Một hôm Ngũ Tổ xuống thấy Ngài giã gạo, cột sợi dây ngang lưng đèo thêm một viên đá, vì Ngài ốm quá không đủ sức nặng cho cái chày đạp cất lên, nên phải đeo thêm một viên đá, thấy thế Tổ mới than: "Người cầu đạo quên mình đến thế ư ?" Như vậy chúng ta mới thấy công tám tháng giã gạo của Ngài. Trong tám tháng giã gạo, Ngài đã quên mình, làm việc cực nhọc không kể đến thân. Có nơi còn tô điểm thêm rằng: Khi giã gạo Ngài đeo đá nên sợi dây siết vô thịt, lâu ngày thịt bị thúi có giòi, khi Ngài giã gạo, sợi dây chạm vào, giòi rớt ra, Ngài lượm bỏ lên. Những lời này e hơi quá đáng, còn việc Ngài đeo đá giã gạo thì các sách đều có nói.

Một hôm, Tổ chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: "Ta nghĩ chỗ thấy của ngươi có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại ngươi, nên không nói cùng ngươi, ngươi có biết chăng ?" Huệ Năng thưa: "Đệ tử cũng biết ý của Thầy nên không dám đến nhà trên, để người không biết."

Như thế là thầy trò cảm thông nhau. Nhưng quí vị có thắc mắc về điểm này hay không ? Thầy trò nói chuyện thì cứ nói, tại sao lại sợ có người hại ? Ở chùa chớ đâu phải ở chỗ tranh giành quyền thế mà sợ bị hại ? Thuở trước khi đọc tới chỗ này tôi cũng ngạc nhiên, tại sao nói chuyện đạo lý mà phải sợ có người hại ? Sau này tôi mới biết sự thật là như vậy. Bởi vì đồ chúng của Ngũ Tổ, cả cư sĩ và học chúng khoảng hơn một ngàn người, riêng chư Tăng khoảng năm trăm người, có sách nói bảy trăm vị, ở đấy đã nhiều năm, trong đó lại có ngài Thần Tú là vị Giáo thọ sư, giảng kinh cho học chúng. Cả năm trăm người, Ngũ Tổ chưa chấp nhận một người nào, nay một người cư sĩ quê mùa, từ xa mới

đến, nếu được Ngũ Tổ truyền y bát thì thế nào ? Cả năm trăm Tăng chúng nghĩ sao ? Dĩ nhiên là không chấp nhận được, thế nên sợ hại là vì lý do đó. Cũng vì thế sau này chư Tổ không truyền y bát nữa, nếu còn truyền y bát chắc cái hại cũng còn kéo dài. Tại sao ? Vì người được truyền y bát là người xứng đáng làm Tổ. Nhưng Tăng chúng ở chùa đã mấy mươi năm, tu học đã lâu, nay một cư sĩ quê mùa vừa mới đến lại được làm Tổ thì Tăng chúng nghĩ sao ? Có tức hay không ? Thế nên họ không thể chấp nhận được, mà không chấp nhận được thì phải hành động như thế nào ? Phải thủ tiêu ! Nếu trong chúng có người tu học lâu, hiểu đạo sâu, nay được Tổ truyền y bát thì không có gì phải nghi ngờ, cũng không sợ bị ai hại vì người đó được chúng kính phục, xứng đáng làm Thầy. Nhưng đây là một cư sĩ, lại quê mùa nữa, đủ điều kiện để người ta khinh bỉ mà thình lình được làm Tổ thì không ai chấp nhận, thế nên có thể phải bị hại. Ngũ Tổ hiểu hoàn cảnh đó, Ngài biết người cư sĩ này xứng đáng kế thừa Ngài mà Ngài không dám để cho chúng biết. Nếu như ngài Thần Tú có khả năng như thế, chắc không có gì khó khăn cả. Trường hợp của ngài Huệ Năng rất đặc biệt, nên Ngũ Tổ dè dặt bảo: “Theo ngôn ngữ của ngươi, ta biết ngươi có thể dùng được nhưng e có người ác hại ngươi, nên không nói chuyện với ngươi, ngươi biết chăng ?” Lục Tổ thưa: “Con biết ý của Thầy nên con không dám lên nhà trên”. Con biết phận con nên chỉ ở nhà dưới giã gạo. Như vậy quí vị thấy ông thầy biết hoàn cảnh của người học trò, mà người học trò cũng biết được hoàn cảnh của mình, do đó mới đánh lừa được cả chúng, chớ nếu trong hai người, có một người không biết được hoàn cảnh đó thì có thể bị chúng phát giác sớm rồi.

Một hôm, Ngũ Tổ bảo các đệ tử: “Tất cả hãy đến, ta nói với các ông: Người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử, tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu ? Các ông, mỗi người hãy đi, tự xem trí tuệ của mình, nhận lấy tánh Bát-nhã nơi bản tâm mình, mỗi người làm một bài kệ đến trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ, suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh.”

Chúng được chỉ dạy, trở về họp bàn với nhau: “Tất cả chúng ta không cần phải lắng lòng dụng ý làm kệ để trình Hòa thượng, đâu có lợi ích gì ? Thượng tọa Thần Tú hiện làm Giáo thọ sư, ắt là người được, chúng ta có gắng làm kệ tụng cũng uổng dụng

tâm lực”. Mọi người nghe lời này, thảy đều đồng ý nói: “Chúng ta về sau y chỉ Thượng tọa Thần Tú, nhọc gì phải làm kệ.”

Tất cả đều đinh ninh là về sau sẽ y chỉ vị Giáo thọ sư nên không nhọc công làm kệ trình.

Tôi nhắc lại ý nghĩa lời dạy của Ngũ Tổ. Điểm thứ nhất Ngũ Tổ dạy: Người đời sanh tử là việc lớn, phải tìm cách thoát khỏi biển khổ sanh tử, chớ trọn ngày mải lo làm việc phước điền thì phước đó không thể nào cứu được mình, khi mình chưa thấy đạo, phước đó chưa giúp mình giải thoát. Không cứu được là không cứu cho mình giải thoát sanh tử. Muốn ra khỏi biển khổ sanh tử, mỗi người phải tự phát trí tuệ của chính mình, trí tuệ đó phát khởi, mới thoát khỏi biển khổ sanh tử; nếu chúng ta mải lo việc phước điền thì phước điền đó chỉ giúp chúng ta bớt nghèo, bớt khổ ở trong sanh tử thôi, chớ không giải thoát sanh tử. Tổ bảo tiếp: “Như vậy mỗi người phải về làm một bài kệ đến trình, nếu người nào làm bài kệ đúng ý, ta sẽ truyền y pháp làm Tổ thứ sáu.” Nghe như thế cả đại chúng đều xôn xao. Tại sao các năm về trước Ngài không bảo trình kệ mà ngay lúc này Ngài bảo trình kệ ? Quí vị thấy ý gì trong việc đó chưa ? Trước khi vị cư sĩ này tới hỏi đạo, Ngài không bảo chúng trình kệ, khi có vị cư sĩ này thì Ngài lại bảo chúng trình kệ. Dĩ nhiên chúng ta thấy rõ ý của Ngài. Khi biết có người xứng đáng kế thừa, Ngài mới bảo chúng trình kệ để thử xem mọi người trình như thế nào để Ngài chọn. Thế nên đại chúng xôn xao bàn tán phải trình kệ như thế nào. Vì vậy tiếp theo Tổ dạy thật là kỹ.

Điểm thứ hai Ngũ Tổ bảo rằng: Người thấy tánh dù ở trong chỗ binh đao vẫn thấy tánh chớ không mất. Người thật tình được đạo thì ở chỗ nào cũng thấy đạo, chớ không phải nói rằng ngồi chỗ vắng mới thấy đạo, đến chỗ ồn thì hết thấy, như thế chưa phải là thấy đạo. Quí vị phải nhớ như vậy. Dù ở cảnh nào, thấy đạo cũng vẫn là thấy đạo, vì đạo ở ngay nơi mình. Mình thấy nó thì ở đâu cũng thấy. Ngồi chỗ vắng cũng có nó, đến chỗ ồn cũng có nó, chớ đâu phải chỗ ồn không có đạo, chỗ vắng mới có đạo. Sở dĩ đến chỗ ồn không thấy đạo là vì mình thấy ồn. Thấy ồn tức thấy ở ngoài, chớ thật tình chúng ta thấy cái chân thật của mình thì ở đâu cũng có đạo, không phải đợi đến chỗ vắng vẻ mới có. Quí vị phải nhớ kỹ như vậy. Đó là chỗ Ngũ Tổ chỉ dạy cho tất cả chúng, nhất là Ngài bảo: Nếu suy nghĩ thì không trúng. Làm kệ mà ngồi cắn bút, bóp trán suy nghĩ thì điều đó không đúng rồi. Vì thế gần đây tôi hay chê những vị mới tu học sơ sơ hay làm thơ. Tại

sao ? Các Tổ ngày xưa không phải là nhà văn, nhà thơ chi cả, nhưng mỗi hành động đều đúng với lẽ thật nên vừa xuất khẩu là hợp ý Tổ, không phải ngồi bóp đầu bóp trán, vì vừa ngồi bóp đầu bóp trán là sai rồi. Khổ nỗi hiện nay có một số người tu thiền sơ sơ, lâu lâu tổ chức uống trà, người này làm thơ đưa người kia xem, người kia làm thơ trình người nọ xem rồi phê bình nhau v.v... và cho đó là mình làm thơ thiền, làm kệ thiền... Đó là thiền gì ? Là thiền loạn tưởng chớ không phải thật là thiền. Thật là thiền thì khi đối cảnh liền phát hiện chớ không đợi suy nghĩ. Vì người thấy được lẽ thật nói điều gì cũng đúng lẽ thật, còn người chưa thấy lẽ thật dù suy nghĩ thế nào cũng không đúng. Thí dụ như chúng ta có đôi mắt sáng nhìn thấy rõ bình bông trên bàn, nếu có người hỏi bình bông như thế nào, dù chúng ta không tả rõ tất cả chi tiết, nhưng chúng ta nói bình bông màu xanh, màu vàng... chúng ta cũng nói đúng. Trái lại, nếu tôi hỏi một người mù bình bông trên bàn như thế nào thì dù họ suy nghĩ thế mấy cũng không đúng, dù có nghe người ta nói họ suy nghĩ theo cũng không đúng. Thế nên đã thấy thì dù nói đơn sơ cũng đúng, còn không thấy dù cố suy nghĩ thế mấy cũng vẫn không đúng. Chỗ này không phải chỗ suy nghĩ mà được, nhưng nhiều người lại chuộng suy nghĩ, cho suy nghĩ ra được lẽ đạo. Đó là điều lầm lẫn lớn. Thế nên cái thấy đạo là tự thấy, chớ không phải suy nghĩ, do đó Ngũ Tổ mới quở: Không nên có dụng tâm, nếu người thấy tánh dù ở giữa trận cũng thấy.

Sau khi nghe Ngũ Tổ dạy, tất cả chúng đều xôn xao bàn với nhau, chúng ta có một vị Giáo thọ sư, trên là Tổ, dưới là vị Giáo thọ sư, Tổ chọn vị này dạy chúng ta, hẳn nhiên vị này phải như thế nào rồi, người dạy chúng ta sẽ là người được kế thừa không còn nghi ngờ gì nữa. Chúng ta đã học với ông ấy tức nhiên ông ấy đâu có dở, dù chúng ta có làm cũng vô ích, hãy nhường ông ấy cho xong. Đó là một cái thế dồn vị Giáo thọ sư này đến chỗ bất khả kháng. Ông không muốn trình, nhưng toàn chúng đều không làm thì làm sao ? Hoàn cảnh đã đưa Thần Tú đến một cái thế khó xử, vì chính Ngài cũng còn nghi ngờ không chắc là Ngài sẽ được Tổ chấp nhận.

Thần Tú suy nghĩ: Các người đều không trình kệ vì ta làm Giáo thọ sư cho họ, ta cần phải làm kệ trình lên Hòa thượng; nếu không trình kệ thì Hòa thượng đâu biết được kiến giải trong tâm ta cạn hay sâu. Ý ta trình kệ cầu pháp thì tốt, cầu làm Tổ thì xấu, vì đồng với tâm của kẻ phàm, muốn cướp được ngôi vị Thánh không khác, nếu chẳng trình kệ thì trọn không được pháp. Rất khó ! Rất khó !

Đó là Ngài tự lượng ý Ngài: Nếu trình kệ để cầu được pháp đó là điều tốt, nếu trình kệ để cầu làm Tổ đó là xấu vì còn ham danh, ham lợi không khác kẻ phàm phu. Thật là khó vì nếu không trình kệ thì thầy không biết ý mình làm sao thầy truyền pháp, nhưng làm kệ, xem như mình muốn làm Tổ !

Trước nhà của Ngũ Tổ có một hành lang ba gian, Ngũ Tổ nghĩ mời ông Cung Phụng Lư Trân đến vẽ Lăng-già biến tướng và Ngũ Tổ huyết mạch đồ (tức là huyết mạch truyền trao từ chư Tổ.) để lưu truyền cúng dường. Ngài Thần Tú làm kệ rồi, mấy phen muốn trình, đi đến nhà trước thì trong tâm hoảng hốt, khắp thân đổ mồ hôi, nghĩ trình chẳng được. Trước sau trải qua bốn ngày, đến mười ba lần, trình kệ không được.

Tại sao ? Ai ngăn mà trình không được ? Đó là tại nghi bài kệ của mình chưa chắc là được, vì mình không có tự ngộ, do suy lý mà nói thì không tin lời mình là đúng nên muốn trình lại ngại, vì thế trong bốn ngày, mười ba lần đến cửa rồi thối lui, không trình được, như vậy cái khổ của Ngài lúc đó thật vô cùng !

Thần Tú mới suy nghĩ: Chẳng bằng đến dưới hành lang viết (bài kệ), Hòa thượng đi qua xem thấy, nếu chợt bảo rằng hay thì mình ra lễ bái thưa: Của Thần Tú làm; nếu nói không kham, thật uổng công ở núi mấy năm, thọ người lễ bái lại tu đạo gì ?

Bởi vì Ngài bán tín bán nghi chưa tin mình được đạo, nay phải trình thẳng, Ngài sợ nếu Ngũ Tổ bảo chưa được thì còn gì thể diện, nên kế hay nhất là nơi hành lang Ngũ Tổ thường đi qua, Ngài lén viết bài kệ lên đó. Nếu Ngũ Tổ xem rồi hỏi ai làm bài kệ hay quá thì Ngài ra đảnh lễ thưa: Bạch con làm ! Còn nếu Ngũ Tổ chê thì lánh mặt cho rồi, mặt mũi nào nhìn đại chúng. Thật là uổng công ở núi ! Ngài nghĩ đó là kế an toàn nhất. Thế nên người dở mà ở địa vị thấp thì thật dễ, còn ở địa vị cao thật khó xử vô cùng. Người ta đã suy tôn mình làm Thầy, nếu mình làm không tròn trách nhiệm, mặt mũi nào nhìn học trò. Đó là cái khổ tâm của người lớn mà chưa thật lớn !

Canh ba đêm ấy, không cho người biết, Ngài tự cầm đèn viết bài kệ ở vách phương Nam để trình chỗ tâm mình thấy được. Bài kệ rằng:

Thân là cội bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.

Thế thì thật hay ! Ví dụ thân mình như cây bồ-đề, tâm như đài gương sáng, cũng hay chứù ! Và đài gương sáng muốn cho sáng mãi thì phải làm thế nào ? Phải lau, phải chùi, chớ để dính bụi. Như vậy trên phương diện tu hành, bài kệ này thật là hay. Người mới đọc qua thì thấy bài kệ thật hay, nào những hình ảnh cụ thể, thân mình giống cây bồ-đề, tâm mình như đài gương sáng, nào khuyên mình tu một cách cụ thể, hằng ngày lau gương đừng để dính bụi. Nhưng đối với người thấy tánh thì bài kệ này chưa thấy tánh. Tại sao ? Gương mờ phải lau, đang lau thì làm sao thấy tánh ? Nếu thấy tánh thì không còn lau nữa. Tại sao ? Vì thể tánh đó bụi không dính được, còn nghĩ như mặt gương phải lau mãi là chưa thấy tánh. Chúng ta dốt mà đọc qua còn biết Ngài chưa thấy tánh.

Ngài Thần Tú viết kệ xong, liền trở về phòng, mọi người đều chẳng biết. Thần Tú lại suy nghĩ: Ngày mai Ngũ Tổ thấy bài kệ, nếu hoan hỉ tức ta cùng pháp có duyên, nếu nói không kham, tự là ta mê, nghiệp duyên đời trước nặng nề, không hợp được pháp, thật là Thánh ý khó lường. Trong phòng suy nghĩ, ngồi nằm chẳng an cho đến canh năm.

Như thế là suốt đêm Ngài trằn trọc mãi, không ngủ được. Viết bài kệ rồi Ngài cũng vẫn bất an, thật là khổ tâm, vì không biết ngày mai Ngũ Tổ khen hay chê, khen thì còn được, nếu chê thì còn mặt mũi nào, thế nên ngồi nằm không an mãi đến canh năm.

Ngũ Tổ đã biết Thần Tú vào cửa chưa được, không thấy tự tánh.

Thật ra Thầy lúc nào cũng biết rõ học trò, nên tuy bảo làm Giáo thọ dạy chúng, nhưng biết là ngài Thần Tú chưa vào cửa nổi. Vì biết rõ như thế nên tuy bảo làm kệ nhưng thật ra Ngũ Tổ không nhắm vào ngài Thần Tú, mà Tổ có chỗ nhắm khác. Để cho công bằng Tổ phải tuyên bố cho tất cả chúng trình kệ, nếu không như thế mà riêng truyền y pháp cho một người nào khác thì chúng sẽ thắc mắc. Khi nào chúng trình kệ không được, Tổ truyền y pháp cho người khác, họ mới không thắc mắc.

Sáng hôm sau, Tổ gọi ông Lư Cung Phụng đến hành lang phía Nam để vẽ đồ tướng trên vách, chợt thấy bài kệ, Ngài bảo Cung Phụng rằng: “ Thôi chẳng cần phải vẽ, nhọc công ông từ xa đến. Trong kinh có nói “Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng”, chỉ để lại một bài kệ này cho người tụng đọc thọ trì, y bài kệ này tu thì khỏi đọa trong ác đạo, y bài kệ này tu thì được lợi ích lớn”. Khiến đồ đệ thắp hương lễ bái cung kính và tụng đọc bài kệ này tức được thấy tánh. Môn nhân tụng bài kệ đều khen: “Hay thay !”

Đây là kế của Ngũ Tổ, nếu Tổ không khen thì không làm sao biết được tác giả vì dưới bài kệ đâu có ký tên, thế nên Tổ mới khéo bày kế đánh lừa mọi người. Tổ bảo: Nhọc công Cung Phụng từ xa đến, kinh Kim Cang có nói, phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng, thôi ông không cần phải vẽ đồ tướng, hãy để bài kệ này cho chúng đọc, người nào y đó tu hành sẽ khỏi đọa trong ba đường ác, sẽ được lợi ích, sẽ thấy tánh. Tổ lại bảo đồ đệ đốt hương kính cẩn lễ bái bài kệ. Nghe như thế dĩ nhiên là ngài Thần Tú mừng không kể xiết, Ngài phải nhận là của Ngài làm chớ đâu còn ẩn tránh nữa, vậy là Ngài đã mắc kế của Ngũ Tổ rồi ! Khi đó tất cả môn nhân đều tụng và đều khen bài kệ hay. Đệ tử thì thường như thế. Thầy khen điều gì hay là đồ đệ cũng khen theo, chớ không biết hay ở điểm nào, nghe Thầy tán dương việc gì thì đệ tử cũng tán dương theo, đó là bệnh chung ! Người học trò luôn luôn lệ thuộc thầy, nói theo thầy chớ không biết rõ đâu là đúng, đâu là sai.

Đến canh ba, Tổ mới gọi Thần Tú vào trong thất hỏi: "Kệ đó, phải ông làm chăng?" Ngài Thần Tú thưa: "Thật là con làm, chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa thượng từ bi xem đệ tử có chút ít trí tuệ chăng ?"

Ngài nghĩ rằng Ngũ Tổ khen như vậy là chấp nhận Ngài làm Tổ rồi, nhưng vì khiêm nhường nên Ngài thưa: Bạch con làm, nhưng con không dám mong cầu Tổ vị, chỉ trình để Thầy xem con có chút ít trí tuệ chăng ? Đó là lời nói khiêm nhường, không ngờ :

Tổ bảo: "Ông làm bài kệ này chưa thấy được bản tánh, chỉ đến ngoài cửa, chưa vào được trong cửa, kiến giải như thế tìm Vô thượng Bồ-đề, trọn không thể được. Vô thượng Bồ-đề phải được ngay nơi lời nói mà biết bản tâm mình, thấy được bản tánh mình chẳng sanh chẳng diệt, đối trong tất cả thời mỗi niệm mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không kẹt, một chân tất cả đều chân, muôn cảnh tự như như, tâm như như đó tức là chân thật. Nếu thấy được như thế tức là tự tánh Vô thượng Bồ-đề. Ông hãy đi, một hai ngày sau, suy nghĩ làm một bài kệ khác đem lại tôi xem, bài kệ của ông nếu vào được cửa, sẽ trao y pháp cho ông." Ngài Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành, trong tâm hoảng hốt, thần tư bất an, ví như ở trong mộng, đi ngồi không vui.

Như thế là Ngũ Tổ thật khéo, thật tâm lý, nếu không thì việc lớn hỏng hết. Nếu buổi sáng giữa đông đảo chúng vừa khen bài kệ xong, Ngũ Tổ gọi ngài Thần Tú lại hỏi: Phải ông làm bài kệ này không ? Dĩ nhiên ngài Thần Tú sẽ thưa: Bạch con làm. Lúc ấy

Ngũ Tổ bảo rằng: “Bài kệ này không vào cửa được” thì còn gì thể diện của ngài Thần Tú. Tuy khen bài kệ, tuy biết tác giả mà Tổ không hỏi liền, đợi đến canh ba vắng vẻ Tổ mới gọi ngài Thần Tú vào hỏi. Khi ngài Thần Tú nhận là bài kệ của Ngài, Tổ mới bảo ông chưa vào cửa được. Lúc đó Ngài mới kinh ngạc, tuy kinh ngạc mà không mất thể diện với đồ chúng. Đó là cái khéo của Ngũ Tổ, thật là khéo ! Thế nên người lớn muốn cho vẹn toàn với đồ đệ cũng là cực lắm. Nếu người nóng nảy thì gọi ra hỏi và phê bình ngay giữa đồ chúng đông đảo, như thế chắc ngài Thần Tú không chịu đựng nổi sự hổ thẹn. Tổ bảo tiếp: Thôi ông trở về vài ngày làm một bài kệ khác đem đến trình, nếu được ta sẽ trao y pháp cho. Ngài Thần Tú lễ rồi lui ra. Bấy giờ Ngài còn tinh thần nào làm kệ nữa. Bao nhiêu cố gắng mới làm được bài kệ đó, nay Ngũ Tổ không chấp nhận thì còn tinh thần nào để làm bài kệ thứ hai.

Lại hai ngày sau có một chú bé đi qua chỗ giã gạo, đọc bài kệ này. Huệ Năng vừa nghe liền biết bài kệ này chưa thấy được bản tánh.

Người đến được cảnh đó nghe bài kệ liền biết tác giả bài kệ chưa vô cửa được. Đó là đệ tử mà còn biết, huống nữa là ông Thầy !

Tuy chưa nhờ chỉ dạy, mà sớm đã biết được đại ý, bèn hỏi chú bé: “Tụng đó là kệ gì ?” Chú bé đáp: “Cái ông nhà quê không biết, Đại sư nói: Người đời sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, khiến đệ tử làm kệ trình Ngài xem, nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ Vô Tướng ở vách hành lang phía Nam, Đại sư khiến người đều đọc, y kệ này tu sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ này tu sẽ có lợi ích lớn.” Huệ Năng thưa: “Thượng nhân, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trù giã gạo, chưa từng đến nhà trên, mong Thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái.”

Thật là lời nói khiêm nhường ! Chú bé mà Ngài gọi là Thượng nhân. Ngài nói: Tôi ở đây làm công quả hơn tám tháng trời, chưa lên tới nhà trên, nay nhờ Thượng nhân dẫn tôi đến lễ bái bài kệ để kết duyên. Dĩ nhiên là chú bé thích rồi.

Chú bé dẫn Ngài đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: “Huệ Năng không biết chữ, nhờ Thượng nhân vì tôi đọc.” Khi ấy có quan Biệt giá ở Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: “Tôi cũng có một bài kệ, mong Biệt giá vì tôi viết.” Quan Biệt giá nói: “Ông cũng làm kệ nữa sao ? Việc này thật ít có !” Huệ Năng nói với Biệt giá rằng: “Muốn học đạo Vô thượng Bồ-đề, không được khinh

người mới học. Kẻ hạ hạ cũng có cái trí thượng thượng, còn người thượng thượng cũng không có ý trí. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.” Quan Biệt giá nói: “Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết, ông nếu được pháp, trước phải độ tôi, chớ quên lời này.”

Quan Biệt giá ban đầu ngạc nhiên nên nói: Ông cũng có kệ nữa sao ? Thấy quan Biệt giá ngạc nhiên, ngài Huệ Năng biết ông này khinh người, cho mình là quê mùa dốt nát nên Ngài mới bảo: Kẻ hạ hạ cũng có trí thượng thượng, còn người được xem là thượng thượng cũng không có ý trí, đừng tưởng người ở cấp cao là người hay. Nghe thế quan Biệt giá liền bảo: Ông nói đi, tôi viết cho nhưng phải nhớ là ông được pháp thì độ tôi trước. Thành ra cũng là tham phải không ? Khi giúp người cũng đòi quyền lợi trước !

Huệ Năng đọc bài kệ:

Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm ?

Bồ-đề chỉ cho tánh giác, tánh giác không có hình tướng thì không phải là cây, đây là bác câu “Thân là cây bồ-đề”. Ngài Thần Tú nói thân này là cây bồ-đề, Ngài nói trái lại: Bồ-đề là tánh giác, tánh giác thì đâu có hình tướng mà nói là cây. Câu thứ nhất bác hình thức cây bồ-đề. Đến câu thứ hai ngài Thần Tú nói: “Tâm như đài gương sáng”, như vậy đài gương sáng là gương sáng hay đài sáng ? Nếu nói đài gương sáng thành ra nhấn mạnh chữ đài. Gương là tự nó sáng không cần có đài mới sáng, nếu nói đài gương sáng là đã lầm cái hình thức thứ hai. Đến hai câu sau “Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi bặm”, tức là chỗ chân thật đó xưa nay không một vật huống nữa là dính bụi bặm ? Ngài Thần Tú nói “Luôn luôn phải lau chùi, Chớ để dính bụi bặm” nhưng xưa nay nó không dính một vật thì chùi cái gì ? Đã không có một vật thì có gì dính bụi ? Như thế rõ ràng ngài Huệ Năng thấy được bản tánh xưa nay không có một hình trạng, không có một tướng mạo, chính bản tánh đó tự thanh tịnh, không cần lau chùi mới thanh tịnh. Đó là Ngài đã thấy được, còn ngài Thần Tú không thấy được nên suy nghĩ theo lối tu nặng về hình thức: cái gương có bụi dính nay rán chùi cho hết bụi, đó là chưa thấy được bản tánh thật vì tánh giác không tướng mạo, đã không tướng mạo thì có gì nhiễm, có gì dính được nó, thấy rõ được như vậy thì không bao giờ lầm, không phải lau chùi gì cả. Lau chùi là

chỉ hình thức bên ngoài, chớ tánh giác không có tướng mạo nên nó hằng thanh tịnh, hằng thanh tịnh thì chỗ nào dính bụi mà phải lau chùi ? Như vậy qua bài kệ này mọi người thấy rõ là Ngài đã vô cửa, còn bài kệ của ngài Thần Tú chưa vô cửa.

Khi viết bài kệ rồi, đồ chúng thảy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa, mọi người bảo nhau rằng: "Lạ thay ! Không thể do tướng mạo mà đoán người, đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ-tát làm việc !"

Thế nên, ai đọc bài kệ này cũng giật mình, cả chúng đều ngạc nhiên, thảy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa. Đồ chúng bảo nhau thật không ngờ, không nên xem tướng mà đoán người, vì chúng ta thường có bệnh xem tướng đoán người, ai ăn mặc tề chỉnh, gương mặt sáng sủa thì cho người đó là thông minh, ai ăn mặc lôi thôi, gương mặt hơi khờ thì cho đó là người quê dốt. Nay chúng mới ngạc nhiên không ngờ mấy tháng nay mình sai vị nhục thân Bồ-tát làm việc. Như thế là họ hốt hoảng cho Ngài là Bồ-tát. Nhưng trong đoạn tiếp theo, chúng ta sẽ thấy Ngũ Tổ thật là người hiểu tâm lý.

Tổ thấùy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Ngài, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: "Cũng chưa thấy tánh." Chúng cho là đúng.

Người học trò thường như thế. Khi mới đọc bài kệ thì thấy hay hơn bài kệ trước. Tự biết như vậy, nhưng khi nghe vị thầy bảo cũng chưa thấy tánh và lấy giày xóa thì cũng nói theo: À, phải rồi cũng chưa thấy tánh và cũng yên tâm như vậy ! Thế nên người học đạo khi nghe ai bảo điều gì là phải mà mình thấy rõ chưa phải thì vẫn biết là chưa phải, ai nói điều gì là sai mà mình xét thấy đúng vẫn biết là đúng, như thế mới có lập trường. Còn người ta bảo "phải" mình thưa phải, người ta nói "sai" mình cũng dạ sai, rồi theo đó mà khen mà chê là không có lập trường, đó là cái hại. Nhất là khi đọc sách, người hướng dẫn hoặc người viết sách khen điều gì, ta cũng khen theo, chê điều gì, ta cũng chê theo, mà không biết hay dở ở điểm nào, đó là khuyết điểm lớn của người học.

Ngày kế, Tổ thầm đến chỗ giã gạo thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới bảo rằng: "Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư ?"

Thật cũng khổ sở ! Tổ thấy ngài Huệ Năng đeo đá giã gạo mới bảo: Người cầu đạo vì pháp quên mình đến như thế ư ? Tức là nếu cần làm thì cứ làm chẳng nghĩ đến thân, còn chúng ta như thế nào ? Vào chùa, khi làm việc gì nặng là than ngay: Ôi, tôi làm không nổi, một mình tôi làm không nổi, phải hai, ba người mới được; còn Ngài nếu một

mình không nổi thì đeo thêm một viên đá cho đủ sức nặng, đó là vì đạo quên mình. Trái lại nếu vì mình thì thế nào ? Nơi nào dù có đạo mà cực quá thì bỏ đi tìm chỗ sung sướng hơn; thế nên vì mình thì quên đạo, còn vì đạo thì quên mình. Người cầu được đạo thì dù khổ cực thế mấy cũng chấp nhận, người vì mình thì dù nơi có đạo lý nhưng cực nhọc quá cũng bỏ đi tìm nơi khác sung sướng hơn. Vậy người học đạo phải lấy đây làm gương. Thật ra trong chúng mấy trăm người, nếu mình yếu không đủ sức nặng để giã gạo thì kêu thêm một người nữa, đâu có hại gì, nhưng Ngài không cần, ví dụ phải sáu mươi kí mới cất nổi cái chày mà Ngài chỉ có bốn mươi kí thì Ngài đeo thêm viên đá hai mươi kí nữa là được rồi, không cần gọi thêm người thứ hai. Chính việc làm vì đạo quên mình của Ngài khiến cho người sau mỗi khi đọc đến đều cảm động và chính Ngũ Tổ cũng phải khen: "Vì pháp mà quên mình đến thế ư ?"

Tổ lại hỏi: "Gạo trắng hay chưa ?" Huệ Năng thưa: "Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng." Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ, đến khi trống đổ canh ba liền lén vào thất. Tổ lấy cà sa che chung quanh không để người thấy, vì nói kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, liền thưa Tổ rằng:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp !

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh mới bảo: "Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích, nếu biết được bản tâm mình, thấy được bản tánh mình, tức gọi là Trượng phu, là Thầy của trời người, là Phật." Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: "Ngươi là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ:

Hữu tình lai hạ chủng,
Nhân địa quả hoàn sanh.
Vô tình diệc vô chủng,
Vô tánh diệc vô sanh.

Chữ tình không có nghĩa thức tình, chữ tình đây chỉ cho những người đã có được hạt giống tức là có cái chủng tánh về đạo lý. Người có tình đến nên gieo giống cho họ, nhân nơi đất mà quả lại sanh, tức là người đã có chủng tánh về đạo lý này, khi họ đến nên gieo giống cho họ, nhân nơi đất tự tánh của họ sẵn có sẽ sanh ra quả. Còn vô tình tức là người không có hạt giống đó, không có giống thì không có tánh, cũng không có sanh. Người không có chủng tử đó mình có gieo cũng khó mà được, nên nói không tánh cũng không sanh. Đây là bài kệ truyền pháp.

Tôi lặp lại đoạn này cho quí vị thấy chỗ cần yếu khi ngài Huệ Năng ngộ. Chúng ta thấy khi nghe đọc một câu kinh Kim Cang Ngài đã ngộ rồi, tại sao tới đây Ngài lại ngộ nữa ? Như thế lần ngộ trước và lần ngộ sau khác nhau ở điểm nào ? Thường chúng ta không hiểu kỹ nên thắc mắc, khi trước Ngài cũng ngộ nên Ngài mới thưa chuyện với Ngũ Tổ, Ngài mới làm bài kệ và được Ngũ Tổ chấp nhận là vào cửa, đến đây Ngài lại ngộ nữa là ngộ cái gì ? Cái ngộ trước là Ngài mới thấy "Bản lai vô nhất vật", nghĩa là thấy thể tánh đó không có một hình tướng, không có một vật tượng, chỉ là một thể tánh rỗng lặng, vì thấy được chỗ đó nên vào cửa. Đến chỗ này Ngài thấy thế nào ? Ngài nói : Đâu ngờ tâm mình thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình chẳng sanh diệt, nó tự đầy đủ, nó không dao động, nó hay sanh muôn pháp, như thế đến đây Ngài mới thấy thật thể của bản tâm. Khi trước Ngài chỉ mới thấy chỗ không có vọng, đó là tánh không, bởi thấy được tánh không nên mới được vào cửa. Vào cửa chưa phải là xong việc, phải thấy được cái đầy đủ, thanh tịnh, chưa từng sanh diệt, không dao động và hay sanh muôn pháp, thấy tột cái đó mới gọi là thấy được bản tánh mình. Như vậy qua đoạn này chúng ta mới thấy rõ người học đạo không phải ngộ một lần là xong. Trong nhà thiền thường nói rằng đại ngộ ít ra cũng ba bốn lần, còn tiểu ngộ thì vô số. Tiểu ngộ là sao ? Tỉ dụ nghe một thời giảng, chúng ta có lóe sáng một điều gì mình thích, thấy điều đó từ trước đến nay chưa từng biết, nay mình biết, đó là tiểu ngộ. Còn đại ngộ là một lần nhận ra được thì vui cả năm bảy ngày, nghĩa là điều đó là một việc lớn mà từ trước đến nay chưa bao giờ mình phát minh được, nay phát minh được, đó là đại ngộ. Nhưng một lần cũng chưa xong, phải đôi ba lần như thế, thế nên người học đạo phải có ngộ chớ không ngộ thì khó vào đạo. Ngài Thần Tú hiểu lý kinh mà chưa ngộ đạo nên vào cửa không nổi.

Đến trường hợp Tổ muốn truyền y pháp cho ngài Huệ Năng. Trước hết là pháp, muốn truyền pháp, đầu tiên Tổ đem kinh Kim Cang giảng cho Ngài nghe, nhưng khi giảng kinh, tại sao lại lấy y che hết các cửa sổ không cho ai thấy cả ? Có phải tại vì truyền pháp thì phải bí mật không ? Vì hoàn cảnh của Tổ là khác. Tổ biết rằng nếu có người nào hay Tổ truyền cho ngài Huệ Năng họ sẽ chống đối, bởi vì lúc ấy ngài Huệ Năng chưa cạo tóc, Ngài chỉ giã gạo tám tháng rồi Tổ gọi lên truyền y bát. Thế nên Tổ phải che kín hết không cho ai thấy, chỉ một thầy một trò, Tổ giảng kinh Ngài nghe rồi ngộ. Tổ lén truyền pháp xong rồi đưa ra cửa sau đi luôn không dám cho ở. Còn chúng ta hiện nay, khi truyền pháp có cần che kín như thế không ? Tỉ dụ tôi có đạo lý gì muốn truyền cho Phước Hảo hay những chú lớn trong đây, tôi có cần che kín không ? Vì trường hợp của Tổ là trường hợp đặc biệt phải giấu. Còn trường hợp thông thường, thầy nói đệ tử nghe, nhận hiểu tức là được đạo. Nay có một sốù người bắt chước cho đây là mật truyền, gọi vào phòng che kín lại rồi truyền và nói là y theo Tổ thuở xưa. Thật đúng với câu "ôm cây đợi thỏ" hay "khắc mạn thuyền mò gươm", thật là khờ dại ! Hoàn cảnh của người xưa khác, nay lại bắt chước cái mật đó! Phật pháp không phải mật vì có những trường hợp quá đặc biệt nên mới mật thôi. Như thế quí vị phải hiểu rõ tinh thần truyền pháp, không phải là chỉ truyền khi nào có một thầy một trò trong trường hợp đóng cửa, đó là cái họa, không phải đúng. Tổ khi xưa làm như thế, vì đặc biệt ngài Huệ Năng là người chưa được mọi người tin tưởng, nếu Tổ để cho họ biết là có hại nên phải dùng phương tiện đó. Khi truyền pháp Tổ dùng kinh Kim Cang. Thế nên tôi thường nói với quí vị, đầu tiên chúng ta học kinh Kim Cang để nhân kinh mà nhận được bản tánh. Những câu sau đây quí vị thấy Ngũ Tổ nói thật là gần. Ngài bảo rằng: Người học đạo không biết được bản tâm thì học đạo vô ích, học đạo mà không nhận được bản tâm thì học cái gì ? Học đạo là cốt ngộ được bản tâm mà không ngộ được tức nhiên là học bên ngoài chớ chưa phải là học đạo. Còn nếu biết được bản tâm, thấy được bản tánh, đó là Trượng phu, là Thầy của trời người, là Phật, tức là đủ mười hiệu. Như thế người muốn thành Phật phải y thế mà tu. Sau khi dặn dò, Lục Tổ nhận pháp rồi, Ngũ Tổ truyền y bát, bảo rán gìn giữ. Tổ lại dặn trong một bài kệ: Nếu người có chủng tử đạo lý đến thì phải rán vì họ mà gieo giống tức là làm phương tiện để cho họ khai ngộ, chính nơi đất tâm của họ có sẵn thì mình gieo hạt giống, quả từ đó phát triển sanh khởi không khó; còn người chưa có chủng

tử đó thì không gieo giống được, đã không có chủng tử, có gieo giống cũng không sanh khởi vì thế mới nói rằng "vô tánh diệc vô sanh".

Tổ lại bảo: "Xưa Đại sư Đạt-ma ban đầu đến cõi này, người chưa tin nên mới truyền y này để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật Phật chỉ truyền bản thể, Thầy Thầy thầm trao bản tâm, y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi ngươi, chớ truyền nữa. Nếu truyền y này thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mành."

Phật cũng truyền cho mình cái bản thể, chư Sư cũng truyền cho mình cái bản tâm, đó là điều chính yếu. Tại sao khi xưa Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa truyền y bát, đến đời Lục Tổ, Ngũ Tổ lại cấm truyền y ? Vì ngay đời Tổ Bồ-đề-đạt-ma, Ngài chỉ mới có vài đệ tử thôi nên người nào xuất sắc hơn thì được Ngài truyền y để làm bằng chứng cho người sau tin. Đến đời Ngũ Tổ số đệ tử lên đến năm bảy trăm người, đến Lục Tổ số chúng đông đến cả ngàn người, nay truyền y cho một người, bao nhiêu người khác ganh tị, tranh giành là cái họa cho người đó. Thế nên về sau, người nào được pháp rồi, Tổ bảo họ đến một nơi nào đó truyền bá chớ không giao y cho vì giao y là giao họa cho họ. Chúng ta đã thấy rõ lý do, chớ thường chúng ta hay cố chấp nói, khi xưa Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền pháp rồi truyền y bát cho Tổ Huệ Khả, Tổ Tổ truyền nhau tới sáu đời. Sau này không truyền nữa tức là đến đó không còn Tổ nữa, tức là hết người ngộ rồi, đó là lầm lẫn lớn. Tỉ dụ như ở đây, trong chúng có cả trăm người nghe chúng tôi giảng dạy, giả sử có một người trả lời đúng câu tôi hỏi, tôi nói: Người này xứng đáng kế thừa cho tôi. Khi nghe như thế quí vị tin người đó chưa ? Dĩ nhiên là tin rồi, đâu cần truyền cái gì nữa. Thế nên, trong các hội chúng sau này, hội nào cũng từ năm trăm đến một ngàn người, nếu có người nào ngộ đạo, Tổ chỉ nói tỉ dụ như "Trái mai đã chín" là thiên hạ hiểu rồi, đua nhau tìm tới học chớ không phải truyền y gì cả. Hoàn cảnh thuở xưa khác, người sau không hiểu cứ cố chấp, nói tại sao sau này không có truyền y bát, mà truyền y bát để làm gì ? Điều quan trọng là mình phải ngộ đạo, cho nên nói Phật Phật truyền nhau tâm thể đó, Tổ Tổ truyền nhau bản tâm này, vậy phải hiểu y bát chỉ để làm biểu tín bên ngoài khi chưa có người biết, còn khi mọi người đều biết thì nó không cần thiết nữa. Ngũ Tổ bảo tiếp:

"Ông phải đi nhanh, e người hại ông." Huệ Năng thưa: "Bây giờ con phải đi đâu ?" Tổ bảo: "Gặp ấp Hoài thì dừng, gặp ấp Hội thì ẩn." Huệ Năng canh ba lãnh được y bát,

thưa: “Huệ Năng vốn là người miền Nam không biết đường đi, làm sao ra được bến đò ?” Ngũ Tổ bảo: “Ông chẳng phải lo, ta tự đưa ông đi.” Tổ liền đưa đến bến đò Cửu Giang, Tổ bảo lên thuyền, Ngũ Tổ bèn cầm chèo tự chèo. Huệ Năng thưa: “Thỉnh Hòa thượng ngồi, để đệ tử chèo.” Tổ bảo: “Phải là ta độ ông.” Huệ Năng thưa: “Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Độ tên tuy là một nhưng chỗ dùng không đồng. Huệ Năng sanh nơi biên phương, tiếng nói không đúng, nhờ Thầy truyền pháp nay đã được ngộ, chỉ nên tự tánh tự độ.” Tổ bảo: “Như thế ! Như thế ! Về sau Phật pháp do ông mà được thạnh hành, ông đi ba năm, ta sẽ thệ thế. Nay ông đi an vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói pháp sớm, Phật pháp sẽ gặp tai nạn.” Huệ Năng từ giã Ngũ Tổ rồi cất bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến ngọn núi Đại Dữu.

Lục Tổ ở trong hoàn cảnh bị người khinh, nhưng Ngũ Tổ nhìn Ngài ở chỗ tâm sáng, vì tâm sáng nên xứng đáng được truyền pháp, còn cái hình thức, sự dốt nát v.v... là những điều bị thiên hạ khinh, người bị khinh mà được truyền pháp làm Tổ thì thiên hạ tức, do đó có thể bị hại. Thế nên giữa đêm Ngũ Tổ phải cực khổ lén đưa ngài Huệ Năng đi, có thể hai thầy trò cầm đèn đưa nhau ra bến đò, rồi qua bên kia sông lên bờ. Ngũ Tổ lại dặn dò: “Ngươi đi rồi, ba năm sau ta sẽ tịch, vậy ngươi đi bình yên, rán đi về phía Nam, đừng có dạy sớm.” Thật là chí tình !

Ngũ Tổ trở về, mấy ngày không thượng đường, chúng nghi mới đến hỏi: “Hòa thượng có ít bệnh, ít não chăng ?” Ngài đáp: “Bệnh thì không, mà y pháp đã về Nam rồi.” Chúng hỏi: “Ai là người được truyền ?” Tổ bảo: “Người có khả năng thì được.” Chúng liền biết.

Vì họ đã được đọc bài kệ của ngài Huệ Năng nên khi nghe Ngũ Tổ nói họ liền biết là Ngài. Biết rồi họ có tha không ?

Khi đó vài trăm người đuổi theo, muốn cướp y bát, một vị tăng họ Trần, tên Huệ Minh, trước là tướng quân bậc Tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm, chạy trước mọi người, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng để y bát trên bàn thạch nói: “Y này là biểu tín có thể dùng sức mà tranh sao !” Huệ Năng liền ẩn trong lùm cỏ, Huệ Minh đến cầm y lên mà không nhúc nhích, mới kêu rằng: “Cư sĩ, cư sĩ ! Tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y.” Huệ Năng bèn bước ra ngồi trên bàn thạch. Huệ Minh liền làm lễ thưa: “Mong cư sĩ vì tôi nói pháp.” Huệ Năng bảo: “Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch

các duyên, chớ sanh một niệm, tôi vì ông nói." Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh ?" Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ.

Đây là bài thuyết pháp đầu tiên của Lục Tổ. Ngài thuyết pháp quá đơn giản. Ngài bảo: Ông dừng tất cả vọng tưởng, đừng nghĩ gì cả. Huệ Minh đứng lặng yên giây lâu thì Lục Tổ bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh ?" Huệ Minh liền ngộ. Như thế chỉ một câu nói, Huệ Minh ngộ được bản lai diện mục của mình.

Lại hỏi: "Ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chăng ?" Huệ Năng bảo: "Vì ông nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông."

Ông đừng hỏi nữa, đã vì ông mà nói rồi thì đâu còn mật. Cái mật là cái ông biết phản chiếu trở lại đó. Chúng ta thường có bệnh nghe nói chứng được Phật quả thì có tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v... ai nấy đều thích, nhưng nay nghe nói bản tâm mình thanh tịnh, hằng tri thì thắc mắc: Thế là không còn gì lạ nữa sao ? Nếu chỉ được cái thanh tịnh hằng tri đó thì có vẻ thường quá, không có điều gì mật, điều gì quan trọng cả ! Nhưng thật ra chính cái thanh tịnh hằng tri đó nếu mình sống được, lâu sau tự nhiên có cái mật. Đừng hỏi thêm, không ai chỉ thêm được điều gì nữa, cái đó là ở nơi mình chớ không phải ở nơi người chỉ. Người chỉ giúp cho mình nhận ra được cái đó, rồi mình sống với nó, lâu ngày bao nhiêu diệu dụng theo đó mà có, chớ không phải người khác làm cho mình được. Như vậy là Ngài chỉ rõ mật là tại ông, tức là ông biết phản chiếu, cái mật ở nơi ông.

Huệ Minh thưa: "Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là Thầy của Huệ Minh." Huệ Năng bảo: "Ông nếu như thế thì tôi cùng ông đồng thờ thầy Huỳnh Mai, khéo tự hộ trì."

Câu: "Nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết" là câu trình kiến giải. Như thế Huệ Minh cũng can đảm, là người xuất gia mà dám nhận một cư sĩ làm thầy.

Huệ Minh lại thưa: "Huệ Minh từ nay về sau nhắm chỗ nào đi ?" Huệ Năng bảo: "Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở." Huệ Minh liền lễ từ.

Đây là điểm tôi nghi, vì trước đó Ngài chưa biết phải đi đâu, nên hỏi Ngũ Tổ "con phải đi đâu" thì Ngũ Tổ bảo "phùng Hoài... ngộ Hội v.v...", nay thình lình Huệ Minh vừa ngộ hỏi con đi đâu thì Ngài cũng dặn bảo được, thành ra mau quá, nên tôi nghi. Trong đoạn trước tôi có nói, người sau ghi lại muốn cho có vẻ huyền bí một chút, nên điểm tô thêm một ít nét, nếu chúng ta kiểm điểm lại thì thấy rõ. Nếu trước Ngài đã biết tức Ngài không hỏi Ngũ Tổ, vì Ngài chưa biết thân phận mình, nên phải nhờ Ngũ Tổ định đoạt, trong lúc chạy trốn Ngài đâu có ngày giờ ngồi tu mà nói tâm Ngài được sáng, biết quá khứ vị lai ? Đến khi Huệ Minh ngộ hỏi, Ngài liền biết chỗ nào nên ở, chỗ nào nên đi, đó là Ngài biết quá khứ vị lai rồi. Điều này e là người sau bổ túc, đó là điểm tôi nghi, vì khi nghiên cứu, chúng ta phải thấy điểm nào là thật, điểm nào là không thật, chớ không thể đọc sao nghe vậy.

Huệ Minh trở về, xuống núi bảo những người đuổi theo: "Đi trên những đồi núi này trọn không tìm ra tung tích, phải đi qua đường khác tìm." Cả chúng đuổi theo đều cho là đúng. Huệ Minh về sau đổi tên là Đạo Minh, đó là tránh chữ đầu của tên Thầy.

Huệ Minh nói gạt chúng là đi theo mấy ngọn đồi núi chập chùng này không tìm ra dấu vết gì cả, thôi tìm đường khác đi, đó là gạt chúng đừng đuổi theo.

Huệ Năng sau đến Tào Khê lại bị bọn người ác tìm đuổi, mới ở nơi Tứ Hội (Tứ Hội thuộc tỉnh Quảng Đông.), tị nạn trong đám thợ săn, trải qua mười lăm năm, khi đó cùng những người thợ săn tùy nghi nói pháp. Những người thợ săn thường bảo giữ giềng lưới, khi Huệ Năng thấy những con vật mắc lưới đều thả. Mỗi khi đến bữa ăn, hái rau gởi luộc trong nồi thịt, hoặc có người hỏi thì đáp: "Chỉ ăn rau ở bên thịt."

Tu theo Ngài cũng hơi dễ, rau luộc trong nồi thịt cũng dễ ăn hơn rau luộc bằng nước trong. Như thế quí vị thích tu theo cách này không ? Mình ăn rau gởi luộc trong nồi thịt thôi, không ăn thịt ! Nói thế thì có nhiều vị bắt chước, về nhà vợ con nấu thịt cũng bỏ rau vào luộc, đến khi ăn thì ăn rau thôi ! Nhưng chúng ta không nên bắt chước như vậy. Chúng ta phải hiểu hoàn cảnh của Ngài, Ngài còn hình thức cư sĩ và Ngài cũng giấu không cho người ta biết tung tích của Ngài, nếu Ngài tỏ ra là người tu, sợ người ta biết tung tích thì có hại, nên Ngài giấu hẳn. Ngài sống như bao nhiêu người tầm thường khác, Ngài cũng làm việc với thợ săn để mọi người không nghi ngờ, thế nên Ngài không có quyền luộc một nồi rau riêng sợ người ta nghi, còn chúng ta hiện nay có quyền luộc rau

riêng thì cứ luộc, tại sao muốn gởi trong nồi thịt ? Đó là có ý xấu rồi ! Phải hiểu hoàn cảnh mỗi bên khác nhau, đừng nghe rồi bắt chước, nói khi xưa Lục Tổ cũng luộc rau trong nồi thịt thì nay tôi cũng ăn rau bên cạnh thịt có hại chi đâu ? Phải hiểu hoàn cảnh của Ngài khác, hoàn cảnh của mình khác, mình có quyền luộc rau riêng được thì cứ luộc riêng, chớ cứ gởi theo kiểu đó mãi chắc là khó coi lắm ! Hiểu như thế mới thấy ý nghĩa của mỗi phần, chớ nhiều khi chúng ta hay bắt chước người xưa một cách lố bịch, không đúng. Như thế là Ngài chạy từ nơi Ngũ Tổ đến đây gần một năm và ở trong đám thợ săn mười lăm năm nữa tức là mười sáu năm trời vất vả !

Một hôm, mới suy nghĩ: Thời hoằng pháp đã đến, không nên trọn trốn lánh. Huệ Năng liền đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết-bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị tăng nói gió động, một vị tăng nói phướn động, hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng tiến tới nói: “Không phải gió động, không phải phướn động, tâm nhân giả động.” Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến chiếu trên gạn hỏi áo nghĩa (Tức là nghĩa sâu kín.), thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: “Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ ?” Huệ Năng nói: “Chẳng dám !” Chẳng dám là lời nói khiêm nhường chấp nhận.

Đến đây tôi nói chuyện phong phan một chút. Quí vị thấy Ngài xuất đầu lộ diện qua câu chuyện gió động, phướn động. Giả sử như vào ngày rằm tháng tư, chúng ta treo lá cờ Phật giáo ở trước cửa, gió thổi lá cờ bay phất phới, có hai vị sư cãi nhau, một người nói gió động, một người nói cờ động, có một người khác lại nói: đó là tâm hai ông động. Nghe như thế, chúng ta có thấy quan trọng không ? Cũng thường thôi. Nhưng tại sao khi Ngài nói câu đó cả chúng đều ngạc nhiên ? Tại sao ? Thật ra vì hiện nay chúng ta thường được nghe câu chuyện đó, chúng ta đã quen rồi nên không ngạc nhiên. Nếu từ trước đến nay chưa từng nghe, mà thấy một cư sĩ nói một câu như vậy, tức nhiên mọi người đều lấy làm lạ, nếu một người xuất gia nói câu đó thì khả dĩ người ta không ngạc nhiên lắm, nay một cư sĩ mà nói một câu như thế thì mọi người đều biết cư sĩ này hẳn có một cái gì đặc biệt nên mới ngạc nhiên.

Nay tôi hỏi quí vị: gió động, phướn động, câu nào đúng ? Nếu có phướn mà không có gió thì phướn động được không ? Trái lại có gió nhưng không có phướn thì có thấy động không ? Cũng không thấy ! Như thế chúng ta thấy phướn động là nhân có gió và có phướn. Tướng duyên hợp không phải là một, mà có duyên hợp mới có động, nếu không có duyên hợp thì không có động, vì thế trên tướng duyên hợp mà chúng ta chấp một bên, đó là nhìn phiến diện, mà nhìn phiến diện thì không đúng được lý cứu kính. Bởi vì mỗi bên nhìn một khía cạnh nên ai cũng thấy mình đúng cả, mà đã đúng rồi thì cãi nhau mãi cũng không ra lẽ. Thế nên, tất cả pháp trên thế gian này là tùy duyên, vì tùy duyên nên có động tác, có hình tướng v.v... Động tác, hình tướng đều là tướng của duyên, đã là của duyên thì không nên chấp vào một bên. Chấp vào một bên, nhìn phiến diện là gốc của sự tranh cãi. Trái lại nếu biết các pháp duyên khởi thì không có gì phải tranh luận, sở dĩ có tranh luận là do không nhận được lý đó. Thí dụ có người hỏi: Cái bàn do cái gì làm ra ? Một người bảo: Do gỗ làm ra, người thứ hai bảo: Do ông thợ mộc làm ra. Vậy ai đúng? Nếu không có gỗ, ông thợ mộc làm được cái bàn không ? Còn nếu không có ông thợ mộc, gỗ có thành cái bàn không ? Dĩ nhiên thiếu một trong hai điều kiện trên là không được, đó là chưa kể bao nhiêu vật nhỏ nhặt khác như đinh, bào, đục v. v... Vì vậy, chúng ta không thể nhìn phiến diện được, nếu chấp một bên là có tranh cãi, tranh cãi mãi không phân hơn thua, kết quả là đi đến nổi giận rồi đánh nhau. Thế gian thường xảy ra những cuộc đánh nhau, vì mỗi người đều có lý riêng của mình, lúc mới cãi còn nóng ít, dần dần ai cũng đỏ mặt rồi đánh nhau, nhưng kết quả không đi đến đâu cả. Chính đó là sự lầm lẫn của chúng sanh. Do đó chúng ta biết được lý duyên khởi, các pháp duyên khởi thì ở thế gian này không có gì phải tranh luận với nhau. Anh nhìn các pháp như thế này là do anh thấy khía cạnh này của chúng, người kia nhìn các pháp như thế kia là do người đó thấy khía cạnh khác của các pháp. Không ai đúng toàn diện cả. Nhìn toàn diện thì các pháp không cố định, tự tánh là không, duyên khởi là lý thật của các pháp. Thế nên chúng ta thấy rõ, trong câu chuyện phong phan này, do chấp một bên mà có sự tranh cãi.

Để chấm dứt cuộc tranh cãi, Lục Tổ bảo: Tâm nhân giả động ! Tại sao Tổ bảo tâm các ông động ? Chấp một bên, dấy niệâm chấp là tâm động. Chấp là tâm chấp, nên nói tâm hai ông động, đó là nói chỗ rốt ráo, Ngài chỉ thẳng gốc của sự tranh cãi là tâm chấp. Dấy niệm chấp là tranh cãi, động là từ cái chấp đó. Dấy niệm chấp là động, vì thế cả

chúng nghe rồi đều hoảng hốt, không ngờ một cư sĩ lại nói được một câu như vậy. Thế là Ngài xuất đầu lộ diện qua câu chuyện "phong phan". Đó là những hình ảnh đẹp, những câu chuyện lý thú trong nhà Thiền. Đến khi ngài Ấn Tông mời Ngài giảng đạo thì Ngài nói lời giản dị nhưng ý rất thâm sâu, nên ngài Ấn Tông mới bảo: Nghe y pháp của Ngũ Tổ đã về phương Nam, vậy chắc là Ngài chớ không phải ai khác. Ngài đáp "không dám", đó là một cách chấp nhận.

Ấn Tông liền làm lễ, xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa: "Huỳnh Mai phó chúc, việc chỉ dạy như thế nào ?" Huệ Năng bảo: "Chỉ dạy tức không, chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát."

Ngài Ấn Tông là một Pháp sư, trong khi Lục Tổ còn hình thức cư sĩ, nhưng vừa nghe như thế Ngài liền làm lễ. Sau đó Ngài xin Tổ đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ngài Ấn Tông hỏi: Tổ Huỳnh Mai chủ yếu chỉ dạy như thế nào thì Tổ Huệ Năng bảo: Chỉ dạy thì không, chỉ luận về kiến tánh, không luận về thiền định giải thoát gì cả.

Ấn Tông thưa: "Sao chẳng luận thiền định giải thoát ?" Huệ Năng bảo: "Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai." Ấn Tông lại hỏi: "Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai ?" Huệ Năng bảo: "Pháp sư giảng kinh Niết-bàn, rõ được Phật tánh, ấy là Phật pháp là pháp chẳng hai. Như Bồ-tát Cao Quí Đức Vương bạch Phật: Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và nhất xiển-đề v.v... sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chăng ? Phật bảo: Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường, Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện, Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai; uẩn cùng với giới, phàm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh." Ấn Tông nghe nói hoan hỉ chấp tay thưa: "Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa ví như vàng ròng." Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy.

Huệ Năng bèn ở dưới cây bồ-đề khai pháp môn Đông Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mành. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội này đâu không phải là duyên của nhiềâu kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo

trồng căn lành mới nghe cái nhân được pháp môn đốn giáo này. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác.

Cả chúng nghe pháp đều hoan hỉ làm lễ rồi lui.

Đến đoạn này Lục Tổ mới nói pháp không hai cho ngài Ấn Tông nghe. Pháp nào còn hai thì đó không phải là Phật pháp. Tổ bảo rằng: Thiền định giải thoát là pháp hai. Nếu là pháp hai tức chưa phải là pháp cứu kính, thế nên nói Phật pháp là pháp không hai. Tại sao là pháp không hai ? Ngài mới dẫn kinh Niết-bàn làm bằng chứng. Đoạn dẫn kinh Niết-bàn có nhiều người nghi, Tổ không có đọc kinh Niết-bàn thì làm sao biết mà dẫn. Nhưng trong một đoạn khác dẫn: Có một lần Ngài ở trong các làng Hoài, Hội gặp một vị Ni đem quyển kinh Niết-bàn đến hỏi, Ngài có giải thích, vì thế nên Ngài nhớ, mới dẫn ra làm bằng chứng rõ ràng về pháp môn bất nhị của Phật. Đó là pháp môn không hai, pháp môn không hai mới là pháp cứu kính, còn nếu thấy có hai tức chưa phải là cứu kính. Do đó ngài Ấn Tông mới chấp nhận Ngài giảng kinh giống như ngói gạch còn Tổ luận nghĩa như vàng ròng. Khi ấy ngài Ấn Tông mới cạo tóc cho Tổ Huệ Năng và thờ Tổ làm Thầy.

Thế là Tổ nói xong lý do đắc pháp cho tất cả chúng nghe, ai nấy đều hoan hỉ. Nhưng Tổ nói một cách dè dặt: Pháp môn đốn giáo này là các vị Thánh trước truyền, chớ không phải do trí của Huệ Năng tự được, vì thế nghe giáo lý của các vị Thánh trước thì mỗi người rán tịnh tâm nghe rồi trừ nghi và đúng qui cách các vị Thánh đời trước mà tu hành đừng cho sai khác. Cả chúng nghe rồi, ai nấy đều hoan hỉ vâng làm. Vậy quí vị có hoan hỉ không ? Nhớ noi gương Tổ nhé ! Dù cực nhọc cũng nhớ rằng sự cực khổ của mình chỉ có một chút không đáng gì cả, xưa cần phải đeo đá để giã gạo Tổ vẫn làm kia mà. Giã gạo đã là cực rồi mà còn đeo thêm đá nữa thì cực biết bao, vậy mà Tổ vẫn làm, huống là chúng ta ngày nay nhổ cỏ, lặt rau, xách nước là chuyện thường có gì đến nỗi làm không được. Hiểu như thế rồi, mới thấy học đạo quí ở nhiệt tình. Hết tâm vì đạo thì được đạo, trái lại nếu sợ đau, sợ mệt, sợ chết v.v... thì hết việc đạo, chính những cái sợ đó làm chướng đạo vậy !

☸

PHẨM THỨ HAI: BÁT-NHÃ

DỊCH

Ngày khác, Vi Sử quân thưa thỉnh, Tổ đăng tòa bảo đại chúng: "Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa." Lại bảo: "Này Thiện tri thức, trí Bát-nhã Bồ-đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến Đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu, người trí Phật tánh vốn không có khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, nên có ngu có trí. Nay tôi vì nói pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này Thiện tri thức, người đời trọn ngày miệng tụng Bát-nhã nhưng không biết tự tánh Bát-nhã ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói Không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích. Này Thiện tri thức, Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Trí Tuệ Đến Bờ Kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật.

Sao gọi là Ma-ha ? Ma-ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn lớn nhỏ, cũng không phải xanh vàng đỏ trắng, cũng không có trên dưới dài ngắn, cũng không sân không hỉ, không phải không quấy, không thiện không ác, không có đầu đuôi, cõi nước chư Phật trọn đồng với hư không; diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chân không cũng lại như thế. Này Thiện tri thức, chớ nghe tôi nói Không liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp không, nếu để tâm không mà ngồi tĩnh tọa, đó tức là chấp vô ký không. Này Thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, suối khe, cỏ cây rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu-di, thảy ở trong hư không. Tánh không của người đời cũng lại như thế. Này Thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là Đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành,

trọn đều không chấp, không bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là Đại, nên nói là Ma-ha.

Này Thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rỗng không ngồi tĩnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, một bọn người này không nên cùng họ nói chuyện vì là tà kiến. Này Thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng, phân minh ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát-nhã. Này Thiện tri thức, tất cả trí Bát-nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chân tánh tự dụng. Một chân thì tất cả chân, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phàm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Bát-nhã ? Bát-nhã, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí tuệ tức là Bát-nhã hạnh. Một niệm ngu tức Bát-nhã bặt, một niệm trí tức Bát-nhã sanh. Người đời ngu mê, không thấy Bát-nhã, miệng nói Bát-nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát-nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được Chân không. Bát-nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếukhởi hiểu như thế tức gọi là Bát-nhã trí.

Sao gọi là Ba-la-mật ? Đây là lời nói của Ấn Độ, Trung Hoa dịch là đến bờ kia, giải nghĩa là lìa sanh diệt; chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mòi, tức gọi là bờ này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật.

Này Thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát-nhã, ấy gọi là chân tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát-nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát-nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật.

Này Thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ-đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ-đề.

Này Thiện tri thức, Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí

tuệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độïc thành giới định tuệ.

Này Thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát-nhã phát sanh tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao ? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí tuệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chân như của mình, lấy trí tuệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả tức là thấy tánh thành Phật đạo.

Này Thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát-nhã tam-muội thì phải tu Bát-nhã hạnh, phải trì tụng kinh Kim Cang Bát-nhã tức được thấy tánh, nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh không tin. Vì cớ sao ? Ví như có một trận mưa lớn khắp cả cõi nước, thành ấp chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người Đại thừa hoặc người Tối thượng thừa nghe kinh Kim Cang thì tâm khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát-nhã, tự dùng trí tuệ thường quán chiếu nên không nhờ văn tự. Thí như nước mưa không phải từ trời có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thảy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả hợp thành một thể, trí tuệ Bát-nhã nơi bản tánh chúng sanh cũng lại như thế.

Này Thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này, ví như là cỏ cây gốc rể nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngả nghiêng không thể nào tăng trưởng được. Người tiểu căn cũng lại như thế, vốn có trí tuệ Bát-nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhân sao nghe pháp không thể khai ngộ ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát-nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm mê bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh.

Này Thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát-nhã vốn không sai biệt.

Này Thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, Đại thừa, Tiểu thừa, mười hai bộ kinh đều nhân người mà an trí, nhân tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhân nơi người mà dựng lập, tất cả kinh sách nhân người mà nói có; nhân vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhân, người trí là đại nhân, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không có khác.

Này Thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật, thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tự tâm liền thấy được chân như bản tánh ? Kinh Bồ-tát Giới nói rằng: Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.

Này Thiện tri thức, xưa ta ở nơi Ngũ tổ Nhẫn, một phen nghe liền được ngộ, chóng thấy chân như bản tánh, nên đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ-đề. Mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc Đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp Tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chánh, ấy là Thiện tri thức có nhân duyên lớn, gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhân nơi Thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, mười hai bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải cầu Thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ cầu bên ngoài, nếu một bề chấp, bảo rằng phải nhờ Thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ phải. Vì cớ sao ? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì Thiện tri thức bên ngoài tuy có giáo hóa chỉ dạy, cứu cũng không thể được. Nếu khởi chánh chân Bát-nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát-na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật.

Này Thiện tri thức, trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát-nhã tam-muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm ? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm

trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bặt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Này Thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.

Này Thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh; nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được giấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhân kia, cứu kính vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Này Thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thuyết thông và tâm thông,
Như mặt trời giữa không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Ra đời phá tà tông.
Pháp thì không đốn tiệm,
Mê ngộ có mau chậm,
Chỉ pháp kiến tánh này,
Người ngu không thể hiểu.
Nói tuy có muôn thứ,
Trở về lý chỉ một,
Phiền não trong nhà tối,
Thường sanh mặt trời tuệ.

Tà đến phiền não sanh,
Chánh đến phiền não dứt,
Tà chánh đều không dùng,
Thanh tịnh mới hoàn toàn.
Bồ-đề vốn tự tánh,
Khởi tâm tức là vọng,
Tâm tịnh ở trong vọng,
Chỉ chánh không ba chướng.
Người đời nếu tu hành,
Tất cả trọn chẳng ngại,
Thường tự thấy lỗi mình,
Cùng đạo tức tương đương.
Sắc loại tự có đạo,
Đều chẳng chướng ngại nhau,
Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo.
Lăng xăng qua một đời,
Kết cuộc tự sanh não,
Muốn thấy đạo chân thật,
Hạnh chánh tức là đạo.
Nếu không có tâm đạo,
Hạnh tối không thấy đạo,
Người chân chánh tu hành,
Không thấy lỗi thế gian.
Nếu thấy lỗi người khác,
Lỗi mình đã đến bên,
Người quấy ta chẳng quấy,
Ta quấy tự có lỗi.
Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
Phá trừ các phiền não,

Yêu ghét chẳng bận lòng,
Duỗi thẳng hai chân ngủ.
Muốn nghĩ giáo hóa người,
Tự phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện.
Phật pháp nơi thế gian,
Không lìa thế gian giác,
Lìa thế tìm Bồ-đề,
Giống như tìm sừng thỏ.
Chánh kiến gọi xuất thế,
Tà kiến là thế gian,
Tà chánh đều dẹp sạch,
Tánh Bồ-đề hiện rõ.
Tụng này là đốn giáo,
Cũng gọi thuyền đại pháp,
Mê nghe trải nhiều kiếp,
Ngộ trong khoảng sát-na.”
(Thuyết thông cập tâm thông,
Như nhật xử hư không,
Duy truyền kiến tánh pháp,
Xuất thế phá tà tông.
Pháp tức vô đốn tiệm,
Mê ngộ hữu trì tật,
Chỉ thử kiến tánh môn,
Ngu nhân bất khả tất.
Thuyết tức tuy vạn ban,
Hợp lý hoàn quy nhất,
Phiền não ám trạch trung,
Thường tu sanh tuệ nhật.

Tà lai phiền não chí,
Chánh lai phiền não trừ,
Tà chánh câu bất dụng,
Thanh tịnh chí vô dư.
Bồ-đề bản tự tánh,
Khởi tâm tức thị vọng,
Tịnh tâm tại vọng trung,
Đãn chánh vô tam chướng.
Thế nhân nhược tu đạo,
Nhất thiết tận bất phòng,
Thường tự kiến kỷ quá,
Dữ đạo tức tương đương.
Sắc loại tự hữu đạo,
Các bất tương phòng não,
Ly đạo biệt mích đạo,
Chung thân bất kiến đạo.
Ba ba độ nhất sanh,
Đáo đầu hoàn tự áo,
Dục đắc kiến chân đạo,
Hạnh chánh tức thị đạo.
Tự nhược vô đạo tâm,
Ám hạnh bất kiến đạo,
Nhược chân tu đạo nhân,
Bất kiến thế gian quá.
Nhược kiến tha nhân phi,
Tự phi khước thị tả,
Tha phi ngã bất phi,
Ngã phi tự hữu quá.
Đãn tự khước phi tâm,
Đả trừ phiền não phá,

Tắng ái bất quan tâm,
Trường thân lưỡng cước ngọa.
Dục nghĩ hóa tha nhân,
Tự tu hữu phương tiện,
Vật linh bỉ hữu nghi,
Tức thị tự tánh hiện.
Phật pháp tại thế gian,
Bất ly thế gian giác,
Ly thế mích Bồ-đề,
Kháp như cầu thố giác.
Chánh kiến danh xuất thế,
Tà kiến thị thế gian,
Tà chánh tận đả khước,
Bồ-đề tánh uyển nhiên.
Thử tụng thị đốn giáo,
Diệc danh đại pháp thuyền,
Mê văn kinh lụy kiếp,
Ngộ tắc sát-na gian.)

Tổ lại bảo: "Nay ở chùa Đại Phạm nói pháp đốn giáo này, khắp nguyện cả pháp giới chúng sanh ngay lời nói này đều được thấy tánh thành Phật." Khi ấy Vi Sử quân cùng quan liêu đạo tục nghe Tổ nói, không ai mà chẳng tỉnh ngộ, đồng thời làm lễ đều tán thán: "Lành thay ! Đâu ngờ ở Lãnh Nam có Phật ra đời !"

GIẢNG

Trong bộ Pháp Bảo Đàn, phẩm Bát-nhã là phẩm rất quan trọng, tất cả chúng ta học, nếu thâm nhập được phẩm này, mới thấy rõ chủ trương, đường lối tu của Lục Tổ, nên ở đây quí vị nghe hiểu cho kỹ. Tại sao chúng tôi dám nói như thế ? Vì Lục Tổ ngộ từ kinh Kim Cang, mà kinh Kim Cang tức là Bát-nhã; cái chủ yếu mà Ngài ngộ được, Ngài diễn

đạt lại cho chúng ta biết khiến chúng ta thấy được tầm quan trọng của nó thì sự tu hành mới khỏi lầm lẫn.

Ngày khác, Vi Sử quân thưa thỉnh, Tổ đăng tòa bảo đại chúng: “Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa.” Lại bảo: “Này Thiện tri thức, trí Bát-nhã Bồ-đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến Đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu, người trí Phật tánh vốn không có khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng nên có ngu có trí.

Mở đầu Lục Tổ chỉ cho chúng ta thấy rõ rằng, tất cả chúng ta ai cũng sẵn có đại trí tuệ Bát-nhã. Sở dĩ người quên nó, mê tức là quên, do tâm quên không nhận được nên gọi đó là ngu; trái lại người tỉnh giác được trí tuệ Bát-nhã thì gọi là trí. Vì tất cả chúng ta mê nên phải nhờ Thiện tri thức chỉ dạy, nếu chúng ta nhân lời chỉ dạy của Thiện tri thức, nhận ra được bản tánh mình tức là từ ngu chuyển thành trí hay là từ mê đổi thành ngộ. Như vậy mê hay ngộ chỉ là do chúng ta biết sống với trí Bát-nhã hay là bỏ quên nó thôi, chớ không phải có người ngộ khác với người mê. Vì ai cũng sẵn có, nhưng người biết sống trở lại thì gọi là ngộ, người quên đi thì gọi là mê, mê ngộ không đồng, lỗi tại quên và nhớ, chớ không có gì lạ cả. Như vậy từ trí tuệ Bát-nhã, chúng ta suy ra đến Phật cũng thế. Do chúng ta mê tánh giác nên gọi là chúng sanh, đức Phật ngộ được tánh giác nên gọi là Phật, thế nên làm chúng sanh hay làm Phật chẳng qua tại mê với ngộ thôi. Cũng thế, chúng ta thành trí, thành ngu cũng do nhớ, biết trở về với tánh Bát-nhã hay không biết đó thôi. Vì thế người học đạo không cần tìm những gì xa xôi, chỉ cần phải khai thác chỗ sâu thẳm nơi mình sẵn có, khai thác được đó là giác, bỏ quên tức là mê, chớ đừng tìm cái gì ở bên ngoài. Đó là điểm chủ yếu Lục Tổ nêu lên, Ngài muốn chúng ta mỗi người nhận ra chớ đừng lầm lẫn tìm kiếm ở đâu khác. Tiếp đến Tổ dạy:

Nay tôi vì nói pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này Thiện tri thức, người đời trọn ngày miệng tụng Bát-nhã nhưng không biết tự tánh Bát-nhã ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói Không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích.

Trước hết Ngài chỉ sự lầm lẫn của chúng ta. Ngài bảo có người trọn ngày cứ tụng Bát-nhã mà không biết tự tánh Bát-nhã. Tự tánh Bát-nhã tức là tánh Bát-nhã sẵn nơi mình. Hầu hết Phật tử chúng ta ít có người không thuộc kinh Bát-nhã. Ai cũng nói ngày nào tôi

cũng tụng đôi ba biến Bát-nhã, nhưng nếu có ai hỏi tự tánh Bát-nhã là gì thì đều không biết ! Như vậy là miệng chỉ tụng mà tâm không thấy, không đạt được, thế nên Ngài mới nói: Ví như người nói ăn mà không no, nói tôi ăn bánh bao, tôi ăn bánh mì v.v... cả trăm thứ bánh nhưng rốt cuộc bụng vẫn đói meo ! Nói ăn chưa phải là ăn, ăn phải thực sự ăn, chỉ nói suông chưa đủ. Cũng thế, nếu chúng ta tu mà chỉ một bề đọc tụng, đó chỉ có giá trị bên ngoài, chớ chưa có giá trị thật ở trong, giá trị thật ở trong là giá trị chúng ta nhận được. Đức Phật vì chúng ta chỉ cái chúng ta đã bỏ quên, nhân lời chỉ đó chúng ta nhận ra nó, đó là chúng ta biết tụng kinh để thấy tánh; trái lại chúng ta chỉ một bề đọc tụng cho hay, nhưng không nhận ra Phật muốn chỉ cái gì cho mình, ví như người nói ăn mà bụng không no, thế nên Tổ mới bảo: “Miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng thấy tánh”, như vậy trọn không có lợi ích. Người trí khác hơn người mê ở điểm: Lục Tổ nghe người tụng một câu, chỉ mới nghe thôi mà đã thấy, còn chúng ta hiện nay đích thân tụng mà vẫn không thấy gì cả. Đó là điểm khác nhau. Như vậy chúng ta phải cố gắng lắng nghe lời dạy của Tổ, để biết tinh thần tự tánh Bát-nhã ra sao, đó là cái chủ yếu mà Ngài cố dạy chúng ta trong phẩm này.

Này Thiện tri thức, Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Đại Trí Tuệ Đến Bờ Kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng.

Đại Trí Tuệ Đến Bờ Kia hay có chỗ cũng dịch là Trí tuệ cứu kính viên mãn, trí tuệ đó phải nơi tâm mình phát ra, phải ngộ lấy, chớ không phải tụng suông ngoài miệng, nếu cứ cho tụng suông là đủ, là chúng ta không hiểu được trí tuệ này, vì trí tuệ này là trí tuệ của mình nên cần phải hành ở tâm chớ không phải tụng ở miệng.

Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật.

Câu này nhiều người dễ hiểu lầm. Lục Tổ dạy: “Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn, như hóa, như sương, như điện v.v...” Ý Ngài như thế nào ? Có phải tụng kinh Bát-nhã thấy các pháp như mộng, như huyễn, như sương v.v... phải không ? Hay là nghĩa như thế nào ? Đoạn này ý Ngài bảo: Chúng ta chỉ tụng suông ở miệng thì việc đó chợt qua rồi mất cũng như huyễn, như hóa, như sương, như điện chớp chớ không có thật. Nếu chỉ tụng suông, khi tụng thì còn nói Bát-nhã, dừng tụng thì Bát-nhã mất, cũng như sương mù, điện chớp, chợt thấy rồi mất, không có thật. Thế nên chủ yếu Ngài khuyên chúng ta

miệng tụng tâm phải hành, như thế tâm miệng tương ưng, tâm và miệng hợp nhau tự nhiên chúng ta sẽ thấy được Phật tánh, chính bản tánh ấy là Phật, lìa bản tánh ra không còn có Phật nào khác.

Sao gọi là Ma-ha ? Ma-ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn lớn nhỏ, cũng không phải xanh vàng đỏ trắng, cũng không có trên dưới dài ngắn, cũng không sân không hỉ, không phải không quấy, không thiện không ác, không có đầu đuôi, cõi nước chư Phật trọn đồng với hư không; diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chân không cũng lại như thế.

Tôi giảng rõ lại một lần nữa, chữ Ma-ha nghĩa là lớn, vì tâm lượng của chúng ta rộng lớn như hư không, tâm lượng đó gọi là tâm lượng Bát-nhã, rộng lớn không có bờ mé, không có các tướng vuông tròn dài ngắn xanh vàng... cho đến không có những tâm niệm phải quấy, tốt xấu v.v… Tâm thể đó bao trùm tất cả cõi nước của chư Phật, giống như hư không; diệu tánh của người đời cũng vậy, vốn không một pháp có thể được, bởi không một pháp có thể được nên gọi là tự tánh chân không. Như vậy quí vị hiểu chữ Chân Không tôi đặt cho Tu viện chưa ? Chân không tức là cái thể thênh thang của Bát-nhã. Bát-nhã là trí tuệ, trí tuệ thênh thang không có bờ mé, không có giới hạn, không có một vật ở trong, chỉ là cái trí tuệ rộng thênh thang, trí tuệ đó gọi là chân không. Đó là chỗ mà Lục Tổ bảo là “Bản lai vô nhất vật” và do đó mà Ngài được vào cửa Thiền.

Bản lai vô nhất vật là tinh thần của chân không, không có một vật, vì thể đó thênh thang. Ví dụ như trong nhà thiền này, hiện chúng ta gồm cả trăm người tụ họp nơi đây, khi mãn giờ giảng rồi nhà thiền này như thế nào ? Cả trăm người tụ hội thì có tiếng ồn, khi tất cả ra khỏi nhà giảng thì nhà giảng trống không. Trống không là không có người chớ không phải là không có nhà thiền, nhà thiền vẫn có, nhưng không có người, không có tiếng động lao xao nên nói nhà thiền trống. Cũng thế, hiện tâm chúng ta chứa đủ tham sân si nên thương buồn giận ghét v.v... luôn đầy ứ trong đó, do đó chưa bao giờ chúng ta thấy được cái thể rỗng lặng sáng suốt. Sở dĩ chúng ta tu là để loại những niệm tham sân si ra, khi chúng bị loại ra hết thì chỉ còn một cái trí sáng ngời, đó gọi là chân không; cái không chân thật, không còn những niệm sanh diệt chứa trong đó. Vậy quí vị thử kiểm lại tâm mình xem sao, nó là chân không hay nó quá đầy đến độ muốn tràn ra nữa ? Vì thế cả

ngày chúng ta cứ mê muội theo những tướng sanh diệt, nó dẫn chúng ta chạy ngược chạy xuôi rồi buồn, thương, giận, ghét v.v... do đó mặt mày luôn thay đổi, không bình tĩnh, điềm đạm. Nay nếu tâm chúng ta loại hết những niệm đó thì khi ấy tự nhiên là một tâm thể rỗng rang, và tâm thể rỗng rang này gọi là trí tuệ Bát-nhã, có chỗ khác gọi là chân tánh hay tự tánh. Quí vị thấy đâu có gì lạ, chính cái đó sẵn nơi mình, chỉ vì chúng ta không thấy được kho chứa mà chỉ thấy những hạt giống chứa trong kho, những hạt giống đó ra vào lăng xăng rồi chúng ta chạy theo chúng mãi, nên quên mất cái kho sáng suốt rỗng rang của chính mình. Khi nào tất cả quí vị không còn một niệm dấy lên, tôi xin hỏi quí vị lúc đó có tri, có giác hay không ? Tai có nghe, mắt có thấy hay không ? Tướng mạo của cái hay thấy hay nghe đó như thế nào ? Quí vị thử diễn tả xem ! Khi tất cả vọng tưởng lặng hết chỉ còn cái thấy cái nghe, nghĩa là cảm giác biết tất cả, nhưng không có một niệm nào, khi đó quí vị diễn tả thử xem cái thấy nghe đó tướng mạo ra sao. Nếu có tướng mạo thì có giới hạn, không tướng mạo tức là vô hạn. Nói Đại là như thế, nó không có giới hạn, nó bao trùm tất cả, nhưng hiện nay nó bị khuôn, bị cuộc trong tứ đại này thành bị giới hạn; nếu một ngày nào chúng ta sống được với thể tánh đó, rời khỏi thân này thì nó trùm cả tam giới. Đây giải nghĩa chữ Đại là như thế.

Rộng lớn thênh thang là khi nào không còn một niệm duyên theo cảnh, chỉ có cái hằng thấy hằng nghe, hay nói gọn hơn là chỉ một tánh giác, đó mới là thênh thang, mới là rộng lớn. Còn tất cả những niệm tưởng, dù là niệm tưởng hư không cũng có giới hạn. Chữ Đại là thoát ra ngoài tất cả những tướng trạng đối đãi, không còn đối đãi nữa thì tướng mạo của tâm thể này hay của trí tuệ Bát-nhã là như thế. Nói thênh thang là để chúng ta thấy rõ nơi chúng ta có một cái rộng lớn thênh thang hằng tri hằng giác, mà chúng ta bỏ quên, rồi bám vào những tướng buồn vui, giận ghét, theo hình sắc, theo âm thanh cho đó là mình, nên chúng ta bị quyện ở trong ấy, như những cọng cỏ bị cuốn trong bánh xe đang quay vùn vụt không gỡ ra được, cứ như thế mà trôi lăn trong sanh tử, lên xuống không có ngày cùng. Nay chúng ta biết gỡ ra, không kẹt vào đó nữa, tự nhiên tâm hồn mình thênh thang. Đó là chỗ mà chư Phật, chư Tổ cố tình muốn chỉ cho chúng ta. Sống được với cái đó rồi, mới thấy nó là cái chân thật. Vì thế quí vị mới thấy rõ chủ trương của đạo Phật dạy chúng ta tu là phải định.

Định là gì ? Tức là dừng các vọng tưởng lăng xăng, vui buồn giận ghét lao xao. Dừng được chúng rồi mới thấy tâm thể thênh thang, mới đi đến chỗ giác ngộ. Tất cả phương pháp, không phương pháp nào ngoài định; định là định những vọng tưởng lăng xăng, mà lâu nay chúng ta cứ chấp nhận là mình, nên nó mới dẫn chúng ta chạy vùn vụt không phút nào ngừng, cả đến giờ nghỉ cũng không nghỉ, chạy riết đến nóng đầu, đó là tại chúng ta đã lầm nhận nó là mình ! Như thế bao nhiêu phương pháp của Phật, Tổ dạy cốt để chúng ta dừng được vọng tưởng, dừng được rồi mới thấy tâm thể thênh thang của chính mình, tâm thể thênh thang đó gọi là Ma-ha Bát-nhã. Như thế hàng ngày quí vị tụng ba biến, bảy biến Bát-nhã mà những chữ đầu có vẻ chưa thấm. Nếu chúng ta thấm các chữ đó rồi thì tụng Bát-nhã là để chúng ta sống, chớ không phải tụng suông. Đa số người hiện nay cứ tụng suông, tụng rồi tíùnh biến để cộng sổ, kể công với Phật, mà không hiểu điểm quan trọng chính là phải sống trở lại trí tuệ của mình. Chúng ta chỉ nhớ lời Phật dạy mà không biết trở lại cái thể chân thật của chính mình nên mới lầm lẫn. Nhân giảng Bát-nhã tôi mới nói cho quí vị biết ý nghĩa chữ Chân Không tên của Tu viện chúng tôi. Chính chỗ mà đức Lục Tổ chỉ, chỗ không có một vật, vốn không một pháp có thể được, chỗ đó mới gọi là tự tánh chân không, tức là tánh của chính mình, thật là rỗng rang không còn một cái gì trong đó.

Này Thiện tri thức, chớ nghe tôi nói Không liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp không, nếu để tâm không ngồi tĩnh tọa, đó tức là chấp vô ký không.

Ngài dạy đừng có nghe Ngài nói không rồi chấp không, như chấp chân không là không có gì cả, nếu cho thật không có gì cả là lầm. Không có tất cả những vọng tưởng lăng xăng, chớ cái rỗng rang chân thật đâu phải không, cũng như tôi đã thí dụ không có người lao xao trong nhà thiền, chớ không phải cái nhà là không. Nhiều khi chúng ta hiểu lầm nghe nói không là bám vào không, nói là không ngơ rồi nghĩ tu đến chỗ không ngơ đó làm chi. Thế nên chấp không là một bệnh, Lục Tổ mới bảo: “Thứ nhất là không nên chấp không, nếu để tâm không ngồi tĩnh tọa đó là chấp vô ký không.” Có người vì nghe nói giữ tâm mình cho đừng xao xuyến, đừng loạn động, cho nó không ngơ mới đúng, nên khi ngồi để tâm không ngơ, nghĩa là không cho nó có gì hết, như vậy đúng không ? Đó là vô ký không, cái không mà không biết gì cả. Trái lại người biết tu, khi không có vọng niệm thì cái thể tri giác tràn đầy. Cũng như nghe tôi nói trong nhà thiền không có người,

quí vị biết đây là nhà thiền trống. Nhà thiền trống chớ không phải không có nhà thiền. Tôi nói trong nhà thiền không có người thì đừng chấp là không có nhà thiền, không là không người, chớ không phải là không có nhà thiền. Cũng thế không có những tâm loạn tưởng, chớ không phải không có trí Bát-nhã thênh thang. Hiểu như vậy thì khi chúng ta lặng hết những vọng tưởng tức trí Bát-nhã thênh thang hiện tiền, hằng nghe, hằng thấy, như thế làm sao nói là không. Thế mà có nhiều người đọc kinh Pháp Bảo Đàn đến đoạn này thì sợ, nói rằng: Thầy dạy con buông xả, đừng để tâm theo vọng tưởng, mãi rồi nó im lìm, nó không ngơ thì lúc đó lạc vào chỗ chấp vô ký không của Lục Tổ nói rồi ! Đó là đa số người đã lầm lẫn. Thật ra chúng ta nói không và người không biết mà nói không, hai bên khác nhau. Người không biết khi nói không là để không ngơ luôn không biết chi cả; còn chúng ta nói không vọng tưởng, khi vọng tưởng lặng cái tri giác hay cái hằng tri hằng giác đó hằng nghe hằng thấy. Tôi thường chỉ quí vị tuy không có vọng tưởng, nhưng mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, tất cả giác quan đều có biết thì làm sao nói không được. Không là không vọng tưởng chớ cái hằng giác đó đâu có không, như thế đâu có rơi vào "vô ký không" như Lục Tổ nói. Hiểu thật rõ, quí vị mới không bị lầm. Thế nên người tu chỉ nhích một tí là sai, khéo một chút là đúng.

Tôi thường nhắc quí vị lời dạy của ngài Huyền Giác: "tỉnh tỉnh lặng lặng phải" và "lặng lặng tỉnh tỉnh phải", lặng lặng là không nhưng hằng tỉnh tỉnh, chớ không phải là không ngơ. Trái lại "tỉnh tỉnh loạn tưởng sai" và "lặng lặng hôn trầm sai". Thế nên chúng ta phải thấy rõ lặng trong cái tỉnh, tỉnh trong cái lặng thì phải. Nếu tỉnh mà loạn thì sai, khi ngồi tỉnh táo mà nghĩ đủ chuyện thì đó là bệnh. Nếu lặng lặng mà vẫn tỉnh vẫn sáng thì đúng, nếu lặng lặng mà hôn trầm, gật lên gật xuống là sai. Quí vị nhớ đó là một công thức rõ ràng trong khi tu để biết thế nào là đúng, thế nào là sai. Có nhiều người ngồi gật lên gật xuống, nói: "Hôm nay tôi ngồi không có chút vọng tưởng nào", ngồi ngủ thì làm sao có vọng tưởng. Có người nói: "Tôi ngồi tỉnh táo" mà thật là nghĩ nhớ đủ chuyện, như thế cả hai đều sai. Phải tỉnh mà lặng, lặng mà tỉnh mới đúng, chớ lặng mà thiếu tỉnh, tỉnh mà thiếu lặng đều là sai. Quí vị phải nhớ lặng là không, tỉnh là hằng giác, như thế luôn luôn cạnh cái không có cái giác chớ không phải là không ngơ, nên không lạc vào vô ký không. Những người không biết, ngồi để tâm không ngơ, đâu biết thế nào là tỉnh, thế nào

là lặng nên rơi vào vô ký không, đó là do không biết được cái tỉnh trong cái không; trái lại chúng ta không mà tỉnh, chớ không phải chỉ có lặng, đó là yếu điểm của sự tu.

Này Thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, suối khe, cỏ cây rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu-di, thảy ở trong hư không. Tánh không của người đời cũng lại như thế.

Trong đoạn này, Ngài dùng hư không để ví dụ cho tánh không của chúng ta, hư không bao trùm tất cả thế giới, người vật v.v... đều nằm trong hư không. Có thế giới nào không nằm trong hư không ? Có vật nào không nằm trong hư không ? Như vậy hư không bao trùm muôn tượng, muôn tượng đều nằm trong hư không. Lục Tổ bảo tâm tánh chúng ta khi rỗng lặng cũng như thế, rộng như hư không nên nói tâm như hư không. Như hư không chớ không phải là hư không, nhớ như thế. Hư không vô tri còn chúng ta hằng giác, như là như cái thể rỗng rang rộng lớn đó, nhưng một bên vô tri, một bên hằng giác nên khác nhau. Nhiều người không hiểu nghe nói tâm như hư không, họ tưởng tu rồi tâm thành hư không, đó là sự lầm lẫn của một số học giả, họ cho Niết-bàn là chỗ không ngơ. Đã không ngơ thì tu làm chi ? Thế nên phải biết rõ tất cả sự tu hành chủ yếu là đến chỗ rỗng lặng đó, nó có diệu dụng gì chúng ta mới muốn đến đó, chớ thành không ngơ thì đến làm chi ?

Này Thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là Đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không chấp không bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là Đại, nên nói là Ma-ha.

Đoạn trước Ngài diễn tả thể đại của tâm, của Bát-nhã, đoạn này Ngài chỉ chúng ta cách được thể đại đó, tức là Ngài dạy chúng ta tu. Trước hết Ngài bảo tự tánh của chúng ta bao hàm muôn pháp, nó trùm tất cả. Tất cả muôn pháp đều ở trong tự tánh; muốn được tánh rỗng rang đó chúng ta phải làm sao. Phải thấy tất cả người ác, người lành đều không thủ, không xả, cũng không nhiễm trước, tâm như hư không, đó là Đại. Như thế là được cái tánh rỗng rang đó. Chúng ta được như thế không ? Thấy người ác thì giận, thấy người hiền thì thương, bình thường mọi người đều như vậy. Thấy tốt thì thích, thấy xấu thì chê, vì thế mới có nhiễm, có trước, nên tâm mình luôn luôn có chớ không thể không. Trái lại,

nếu thấy tất cả việc đó mà không dính, không nhiễm, tâm rỗng rang như hư không là được tánh như hư không. Dễ hay khó ? Quí vị chỉ cần thấy được tất cả mà tâm vẫn như hư không thì tâm đó rỗng rang, còn nếu thấy mà có thêm điều gì như yêu ghét v.v... thì nó hết rỗng rang, tức là nó cuốn theo hình ảnh mình thấy. Đó là Tổ dạy chúng ta tu một cách hết sức đơn giản, như vậy lúc nào chúng ta cũng tu được, đi đâu, đối tiếp ai... nếu muốn được tâm thênh thang thì phải như thế. Nếu kẹt vào bất cứ một cái nào là mất thênh thang, đó là chỗ ứng dụng tu rất rõ ràng. Nhiều khi đọc qua chúng ta không thấy Tổ dạy tu, nhưng khi nghiên cứu kỹ mới thấy Ngài dạy rất rõ. Vậy muốn được cái tánh rỗng rang đó thì, khi thấy tất cả người thiện ác, tốt xấu v.v... chúng ta đừng thủ, đừng xả, không nhiễm trước thì lúc đó tâm mình đồng với hư không, thể tâm đồng với hư không, thể đó là thể đại nên gọi là Ma-ha. Thể đại của tâm mình, thể đại của Bát-nhã thênh thang như hư không, nó không tướng mạo, nó trùm hết muôn pháp. Muốn được cái thể đó thì phải tu thế nào ? Đối với tất cả việc tốt xấu, phải quấy của người, chúng ta đừng nhiễm, đừng dính mắc. Như thế là Đại, là Ma-ha. Mỗi khi tụng Ma-ha Bát-nhã thì quí vị phải nhớ như vậy, chớ không phải cứ đọc suông là đủ.

Này Thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành.

Người mê chỉ nói suông ngoài miệng, còn người trí hành ở trong tâm. Người mê đi đâu cũng nói Bát-nhã, cũng tụng làu làu Bát-nhã ở ngoài miệng, còn người trí không nói một câu Bát-nhã nào nhưng gặp duyên, gặp cảnh thì không chạy theo, như thế trong hai người, người nào tu thật ? Một người gặp việc gì cũng nói đó là không, là hư dối, không thật, chỉ nói suông thôi, nhưng tâm vẫn duyên theo; còn một người hằng thấy, hằng biết, tâm không duyên với cảnh thì đó gọi là hành trong tâm. Thế nên tụng ở ngoài miệng với hành trong tâm là hai việc khác nhau. Hiện nay, đa số người tu chúng ta thích tụng ngoài miệng hơn hành trong tâm. Kinh nào cũng thuộc làu... rồi lấy đó làm sự nghiệp ! Tụng cho mình, tụng luôn cả cho người, đội người cũng bằng tụng, như vậy cho là tu Bát-nhã ! Vì thế chúng ta phải hiểu rõ chân tinh thần của đạo Phật là phải tỉnh giác, tỉnh giác cái chân thật của chính mình. Nghe kinh để biết điều đúng sai, tà chánh, bỏ những cái sai, cái tà, trở về cái chánh, cái đúng, như thế mới là học đạo, chớ không phải chúng ta học thuộc lòng để nói nhiều, tụng nhiều, căn bản là chúng ta phải hành ở trong tâm, thế mới gọi là người trí biết tu.

Lại có người mê, để tâm rỗng không ngồi tĩnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, một bọn người này không nên cùng họ nói chuyện vì là tà kiến.

Tổ quở nặng những người nói để tâm rỗng không, không cho nghĩ gì cả, đó gọi là đại, bọn người này không nên cùng họ nói chuyện, vì sao ? Vì họ rơi vào tà kiến. Tâm không ngơ là vô ký không. Vì những người này không biết vọng lặng thì chân hiện, họ chỉ biết cái vọng thôi mà không biết cái chân, như vậy là tà, tức là nhìn lệch; chỉ để tâm không ngơ tức nhiên rơi vào không, mà rơi vào không, không phải tà kiến là gì ? Chúng ta ngồi thiền trăm vật có nghĩ không ? Có niệm gì không ? Có hai lối niệm: cái niệm dấy lên từng câu, từng lời là cái niệm động, còn cái niệm hằng nhớ tánh giác của mình, biết mình có tánh giác, hằng sống với cái tỉnh giác đó thì niệm đó là niệm tỉnh, nên gọi là niệm chân như. Niệm là nhớ, hằng nhớ tánh giác, không chạy theo vọng tưởng, như vậy đâu phải chúng ta không nghĩ. Tổ Qui Sơn có nói "Tư lương phi tư lương xứ", nghĩa là suy nghĩ chỗ không suy nghĩ, tức là hằng nhớ chỗ không suy nghĩ, chớ không phải là không ngơ. Như vậy mới hằng giác, chính đó gọi là "nhất niệm vạn niên", là một niệm muôn năm. Bởi vì nhớ là tỉnh, quên thì mê, quí vị ngồi một lúc mà quên không biết mình làm gì thì khi đó muốn gục, hoặc bị dẫn đi chỗ khác. Thế nên mình hằng tỉnh hằng giác, hằng nhớ mình đang sống bằng tánh giác, chớ không phải là không nhớ, không nghĩ. Còn người nói ngồi không nghĩ gì hết thì họ rơi vào không ngơ, như vậy không phải tà kiến là gì ? Thế nên đoạn này không giản trạch khéo một chút, thì người đọc kinh Pháp Bảo Đàn dễ lầm. Quí vị thấy nói để tâm trống không là đúng thì bị Tổ quở nặng, đám người đó không nên nói chuyện với họ, vì đó là tà kiến. Chúng ta không nghĩ tới một vật gì ở ngoài, nhưng hằng nhớ chân như hằng nhớ tánh giác, hằng nhớ nên mới tỉnh, chớ còn quên thì mê rồi. Hằng nhớ tánh giác, nhớ mà không tìm, tỉnh giác mà không tìm nó, tìm nó là sai, chỗ này thật khó nói, nhưng phải hiểu thật rõ mới không lầm. Nếu chúng ta cứ đè, không cho nó nghĩ gì cả, mà nói là Đại, nên bị Tổ quở là tà kiến.

Này Thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng, phân minh ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát-nhã.

Ngài chỉ cho chúng ta thấy tâm lượng rộng thênh thang đó nếu dụng tức liễu liễu thường tri, nếu dùng thì hằng tri hằng giác chớ không phải không ngơ, rõ ràng ứng dụng

chớ không phải là không biết, nghe vẫn hằng nghe, thấy vẫn hằng thấy, đó gọi là liễu liễu thường tri. Biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, tâm thể đó thênh thang nên bao trùm tất cả. Như tôi nói tất cả núi sông, cây cối, muôn vật đều nằm trong hư không. Đứng về tất cả cây cối núi rừng v.v... thì rất là nhiều, nhưng đứng về hư không thì không nhiều. Hư không chỉ có một mà trùm tất cả muôn vật, nên một là tất cả; tất cả cây cối núi rừng đều không ngoài hư không, nên tất cả là một. Cũng như vậy, muôn pháp không rời tự tánh, thì đó là tất cả là một, tự tánh tức là tâm tánh mình, tất cả không rời tâm tánh mình nên nói tất cả là một. Tâm tánh mình bao trùm tất cả, nên nói một là tất cả. Chúng ta nói hư không bao trùm vạn tượng, điều đó ai cũng hiểu, nhưng nói tâm mình bao trùm muôn vật thì ai hiểu nổi ? Nói bao trùm, đừng hiểu nó bao trùm tất cả những hiện tượng. Muôn vật có tên là từ đâu mà ra ? Muôn vật thành vật này vật vật kia... thành muôn vật là do tâm, như vậy tâm không trùm muôn vật là gì ?

Nếu không có tâm thì muôn vật có tên muôn vật hay không ? Nếu không có tâm thì đâu gọi đây là bàn, đây là ly, đây là đồng hồ v.v... Không có tất cả tên đó, thì muôn vật không thành muôn vật. Tâm trùm muôn vật, muôn vật từ tâm mà ra, điều đó rất là rõ ràng. Tỉ dụ nơi đây chúng ta có cả trăm người, mỗi người có mỗi tên khác nhau, nên nói cả trăm người khác nhau. Tên khác nhau là từ đâu có ? Rõ ràng là từ tâm dấy niệm của cha mẹ hoặc Thầy Tổ ban cho mình một cái danh thành mỗi người khác biệt nhau. Như vậy sự khác biệt đó là do tâm khởi, nếu tâm không khởi thì chắc gặp nhau chúng ta không biết chào gọi nhau bằng gì. Như vậy muôn pháp có là từ tâm. Đa số người không hiểu cứ nghĩ muôn pháp có là từ tâm mình biến ra, biến cái này nó nhảy ra cái này, biến cái kia nó nhảy ra cái kia, nhưng không ngờ chính vì tâm mới có tên muôn pháp. Nếu không tâm thì đâu có tên muôn pháp. Muôn pháp không có tên thì đâu thành muôn pháp. Thế nên nói tâm trùm muôn pháp là vậy. Đã trùm muôn pháp thì tâm đó rộng lớn, khắp giáp, nó hằng liễu tri nên khi ứng dụng thì biết tất cả, bởi vì nó an danh tất cả mà không biết tất cả sao được ? Tất cả tên là một tâm đặt, nói một tâm, quí vị đừng hiểu là một người, tâm tôi, tâm quí vị cũng là tâm thôi, chúng ta an danh cho mọi sự vật là tâm của chúng ta, mà tâm thì đâu có hai. Muôn vật từ tâm mà có tên nên nói tất cả là một; từ tâm đó mà có tên muôn vật nên một là tất cả. Như vậy nhìn hai mặt: một là tất cả là từ tâm mà đặt muôn tên khác nhau; tất cả là một vì tất cả đều gốc từ tâm mà có.

Lại tới lui được tự do, không có gì ngăn trở, đó là Bát-nhã. Như vậy Bát-nhã là thênh thang nhưng hằng tri hằng giác, chớ không phải thênh thang như hư không rỗng, không biết gì cả. Cái thể đó, nếu tế nhị một chút là thấy rõ, nhất là khi ngồi thiền, có những phút giây không có một niệm gì, xem như tâm mình trống rỗng, nhưng khi ấy mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, mình vẫn biết, như vậy là hằng tri, hằng giác mà trống rỗng, không phải Bát-nhã là gì ? Ai không có cái đó ? Chính sống được với cái đó là trở về tâm Phật của mình. Trái lại, nếu không sống với cái đó mà sống với những buồn thương giận ghét là trở về tâm chúng sanh, tâm tạo nghiệp. Như vậy ai sống với những buồn thương giận ghét hàng ngày, đó là người sống với tâm chúng sanh, còn ai biết buông xả, sống với tâm rỗng rang hằng tri hằng giác không một niệm thương ghét chen lẫn vào, đó là sống với tâm Phật. Thật là rất gần ! Nơi mình có sẵn một kho báu mà không biết dùng. Nếu người có kho báu nhưng không biết dùng, lại than nghèo than khổ thì có đáng thương không ? Có mà không biết dùng rồi than trời trách đất, thật là đáng thương. Vì họ không biết dùng nên mới khổ, chúng ta thấy cái khổ đó thật đáng thương, vì vậy đức Phật mới bốn mươi chín năm thuyết pháp độ sanh, nhưng có độ chi đâu. Ngài có cho chúng ta chi đâu mà gọi là độ, Ngài chỉ cho chúng ta biết chúng ta có cái đó, sống trở về với cái đó thì hoàn toàn hết khổ, trái lại không sống với cái đó thì khổ không biết chừng nào dứt.

Này Thiện tri thức, tất cả trí Bát-nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chân tánh tự dụng.

Ngài chỉ thật là xác đáng. Ngài bảo: Tất cả trí Bát-nhã đều từ nơi tự tánh của mình, không phải từ ngoài vào, chớ lầm dụng ý. Như có nhiều người tu cứ mong thành Phật, hoặc mong Phật đến ấn chứng, như vậy là trông ra ngoài, nhưng cái đó đâu phải từ ngoài đến, nó sẵn nơi mình, có ở đâu xa mà tìm mà cầu ? Nếu tìm cầu ở ngoài đó là lầm dụng ý. Ngược lại là chân tánh tự dụng, khéo như vậy thì tánh chân thật của mình tự mình dùng thôi.

Một chân thì tất cả chân, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói Không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phàm tự xưng là quốc vương, trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta.

Có người trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng không, tỉ dụ như đã xuất gia rồi nhưng ai làm buồn lòng một chút liền mắng chửi người, khi ấy nếu có người khác quở tại

sao tu mà ác khẩu, tạo nghiệp, thì nói ác khẩu có thật không ? Nghiệp có thật không ? Như vậy là nói không mà tâm chẳng không. Nếu không thì đâu có giận, mắng chửi người, nếu giận mắng chửi người thì tâm chưa không. Tâm chẳng không mà miệng nói không, thì không xứng đáng là đệ tử của Tổ, huống chi là của Phật. Ai lỡ có bệnh đó thì nhớ, Tổ không chấp nhận làm đệ tử của Ngài, còn đứng ngoài xa chớ chưa bước vào chùa, người như vậy là người nói rỗng không có thực hành. Thế nên chúng ta phải hiểu cho thật rõ, khi lỡ có sân si nếu có ai hỏi tại sao tu mà còn sân si, thì nói tại tôi còn dở, tại tập khí lâu đời, như vậy là người tốt. Nếu nghe hỏi tại sao sân si, liền hỏi lại sân si có thật không, thì kẻ đó đáng ăn đòn, không xứng đáng là đệ tử của Phật. Tôi giản trạch để quí vị đừng hiểu lầm, khi nghe nói như trên thì vội cho người ấy rất hay, rất hiểu đạo. Nếu còn sân si là chưa hiểu đạo và nói như thế là nói để che lỗi, kẻ đó là kẻ đáng tội. Hiểu như thế, quí vị mới thấy chỗ tu chân thật, nên Tổ ví dụ như kẻ thường dân mà xưng là quốc vương. Có ổn không ? Thế nào cũng bị ngồi khám, hoặc bị đứt đầu. Cũng như tâm thì có mà miệng nói không, có ngày phải đền tội, vì vậy Ngài bảo không phải là đệ tử của ta.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Bát-nhã ? Bát-nhã, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí tuệ tức là Bát-nhã hạnh.

Ngài dạy Bát-nhã là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là trí tuệ. Tất cả chỗ như ở chùa, ra xóm, đến chợ..., tất cả thời là sáng trưa chiều... lúc nào cũng vậy, mỗi niệm đều không ngu. Thế nào là mỗi niệm ngu, thế nào là mỗi niệm không ngu ? Tỉ dụ chúng ta đang đi trên đường, bất chợt nghe trong nhà có hai người đang cãi nhau, chúng ta dừng lại nghe xem ai phải ai quấy. Niệm dừng lại nghe ai phải ai quấy là niệm gì ? Là niệm ngu, tức là chạy theo cảnh thì niệm đó gọi là niệm ngu. Trái lại nếu hằng sống với trí tuệ, không theo, không dính với bất cứ điều gì, đó là không ngu. Thường hành trí tuệ là hành cái trí không bị kẹt, bị dính nơi mọi cảnh. Đó là chỗ tôi hay nhắc quí vị. Hoặc nghe tiếng nói, hoặc thấy hình sắc liền phân biệt hay dở, tốt xấu v.v... đó là người ngu, mải đuổi theo ngoại cảnh nên làm mờ mắt trí tuệ Bát-nhã. Niệm niệm không ngu là hằng không dấy niệm đuổi theo ngoại cảnh, lúc nào cũng hằng tỉnh, hằng giác, người được như vậy tức là đã hành Bát-nhã.

Một niệm ngu tức Bát-nhã bặt, một niệm trí tức Bát-nhã sanh.

Như vừa rồi tôi nói, nếu chúng ta thấy vật gì liền cho là đẹp, đó là niệïm ngu. Ngu thì khi ấy có Bát-nhã không ? Bát-nhã là thấy các pháp như huyễn, nếu thấy vật đẹp thì vật là thật nên ngu, tức mất Bát-nhã. Trái lại, vừa thấy một vật gì liền biết đó là tướng duyên hợp không thật, vì biết không thật nên tâm không dính mắc thì Bát-nhã sanh. Thế nên niệm ngu thì Bát-nhã tuyệt, niệm trí là Bát-nhã sanh. Tôi giảng cho quí vị thấy cái ngu, cái trí. Thấy người, thấy vật, duyên theo để phân biệt đẹp xấu hoặc khen chê, đó là niệm ngu; thấy người thấy vật mà khởi quán các pháp, người vật đều duyên hợp không thật, đó là niệm trí. Niệm ngu thì bị tham sân si dẫn, niệm trí thì tâm an, biết là huyễn tức nhiên tâm lặng, tức là sống với trí tuệ Bát-nhã. Hai niệm đó, có niệm này là mất niệm kia. Niệm trí là chúng ta thắp đèn, đốt đuốc, niệm ngu là chúng ta đi trong đêm không đèn, không đuốc để rồi phải đau khổ. Quí vị thử nghiệm xem ! Thấy người, thấy vật nhưng luôn luôn sống với niệm trí thì có đau khổ không ? Hẳn là không. Như vậy rõ ràng khổ hay hết khổ là do mình sống với trí hay với ngu. Ngu là vô minh, nó dẫn chúng ta đi trong chốn khổ đau, trầm luân sanh tử. Còn niệm trí là trí tuệ để giác ngộ thành Phật. Như vậy sự tu hành thật là cụ thể. Nếu đối duyên, đối cảnh chúng ta luôn luôn sống với niệm trí thì chúng ta giải thoát sanh tử; trái lại đối duyên đối cảnh chúng ta sống với niệm ngu thì chúng ta luân hồi không cùng. Quí vị thử tập xem, kể từ nay rán sống với niệm trí, làm sao trong mười hai giờ ít ra cũng được sáu giờ trí, nếu không có lời, ít ra cũng đừng lỗ. Nhưng hiện nay quí vị đã sống được mấy giờ trí ? Thử kiểm lại xem ! Được bao nhiêu ? Trong mười hai giờ chỉ sống được một giờ rưỡi, chưa đủ cái lẻ nữa thì biết rằng đó là ánh sáng đom đóm. Đêm ba mươi có ánh sáng đom đóm nên khó tránh khỏi hầm hố. Vì thế chúng ta tu là hiểu cho rõ lời Phật Tổ dạy và hiểu cho rõ điều mình đang hành, biết mình như thế nào, không cần phải tìm hỏi mình có căn tu hay không. Tóm lại Tổ dạy rất rõ ràng: một niệm ngu thì Bát-nhã bặt, một niệm trí thì Bát-nhã sanh, một giờ chúng ta ngu thì giờ đó không có Bát-nhã, giờ đó là vô minh; còn một giờ chúng ta trí thì đó là giờ Bát-nhã, giờ sáng suốt. Như vậy người nào sống trong tỉnh nhiều hơn mê thì bảo đảm ngày ra đi sẽ đi vào con đường của Thánh Hiền, còn người nào sống với mê nhiều hơn trí, chắc chắn người đó sẽ đi vào lục đạo, hoặc ba đường trên thiên, nhân, a-tu-la, hoặc ba đường dưới địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Quí vị hãy tự xét là biết, mình tu mình phải tự giác, tự tri, không cần phải hỏi ai cả. Lại ngu có nghĩa là theo cảnh, trí có nghĩa là lìa

cảnh. Một niệm tâm theo cảnh là ngu, một niệm tâm lìa cảnh là trí. Trong bốn oai nghi hằng lìa cảnh đó là hằng sốâng với trí tuệ Bát-nhã.

Người đời ngu mê không thấy Bát-nhã, miệng nói Bát-nhã mà trong tâm thường ngu.

Miệng nói vật này không thật, vật kia không thật, nhưng gặp vật gì cũng duyên theo, đó là nói Bát-nhã mà trong tâm thường ngu. Có người khi lý luận nói cái gì cũng không thật, nói nghe thật hay, nhưng gặp cảnh gặp duyên thì đuổi theo, đó là người ngu, miệng nói Bát-nhã mà tâm thường ngu.

Thường tự nói ta tu Bát-nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chân không.

Miệng luôn luôn nói không nhưng thật không biết được chân không. Chân không là không có một niệm, một pháp nào chứa chấp ở trong, chỉ có cái hằng tri hằng giác. Như vậy quí vị từ nay vừa bước đến cổng "Chân Không" phải nhớ chỗ đó, biết mình phải sống với chân không.

Bát-nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy.

Trí tuệ Bát-nhã không có tướng mạo, nó là tâm trí tuệ tức là cái tâm hằng sáng hằng giác chớ không có gì lạ, nên nói Bát-nhã chỉ là tâm trí tuệ hằng giác của chúng ta.

Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát-nhã trí.

Thường chữ trí tuệ là dịch hai chữ Bát-nhã. Tại sao lại còn nói Bát-nhã trí ? Nếu nói trí tuệ e có sự lầm lẫn vì người đời nếu khôn ngoan một chút thì nói là người có trí tuệ, thành ra trí tuệ của người đời là trí tuệ sắp đặt công ăn việc làm hoặc là trí tuệ tính toán lấn hiếp người... Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấy rõ cái chân thật của tự tâm, biết rõ tự tâm mình cái nào là hư giả, cái nào là chân thật, biết rõ tự tánh của các pháp, biết các pháp do duyên hợp không thật, tánh là không. Vì thế để tránh sự hiểu lầm, chữ Bát-nhã phải dịch đủ là Trí tuệ Bát-nhã.

Sao gọi là Ba-la-mật ? Đây là lời nói của Ấn Độ, Trung Hoa dịch là đến bờ kia, giải nghĩa là lìa sanh diệt.

Tôi nhắc lại một lần nữa cho quí vị nhớ, những chữ Phạn mà chúng ta thường tụng: "Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật". Ma-ha là lớn, là thênh thang, chỉ cho tâm thể chúng ta khi không còn một niệm nào dấy khởi. Bát-nhã là trí tuệ, cái trí tuệ không bị các pháp làm

nhiễm, làm chướng tức là đối với tất cả pháp luôn hằng giác hằng tri nhưng không dính mắc. Ba-la-mật là đến bờ kia, bờ kia là bờ Niết-bàn. Đến bờ kia là đến được bờ Niết-bàn. Bờ Niết-bàn là bờ không sanh diệt, thế nên nói bên này là bờ sanh tử, bên kia là bờ Niết-bàn. Sanh tử là sanh diệt. Niết-bàn là không sanh diệt, nên đến bờ kia dịch nghĩa là lìa được sự sanh diệt.

Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mòi, tức gọi là bờ này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật.

Ngài chỉ cho chúng ta phương pháp tu thật là rõ. Thế nào là sanh diệt ? Thế nào là lìa sanh diệt ? Vừa chấp cảnh thì tâm sanh diệt khởi. Chấp cảnh là thế nào ? Tỉ dụ thấy người liền chấp người đẹp xấu, hay dở, phải quấy v.v... đó là chấp cảnh; hoặc thấy vật cũng chấp là đẹp xấu... đó cũng là chấp cảnh. Vừa chấp đẹp xấu thì niệm thương ghét dấy lên, gọi là tâm sanh diệt. Thế nên nói chấp cảnh thì sanh diệt khởi, ví dụ như mặt nước bằng mà có gió. Chấp cảnh dụ như gió. Mặt biển nguyên bằng phẳng, vừa có gió thổi là sóng lớn, sóng nhỏ nổi lên. Sóng lớn sóng nhỏ nổi lên dụ cho sanh diệt. Vừa chấp cảnh thì tâm sanh diệt khởi. Trái lại lìa cảnh thì không sanh diệt, như nước thường thông lưu, lìa cảnh tức là thấy cảnh, thấy người, thấy vật nhưng không có niệm phân tích đẹp xấu... Thấy nghe nhưng không bị dính gọi là lìa. Lìa cảnh thì tâm sanh diệt không khởi, dụ như nước không có sóng, nhưng vẫn hằng trôi, hằng chảy. Cũng như vậy, chúng ta không chấp cảnh, tâm sanh diệt không khởi, nhưng hằng tri giác chớ không phải không tri không giác, đó gọi là "Ba-la-mật".

Tóm lại, "Ma-ha" là lớn, "Bát-nhã" là trí tuệ. Tâm thể hay tự tánh của chúng ta thênh thang, không tướng mạo, nhưng hằng tri hằng giác không dính với cảnh gọi là trí tuệ, là Bát-nhã. Ba-la-mật là đến chỗ không sanh diệt. Tại sao gọi là không sanh không diệt ? Bởi vì vừa dính với cảnh thì tâm niệm sanh diệt dấy lên, còn đối cảnh mà không dính đó là lìa được sanh diệt. "Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật" từ đâu mà có ? Có sẵn nơi chúng ta. Do đâu mà được? Do biết lìa cảnh, đối cảnh không chấp. Nếu người nào đối cảnh mà chấp đó là mất. Vậy mỗi khi chúng ta khởi xướng "Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật" đừng lắng nghe lời người này hay, lời người kia dở, nên nhớ rõ rằng "Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật" là cái để mình hằng sống, đó là mình biết tu.

Này Thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng có quấy; niệm niệm nếu hành Bát-nhã, ấy gọi là chân tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát-nhã; người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát-nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành tự thân đồng với Phật.

Giống như chúng ta hiện nay, chính trong khi đang tụng mà đã có vọng tưởng, có những niệm sai quấy. Ngài nói thẳng người không tu theo Bát-nhã là phàm, còn một niệm tu hành thì một niệm đó đồng với Phật. Phật là giác, một niệm tu Bát-nhã tức là một niệm giác, một niệm giác tức là đồng với Phật, đồng một niệm chớ không phải đồng suốt đời. Tổ muốn phá mặc cảm của chúng ta. Chúng ta cho Phật với mình cách biệt rất xa nên Ngài muốn chỉ Phật với chúng ta không cách xa, chỉ mê là chúng sanh, ngộ là Phật. Nhưng mê ngộ chia nhiều phần, ngộ toàn phần hay ngộ một cách viên mãn, khác với ngộ từng ly từng tí. Trong một giờ đồng hồ tức trong sáu mươi phút, chúng ta không được trọn sáu mươi phút nhưng được một phút bằng với Phật thì cũng bằng được một phút. Nếu hiện đời chúng ta chưa hẳn là giác, nhưng được một niệm giác thì niệm đó chúng ta cũng bằng với Phật. Như vậy chúng ta thấy tại chúng ta không ưng làm Phật, chớ Phật đâu có cấm chúng ta làm Phật. Có ai ngăn trở quí vị làm Phật không ? Không một ai, kể cả Phật cũng không ngăn trở, nên Ngài mới nói Ngài là "Vô thượng giác" tức là người giác mà không ai trên, chớ không phải không ai bằng, nếu ai ưng giác như Ngài thì bằng Ngài !

Này Thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ-đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ-đề.

Thật là hay ! Lục Tổ dạy thẳng tắt vô cùng. Ngài chỉ cho chúng ta thấy phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ-đề. Thế nào là tức ? Ngài bảo: niệm trước mê tức là phàm phu, niệm sau ngộ tức là Phật. Tỉ dụ nhìn bình bông, vừa nhìn liền phân biệt nhánh trắc đẹp, bông cúc xấu v.v... vừa có niệm phân biệt, đó là mê, nhưng liền tỉnh giác biết dù đẹp xấu cũng là huyễn hóa. Như vậy niệm trước mê là phàm phu, niệm sau ngộ là Phật. Có người thứ hai chen vào làm Phật không ? Cũng chỉ là mình, nhưng niệm trước mê, đó là phàm phu, chuyển niệm sau ngộ là thành Phật. Như vậy đâu có Phật ngoài phàm phu, phàm phu ngoài Phật, nên nói phàm phu tức là Phật. Thí dụ thứ hai, như có một món quí kim rơi

ngoài đường hay ở trong nhà một người nào, vừa thấy món quí kim chúng ta dấy niệm nó có giá trị, vừa dấy niệm tham, liền biết đó là sai quấy, vì người biết đạo lý không được có niệm tham. Vậy niệm trước là niệm gì ? Niệm sau là niệm gì ? Tất cả những thay đổi đó đâu có người thứ hai chen vào. Chính ngay người phàm phu trước đổi thành người giác sau. Người mê trước đổi thành người giác sau, không có một người mê riêng, một người giác riêng, như vậy không phải "tức" là gì? Như khi còn ở trong hoàng cung thái tử Tất-đạt-đa là Phật chưa ? Nhưng khi xuất gia, Ngài tu thành Phật. Cũng là Ngài, con người phàm phu ở trong hoàng cung rồi thành Phật chớ không phải ai khác. Đó là nói xa, còn Lục Tổ nói thẳng trên niệm, niệm trước mê là phàm phu, niệm sau ngộ là Phật. Chúng ta thấy phàm phu khác, Phật khác là tự phỉ báng mình, phỉ báng chánh pháp. Rõ ràng mình với Phật không có khác, chỉ khác chỗ mê ngộ, mà mê ngộ do nơi mình, niệm trước mê là phàm, niệm sau giác là Phật !

"Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ-đề". Thí dụ nghe người nào nói một lời trái tai, vừa chấp đó là lời ngang ngược trái tai, muốn nổi sân, nhưng liền biết lời nói giả dối không thật thì không giận. Niệm trước vừa chấp lời nói trái tai liền nổi giận, gọi là chấp cảnh tức phiền não sanh; niệm sau biết lời nói không thật, nên không chấp liền lìa cảnh, lìa cảnh đó là Bồ-đề. Như vậy tức phiền não là Bồ-đề đâu có Bồ-đề ngoài phiền não. Nếu tìm Bồ-đề ngoài phiền não thì không cần tu, vì nó ở ngoài, tu là ngay niệm mê đổi thành niệm giác, ngay phiền não biến thành Bồ-đề. Có nhiều người nói phiền não là phiền não, tại sao nói phiền não tức Bồ-đề ? Họ cứ nghĩ phiền não là riêng, Bồ-đề là riêng, nhất là những vị chưa thông kinh Đại thừa hay chấp phiền não khác, Bồ-đề khác, nhưng thật ra ngay phiền não mà tỉnh lại tức là Bồ-đề. Mê thì phiền não, tỉnh là Bồ-đề, chúng ta thấy thực tế vô cùng. Phiền não tức Bồ-đề, phàm phu tức Phật là như thế. Như vậy ai dám khi ai không ? Ngày nay họ là phàm phu, ngày mai họ giác thành Phật; giờ này họ sân là phàm phu, chốc nữa họ tỉnh cũng là Phật. Đừng nghĩ ta giác hơn người, vì khi người tỉnh giác người cũng bằng ta. Trên thế gian này không ai hơn ai cả. Ngay phàm phu tức là Phật, ngay phiền não tức là Bồ-đề. Người có nhiều phiền não, vì cố chấp nên những gì đến với họ đều biến thành phiền não; đến khi họ tỉnh, họ xả được cái chấp đó tức nhiên thành Bồ-đề. Không có Bồ-đề ngoài phiền não, không có Phật ngoài chúng sanh.

Này Thiện tri thức, Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí tuệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định tuệ.

Tổ ca ngợi Bát-nhã vô cùng. Ngài bảo Bát-nhã là tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, Bát-nhã là không trụ, không qua, không lại, nghĩa là nó không có những tướng qua lại, trụ trước gì cả. Tất cả chư Phật ba đời cũng từ Bát-nhã mà ra. Muốn giác ngộ làm Phật phải từ trí tuệ mà được. Không ai giác ngộ ngoài trí tuệ, nên nói ba đời chư Phật đều từ đó mà ra. Như vậy phải dùng đại trí tuệ này đập phá phiền não trần lao ngay trong thân ngũ uẩn. Tu hành như vậy thì quyết định thành Phật đạo không nghi và người đó đã chuyển tam độc thành giới định tuệ. Ngay nơi ba độc tham sân si chúng ta chuyển thành giới định tuệ, đó là chỗ chân chánh tu hành.

Này Thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát-nhã phát sanh tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao ? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí tuệ thường hiện chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chân như của mình, lấy trí tuệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả tức là thấy tánh thành Phật đạo.

Đến đây Ngài dạy từ một môn Bát-nhã này sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Tại sao đến tám muôn bốn ngàn trí tuệ ? Vì chúng sanh có đến tám muôn bốn ngàn trần lao, nên người biết tu thì chuyển tám muôn bốn ngàn trần lao thành tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Tôi ví dụ như chúng ta nghe lời nói trái tai, chấp là lời nói nặng liền giận, khi vừa giận liền thức tỉnh biết tiếng nói không thật nên không giận, như vậy chúng ta dùng một trí tuệ phá một trần lao. Trên thế gian này, có bao nhiêu thứ để chúng ta phiền não ? Vật nào đẹp thì muốn lấy, đó là tham, vật nào xấu thì ghét muốn quăng bỏ, đó là sân v.v... đủ cả tham sân si...! Nếu gặp bất cứ việc gì, chúng ta đều dùng trí tuệ Bát-nhã để phá dẹp, không cho dính mắc, như vậy có bao nhiêu phiền não tức có bấy nhiêu trí tuệ. Thế nên tám muôn bốn ngàn trần lao trở thành tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Như vậy để biết rằng trí tuệ không riêng có, vì đối trần lao mà lập. Do có trần lao nên trí tuệ không thường hiện, nay các trần lao hết thì trí tuệ hiện. Trí tuệ hiện là ngay nơi tự tánh mà hiện, nên nói chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm. Vô niệm là không dấy khởi niệm,

vô ức là không nhớ tưởng, vô trước là không dính mắc, chẳng khởi cuống vọng là không khởi hư dối. Dùng tánh chân như của mình, lấy trí tuệ quán chiếu, đối tất cả pháp mình không khởi thủ xả, đó là thấy tánh thành Phật đạo. Nghĩa là chúng ta không dấy niệm, không nhớ tưởng, không chấp trước cũng không lừa dối, như vậy sống với tự tánh chân thật của mình, hằng dùng trí tuệ quán chiếu để không lầm, thì đối với tất cả pháp không còn thủ xả tức lìa hai bên. Người được như thế là thấy tánh thành Phật.

Này Thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát-nhã tam-muội thì phải tu Bát-nhã hạnh, phải trì tụng kinh Kim Cang Bát-Nhã tức được thấy tánh, nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này tâm sanh không tin. Vì cớ sao ? Ví như có một trận mưa lớn khắp cả cõi nước, thành ấp chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người Đại thừa hoặc người Tối thượng thừa nghe kinh Kim Cang thì tâm khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát-nhã, tự dùng trí tuệ thường quán chiếu nên không nhờ văn tự. Thí như nước mưa không phải từ trời có, nguyên là từ rồng mà dấy lên khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thảy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả hợp thành một thể, trí tuệ Bát-nhã nơi bản tánh chúng sanh cũng lại như thế.

Tức là mọi người chúng ta đều có trí tuệï Bát-nhã sẵn trong tự tánh của mình như là tất cả dòng sông đều chảy về biển chớ không có khác.

Này Thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này, ví như là cỏ cây gốc rễ nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngả nghiêng không thể nào tăng trưởng được. Người tiểu căn cũng lại như thế, vốn có trí tuệ Bát-nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhân sao nghe pháp không thể khai ngộ ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặït trời, không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát-nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm mê bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh.

Trong đoạn trên Ngài nói có người tiểu căn, người đại căn, người tiểu trí, người đại trí. Tại sao có tiểu trí, đại trí, tiểu căn, đại căn ? Trên tánh Bát-nhã không có sai biệt, nhưng người nghe pháp liền đốn ngộ thì gọi là đại căn, còn người nghe nhưng không đốn ngộ nên gọi là tiểu trí. Sở dĩ nghe Bát-nhã mà không ngộ, không hiểu là vì:

- Một là tà kiến của họ sâu nặng, chấp tà kiến là chấp lệch lạc, nghiêng bên có hoặc nghiêng bên không quá nặng.

- Hai là gốc phiền não của họ sâu dầy, họ hay sân si, đủ các việc lôi thôi...

Ngài thí dụ như có một đám mây đen kịt bao phủ bầu trời vào giữa trưa che kín mặt trời, chúng ta thấy ánh sáng mặt trời mất tiêu, ánh sáng mất là tại mặt trời không có ánh sáng hay tại cái gì ? Mặt trời lúc nào cũng tỏa ánh sáng đầy đủ và công bằng. Nhưng khi mây dầy đen quá thì ánh sáng phải chịu khuất. Khi không thấy ánh sáng là lỗi tại mặt trời hay lỗi tại mây ? Tất cả mọi người ai cũng có trí tuệ Bát-nhã như là giữa trưa nhất định có mặt trời vậy, nhưng có người nghe pháp liền ngộ, có người nghe mà không ngộ là tại sao ? Giữa trưa mà không mây, khi người ta chỉ mặt trời, nhìn lên liền thấy. Trái lại mây dầy quá, dù chỉ mặt trời cũng không thấy, chỉ thấy bầu trời đen kịt. Đối với trí tuệ của Phật cũng thế, Ngài dùng trí tuệ đó giảng dạy chúng ta hiểu chỗ ngộ, chỗ sở đắc của Ngài để chúng ta theo đó tu hành. Nếu nghe nhưng không hiểu gì cả là tại phiền não của chúng ta quá nhiều, quá sâu; nếu người nào phiền não ít, mỏng thì nghe liền hiểu, mà hiểu thì tu được. Như thế lỗi không phải tại pháp mà lỗi tại người, pháp thì bình đẳng nhưng tại người phiền não sâu hay cạn. Biết như vậy, chúng ta thấy nếu căn cơ chúng ta kém, phiền não dầy, chúng ta phải nỗ lực sao cho phiền não tan và căn cơ được tăng trưởng, chớ đừng tưởng thật có người đại trí và người tiểu trí, vì trí Bát-nhã là bình đẳng, nhưng do các chủng tử tà kiến và chủng tử phiền não nhiều ít mà thành sai biệt.

Này Thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát-nhã vốn không sai biệt.

Trong đoạn này Lục Tổ dạy chúng ta tu. Trong ngoài không trụ là không trụ trong không trụ ngoài, tức là không chấp trong không chấp ngoài. Đi lại tự do là trong mọi hoạt động chúng ta không bị chướng ngăn. Hay trừ tâm chấp, tâm chấp là thế nào ? Tôi nói một ví dụ nhỏ cho quí vị thấy, như có người nhìn bình bông, phân tích như thế nào đó rồi kết luận bình bông đẹp, nhưng có người ngồi bên cạnh bảo xấu quá, đâu có đẹp ! Khi đó

người ấy nổi sân, tại sao lại nổi sân ? Vì chấp lời của họ là chân lý, lời người kia không phải chân lý, họ nói đúng, người kia nói sai... Thế nên tất cả các chấp là gốc của phiền não. Trái lại nếu chúng ta thấy đẹp, người khác thấy không đẹp chúng ta biết đó là do cái thấy của họ khác mình, thì không còn tranh chấp. Tỉ dụ chúng ta nói cái này có, người kia nói không, chúng ta nói: Tôi thấy có, còn huynh thấy không là cái thấy của huynh. Trái lại nếu chúng ta nói có, người khác nói không, chúng ta nổi giận, đó là chấp. Vậy tất cả phiền não đều gốc từ tâm chấp mà ra. Quí vị thấy có ai không chấp ? Nếu người nào không chấp thì người đó không nổi giận, nếu có giận là có chấp ! Thí dụ gần nhất như thầy giáo hay cô giáo dạy học trò, bảo chúng nó giờ nào học thì học, giờ nào nghỉ thì cũng ngồi chơi có trật tự đừng la to. Nhưng khi chơi nó hứng la om sòm, khi ấy thầy cô giận muốn phạt nó. Như vậy là mình không tâm lý, lúc dặn thì chúng nhớ, khi chơi thì chúng quên... vì mình chấp việc chúng không nhớ lời dặn nên nổi giận. Quí vị nhớ con cái ở nhà cũng vậy, khi chúng ta dạy nó, thật ra chúng nó biết, nhớ, nhưng khi gặp cảnh chúng nó quên... Cũng như chúng ta khi nghe kinh thì nhớ, gặp cảnh thì quên, chúng ta quên theo người lớn, chúng nó quên theo con nít ! Nếu giận chúng nó thì đúng hơn chúng ta phải giận chúng ta. Nếu không giận mình mà giận chúng nó là mình hơi hẹp lượng đó. Hiểu như vậy, quí vị mới thấy trong cuộc sống này do chấp mà thành hẹp lượng rồi sân hận... đủ các phiền não. Vì vậy chấp là một cái họa, từ đó sanh ra bao nhiêu thứ bệnh ! Khi phá chấp rồi thì tâm hồn chúng ta thênh thang vô cùng. Chấp có, chấp không, chấp phải, chấp quấy... tất cả chấp đều là gốc phiền não. Thế nên phá được tâm chấp rồi thì trí được thông đạt vô ngại. Người hay tu được hạnh đó gọi là tu Bát-nhã.

Này Thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, Đại thừa, Tiểu thừa, mười hai bộ kinh đều nhân người mà an trí, nhân tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhân nơi người mà dựng lập, tất cả kinh sách nhân người mà nói có; nhân vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhân, người trí là đại nhân, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không có khác.

Chúng tôi giải thích cho quí vị thấy Lục Tổ dạy rất là thực tế. Ngài bảo tất cả kinh điển Phật lập ra, trong đó chia ra Đại thừa Tiểu thừa, cả mười hai bộ kinh đều nhân nơi

người mà lập. Tại sao ? Vì người đời căn tánh bất đồng, có kẻ thấp người cao nên kinh Phật dạy có khi thấp, có khi cao. Nói thấp gọi là nói cho Tiểu thừa, nói cao gọi là nói cho Đại thừa. Như vậy kinh điển có sai biệt là nhân trí tuệ của con người, người thấp thì phải nói theo chỗ thấp, người cao phải giải thích theo chỗ cao. Tất cả muôn pháp trên thế gian này vốn không có, nhưng hiện có là do nơi người. Có người mới có muôn pháp. Tại sao ? Như tôi thường nhắc quí vị, nếu không có tâm trí của con người thì lấy cái gì đặt tên đây là đồng hồ, kia là bình bông, đó là cái bàn v.v.... Như vậy tất cả các tên sai biệt của muôn pháp gốc từ nơi người mà lập. Thế nên biết rằng từ kinh điển đến vạn vật có các tên sai biệt, đều gốc từ tâm trí sai biệt của con người, chớ không phải ngẫu nhiên. Như vậy không phải đức Phật muốn nói nhiều thứ, sở dĩ Ngài phải nói nhiều là do trình độ sai biệt của con người; cũng như tất cả sự vật ở thế gian không phải có nhiều thứ nhưng có nhiều thứ là tại người đặt. Người ta đặt ra thứ này, thứ kia, mỗi thứ mỗi tên. Tỉ dụ như tất cả chúng ta, nếu cha mẹ không đặt tên mình thì đến đây gặp nhau chỉ cười chớ không biết ai tên gì mà gọi. Nay có cả trăm tên khác nhau là tại sao ? Tại vọng thức của cha mẹ chúng ta an bày người này tên A, người kia tên B v.v... rồi chúng ta thấy có cả trăm tên. Sự thật nếu không có đặt tên thì thấy mặt nhau là thấy chớ không biết tên gì, nếu không tên thì đâu thành người này người kia... tất cả chỉ có tên "người". Tóm lại muôn pháp nhân người mà lập là vì nhân nơi tâm trí của con người mà đặt tên thành ra muôn pháp, chớ sự thật muôn pháp không có tên, thành tên là từ nơi người.

Ngài lại giải thích về người ngu và người trí. Người ngu là họ chưa hiểu, chưa thấy được đạo. Người trí là đã hiểu, đã thấy được đạo. Như vậy người chưa hiểu, chưa thấy đối với người đã hiểu, đã thấy thì gọi là người ngu, còn người đã hiểu, đã thấy gọi là người trí. Nhưng cái ngu, trí đó có cố định hay không ? Giả sử ông A hiểu, ông B chưa hiểu, đối với chỗ hiểu và chưa hiểu thì ông A gọi là trí, ông B gọi là ngu. Nhưng nay ông B hỏi, ông A nói cho ông B hiểu bằng ông A thì hai người ai ngu ai trí ? Cả hai đều trí ! Như vậy ngu trí cũng không cố định. Chúng ta thường tự cao nghĩ rằng ta là trí, người khác là ngu, tưởng ngu trí là thật. Đối với Tổ không phải vậy. Khi chưa biết gọi là ngu, biết rồi cũng là trí. Thí dụ một đứa bé khi mới vào học lớp một, nó thấy thầy giáo, cô giáo là trí, còn nó là ngu. Nhưng nếu nó học đến mười mấy năm sau, khi ấy lớp nó học hoặc bằng hoặc trên thầy giáo, cô giáo nó, như vậy nó đâu còn ngu nữa. Thế nên trí, ngu đâu

có cố định, nhưng chúng ta có tật thấy bất cứ người nào đều cố định là khôn hoặc là dại. Tóm lại ngu trí chẳng qua là biết và chưa biết; biết thì gọi là trí, chưa biết gọi là ngu, khi người chưa biết mà biết được rồi thì họ cũng là trí... Từ đó chúng ta suy ra, chúng sanh với Phật có khác nhau không ? Có cố định chúng sanh là chúng sanh, Phật là Phật hay không ? Nếu chúng ta hiểu ngu và trí thì chúng sanh với Phật cũng như vậy. Nay chúng ta chưa giác, chúng ta là chúng sanh, còn Phật đã giác thì Phật là Phật. Mai kia theo đường lối Phật dạy, chúng ta giác ngộ như Phật thì khi ấy chúng ta cũng ngang với Phật. Như vậy chúng ta không có mặc cảm là mình phải làm chúng sanh kiếp kiếp đời đời, mà chỉ có mặc cảm là mình không chịu giác. Nếu ngày nào tất cả chúng ta đều giác thì đương nhiên chúng ta như Phật. Vậy phàm phu và Phật không có hai, hai là vì có mê ngộ. Nếu chúng ta bỏ mê và ngộ như Phật, khi ấy mình với Phật là đồng, không còn hai nữa. Từ nghĩa ngu và trí đến nghĩa mê giác, chúng ta thấy giống như nhau. Không có một pháp cố định mà chúng ta lầm tưởng là cố định rồi tự khinh mình, đó là điều dở. Thế nên Lục Tổ dạy tiếp:

Này Thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ, chúng sanh là Phật.

Khi chưa ngộ tức Phật là chúng sanh, tại sao ? Nơi mình có Phật sẵn nhưng mình chưa thấy nên khi ấy ông Phật đó làm chúng sanh; đến khi mình thấy thì thế nào ? Thì chúng sanh đó nay biến thành Phật. Thế nên nói một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Như vậy giữa mình và Phật không cách biệt bao xa. Theo chúng ta học thì từ phàm phu lên đến Phật phải trải qua bao nhiêu số kiếp xa thật là xa. Còn Tổ nói thì quá gần, nghĩa là khi chưa ngộ thì Phật là chúng sanh, còn một niệm ngộ thì chúng sanh là Phật. Như vậy sở dĩ có chúng sanh, có Phật là tại mê với ngộ, chớ không phải riêng có một cái cố định là chúng sanh, cố định là Phật. Đó là điểm then chốt.

Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tự tâm liền thấy được chân như bản tánh ?

Biết rằng muôn pháp đều từ nơi tự tâm, tại sao chúng ta không ngay nơi tự tâm chóng thấy được chân như, lại đi tìm Phật ở đâu cho xa. Mê thì Phật là chúng sanh, ngộ thì chúng sanh là Phật, như vậy thành Phật là thành ở trong tự tâm. Mê ngộ là tâm, vậy tại sao không đào xới ngay trong tâm mình để thành Phật, lại chạy đi cầu ở chỗ nào làm chi ?

Có cần đi lên núi ông Cấm hay Ngũ Đài Sơn v.v... hay là đi tới những núi thật xa, thật cao tìm chỗ thanh tịnh để tìm Phật không ? Nếu biết thì ngồi ở giữa chợ cũng có Phật. Vì tâm mình là Phật thì ngay trong tâm, nếu biết chuyển đương nhiên chúng sanh trở thành Phật, nếu không biết chuyển tức nhiên Phật làm chúng sanh. Thế nên Lục Tổ cố dạy chúng ta muốn thành Phật thì chuyển ngay tự tâm mình, đừng tìm kiếm nơi nào khác, tìm nơi khác là lầm ! Vì thế Ngài bảo: Tất cả đều trọn nơi tâm mình, tại sao không ngay trong tâm mình chóng thấy chân như bản tánh ?

Kinh Bồ Tát Giới nói: Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm, thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.

Tóm lại, trong đoạn này Lục Tổ muốn chỉ chúng ta rõ rằng, thành Phật hay thành chúng sanh là gốc nơi tự tâm mê hay tự tâm ngộ. Tâm mê là chúng sanh, tâm ngộ là Phật, nay chúng ta tu, muốn thành Phật phải nhắm vào chỗ nào mà tu ? Muốn chuyển chúng sanh thành Phật phải chuyển từ đâu ? Từ ngay nơi tâm chớ không còn lối nào khác ! Như vậy chúng ta không thể nghe nói ông Phật hiện ở trên núi Cấm rồi nhất bộ nhất bái đến lạy để Ngài chứng minh cho mình được thành Phật. Chúng ta phải ngay nơi tâm mình khéo chuyển mê thành ngộ thì đó là Phật. Chúng ta phải đào xới ngay nơi bản tâm chớ đừng tìm kiếm ở đâu xa. Đây là gốc của sự tu hành.

Này Thiện tri thức, xưa ta ở nơi Ngũ tổ Nhẫn, một phen nghe liền được ngộ, chóng thấy chân như bản tánh, nên đem giáo pháp này lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ-đề. Mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc Đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp Tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chánh, ấy là Thiện tri thức, có nhân duyên lớn, gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh.

Ngài nhắc lại, ngày xưa khi nghe được Ngũ Tổ nói một câu, Ngài liền ngộ đạo. Khi ngộ đạo, Ngài đem giáo pháp đó chỉ dạy lại cho người học sau này chóng thấy được Bồ-đề, chóng ngộ được bản tánh. Nay người nào nghe nhưng chưa ngộ thì nên tìm Thiện tri thức. Thiện tri thức là ai ? Người hiểu được pháp Tối thượng thừa, biết chỉ thẳng con đường chánh, đó là Thiện tri thức. Có nhiều người nói Phật Tổ dạy học đạo phải nhờ Thiện tri thức hướng dẫn, nhưng người nào là Thiện tri thức ? Tùy theo pháp môn, nếu

Thiền tông thì Tổ dạy: Thiện tri thức là người hiểu được pháp Tối thượng thừa và người đó chỉ thẳng con đường chánh cho mình đi. Có nhân duyên lớn là gì ? Tức là hóa đạo khiến cho người được thấy tánh.

Tất cả pháp lành nhân nơi Thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, mười hai bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải cầu Thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ cầu bên ngoài, nếu một bề chấp, bảo rằng phải nhờ Thiện tri thức khác, mong được giải thoát thì không có lẽ phải.

Đây là chỗ lầm lẫn của một số người tu. Ngài nói: Giáo pháp Tối thượng thừa này được Phật Tổ chỉ dạy, nếu ngay nơi đó mình ngộ rồi thì thôi, nếu không ngộ thì phải nhờ Thiện tri thức chỉ dạy để chúng ta nhân đấy mà ngộ. Như vậy muốn được ngộ là phải nhờ sự chỉ dạy của Thiện tri thức để nhận ra bản tâm, bản tánh của mình, chớ không phải cầu Thiện tri thức ở bên ngoài để làm cho mình được giải thoát. Có nhiều Phật tử cứ nghĩ rằng đi đến cầu Thầy, cầu những vị tu hành cứu mình hết phiền não, làm cho mình hết khổ. Nếu y theo pháp Phật mà tu thì mỗi người tự giải khổ, chớ có ai làm cho ai hết khổ được ? Có ai làm cho ai hết phiền não được ? Như hiện nay quí Thầy tu, còn Phật tử chưa tu, quí Thầy muốn dạy cho Phật tử hết phiền não phải dạy thế nào ? Phật dạy các pháp quán hoặc là nhẫn nhục hoặc là từ bi hoặc là vô thường, hoặc là dùng trí Bát-nhã thấy các pháp là giả dối v.v... Chúng ta biết ứng dụng các pháp Phật dạy, tu sửa lần lần hết phiền não, chớ các Thầy không thể nào làm cho Phật tử hết phiền não được. Vậy khi có phiền não chạy đến cầu Thầy cứu được không ? Chư Tăng chư Ni chỉ là người đi trước, biết được những gì Phật Tổ dạy, rồi đem những pháp đó chỉ lại, Phật tử ứng dụng tự nhiên bớt phiền não, chớ không ai làm cho mình hết phiền não. Nếu trông cầu Thiện tri thức đưa mình đến chỗ giải thoát thì không đúng, không bao giờ có việc như vậy. Thiện tri thức chỉ cho mình tự tỉnh, tự giác, sau khi tỉnh giác mình tiến tu mới giải thoát. Nếu người khác làm cho mình giải thoát được thì thuở xưa những đệ tử gần với Phật nhất như ngài A-nan, ngài La-hầu-la không cần phải tu. Ngài A-nan là em của Phật, ngài La-hầu-la là con Phật, Phật thành Phật rồi hai vị đó nhờ Phật độ cũng được giải thoát ? Nhưng học kinh Lăng Nghiêm, chúng ta thấy ngài A-nan bị Ma-đăng-già dẫn dụ, Ngài khổ sở, hối hận, khóc bạch với Phật: Con ỷ lại là em của Phật, nay mới thấy nếu con không tu thì không thể nào giải thoát được. Như vậy chính em đức Phật, con đức Phật mà đức Phật

không độ cho giải thoát được, huống nữa là chư Tăng phàm phu. Như thế để quí vị hiểu rằng muốn được giải thoát là y theo lời Phật dạy mà tự tu sửa phiền não che lấp bản tâm. Do tu sửa rồi tự mình sáng, tự mình giác, cái sáng, cái giác đó làm cho mình được giải thoát, chớ không ai làm cho mình giải thoát cả.

Vì cớ sao ? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì Thiện tri thức bên ngoài tuy có giáo hóa chỉ dạy, cứu cũng không thể được.

Nghĩa là trong tâm mình tự có Thiện tri thức, nếu mình khởi niệm xấu thì niệm thiện của tâm quở trách cái xấu, cái xấu hết. Niệm thiện biết quở trách cái xấu là Thiện tri thức của tự tâm. Còn nếu quí vị khởi niệm xấu, ví như ra chợ, ai nói tức, quí vị giận muốn mắng chửi người, khi ấy Thiện tri thức ở chùa làm sao gặp quí vị mà khuyên cho kịp. Khi muốn mắng người, chỉ Thiện tri thức của tự tâm khởi lên mới chận kịp, chớ Thiện tri thức ở chùa xa quá không thể đến chận kịp. Như vậy để biết rằng cứu mình gần nhất là Thiện tri thức của tự tâm, còn Thiện tri thức ở xa như thầy bạn khó cứu mình kịp. Thành ra thầy bạn chỉ là người hướng dẫn cho mình biết đạo lý rồi tự ứng dụng hằng ngày hằng giờ tự tu.

Nếu khởi chánh chân Bát-nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát-na vọng niệm đều diệt. Nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật.

Phật địa tức là quả vị Phật. Đoạn trước Ngài dạy nếu khởi tâm tà mê, sanh điên đảo thì Thiện tri thức ở ngoài cứu không được. Đoạn này Ngài dạy nếu chúng ta khởi tâm chân chánh, dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu thì chỉ trong khoảng một sát-na hay là trong khoảng một phút, một giây bao nhiêu vọng niệm đều hết, đó là tự biết được tự tánh rồi tự ngộ mà đến Phật địa. Chúng ta phải hiểu thật rõ, Bát-nhã chia ra làm ba phần: Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Như quí vị thường tụng một thời ba biến, đọc chữ, đọc nghĩa, đó là Văn tự Bát-nhã. Còn Quán chiếu Bát-nhã là sao ? Nếu đọc đi đọc lại bài Bát-nhã đến thuộc làu, đó chỉ là thuộc văn tự thôi. Nay đọc "Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không...", chiếu kiến là quán chiếu. Quán chiếu như thế nào ? Tức ngay thân năm uẩn, chúng ta phân tích cái gì là sắc uẩn ? Sắc uẩn là phần hình thức vật chất. Trong phần hình thức vật chất này có những thứ nào kết hợp lại ? Đất nước gió lửa. Cái gì là đất ? Tức là những chất cứng như tóc, lông, răng, móng, da thịt, gân xương v.v... Cái gì là chất ướt ? Máu mủ, mồ hôi

v.v... Chúng ta phân tích, quán chiếu như thế. Ví như quí vị đang phiền não vì bị người hiếp đáp hoặc nói xấu v.v... quí vị không nhớ câu họ nói mà lại quán chiếu thân này có thật hay không, quán kỹ nó do đất nước gió lửa kết hợp v.v... quán một lúc quí vị còn sân si với câu người ta nói không ? Nếu quán chiếu thấy thân không thật thì nói tốt, nói xấu, hoặc khen, hoặc chê cũng là thừa. Thế nên nói khi dùng Quán chiếu Bát-nhã thì tất cả vọng niệm đều diệt. Trái lại chúng ta cứ đọc Văn tự Bát-nhã mãi nên không diệt được gì cả, rồi nói tôi tu mấy mươi năm, Thầy dạy tụng Bát-nhã nhưng đến nay phiền não vẫn còn ! Muốn hết phiền não phải Quán chiếu Bát-nhã, nhờ quán chiếu chúng ta mới thấy rõ thân là duyên hợp hư giả; từ thân đến tâm cũng xét nó là duyên hợp không thật. Như vậy cả thân lẫn tâm biết rõ là tướng duyên hợp không thật thì bao nhiêu phiền não đều hết. Quán chiếu đến đó thì phiền não dứt, Thật tướng Bát-nhã hiện. Như vậy từ Văn tự đến Quán chiếu, Quán chiếu rồi mới hiện Thật tướng. Chúng ta tu chỉ mới phần đầu thôi, chỉ Văn tự đã thấy là đủ nên không Quán chiếu, vì thế không hết phiền não. Quí vị thấy rõ trong kinh Bát-nhã nói: Bồ-tát Quán Tự Tại khi dùng trí Bát-nhã quán chiếu năm uẩn là không thật liền qua tất cả khổ nạn. Khổ nạn nào Ngài cũng qua, còn chúng ta vì không quán chiếu nên qua khổ nạn không nổi ! Vậy muốn qua khổ nạn phải quán chiếu chớ không được nói tôi tụng Bát-nhã qua hết khổ nạn ! Tụng mãi cũng không qua hết, chỉ khi nào quán chiếu như thế mới hết. Vậy chúng ta thấy rõ trong sự tu hành, muốn diệt phiền não phải dùng trí tuệ mà diệt, tức là đúng như trong kinh Bát-nhã dạy là hằng dùng trí để quán sát. Như vậy mới đúng câu: “Mồi đuốc trí tuệ của mình từ đuốc của Phật”. Nhân lời Phật Tổ dạy, chúng ta đem trí tuệ mình quán chiếu, do đó mới có trí sáng. Nay chúng ta nghe đọc suông, đọc thuộc lòng, nhưng không quán chiếu thì làm sao có sáng, không sáng thì làm sao hết phiền não ? Đây là cội gốc của sự tu hành, Tổ dạy những lẽ thật, chúng ta phải thấy rõ. Thế nên Ngài bảo nếu dứt phiền não thì tự thấy bản tánh, thấy bản tánh là ngộ, ngộ tức nhiên đến quả vị Phật.

Này Thiện tri thức, trí tuệ quán chiếu trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát-nhã tam-muội, tức là vô niệm.

Ngài dạy cho chúng ta thấy do dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu, nên trong ngoài chúng ta đều rỗng suốt, do đó chúng ta mới nhận ra được bản tâm. Tôi thường nói với quí

vị muốn biết được cái thật thì điều kiện tiên quyết là phải nhận ra cái giả. Biết được cái giả rõ ràng thì trên cái giả đó mình mới nhận ra mặt thật. Vì vậy từ Quán chiếu Bát-nhã chúng ta mới thấy được vọng niệm là hư giả, vọng niệm hết rồi thì tự tánh chân thật mới hiển bày. Tự tánh chân thật hiển bày là mình thấy được bản tâm của mình; thấy được bản tâm là gốc của giải thoát. Thế nên tôi thường nói giác ngộ mới giải thoát. Thấy được bản tâm tức là thấy được cái chân thật, nhân thấy được cái chân thật nên tất cả những vọng tưởng phiền não hư giả không còn đủ sức lôi cuốn chúng ta nữa, như vậy mới gọi là thoát ly sanh tử. Nếu không có giác ngộ thì không bao giờ giải thoát, mà muốn giác ngộ là phải thấy được cái thật. Muốn thấy cái thật thì trước phải biết cái giả. Muốn biết cái giả phải dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu. Chúng ta quán thấy các pháp là duyên hợp hư giả, nhưng không phải là bi quan, vì chúng ta biết rõ cái giả để nhận ra cái thật, chớ không phải để chán. Nếu không nhận ra cái thật thì người ta có thể bi quan, còn chúng ta biết ngay cái giả đó có cái thật, như vậy sự tu mới đưa chúng ta đến chỗ viên mãn cứu kính. Ngài dạy rằng được giải thoát như thế là được Bát-nhã tam-muội, đó là vô niệm.

Sao gọi là vô niệm ? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, ấy là vô niệm.

Thật là đơn giản ! Vô niệm là gì ? Thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm. Không nhiễm trước là không dính, không mắc. Thấy người, thấy vật, thấy đủ cả, biết rõ ràng mà không dính mắc nơi người, nơi vật, đó là vô niệm. Còn dính là có niệm. Suy nghĩ về người, về vật thì sự suy nghĩ đó làm cho chúng ta có niệm thương ghét... đó là chúng ta dính mắc. Thế nên khi chúng ta thấy tất cả mà không suy nghĩ việc đó thế này, thế kia v.v... thì đó là vô niệm. Nếu vô niệm thì thế nào ?

Dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm, khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt tức là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh.

Ngài dạy thật là cụ thể. Ngài bảo rằng đối với tất cả pháp mà tâm không nhiễm, không trước, đó là vô niệm; vì không nhiễm không trước nên dụng khắp tất cả chỗ nhưng không dính mắc ở tất cả chỗ, chỉ bản tâm mình thanh tịnh. Khi bản tâm thanh tịnh thì sáu thức ra sáu cửa: Lỗ tai có cái biết của lỗ tai, con mắt cũng có cái biết của con mắt... , sáu thức ra vào đối tiếp với sáu trần nhưng không dính, không lẫn trong sáu trần, đi lại tự do,

như vậy gọi là Bát-nhã tam-muội. Đừng nghe nói tam- muội là chánh định rồi tưởng rằng ngồi một chỗ, ngó xuống, tâm yên hết thì gọi là chánh định Bát-nhã. Làm thế nào sáu căn tiếp xúc sáu trần vẫn có sáu thức phân biệt, nhưng không dính, không kẹt lẫn trong sáu trần thì đó là Bát-nhã tam-muội. Như vậy tu Bát-nhã tam-muội dễ hay khó ? Đâu có bắt chúng ta ngồi một chỗ kềm cho được yên lặng rỗng rang, chỉ làm sao sáu căn tiếp xúc với sáu trần, có sáu thức theo đó nhưng không dính không kẹt với sáu trần, đó là Bát-nhã tam-muội. Như thế quí vị có thể cả ngày đi ngoài đường ngoài chợ mà vẫn Bát-nhã tam-muội như thường. Trái lại nếu bị dính mắc thì hết tam-muội ! Đấy sự tu hành rõ ràng như thế, nên Ngài nói "khiến cho sáu thức ra sáu cửa tiếp xúc sáu trần mà không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, đó là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh". Như vậy không dính không mắc rồi giải thoát tự tại đó gọi là vô niệm hạnh, nghĩa là cái hạnh vô niệm. Trong khi hành động đối với mọi cảnh, mọi người chúng ta hằng sống trong vô niệm. Đến đây Ngài mới quở chỗ bệnh:

Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bặt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Qua đoạn này quí vị thấy lối tu của Lục Tổ rõ ràng khác với lối tu của những người kềm giữ. Ngài nói rằng nếu trăm vật chẳng nghĩ tức là mình chối bỏ tất cả không dám thấy, không dám biết gì hết, chỉ ngồi một chỗ kềm, đè tâm mình xuống không cho nó nhớ nghĩ điều gì, chính khi ấy khiến cho niệm bặt đi, nếu khiến cho niệm bặt là pháp phược. Pháp phược là bị pháp trói. Nghe nói tâm mình thanh tịnh không động, chúng ta cứ đè cho nó thanh tịnh, không động thì đó là bị pháp trói, đó là biên kiến chớ chưa phải thấy đạo. Đoạn này phải hiểu kỹ để quí vị khỏi đâm ra nghi ngờ. Vậy Lục Tổ cho nghĩ hay không cho nghĩ ? Như ngồi suy nghĩ ông A sớm mai nói cái gì, cô B ban chiều nói điều gì, nghĩ việc này việc kia v.v... cho là đúng. Chỗ này tôi thấy dễ bị lầm lắm. Tổ bảo trăm vật không nghĩ tức đè cho niệm bặt đó là biên kiến. Như vậy chúng ta tu thế nào để không phải là biên kiến ? Tức là phải tu "vô niệm" như Ngài dạy, nghĩa là thấy nghe tất cả mà không dính không mắc với tất cả. Có người khi ngồi thiền nghe tiếng nói bên ngoài họ sợ lắm, cho rằng nghe tiếng là động, thấy bóng người đi qua cũng sợ, họ cố đừng nghe đừng thấy để đè tâm xuống, như vậy là biên kiến. Còn chúng ta ngồi thiền thì cứ ngồi, người ta nói chúng ta cũng nghe, nhưng không suy nghĩ xem người đó nói cái gì, khen ai,

chê ai... nghe thì biết mình đang nghe. Có ai đi tới cũng thấy và biết mình đang thấy, chớ không có cái “không biết”. Thành ra hai việc khác nhau, tôi nói cho quí vị đừng lầm. Nếu ngồi thiền mà sợ tiếng, sợ thấy, sợ tất cả, chỉ đè tâm mình xuống cho nó lặng, như vậy chỉ có một cách đè thôi, nên không có cái giác. Trái lại chúng ta ngồi thiền mà hằng giác, tai nghe, mắt thấy, tất cả cơ quan đều có cảm giác, nhưng không chạy theo trần cảnh bên ngoài. Người ta nói cái gì mình cũng nghe, biết mà không chạy theo, suy nghĩ thêm cái đó hay dở ra sao, như vậy không phải là trăm vật không nghĩ. Chỗ này rất tế nhị và đa số người tu hay bị kẹt trong hai trạng thái: hoặc là không nghĩ tức là đè, hoặc là nghĩ tức là suy nghĩ đủ thứ... Chúng ta thường bị kẹt vào một trong hai điều đó, chớ không chịu ở khoảng giữa như Lục Tổ dạy. Chỗ Lục Tổ dạy là thấy nghe đều biết mà không chạy theo, nghe nói vẫn biết câu nói đó thế nào, người nói là nam hay nữ, biết rõ ràng nhưng không thêm cái gì trong câu đó; thấy người đi biết người, thấy vật biết vật, thấy cái gì biết cái ấy nhưng không thêm điều gì trong cái thấy đó. Như vậy ngồi thiền vẫn tỉnh, vẫn sáng không có đè; hằng thấy hằng biết nên là tỉnh, vì tỉnh nên với tâm đó mình không bao giờ mất. Nếu chúng ta chỉ đè cho nó lặng xuống thì một lúc coi như cây khô; nếu nó lặng được như cây khô là vô tri vì không nghe, không thấy, không biết gì cả, như ngồi chết khô. Cái đó là một sức mạnh nhưng chính là định của Tiểu thừa, thường trong kinh Đại thừa Phật quở là trầm không trệ tịch. Còn cái định của Thiền tông, định mà như không định. Người ta nói mình nghe rõ ràng, nói tiếng nào mình biết tiếng ấy, người ta đi tới đi lui mình thấy rõ ràng nhưng không chạy theo, đó là định. Bởi vì tâm không dấy khởi, đó là định, không dấy khởi mà hằng tri hằng giác, đó mới là quí. Chỗ mà Lục Tổ dạy đây là sáu căn tiếp xúc với sáu trần, sáu thức vẫn ra tiếp nhưng không dính, không mắc với sáu trần, đó là định, đó là vô niệm, chớ không phải đè là vô niệm. Vì vậy nếu tu theo Lục Tổ thì ít có dịp ngồi thiền lắm. Khi Lục Tổ còn ở đời, có lần thấy một ông Tăng ngồi thiền nơi hành lang, Ngài đến kê miệng vào tai thổi phèo một cái; lại một lần khác Ngài thấy một vị Tăng ngồi thiền ở một góc vườn, Ngài cầm gậy đập. Nhưng sau này các Tổ thấy chúng ta không thực hành nổi lời dạy của Lục Tổ, sáu căn của chúng ta vừa tiếp xúc thì nó chạy ra hòa với sáu trần rồi, nó dẫn chúng ta chạy mãi nên chư Tổ bắt ngồi lại cho đỡ một chút. Nhưng việc ngồi của chúng ta khác hơn, là khi ngồi không có đè, cũng không bặt hết không biết gì, mà là hằng biết tất cả vật nhưng không chạy theo, nghĩa là kia nói

"bách vật bất tư" còn chúng ta "bách vật hằng tri" nhưng không chạy theo vật nào cả, như thế mới đúng với lời dạy của Lục Tổ. Hiểu như thế, chúng ta mới thấy Lục Tổ chỉ phương pháp tu rất là đơn giản, rất là thẳng tắt, đường lối của Lục Tổ là ngay trong cuộc sống hiện tại, chúng ta hằng hoạt động mà hằng tu, chớ không phải ngồi một chỗ mới tu. Sáu căn tiếp xúc sáu trần, sáu thức vẫn ra nhưng không bị dính, bị kẹt, đó là thông suốt, mà thông suốt như vậy gọi là vô niệm hạnh.

Này Thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.

Trong đoạn này Tổ khen ngợi pháp môn vô niệm. Người ngộ được pháp môn vô niệm thì muôn pháp đều thông, nghĩa là pháp nào cũng thấu suốt được. Vậy muốn đến địa vị Phật, muốn thấy được cảnh giới Phật và muốn thông được tất cả pháp thì phải tu vô niệm. Vô niệm là gì ? Đoạn trước đã giảng vô niệm là đối với tất cả cảnh, tất cả xứ, trong tất cả thời mà không dính mắc. Vô niệm là như vậy và người được như thế là thông tất cả pháp, là thấy được cảnh giới Phật, là đến được quả vị Phật. Như vậy quí vị thấy thành Phật hình như không khó. Bởi vì đối với tất cả cảnh mình không dính mắc là được, nhưng không hiểu tại sao chúng ta không chịu như thế, mà cứ dính mắc hoài ! Đâu cần thêm điều gì, chỉ đừng dính, đừng mắc là được. Vì vậy khó là tại chúng ta dính mắc, chớ nếu y lời Tổ dạy, gặp tất cả cảnh mà không dính mắc thì cảnh giới Phật đâu còn khó đối với mình.

Này Thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật.

Ngài nói thêm cho chúng ta biết về sau những người được pháp môn đốn giáo này tức là pháp môn vô niệm do Tổ dạy, nên đem pháp môn ấy đối với người mà truyền bá, đối với người đồng tu hành và phát nguyện thọ trì pháp môn đốn giáo này, những người truyền pháp môn đốn giáo này thì mình thờ kính như là thờ kính Phật.

Cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh; nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được giấu kín chánh pháp.

Ngài bảo tất cả chúng ta khi nhận hiểu được pháp môn đốn giáo này rồi, phải y theo sự truyền thừa của các bậc tiền bối mà truyền lại cho kẻ hậu lai, không được ẩn giấu pháp môn này.

Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhân kia, cứu kính vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Đoạn trước nói gặp người đồng kiến đồng hành, đây nói trường hợp không phải đồng kiến đồng hành. Chữ tiền nhân kia, ở đây có hai ý: Tiền nhân là người trước, người hiện đối mặt với mình cũng là người trước, hoặc người thuộc quá khứ cũng là người trước, trong đoạn này cả hai đều có nghĩa. Đối với người trước như bậc tôn túc của chúng ta chỉ cho chúng ta pháp môn đốn giáo, pháp đó cao, nay chúng ta đem chánh pháp cao quí như vậy dạy người trình độ thấp quá, không hợp nên họ khinh lờn, như vậy là làm cho giá trị người trước bị tổn giảm, đó là tại chúng ta sai. Đối với người đối diện mình, nếu họ không hiểu nổi pháp môn đốn giáo, tỉ dụ họ chỉ cần Thầy dạy tu thế nào để đời sau họ sung sướng hơn đời này, mà chúng ta dạy việc giải thoát, pháp vô niệm thì họ không hiểu gì cả. Như vậy không có lợi cho họ, không đúng điều họ muốn, dĩ nhiên họ đâm ra chán khinh pháp cao cả của Phật Tổ, khinh pháp là có tội cũng là tổn giảm cho họ. Thế nên cả hai đều có tổn giảm. Nhưng ở đây chữ tiền nhân chỉ cho người đối diện nhiều hơn, vì những câu sau Ngài nói “cứu kính vô ích” nghĩa là chúng ta trao pháp cho họ rồi làm tổn hại tiền nhân kia, cứu kính là vô ích. “Sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật”. Như vậy hình như nhắm vào người đối diện nhiều hơn. Vì e họ không hiểu rồi khinh chê làm cho trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật. Tại sao ? Ngay nơi tâm mình tức là Phật, mê là chúng sanh, ngộ là Phật, nay không hiểu, chê pháp đó là sai thì chừng nào họ tìm ra Phật ? Ngay nơi tâm mình đã có Phật mà không chấp nhận thì bao giờ tìm ra Phật ? Thế nên đó là làm cho họ trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Này Thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây.

Tổ dạy chung không dạy riêng cho giới nào. Tại gia hay xuất gia, nếu hiểu được, y như vậy tu đều có lợi, chớ đừng nhớ lời dạy, nhớ suông không có ích gì. Nhưng đa số chúng ta hiện nay hay thuộc lòng, nghe Tổ nói bài tụng hay quá, cứ học thuộc làu mà không chịu tu gì cả.

Tiếp theo giải thích từng đoạn bốn câu của bài tụng:

Thuyết thông cập tâm thông,
Như nhật xử hư không,
Duy truyền kiến tánh pháp,
Xuất thế phá tà tông.

Thuyết là chỉ cho giáo lý, tâm chỉ cho Thiền. Mở đầu bài tụng Ngài bảo: Người học đạo nếu thông cả hai mặt thuyết và tâm thì chẳng khác nào mặt trời ở giữa hư không. Ngôn ngữ thông, tâm thể cũng thấy được, thì người đó như mặt trời ở giữa hư không, rọi sáng khắp mọi nơi. Chỉ truyền pháp kiến tánh, ra đời phá tà tông. Chủ yếu của Lục Tổ là truyền pháp thấy tánh (kiến tánh thành Phật), pháp đó ra đời để phá những tông tà lệch. Như vậy là nói lập trường, chủ trương của Ngài, nghĩa là bao nhiêu pháp Ngài chỉ dạy nhắm thẳng chỗ kiến tánh, nếu không kiến tánh thì chưa đúng chỗ Ngài muốn dạy, kiến tánh tức là nhận ra mình có bản tánh.

Pháp tức vô đốn tiệm,
Mê ngộ hữu trì tật,
Chỉ thử kiến tánh môn,
Ngu nhân bất khả tất.

Ngài bảo pháp không chia là đốn hay tiệm, pháp chỉ như vậy, nhưng đốn tiệm là tùy theo căn cơ của người. Vì có người mê, có người ngộ nên có mau, có chậm; mau gọi là đốn, chậm gọi là tiệm. Sở dĩ pháp thành đốn tiệm là tùy căn cơ mê ngộ của người. Nhưng pháp kiến tánh này người ngu không thể hiểu. Tại sao ? Bởi vì chỉ thẳng bản tánh cho họ, nếu họ mê không nhận thì làm sao hiểu được. Thế nên phải nhận ra được bản tánh mình mới hiểu được pháp của Tổ dạy.

Thuyết tức tuy vạn ban,
Hiệp lý hoàn quy nhất,
Phiền não ám trạch trung,

Thường tu sanh tuệ nhật.

Nói tuy có muôn thứ nhưng hợp với lý, trở về lý thì chỉ có một. Ở trong nhà tối phiền não, thường phải sanh mặt trời trí tuệ. Ngài nói về danh ngôn thì có muôn thứ, nhưng về lý thật thì chỉ có một, chớ không có nhiều. Dụ như hiện nay chúng ta học nào là Chân tâm, Phật tánh, nào là Niết-bàn, Chân như v.v... tên thì cả trăm, nhưng về lý thì chỉ một sự thật đó thôi, chớ không có cái khác. Vì tùy chỗ mà đặt tên nên kinh luận đặt rất nhiều tên gọi là thuyết, tức là trên danh ngôn, chớ đến chỗ chân thật chỉ có một, nên nói lý thì trở về một. Điểm quan trọng nhất là ngay trong nhà tối phiền não, chúng ta phải làm sao cho mặt trời trí tuệ xuất hiện. Đó mới là việc quan trọng trong sự tu hành. Hiện nay nhà chúng ta tối hay sáng ? Tối thì phải cho mặt trời trí tuệ mọc lên sẽ hết tối, chớ không có gì khác.

Tà lai phiền não chí,
Chánh lai phiền não trừ,
Tà chánh câu bất dụng,
Thanh tịnh chí vô dư.

Tà đến thì phiền não theo đó sanh, chánh đến thì phiền não hết. Tại sao tà lai phiền não chí ? Ví như trước mặt chúng ta có người để một vật quí, xong họ đi vắng. Nếu khi ấy chúng ta dấy niệm tà thì thế nào ? Bao nhiêu phiền não từ đó sanh. Nếu cũng vật đó, người chủ vắng mặt, nhưng chúng ta có niệm chánh thì phiền não hết. Như chúng ta vừa có niệm tà, muốn có vật quí ấy thì phiền não dấy lên; nếu niệm chánh đến, chúng ta tự trách sao mình lại xấu như vậy thì bao nhiêu phiền não cũng theo đó hết. Như vậy chỉ có một niệm thôi, nhưng sai đi thì bao nhiêu phiền não dẫn đến. Thế nên trong kinh thường nói “Nhất ba tài động vạn ba tùy”, tức là một lượn sóng vừa nổi lên, muôn lượn sóng kéo theo. Cũng thế, một niệm sai thì bao nhiêu niệm khác dẫn, cho nên vừa có một niệm sai là phải dẹp và phiền não cũng theo đó dứt, như vậy là lấy chánh độ tà. Trong tương đối phải như thế, nhưng đến chỗ cứu kính thì sao ? Cả tà lẫn chánh đều không dùng, mới hoàn toàn thanh tịnh không còn thừa gì nữa cả. Vậy là tu từ cái đối đãi, lần lần đến chỗ vượt khỏi đối đãi. Hiện nay chúng ta trong giai đoạn đầu khéo ứng dụng cái đối đãi mà tu, rồi lần lần sẽ đi tới chỗ hết đối đãi. Tóm lại, Ngài chỉ cho chúng ta tu từ cái đối đãi, khéo

tu thì phiền não hết, rồi cả hai bên tà chánh đều buông thì lúc đó mới là hoàn toàn thanh tịnh.

Bồ-đề bản tự tánh,
Khởi tâm tức thị vọng,
Tịnh tâm tại vọng trung,
Đãn chánh vô tam chướng.

Bồ-đề là giác, cái giác đó ở đâu ? Vốn là tự tánh của mình. Giác vốn không phải cái gì xa, mà ngay nơi tự tánh của chúng ta, cho nên kiến tánh là thấy Bồ-đề, là giác. Khởi tâm tức là vọng. Như vậy tự tánh hằng tri hằng giác là Bồ-đề, vừa dấy niệm lên là vọng. Tâm tịnh ở trong vọng, chỉ ngay đó mà chánh lại thì không có ba chướng. Ba chướng là gì ? Là nghiệp chướng, phiền não chướng, báo chướng. Nghiệp chướng là những thói quen, việc làm của mình. Thí dụ như chúng ta quen hút thuốc, ngày nào không có thuốc thì ngáp tới ngáp lui đó là nghiệp chướng, vì cái nghiệp quen hút thuốc nay thiếu, nó sanh chướng làm phiền mình. Đó là nói nghiệp nhỏ, nghiệp lớn cũng vậy. Phiền não chướng tức tham sân si. Báo chướng tức là thân bệnh hoạn, muốn tu, muốn làm lành làm công đức, nhưng cứ bệnh mãi nên tu không được. Đa số người tu hiện nay bị ba chướng làm khổ sở làm trở ngại, có người thì bị nghiệp chướng thói quen dẫn chạy hoài, dừng không nổi; có người bị phiền não chướng, mỗi lần nghe người nói thế này, thế kia là nổi sân lên; có người không có hai chướng trên nhưng thân cứ đau mãi. Nay muốn hết ba chướng, phải làm sao ? Phải ngay trong vọng mà tâm mình thanh tịnh thì ba chướng hết, nghĩa là những vọng tưởng lặng, tâm thanh tịnh hiện thì chướng dứt. Vì sống với tâm thanh tịnh thì không có báo chướng, cũng không có nghiệp chướng, cũng không cả phiền não chướng. Trái lại sống với thân này là bị báo chướng, nghiệp chướng... Tóm lại, Ngài chỉ cho chúng ta biết rõ bản tánh mình là Bồ-đề, bản tánh mình là cái hằng tri hằng giác sẵn có. Chưa dấy niệm thì bản tánh đó là Bồ-đề, vừa dấy niệm là vọng, vọng lặng, tâm thanh tịnh thì thoát khỏi ba chướng. Thật dễ dàng như vậy đó !

Thế nhân nhược tu đạo,
Nhất thiết tận bất phòng,
Thường tự kiến kỷ quá,
Dữ đạo tức tương đương.

Người đời nếu muốn tu hành thì tất cả trọn không có chướng ngại. Ai tu cũng được cả, nhưng muốn tu hành cho dễ, trước thường tự thấy lỗi mình. Nếu thường thấy lỗi của mình tức là hợp với đạo. Trên thế gian này ai cũng tu được cả, không có lựa người nào, nhưng muốn tu cho gần với đạo là phải thường thấy lỗi của mình. Thí dụ như đang đi, vừa khởi một niệm gì liền biết niệm là sai, dừng nó lại, thường thấy như vậy là cùng đạo tương đương. Trái lại, thì cùng đạo không tương đương.

Sắc loại tự hữu đạo,
Các bất tương phòng não.
Ly đạo biệt mích đạo,
Chung thân bất kiến đạo.

Các loại có hình sắc tự có đạo, mỗi cái không phòng não nhau, không làm chướng ngại nhau, nếu lìa đạo riêng tìm đạo, tức lìa sắc loại v.v... tìm đạo thì trọn đời không bao giờ thấy đạo. Tại sao sắc có đạo ? Thí dụ như cái đồng hồ này có đạo không ? Nếu thấy đồng hồ mà chúng ta không dấy niệm gì cả thì có đạo, còn nếu thấy đồng hồ mà sanh niệm xấu tốt thì không có đạo. Như vậy trên thế gian này tất cả hình sắc đều không có gì chướng ngại, không có lỗi lầm, chỉ tại tâm chúng ta chạy theo cảnh nên thành chướng ngại, thành lỗi lầm. Nếu tâm không theo cảnh thì cảnh đâu có lỗi lầm gì, khi ấy thấy cái gì cũng là thấy đạo cả, cho nên gọi là “Kiến sắc minh tâm”, thấy sắc biết là mình có cái hay thấy tức nhiên là thấy đạo rồi ! Như vậy cái gì không phải đạo ? Đâu phải thấy đạo là không thấy gì cả, nhà cửa cây cối người vật đều là hiện tướng của đạo, nếu tâm mình thấy mà không dính không mắc. Trái lại nếu tâm mình dính mắc thì đó là chướng ngại, chớ không phải là đạo. Thế nên, nói tất cả sắc loại đều là đạo. Chúng ta thường nói: Thế gian này trần tục lắm, cái gì cũng không có đạo lý hết, khó tu lắm ! Phải đi đâu tu mới hết thấy người, thấy cảnh ? Lên trên núi ở một mình nhưng hết gạo cũng phải xuống núi gặp người thế gian, quần áo rách rưới cũng phải xuống thế gian... như vậy trốn ở đâu bây giờ ? Sao bằng ngay trong thế gian này chúng ta thấy tất cả đều là đạo, như thế mới tu được, chớ trốn tất cả cảnh để cầu đạo thì khi nào được ? Vì thế Tổ bảo: Ly đạo biệt mích đạo, Chung thân bất kiến đạo, tức là lìa đạo, lìa cái hiện hữu ở đây đi tìm đạo nơi nào khác thì trọn đời không bao giờ thấy đạo. Có nhiều người tu không bao giờ hài lòng, ở thành thị thì nói thành thị ồn quá, muốn đến thôn quê ở, về thôn quê cũng thấy những cái phiền của

thôn quê, muốn vào trong núi cũng gặp những cái phiền của núi... Sự thật đi suốt kiếp cũng không có chỗ nào như ý mình được, vì mỗi chỗ có cái phiền khác nhau, chỉ là ngay đó chúng ta đừng dính đừng kẹt thì đó là đạo, đạo ngay trong thế gian.

Ba ba độ nhất sanh,
Đáo đầu hoàn tự áo,
Dục đắc kiến chân đạo,
Hạnh chánh tức thị đạo.

"Ba ba độ nhất sanh" tức là lăng xăng qua một đời, nay ở chỗ này, mai dời chỗ kia, trọn một đời chưa tìm được chỗ ở. "Đáo đầu hoàn tự áo" là rốt cuộc rồi cũng tự phiền, tự buồn, không hài lòng. Muốn thấy đạo chân thật, hạnh chánh đó là đạo rồi, chớ không tìm đâu cả, nghĩa là trong mọi cảnh chúng ta đừng dính mắc bên này bên kia thì đó là đạo. Ngay cái chánh này là đừng dính mắc hai bên có không, phải quấy, tốt xấu, thì ngay đó là đạo. Trái lại nếu chúng ta còn có tâm niệm dính mắc, dù chạy vào rừng hay lên núi lên non cũng không bao giờ thấy đạo. Như vậy là quá rõ ! Chúng ta phải biết như vậy mà tu. Có những người cứ lăng xăng nay chỗ này mai nơi kia để tìm đạo, rốt cuộc làm gì có đạo. Thế nên Ngài dạy lăng xăng qua một đời, cuối cùng rồi tự phiền muộn; muốn thấy đạo chân thật không gì hơn là hạnh đúng đắn tức là hạnh không kẹt vào bên này hoặc bên kia thì đạo hiện tiền.

Tự nhược vô đạo tâm,
Ám hạnh bất kiến đạo,
Nhược chân tu đạo nhân,
Bất kiến thế gian quá.

Ám hạnh tức là hạnh mờ tối. Tổ dạy vì trong tâm mình không có đạo nên hạnh mình mờ tối, do đó không thấy đạo. Nếu người chân chánh tu hành thì không thấy lỗi của thế gian. Trong đoạn trước Ngài bảo người nào không thấy lỗi của kẻ khác thì người đó gần với đạo, tương đương với đạo. Trong đoạn này Ngài nhắc người chân chánh tu hành là không thấy lỗi thế gian. Còn chúng ta hiện nay thế nào ? - Thấy lỗi người nhiều quá ! Ở chung năm, ba chị em thì chị nào cũng có lỗi cả. Ngồi lại nói chuyện với người khác thì chị số một lỗi này, chị số hai lỗi kia, chị số ba lỗi nọ... chỉ có mình là không kể lỗi. Vì

thấy lỗi thế gian nhiều quá nên không làm sao gần đạo được. Thế nên Ngài dạy người tu hành chân chánh phải không thấy lỗi của thế gian.

Nhược kiến tha nhân phi,
Tự phi khước thị tả,
Tha phi ngã bất phi,
Ngã phi tự hữu quá.

Trong đoạn này Ngài chỉ thẳng cho chúng ta thấy căn bản của sự tu hành. Nếu thấy lỗi của người khác thì lỗi của chính mình đã tới bên tả, tức là bên cạnh rồi. Người khác quấy, ta chẳng quấy, ta quấy tự nhiên ta có lỗi. Nếu cứ thấy lỗi người này người kia, đến đâu cũng kể lỗi người tức mình đã có lỗi, lỗi của mình đã sờ sờ đó rồi ! Điều đó dễ hiểu lắm. Người lỗi ta chẳng lỗi, ta quấy tự ta có lỗi. Tại sao người lỗi mà ta không lỗi ? Tức là người đó có cái dở, nhưng là chuyện của họ, chúng ta đừng can thiệp vào, như vậy họ có lỗi mà ta không lỗi. Tại sao cả ngày chúng ta cứ làm việc thiên hạ, đi xóm này nói chuyện của xóm kia, đi xóm kia nói chuyện của xóm này. Chúng ta không tự thấy lỗi mà cứ thấy lỗi của người, rồi chen vào việc của họ, nếu chúng ta chen vào lỗi của người thì ta thành có lỗi. Nếu chúng ta có lỗi thì tự thấy rồi tự sửa, tại sao chỉ thấy lỗi của người rồi đem mách người này người kia chi cho thêm phiền, cho thành lỗi ? Thật ra hầu hết chúng ta đều có bệnh hay đem chuyện người ra nói, còn chuyện của mình, điều hay thì nói, điều dở thì giấu kín, từ đó sanh ra tự cao. Vì thấy người có lỗi nên ai cũng thua mình, còn lỗi mình thì giấu mất nên thấy mình cao hơn thiên hạ, đó là ngã mạn. Trái lại, chúng ta thấy lỗi mình thì đâu có tự cao, đâu dám tự xưng ta hơn người; không thấy lỗi người thì đâu dám xem người thấp, đâu biết ai dở mà dám khi, như vậy ngã mạn theo đó hết. Việc tu hành tế nhị như vậy, nếu thấy lỗi người mà không thấy lỗi mình thì sanh ngã mạn, đó là bệnh làm cho người tu bị chướng ngại.

Đãn tự khước phi tâm,
Đả trừ phiền não phá,
Tắng ái bất quan tâm,
Trường thân lưỡng cước ngọa.

Tổ nói thật là dễ dàng, chỉ tự mình dẹp lỗi nơi tâm mình, trừ hết các phiền não, yêu ghét đều không bận lòng thì duỗi thẳng hai chân ngủ. Thương ghét không có bận

lòng thì duỗi thẳng hai chân ngủ khò ! Chúng ta ngủ không được là tại còn thương ghét. Người thương mà xa thì nhớ ngủ không được, người ghét mà gần cũng tức ngủ không được. Như vậy hai việc làm cho chúng ta ăn không ngon, ngủ không yên là thương và ghét, nay thương ghét không bận lòng thì duỗi chân ngủ. Đức Phật cũng đã dạy người nào không bận đến chuyện thương ghét, hơn thua thì người đó ngủ ngon. Đoạn này Tổ cũng nói như vậy, ai mà yêu ghét không bận trong lòng thì duỗi thẳng hai chân nằm ngủ. Người đến giờ ngủ, duỗi chân ngủ khò, đó là người sung sướng. Chắc ai cũng muốn vậy mà làm không được là vì bỏ hai điều thương ghét chưa được, bỏ không được nên ngủ hết ngon ! Đó là sự thật trăm phần trăm.

Dục nghĩ hóa tha nhân,
Tự tu hữu phương tiện,
Vật linh bỉ hữu nghi,
Tức thị tự tánh hiện.

Tiếp theo Ngài dạy muốn lợi tha, muốn nghĩ giáo hóa người khác thì tự mình phải có phương tiện, tức là mình phải thông phải hiểu, như đoạn trước nói thuyết thông, tâm thông, đó là phương tiện đầu. Muốn giáo hóa người mà mình chưa có gì cả thì dạy người điều gì ? Nhiều khi dạy không đúng khiến người đi quàng trong lùm bụi càng khổ hơn, cho nên muốn giáo hóa người thì trước chúng ta phải có phương tiện, chớ khiến người kia còn nghi ngờ. Dạy là để giải quyết nghi ngờ cho người thấy đạo, nếu chúng ta dạy mà người càng nghi, không biết Thầy dạy có đúng lời Phật dạy không, thử hỏi dạy làm gì ? Nếu họ không còn nghi tức là tự tánh hiện. Chúng ta dạy cho họ hết nghi ngờ, tâm không còn thắc mắc băn khoăn thì phiền não lặng, phiền não lặng thì tự tánh hiện, đó là căn bản giáo hóa.

Bốn câu kệ tiếp theo đây, hầu hết người đọc kinh Pháp Bảo Đàn đều thuộc.

Phật pháp tại thế gian,
Bất ly thế gian giác,
Ly thế mích Bồ-đề,

Kháp như cầu thố giác(Có quyển khác ghi là “Kháp như tầm thố giác”.).

Phật pháp ở ngay nơi thế gian này, chớ không ở đâu xa lạ. Không thể lìa thế gian mà có sự giác ngộ. Đức Phật giác ngộ ngay nơi thân này, cảnh này. Vậy thì chúng ta giác

ngộ cũng là giác ngộ ngay thân cảnh này. Tỉ dụ như ngay trong thân này chúng ta biết cái nào là giả, cái nào là thật, thấy được chân tánh của mình thì đó là giác ngộ. Ngay nơi cảnh này chúng ta biết cái gì là tướng duyên hợp, biết rõ nó thì đó là giác. Như vậy là giác trên cảnh hiện tại, ngay nơi thân hiện tại. Thế nên nói: Không lìa thế gian mà có giác ngộ, nếu lìa thế gian mà tìm Bồ-đề (tức là cầu giác ngộ) giống như chúng ta tìm cái sừng của con thỏ. Tìm chừng nào được ? Chính đoạn này nói lên tinh thần thực tế của Lục Tổ, Ngài chỉ cho chúng ta thấy rõ sự thật là như thế. Không phải chỉ Lục Tổ mà chư Tổ và cả đức Phật cũng là giác ngộ ngay nơi cảnh thế gian, vì thế bao nhiêu lời dạy của Phật, bao nhiêu kinh điển cũng chỉ thẳng cho chúng ta thấy được lẽ thật của cảnh thế gian này. Nếu bỏ thế gian mà tìm giác ngộ thì đó là chuyện xa xôi, vô nghĩa. Như vậy chủ yếu chúng ta muốn giác ngộ là phải giác ngộ ngay nơi thế gian.

Chánh kiến danh xuất thế,
Tà kiến thị thế gian,
Tà chánh tận đả khước,
Bồ-đề tánh uyển nhiên.

Chánh kiến gọi là xuất thế, tà kiến gọi là thế gian. Tại sao ? Tà kiến là thấy lệch tức là hiểu lệch, kẹt vào hai bên, hoặc là chấp có chấp không, hoặc là chấp phải chấp quấy... Chấp lệch một bên là thế gian. Chánh kiến tức là thấy đúng, thấy không kẹt vào hai bên, đó là xuất thế. Cả hai "chánh" và "tà" đều dẹp hết thì tánh Bồ-đề hiện rõ ràng không nghi ngờ. Trong những đoạn trước Ngài nói yêu ghét không bận lòng thì ngủ ngon, hoặc tà chánh đều không dùng thì thanh tịnh đến vô dư. Trong đoạn này Ngài lặp lại một lần nữa: Cả hai "tà, chánh" đều dẹp thì tánh Bồ-đề sáng rỡ. Như vậy chúng ta thấy cốt yếu muốn tánh Bồ-đề hiện thì đừng kẹt hai bên, chớ không có gì lạ.

Thử tụng thị đốn giáo,
Diệc danh đại pháp thuyền,
Mê văn kinh lụy kiếp,
Ngộ tắc sát-na gian.

Bài tụng này gọi là đốn giáo, cũng gọi là thuyền đại pháp, thuyền pháp lớn. Người mê nghe thì trải qua nhiều kiếp, còn người ngộ nghe thì chỉ trong khoảng sát-na liền ngộ.

Tóm lại trong bài tụng này Ngài chỉ thẳng cho chúng ta biết rõ đâu là mê, đâu là ngộ. Tôi giản trạch chủ yếu Ngài dạy chúng ta tu hành là đừng kẹt ở hai bên.

Giai đoạn đầu khi tu phải giữ cái chánh bỏ cái tà, tà đến thì dẹp, chánh đến thì giữ, dùng chánh phá tà, khi tà hết rồi thì cái chánh cũng phải buông, tà chánh đều không dùng thì đến chỗ thanh tịnh.

Thứ hai là phải thấy mình chớ đừng thấy người. Thấy lỗi mình nghĩa là thấy từ vọng tưởng cho đến hành động, ngôn ngữ, điều gì sơ sót mình phải sửa. Tu là sửa, nếu không thấy lỗi thì làm sao sửa ? Thế nên từ tâm niệm đến thân miệng, thấy được điều gì sai, điều gì lỗi thì sửa, đó là tu. Trái lại thấy người mà không thấy mình, đó là lỗi, đó là tạo nghiệp. Vì vậy muốn gần với đạo, người tu phải hằng thấy mình, đúng tinh thần nhà Thiền gọi là phản quan tự kỷ. Phản quan tức là soi lại, tự kỷ là chính mình, hằng soi lại chính mình, nhờ soi lại mới thấy mình lỗi, đó là tu. Chúng ta có tật là hay soi ra ngoài, con mắt luôn nhìn ra, vì thế chỉ thấy người khác mà không thấy mình. Nay phải nhìn trở vào, soi trở lại mình để thấy từng hành động, từng tâm niệm, thấy như vậy mới tu được, còn nếu chỉ thấy người là tu không được. Thế nên người tu Thiền là phải phản quan, đó là gốc của sự tu hành. Người nào thấy được mình thì cùng với đạo tương đương, tức là gần với đạo.

Điểm thứ ba, Ngài dạy chúng ta tu thì phải hằng dùng tâm chân chánh dẹp bỏ những tâm tà vạy, nhất là làm sao dứt sạch các thứ phiền não. Muốn dẹp sạch phiền não thì đừng bận lòng về sự yêu ghét. Yêu ghét không bận lòng thì phiền não theo đó dứt, trái lại nếu bận lòng về yêu ghét thì phiền não không dứt.

Điểm thứ tư, Ngài chỉ thẳng cho chúng ta thấy tu là tu ngay trong thế gian này chớ không phải ở nơi nào khác. Ngay trên thế gian mà tỉnh giác đó là tu, nếu bỏ thế gian để tìm nơi huyền bí nào, bỏ thế gian để cầu giác ngộ (thí dụ như xuất hồn vào trong hư không để tìm đạo) thì đối với Tổ cũng như tìm lông rùa, sừng thỏ. Phải ngay thế gian mà giác chớ đừng tìm cầu ở đâu xa.

Chúng ta thấy bài tụng tuy dài nhưng có thể tóm lại mấy điểm chánh yếu để làm then chốt cho sự tu hành. Nếu chúng ta hằng thấy hằng biết như vậy là chúng ta hằng tu, quí vị nhớ kỹ biết như vậy là tu, chớ không phải thuộc lòng bài tụng này là tu. Tôi nhắc lại một lần nữa: Yếu chỉ của Ngài dạy chúng ta là đừng thấy lỗi người mà phải thấy lỗi

mình (điểm này tuy ở giữa nhưng đúng ra phải ở đầu) vì thấy như vậy rất cần thiết cho sự tu, kế đó phải bỏ hai bên, tà chánh đều buông, tiếp đến cả tắng ái cũng phải dẹp, sau cùng thấy rõ thế gian là đạo, chớ không phải tìm đạo ở ngoài thế gian.

Tổ lại bảo: "Nay ở chùa Đại Phạm nói pháp đốn giáo này, khắp nguyện cả pháp giới chúng sanh ngay lời nói này đều được thấy tánh thành Phật". Khi ấy Vi Sử quân cùng quan liêu đạo tục nghe Tổ nói, không ai mà chẳng tỉnh ngộ, đồng thời làm lễ đều tán thán: "Lành thay ! Đâu ngờ ở Lãnh Nam có Phật ra đời !"

Mọi người đều hoan hỉ tán thán: Đâu ngờ ở Lãnh Nam có Phật ra đời. Vì những lời Tổ nói giống như lời Phật dạy nên khen Ngài cũng như là Phật vậy. Tất cả không ai mà chẳng tỉnh ngộ, quí vị nghe có tỉnh chưa ? Điều đó là cần đấy ! Phải rán tỉnh !

☸

PHẨM THỨ BA: NGHI VẤN

DỊCH

Một hôm Vi Thứ sử vì Tổ thiết đại hội trai, trai xong, Thứ sử thỉnh Tổ đăng tòa, quan liêu sĩ thứ đều thành kính lễ bái, hỏi rằng: "Đệ tử nghe Hòa thượng thuyết pháp, thật không thể nghĩ bàn, nay có một ít nghi, cúi mong Ngài đại từ đại bi đặc biệt vì giải nói."

Tổ bảo: "Có nghi liền hỏi, tôi sẽ vì các ông mà nói."

Thứ sử thưa: "Hòa thượng nói pháp, đâu không phải là tông chỉ của Tổ Đạt-ma ư ?"

Tổ bảo: "Đúng vậy !"

Thứ sử thưa: "Đệ tử nghe Tổ Đạt-ma khi mới đến vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi: Trẫm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì ? Tổ Đạt-ma bảo: Thật không có công đức. Đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa thượng vì nói."

Tổ bảo: "Thật không có công đức, chớ nghi lời của bậc tiên Thánh. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí, thiết trai đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được." Tổ lại nói: "Thấy tánh là công, bình đẳng là đức, mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, diệu dụng chân thật gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ là công, bên ngoài hành lễ phép là đức; tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm là đức; không lìa tự tánh là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo là chân công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này Thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn là công, tâm hành ngay thẳng là đức, tự tu tánh là công, tự tu thân là đức. Này Thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi."

Thứ sử lại hỏi: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A-di-đà, nguyện sanh Tây phương, thỉnh Hòa thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng ? Nguyện vì phá cái nghi này."

Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá-vệ nói Tây phương dẫn hóa, văn kinh rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, số dặm có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác và tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng nhưng pháp không có hai thứ, mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình, sở dĩ Phật nói: Tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân, người phương Đông chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật cầu sanh cõi nào ? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện đông, nguyện tây, người ngộ ở chỗ nào cũng vậy, cho nên Phật nói: Tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên Thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là đi được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình trực, đến như trong khảy móng tay, liền thấy đức Phật A-di-đà. Sử quân, chỉ hành mười điều thiện đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn tâm thập ác thì Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát-na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu sanh thì con đường xa làm sao đến được ! Huệ Năng vì mọi người dời cõi Tây phương trong khoảng sát-na ở trước mắt khiến cho quí vị được thấy, quí vị có muốn thấy hay chăng ?”

Chúng đều đảnh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.”

Tổ bảo: “Này Đại chúng ! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh đi mất thì vua mất; tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật, từ bi tức là Quán Thế Âm, hỉ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là đức Thích-ca, bình trực tức là Phật Di-đà. Nhân ngã ấy là Tu-di, tà tâm là biển độïc, phiền não là sóng mòi, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỉ thần, trần lao là rùa trạnh, tham

sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này Thiện tri thức, thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhân ngã thì núi Tu-di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độïc khô, phiền não không thì sóng mòi mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độïc tức liền trừ địa ngục v.v... các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia ?”

Đại chúng nghe nói rồi đều rõ ràng thấy được tự tánh, thảy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay !” Thưa rằng: “Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe một thời liền ngộ hiểu.”

Tổ bảo: “Này Thiện tri thức, nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.”

Thứ sử Vi Cừ lại hỏi: “Người tại gia làm sao tu hành ? Cúi xin Ngài vì chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Tôi vì Đại chúng làm một bài tụng Vô Tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác, nếu không tu như thế này dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

Tâm bình không nhọc giữ giới,
Hạnh thẳng không cần tu thiền,
Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau.
Nhường thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không ồn,
Nếu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng.
Đắng miệng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,
Sửa lỗi ắt sanh trí tuệ,
Giữ quấy trong tâm không hiền.

Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạïo không do thí tiền,
Bồ-đề chỉ hướng tâm tìm,
Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền.
Nghe nói y đây tu hành,
Cực lạc chỉ ngay trước mắt.”
(Tâm bình hà lao trì giới,
Hạnh trực hà dụng tu thiền,
Ân tắc thân dưỡng phụ mẫu,
Nghiã tắc thượng hạ tương lân.
Nhượng tắc tôn ti hoà mục,
Nhẫn tắc chúng ác vô huyên,
Nhược năng toản mộc xuất hoả,
Ứ nê định sanh hồng liên.
Khổ khẩu đích thị lương dược,
Nghịch nhĩ tức thị trung ngôn,
Cải quá tức sanh trí tuệ,
Hộ đoản tâm nội phi hiền.
Nhật dụng thường hành nhiêu ích,
Thành đạo phi do thí tiền,
Bồ đề chỉ hướng tâm mích,
Hà lao hướng ngoại cầu huyền.
Thính thuyết y thử tu hành,
Tây phương chỉ tại mục tiền.)

Tổ lại bảo: “Này Thiện tri thức, thảy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau.”

Khi ấy Thứ sử quan liêu ở trong hội, kẻû thiện nam tín nữ mỗi người đều được khai ngộ, tin thọ vâng làm.

GIẢNG

Một hôm Vi Thứ sử vì Tổ thiết đại hội trai, trai xong, Thứ sử thỉnh Tổ đăng tòa, quan liêu sĩ thứ đều thành kính lễ bái, hỏi rằng: "Đệ tử nghe Hòa thượng thuyết pháp, thật không thể nghĩ bàn, nay có một ít nghi, cúi mong Ngài đại từ đại bi đặc biệt vì giải nói."

Tổ bảo: "Có nghi liền hỏi, tôi sẽ vì các ông mà nói."

Thứ sử thưa: "Hòa thượng nói pháp, đâu không phải là tông chỉ của Tổ Đạt-ma ư ?"

Tổ bảo: "Đúng vậy !"

Thứ sử thưa: "Đệ tử nghe Tổ Đạt-ma khi mới đến vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi: Trẫm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì ? Tổ Đạt-ma bảo: Thật không có công đức. Đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa thượng vì nói."

Tổ bảo: "Thật không có công đức, chớ nghi lời của bậc tiên Thánh. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí, thiết trai đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được."

Phẩm thứ ba là phẩm Nghi Vấn tức là nếu có những điều nghi ngờ, đem ra hỏi Lục Tổ.

Điều nghi đầu tiên là khi Tổ Bồ-đề Đạt-ma sang Trung Hoa, đến yết kiến vua Lương Võ Đế, vua liền hỏi: Trẫm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì ? Tổ Đạt-ma bảo: Thật không có công đức. Chính câu nói này khiến nhiều người nghi, không biết tại sao làm những điều đó mà không công đức. Theo sử ghi: Vua Võ Đế thời đó cất mấy trăm ngôi chùa, độ Tăng tu hành rất đông, thiết trai bố thí và chính nhà vua giảng được kinh. Như vậy Võ Đế cho rằng những việc làm ấy là đầy đủ công đức, nhưng không ngờ khi hỏi Tổ, Tổ bảo: Không công đức. Đó là tạt một gáo nước lạnh vào mặt Võ Đế, nhà vua nản quá không thiết nói chuyện nữa. Vì thế đang đêm Tổ phải lén bỏ đi qua nước Ngụy, đến chùa Thiếu Lâm, ngồi trong động đến chín năm...

Nhắc lại câu Tổ Đạt-ma trả lời vua Lương Võ Đế, người học Phật chúng ta không ai không nghi ngờ, cất chùa, độ chư Tăng tu hành, làm nhiều việc phước mà Tổ bảo không công đức. Thật là vô lý ! Khi làm các việc như vậy, các chùa thường bảo là công đức vô lượng vô biên, vì sao Tổ Đạt-ma lại nói không công đức ? Trong phần này Lục Tổ

giản trạch: Công đức thuộc về nội tâm, không phải ở bên ngoài. Công đức là do ngộ đạo đạt được tự tánh, rồi từ tánh khởi dụng, những dụng ấy gọi là công đức. Còn phước đức là do việc làm bên ngoài mà được, như cúng dường, bố thí v.v... Vua Võ Đế lầm nghĩa phước đức và công đức là một nên Tổ nói không công đức.

Tổ lại nói: "Thấy tánh là công, bình đẳng là đức, mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, diệu dụng chân thật gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ là công, bên ngoài hành lễ phép là đức; tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm là đức; không lìa tự tánh là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo là chân công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này Thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn là công, tâm hành ngay thẳng là đức, tự tu tánh là công, tự tu thân là đức. Này Thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi."

Thấy tánh tức là đạt được bản tánh mình là công, hành hạnh bình đẳng là đức. Trong tâm không ngô ngã rồi hành những hạnh cung kính mọi người đó là công đức v.v.... Như vậy công đức là nhằm thẳng bản tâm mình, ngộ được tự tánh mình rồi từ đó khởi dụng làm những hành động hợp đạo lý, thuyết pháp độ sanh hay tu các công hạnh, đó gọi là công đức.

Chúng ta ngày nay hay lầm lẫn cho rằng cất chùa, giúp chư Tăng, bố thí cúng dường là lập nhiều công đức và tự hào rằng mình làm công đức vô lượng vô biên cần phải được tán thán, không ngờ làm những việc ấy chỉ là tạo phước đức mà thôi. Lục Tổ giảng cho Thứ sử Vi Cừ và cả hội chúng hiểu rõ, đừng lầm phước đức với công đức.

Thứ sử lại hỏi: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A-di-đà, nguyện sanh Tây phương, thỉnh Hòa thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng ? Nguyện vì phá cái nghi này."

Điều nghi thứ hai là người tu hành niệm Phật A-di-đà cầu vãng sanh về Tây phương Cực Lạc, việc ấy như thế nào ?

Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá-vệ nói Tây phương dẫn hóa, văn kinh rõ ràng “cách đây không xa”. Nếu luận về tướng mà nói, số dặm có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác và tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng nhưng pháp không có hai thứ, mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình, sở dĩ Phật nói: Tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân, người phương Đông chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật cầu sanh cõi nào ?

Tổ giải thích: Niệm Phật cầu sanh về Tây phương là vì người hạ căn; Tây phương cách chúng ta mười muôn ức cõi, nói xa như vậy là vì kẻ hạ căn. Nếu nói gần là vì người thượng trí, nói gần là: Tâm mình tịnh là cõi Phật tịnh, nếu tâm mình thanh tịnh thì ngay đây là Tịnh độ. Như vậy nói xa hay gần là tùy căn cơ, người mê hay người hạ căn niệm Phật cầu sanh về Tây phương tức về một cõi xa tít mù; người ngộ hay người thượng trí niệm Phật để tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh tức cõi Phật thanh tịnh, vậy cõi Phật thanh tịnh ở ngay tâm thanh tịnh của mình.

Tổ lại bảo: Từ đây đến cõi Cực Lạc cách xa mười muôn tám ngàn, là chỉ cho mười ác và tám tà. Nếu chúng ta hành Thập thiện và tu tám điều chánh (Bát chánh đạo) là chúng ta qua được mười muôn tám ngàn, đến được cõi Cực Lạc. Cõi Cực Lạc là do chúng ta hành thiện và thấy đúng, chớ không phải do chúng ta bay qua không gian đến cõi ấy. Tổ lại nêu vấn đề như chúng ta hiện nay ở cõi Ta-bà mê lầm tạo tội, nên cố gắng niệm Phật để sanh về Tây phương cho hết tội lỗi; Tổ bảo người mê tạo tội ở phương Đông, niệm Phật cầu sanh về phương Tây, nếu người phương Tây lỡ tạo tội, niệm Phật cầu sanh về đâu ? Chẳng lẽ cầu sanh trở lại phương Đông ? Như vậy điều cần yếu là hết tội chớ không phải cầu sanh về nơi nào. Nếu chúng ta ở phương Đông mà hết tội thì phương Đông là Cực Lạc; nếu ở phương Đông tạo tội, cầu về phương Tây, chúng ta mang tâm tham sân si về cõi Cực Lạc thì cõi Cực Lạc cũng trở thành ô uế. Thí dụ quí Phật tử ở thành phố ồn náo, lâu lâu lên núi thấy cảnh núi thanh tịnh, mong được lên núi cho thanh tịnh. Nếu khoảng một trăm vị lên núi, các vị này hay rầy rà gây gổ thì cảnh núi sẽ biến thành ồn náo như dưới chợ. Như vậy cảnh thanh tịnh là do tâm người thanh tịnh,

sự thanh tịnh cốt ở tâm mình chớ không phải ở cảnh. Chúng ta ngày nay vì yếu đuối nên ỷ lại, niệm Phật cầu về Cực Lạc; tội lỗi không trừ dẹp, hung dữ vẫn còn, dù niệm Phật được nhiều chuỗi, thử hỏi có sanh được về cõi kia không ? Trong kinh A-di-đà có câu: "Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ quốc", nghĩa là không thể lấy một chút ít phước đức nhân duyên mà được sanh về cõi kia. Như vậy muốn được sanh về cõi kia, phải đầy đủ phước đức nhân duyên, tức là ngay đây phải hiền lành, phải thuần thiện mới được. Tổ chỉ thẳng cho chúng ta phải tịnh tâm mình thì cõi này là Tịnh độ. Nếu không tịnh tâm mà cầu sanh về cõi kia, điều đó khó thực hiện.

Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện đông, nguyện tây, người ngộ ở chỗ nào cũng vậy, cho nên Phật nói: Tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên Thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là đi được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình trực, đến như trong khảy móng tay, liền thấy đức Phật A-di-đà. Sử quân, chỉ hành mười điều thiện đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn tâm thập ác thì Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát-na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu sanh thì con đường xa làm sao đến được !

Người phàm phu ngu muội không nhận được tự tánh của mình, ngay trong thân mình đã có sẵn Tịnh độ mà không biết, cứ cầu Tịnh độ ở ngoài. Còn người trí ngộ được tự tánh của mình, liền thấy tự tánh là Tịnh độ. Nếu chúng ta được chừng năm phút trong tâm không có niệm thương ghét buồn giận, thì ngay lúc ấy thấy đây là cõi tịnh. Trái lại nếu trong tâm còn buồn giận thương ghét thì đến chỗ nào cũng thấy toàn là phiền não. Vì thế chủ yếu của việc tu hành là tịnh ngay tâm mình, nhận được tự tánh thanh tịnh của mình và sống với nó, đó là Tịnh độ. Người không biết tu, cứ chạy tìm cầu bên ngoài, rốt cuộc không đi đến đâu, vì làm sao tìm được lẽ thật ở bên ngoài !

Ví dụ như người học trò khôn rán học bài thuộc, đi thi đậu; người học trò biếng nhác không chịu học bài, khi gần thi lo chạy tìm các thầy giáo năn nỉ xin giúp đỡ, như vậy làm sao bảo đảm được thi đậu ? Nếu người có thiện chí giúp, ít nhất chúng ta phải có khả năng tương đương, còn dốt mà muốn thi đậu, việc ấy rất khó. Sự tu hành cũng như

thế, nếu chúng ta không siêng năng hành thiện, dẹp trừ tội lỗi mà cứ cầu sanh về Cực Lạc, chờ Phật rước, làm sao Phật rước chúng ta về cõi Phật được, không sợ chúng ta làm nhơ cõi ấy hay sao ? Như hiện nay có người hung dữ vào chùa xin tu, tuy chúng tôi phải độ người tu hành, nhưng chúng tôi phải dè dặt vì người hung dữ quá vào chùa làm ồn, chúng tu không được; huống là cõi Phật thanh tịnh mà đem những người ô uế về làm rối loạn nơi thanh tịnh sao ? Thế nên phải biết rõ, điều cốt yếu là phải tịnh ngay tâm mình, đó là Tịnh độ.

Huệ Năng vì mọi người dời cõi Tây phương trong khoảng sát-na ở trước mắt khiến cho quí vị được thấy, quí vị có muốn thấy hay chăng ?"

Chúng đều đảnh lễ thưa rằng: "Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.

Tổ bảo: "Này đại chúng ! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh đi mất thì vua mất; tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật, từ bi tức là Quán Thế Âm, hỉ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là đức Thích-ca, bình trực tức là Phật Di-đà. Nhân ngã ấy là Tu-di, tà tâm là biển độïc, phiền não là sóng mòi, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỉ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này Thiện tri thức, thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhân ngã thì núi Tu-di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độïc khô, phiền não không thì sóng mòi mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độïc tức liền trừ địa ngục v.v... các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia ?"

Đại chúng nghe nói rồi đều rõ ràng thấy được tự tánh, thảy đều lễ bái, đều tán thán: "Lành thay !" Thưa rằng: "Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe một thời liền ngộ hiểu."

Đến đây Tổ hỏi đại chúng: Các người muốn thấy cõi Cực Lạc không ? Cả chúng đều hoan nghinh, xin được thấy, nghĩ rằng Tổ có thần thông hiện cõi Cực Lạc ngay trước mắt. Tổ mới dạy: Muốn thấy cõi Cực Lạc phải ngay nơi tâm mình thanh tịnh, trừ dẹp những tâm xấu xa ác độc thì cõi Cực Lạc hiện tiền, không phải cầu sanh về nơi nào khác. Ngài bảo dẹp tham sân thì địa ngục mất, hết ngu si thì súc sanh không còn, dẹp phiền não thì sóng mòi lặng, dẹp tâm ác thì biển độc khô, dứt ngô ngã thì núi Tu-di ngã. Nếu dẹp sạch được các điều xấu xa nhơ nhóp thì cõi Cực Lạc hiện tiền, không cần chạy đi đâu để tìm Cực Lạc. Thế mà người thế gian không chịu dẹp cái xấu, cứ một bề đòi về Cực Lạc thì làm sao đến được cõi ấy ! Có nhiều vị tu hành cũng lâu, cũng khá rồi nhưng tâm sân chưa dẹp sạch. Mỗi khi nghe lời trái tai liền nổi giận rồi bảo: Tánh tôi như vậy ! Nếu thật tánh mình là sân, như thế là chấp nhận mình ở địa ngục mãi sao ? Đâu biết cái giận chỉ là một thói quen lâu ngày, biết nó là xấu phải mạnh dạn chừa bỏ, không nên chấp nhận và bảo đó là tánh của tôi. Điều cốt yếu của sự tu là tịnh tâm mình, tâm mình thanh tịnh rồi, dù ở đâu cũng là cõi thanh tịnh.

Ví dụ nơi trường học có cậu học trò nhỏ vừa bắt đầu học lớp một, rồi muốn vào đại học ngay, việc đó được không ? Dù người cai quản đại học có cảm tình với nó, cũng không thể nào đưa đứa học trò ấy vào đại học được. Đứa học trò phải học từ từ, xong phần trung học rồi có đủ khả năng mới vào đại học. Việc tu hành cũng như thế, dù Phật có lòng từ vô lượng, muốn độ chúng ta về cõi Phật, nhưng nếu chúng ta xấu xa ô nhiễm, thử hỏi Phật có độ về cõi kia được chăng ? Muốn về cõi Phật, chúng ta phải có đủ khả năng, tức là tâm phải thanh tịnh, thì Phật sẽ đưa về cõi tịnh, việc ấy là chắc chắn. Tổ lại nói rộng quan niệm của Ngài về việc tu.

Tổ bảo: "Này Thiện tri thức, nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương."

Như vậy người tại gia mong vào chùa để được yên ổn tu hành, dứt bỏ những điều xấu dở, nhưng khi vào chùa lại không bỏ những điều xấu dở ấy, vẫn còn phiền não thì khi ấy sẽ chạy về đâu ? Vì lẽ đó Tổ mới sách tấn chúng ta: Ở đâu cũng tu được, miễn là biết làm lành, miễn là biết trừ những tâm xấu. Chính việc đó Tổ đã làm, mười mấy năm Ngài

sống chung với nhóm thợ săn dưới hình thức cư sĩ, tâm Ngài vẫn thanh tịnh. Thế nên Ngài dạy chúng ta ở chùa hay ở nhà mà biết tu cũng đều tốt, cũng đều quí. Tuy nhiên quí vị không nên hiểu lầm rồi sanh tự cao ngã mạn nói rằng: “Tôi ở nhà mà làm lành còn hơn các vị ở chùa mà làm ác.” Nếu các vị ở chùa mà làm lành nữa vẫn còn hơn các vị ở tại gia làm lành một bậc.

Thứ sử Vi Cừ lại hỏi: “Người tại gia làm sao tu hành ? Cúi xin Ngài vì chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Tôi vì đại chúng làm một bài tụng Vô Tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác, nếu không tu như thế này dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

Tâm bình hà lao trì giới,
Hạnh trực hà dụng tu thiền,
Ân tắc thân dưỡng phụ mẫu,
Nghĩa tắc thượng hạ tương lân.

Người nào tâm bình rồi không nhọc phải giữ giới, hạnh được thẳng rồi không cần phải tu thiền. Tại sao ? Tâm bình nghĩa là tâm không động, tâm không động đâu còn tạo nghiệp nữa mà phải trì giới. Tâm bình ví như mặt nước lặng, bằng phẳng, đâu có sóng gió. Tâm bình đâu có dấy niệm tham sân si. Sở dĩ chúng ta giữ giới là để ngừa tham sân si, nếu tâm đã bình, đâu còn tham sân si để ngừa ! Thế nên nói: Tâm bình không cần trì giới, hạnh trực không cần phải tu thiền. Hạnh đây cũng là tâm, tức là tâm hạnh nếu ngay thẳng thì không cần phải tu thiền. Ngay thẳng là thế nào ? Là không vướng bên này, không kẹt bên kia. Thường chúng ta hay dấy niệm chạy theo phải quấy tốt xấu, đó là hai bên. Nếu tâm mình ngay thẳng không kẹt hai bên, còn gì nữa mà tu thiền ? Tu thiền là dứt tâm lăng xăng, nếu tâm lăng xăng không còn nữa, tu thiền là dư, nên nói hạnh trực không cần tu thiền.

Tuy nhiên nếu tâm chúng ta còn lăng xăng, nghĩ đây nghĩ kia thì cần tu thiền không ? Dĩ nhiên là cần. Nếu tâm chúng ta chưa bình, gặp việc thì sân si nổi dậy, có cần giữ giới không ? Tất nhiên là phải giữ giới, nếu không giữ giới, chắc tạo tội không sao kể xiết. Vì thế tâm chưa bình thì giới là quan trọng, hạnh chưa trực thì thiền rất thiết yếu. Khi nào tâm bình hạnh trực mới không cần giữ giới và tu thiền, nếu chưa được như thế mà đem hai câu này ra nói, là một điều lầm lỗi lớn. Tỉ dụ khi nghe ai khuyên trì giới thì

nói: “Tâm bình cần gì trì giới, Tổ đã nói rõ ràng, các người còn hình thức quá !” Nghe ai dạy tu thiền thì bảo: “Hạnh trực đâu cần tu thiền, Tổ đã dạy rồi mà !” Nhưng thử hỏi tâm chúng ta đã bình chưa? Hạnh chúng ta đã trực chưa ? Nếu tự biết tâm mình chưa bình, hạnh chưa trực thì trì giới và tu thiền rất cần thiết. Người học pháp thông thì ít, chấp thì nhiều, chấp chữ chấp nghĩa, đem kinh ra nói khoác mà không tu, trở thành công kích người khác, tạo tội ác khẩu, vậy chúng ta phải cẩn thận. Tóm lại muốn tu thiền, muốn giữ giới không gì hơn là tâm bình, hạnh trực. Tâm bình, hạnh trực là đủ cả giới, thiền trong đó.

Về cách xử sự tại gia, Tổ dạy: “Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ, nghĩa thì trên dưới thương nhau.” Nói về ân, không ân nào cao bằng ân cha mẹ. Khi đọc đến đây chúng tôi thấy rõ tâm niệm Phật Tổ không hai. Chính trong kinh Tăng Nhất A Hàm có một bài kinh nói về báo ân, đức Phật bảo: “Người nào biết đền ân, giả sử ở xa ta ngàn dặm, cũng như ở bên cạnh ta, người không biết đền ân, dầu đứng hầu bên cạnh ta, cũng như cách xa ta ngàn dặm.” Phật giải thích: Không ân nào hơn ân cha mẹ, thân này có từ nơi cha mẹ, nên đem cả sanh mạng bù đắp cho cha mẹ cũng không phải là quá ! Thế nên người biết đền ân, trước phải nhớ ân cha mẹ, kế đó biết đền ân những người mình đã chịu ân, những người ấy, Phật bảo là gần với Phật. Trong đoạn này, Tổ cũng dạy: Người biết ân là phải nuôi dưỡng cha mẹ. Người biết ân như vậy đối với Tổ đó là người tốt, đối với Phật đó là người gần với Phật.

Nói về nghĩa, tình thâm nghĩa nặng nhất là tình nghĩa ruột thịt, không gì hơn tình nghĩa anh chị em, kẻ trên người dưới đều thương nhau. Tương lân là kẻ trên người dưới đều thương nhau. Như vậy đối với cha mẹ chúng ta hằng nhớ ân để đền đáp, đối với anh chị em hằng có tâm niệm thương nhau, đó là nền tảng đạo đức gia đình. Được như thế mới xứng đáng là người Phật tử biết đạo. Nếu chúng ta đi chùa vái lạy liên miên, khi về nhà gặp cha mẹ thì ngó ngang không chào hỏi, gặp anh em rầy rà lớn tiếng, người lối xóm nhìn vào sẽ bảo đó là đạo đức giả. Đây là điều không tốt, chúng ta không thể chấp nhận những người như vậy. Muốn đi chùa, muốn lạy Phật, trước hết chúng ta phải biết cha biết mẹ rồi biết anh em. Từ cha mẹ đến anh em chúng ta cư xử tốt, khi vào đạo chúng ta mới là người tốt. Nếu chúng ta là người ngoan đạo mà ở gia đình là kẻ bất hiếu bất nghĩa, sự ngoan đạo ấy chỉ làm trò cười cho thiên hạ. Nếu trăm người Phật tử đều như

vậy, chắc không ai dám vào đạo Phật nữa, vì vào đạo mà bất hiếu bất nghĩa thì vào làm gì ? Chúng tôi nhắc lại, người Phật tử chân chánh phải có những bài thuyết pháp sống ngay nơi mình, nghĩa là trong cuộc sống gia đình phải là người mẫu mực biết làm lành, làm phải, biết ân cha mẹ, biết tình nghĩa anh em. Nếu chỉ có nếp sống đạo đức ở chùa mà không áp dụng nơi gia đình, đạo đức ấy không phải thật, vì người Phật tử không ở chùa thường, chỉ đến chùa một hay hai lần trong tháng, mà ở nhà thường trực hơn. Nếu sống thường trực nơi gia đình không ra gì thì sống một, hai ngày ở chùa có nghĩa lý gì đâu. Điều quan trọng là cách cư xử tại nhà: hiếu kính cha mẹ, thương mến anh em. Cha mẹ anh em là ân là nghĩa, là người ruột thịt gần gũi, nếu chúng ta không kể đến thì những người ngoài không có tình máu mủ, không ân nghĩa nặng nề, có làm điều trái ý, chúng ta có thể hại họ được. Tình thương ruột thịt không có thì tình thương xã hội khó mà tìm được. Hiểu được như vậy mới thấy rõ Phật, Tổ đều dạy chúng ta điều căn bản là đối với cha mẹ phải lấy ân để đền đáp, đối với anh em phải lấy nghĩa mà thương mến nhau.

Nhượng tắc tôn ti hòa mục,
Nhẫn tắc chúng ác vô huyên,
Nhược năng toản mộc xuất hỏa,
Ứ nê định sanh hồng liên.

Nhượng tức là nhường. Nhường nhịn nhau trên dưới mới được hòa mục. Anh em thương nhau chưa đủ, còn phải nhường nhịn nhau mới ổn, kẻ trên người dưới đều hòa hợp nhau. Người ẩn nhẫn thì những việc ác không còn làm ồn náo họ nữa. Người không ẩn nhẫn được thường hay mích lòng, bực tức dễ nổi sân si... nên việc ác làm ồn náo họ mãi. Nếu hay nhẫn được thì mọi sự ồn náo đều dứt sạch. Tóm lại Tổ dạy chúng ta ở tại gia phải làm sao cho tình anh em không mất, muốn được như vậy anh em phải nhường nhịn nhau, nhường nhịn nhau mới đem lại hòa mục, đem lại êm ấm cho gia đình.

Ngài dạy tiếp: Nếu chúng ta hay dùi cây cho ra lửa, trong bùn nhất định hoa sen hồng mọc lên. Ngài muốn chỉ rằng người tại gia ở trong cảnh ồn náo khó tu, nhưng trong cảnh ấy mà vẫn cố gắng tiến tu như dùi cây cho ra lửa, như hoa sen mọc trong bùn. Trong bùn mới có hoa sen còn trên tảng đá sạch sẽ này làm gì có hoa sen mọc. Vì thế người tại gia gặp nhiều phiền não mà khéo tu cũng như trong bùn mọc lên hoa sen, cũng như dùi cây ra lửa vậy. Đây là Tổ muốn khuyến khích người cư sĩ tại gia phải nỗ lực tiến tu dù ở

hoàn cảnh khó khăn nào, không vì cảnh khó mà sanh tâm thối chuyển, như vậy mới biến được dở thành hay.

Khổ khẩu đích thị lương dược,
Nghịch nhĩ tất thị trung ngôn,
Cải quá tất sanh trí tuệ,
Hộ đoản tâm nội phi hiền.

Khổ khẩu là đắng miệng. Theo quan niệm xưa, thuốc hay tất phải đắng miệng, lời nói nghịch tai là lời ngay thẳng. Tại sao ? Tỉ dụ chúng ta làm điều gì quấy, có người gan dạ chỉ lỗi giùm: Huynh làm điều ấy sai. Nếu chúng ta nghe lời chỉ dạy, biết nhận lỗi, đó là thuốc hay; nếu chúng ta nghe trái tai một chút liền nổi sân lên, đó là không tốt. Nhưng đa số người thế gian, ai cũng như ai đều thích được khen và không chịu bị chê. Giả sử chúng ta làm quấy một trăm phần trăm nhưng được người khác khen, chúng ta cũng vui thích. Ví dụ có người ăn trộm, trong xóm trong làng ai cũng biết mặt. Nếu chú ấy ăn mặc chải chuốt, có người khen: Chà ! Chú mầy giống như một nhà văn, một tài tử v.v... Thử hỏi chú ấy có vui lên không ? Có muốn gây với người khen chú không ? Trái lại, nếu gặp chú ăn trộm ăn mặc chải chuốt, chúng ta liền nói: “Kẻ ăn trộm mà cũng ăn diện bảnh bao.” Tức nhiên chú ấy sẽ gây với mình ngay. Như vậy người đời lúc nào cũng thích được khen dù lời khen không đúng sự thật, còn lời nói thẳng dù đúng sự thật một trăm phần, người đời cũng vẫn giận, đây là nói chung cho tất cả mọi người, kể cả chúng ta. Vì thế chúng ta nên tập làm sao trước những lời nói trái tai vẫn vui vẻ nghe để sửa mình. Ai chỉ điều quấy, chúng ta liền nhận lỗi để sửa, như vậy mới là người biết tu. Những lời trái tai là lời trung thực, chúng ta rán nghe để sửa mình.

Tổ dạy tiếp: Cải quá ắt sanh trí tuệ, còn gìn giữ hay bảo hộ điều quấy trong tâm là không phải người hiền. Người có lỗi mà che giấu là không phải người hiền, trái lại người làm quấy mà biết sửa là người trí tuệ. Đây là điều rất thiết yếu cho việc tu. Đa số chúng ta thường có quan niệm lầm lẫn, cứ nhìn vào người xuất gia, cho là những thần tượng, là những bậc Hiền Thánh, là những vị đã vượt qua người thế gian. Nhưng nếu được ở gần các vị ấy một thời gian, mới thấy các vị ấy thỉnh thoảng cũng lộ ra đôi chút phiền não; lúc bấy giờ các thần tượng đều sụp đổ, các Phật tử mới than: “Tưởng các vị tu hành là Thánh hết, tại sao còn dở quá vậy ?” Rồi chán nản không còn muốn tu theo. Như thế, quan niệm

đó đúng hay sai ? Đấy là điều tôi muốn nhắc quí vị. Người tại gia, kể cả người xuất gia, quí vị phải quan niệm cho đúng. Chúng tôi chưa có ai được vào hàng Thánh, chúng tôi là phàm Tăng, phàm Ni; đã là phàm tức là đang tu, đang tu tức là chưa sạch. Quí vị nên nhớ rõ, người nào đang tu tức người đó chưa sạch, như chiếc áo còn đang giặt chưa phải là áo sạch, nếu sạch rồi không ai giặt nữa. Như vậy còn giặt là còn nhơ, còn tu là còn khuyết điểm; còn khuyết điểm nên mới tu cho hết điều dở, xấu; hết khuyết điểm thì tu làm chi nữa, vì đã là Phật rồi. Vì thế đối với người tu, không nên đòi hỏi các vị ấy phải là thần tượng, phải là hiện thân của chân lý. Tuy nhiên có thể đòi hỏi các người tu như thế này: Nếu người tại gia xấu một trăm phần thì ít ra người xuất gia cũng được năm chục phần tốt, chỉ còn năm chục phần xấu, điều đó khả dĩ được. Người còn tu chưa phải toàn vẹn trăm phần, toàn vẹn là khi nào thành Phật. Người đang tu hơn được quí vị chừng hai, ba mươi phần trăm, hay khá lắm là năm mươi phần trăm là được lắm rồi, không nên đòi hỏi quá đáng. Hiểu như vậy, quí vị mới có thể thông cảm được với người tu và ở gần không chán. Nhưng người tu có nhiều điểm khác người thế gian, như người thế gian nghe lời trái tai có thể giận mười năm không bỏ; với người tu thì khác, trong sách có câu "Tăng hận bất cách túc" nghĩa là Tăng giận không quá một đêm. Như vậy người tu hay người thế gian đều có giận nhưng người tu chỉ giận chốc lát rồi bỏ. Không nên đòi hỏi người tu không còn tâm giận, vì tham sân si là ba cái gốc của cõi luân hồi này, còn ở cõi này tức là còn tham sân si. Khi nào dẹp sạch ba độc này là chứng quả A-la-hán; song hiện nay mấy ai chứng quả A-la-hán ? Nhưng có điều hay là người tu khi làm điều dở bị phê bình liền biết hối cải. Tỉ dụ như người biết tu khi vừa nổi sân liền bị người chỉ lỗi "đó là hắc phong", người biết tu liền hối hận bỏ ngay. Như vậy là tốt, là đáng khen, chớ đừng bảo người tu không có giận. Tất cả quí Phật tử cũng vậy, khi làm việc gì dở, được sự chỉ dạy của người trên, hoặc sự nhắc nhở của đồng bạn hay tự mình biết điều đó là dở liền bỏ, đó là người trí tuệ. Đừng bao giờ nghĩ rằng mình không có điều dở, chúng ta có dở, nhưng biết sửa đổi, đó là tốt, là trí tuệ. Nếu dở mà cứ che giấu trong lòng hoài, đó là người không hiền. Không hiền là người gì ? Là kẻ dữ. Người che giấu lỗi hoài là kẻ dữ, còn người hiền có lỗi gì phơi bày ra rồi chừa bỏ, đó là người tốt, người khôn ngoan, người trí tuệ.

Tóm lại, lời dạy của Tổ thực tế vô cùng,

Ngài chỉ cho chúng ta tu một cách thiết thực. Ngài bảo ở trong gia đình, trên kính thờ cha mẹ, dưới thương anh em và nhường nhịn nhau cho trong nhà được an vui, đem lại sự hòa mục, nhẫn nhịn để lòng mình hết ồn náo. Được như vậy là mình khéo ở trong bùn mà mọc hoa sen. Ngài lại dạy lời nói ngay nghe trái tai nhưng có lợi, vì đó là lời trung thực cũng như thuốc đắng đã tật vậy; có lỗi liền biết sửa, đó là trí tuệ, có lỗi mà che giấu thì không phải là người hiền, hay nói nặng hơn, đó là kẻ dữ.

Nhật dụng thường hành nhiêu ích,
Thành đạo phi do thí tiền,
Bồ-đề chỉ hướng tâm mích,
Hà lao hướng ngoại cầu huyền.

Mỗi ngày thường làm những điều lợi ích cho mọi người, cho chúng sanh. Nhiêu ích là lợi ích cho nhiều người, cho chúng sanh. Người tu thành đạo không phải đem tiền thí mà thành đạo; thành đạo là do tu nơi tâm mình, thí tiền chỉ là phước ở bên ngoài. Thế nên người tu muốn giác ngộ là phải tự tâm mình giác ngộ, chớ không phải cúng thí nhiều mà giác ngộ. Cúng thí là tạo phước để mình được những quả tốt cho đời sau, chớ không phải là thành đạo. Bồ-đề chỉ cho tánh giác. Bồ-đề chỉ hướng trong tâm mà tìm, đâu có nhọc hướng ra ngoài cầu sự huyền diệu. Muốn giác ngộ phải ngay nơi tâm mình giác, đừng mong tìm ở bên ngoài, bên ngoài không có những huyền diệu đó.

Thính thuyết y thử tu hành,
Tây phương chỉ tại mục tiền.

Nghe nói y đây tu hành, Cực Lạc chỉ ngay trước mắt. Ngài bảo người nào y theo bài kệ Ngài dạy mà tu hành thì cõi Cực Lạc ở ngay trước mắt, không có xa xôi, không có cách mười muôn ức cõi. Vậy muốn thấy Cực Lạc thì hằng ngày ứng dụng đúng như bài kệ này sẽ thấy Cực Lạc hiện tiền.

Tổ lại bảo: "Này Thiện tri thức, thảy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau."

Khi ấy Thứ sử quan liêu ở trong hội, kẻ thiện nam tín nữ mỗi người đều được khai ngộ, tin thọ vâng làm.

☸

PHẨM THỨ TƯ: ĐỊNH TUỆ

DỊCH

Tổ dạy chúng: "Này Thiện tri thức, pháp môn của ta đây lấy Định Tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói Định Tuệ riêng, Định Tuệ một thể không phải là hai. Định là thể của Tuệ, Tuệ là dụng của Định, ngay khi Tuệ, Định ở tại Tuệ, ngay khi Định, Tuệ ở tại Định, nếu biết được nghĩa này tức là cái học Định Tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước Định rồi sau mới phát Tuệ, trước Tuệ rồi sau mới phát Định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiệïn mà trong tâm không thiện thì không có Định Tuệ, Định Tuệ không bình đẳng. Nếu tâm, miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, Định Tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

Này Thiện tri thức, Định Tuệ ví như cái gì ? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai mà thể vốn đồng một, pháp Định Tuệ này cũng lại như thế."

Tổ dạy chúng: "Này Thiện tri thức, Nhất hạnh tam-muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng ngồi nằm thường hành một trực tâm ấy vậy. Kinh Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm chớ làm những chuyện siểm khúc, miệng chỉ nói trực, miệng nói Nhất hạnh tam-muội mà không hành trực tâm; còn hành trực tâm, đối với tất cả pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp Nhất hạnh tam-muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là Nhất hạnh tam-muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là nhân duyên chướng đạo.

Này Thiện tri thức, đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như ngài Xá-lợi-phất ngồi yên trong rừng lại bị ngài Duy Ma Cật quở trách. Này Thiện tri thức, lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ

đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng; những người như thế này thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”

Tổ dạy chúng: “Này Thiện tri thức, xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi và độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bản tâm, tự thấy bản tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập giả danh đốn tiệm. Này Thiện tri thức, pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua v.v... thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược (trói buộc). Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Này Thiện tri thức, ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Này Thiện tri thức, đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự lầm còn có thể, lại dạy người khác (là không nên), tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Này Thiện tri thức, thế nào lập vô niệm làm tông ? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Này Thiện tri thức, vô là vô việc gì ? Niệm là niệm vật nào ? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân như tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Này Thiện tri thức, chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chân tánh thường tự tại, nên kinh nói Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”

GIẢNG

Tổ dạy chúng: "Này Thiện tri thức, pháp môn của ta đây lấy Định Tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói Định Tuệ riêng, Định Tuệ một thể không phải là hai. Định là thể của Tuệ, Tuệ là dụng của Định, ngay khi Tuệ, Định ở tại Tuệ, ngay khi Định, Tuệ ở tại Định, nếu biết được nghĩa này tức là cái học Định Tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước Định rồi sau mới phát Tuệ, trước Tuệ rồi sau mới phát Định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiệïn mà trong tâm không thiện thì không có Định Tuệ, Định Tuệ không bình đẳng. Nếu tâm, miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, Định Tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

Này Thiện tri thức, Định Tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai mà thể vốn đồng một, pháp Định Tuệ này cũng lại như thế."

Phẩm này là những điều chủ yếu của sự tu thiền. Thường trong các kinh hay nói do Định mà được Tuệ, do Định phát ra Tuệ, như vậy chúng ta thấy Định trước, Tuệ sau; nhưng trong đoạn này Tổ dạy Định Tuệ bình đẳng, không có trước sau, như vậy thành ra khác. Nói Định trước Tuệ sau là lối nói của Tiểu thừa, còn theo lời Tổ dạy thì Định Tuệ đồng thời. Tại sao ? Điều này khi chúng ta tu rồi tự nhiên thấy. Tôi chỉ cho quí vị thấy một chút. Tỉ dụ như khi chúng ta ngồi thiền tâm chúng ta lặng, đó là Định. Nhưng tâm chúng ta lặng mà hằng giác tri, giác tri đó là gì ? Là Tuệ. Như vậy Tuệ đâu có rời Định. Trong khi Định thì có Tuệ, Tuệ sẵn ở trong Định, Định Tuệ không tách rời được, nên không thể nói đợi cái này dứt mới phát cái kia, như vậy là thấy Định Tuệ riêng biệt, thế nên Tổ không chấp nhận. Lối dạy của Tổ là Định Tuệ đồng thời bình đẳng, không có trước, không có sau. Ngài dẫn ví dụ như ngọn đèn và ánh sáng. Khi chúng ta đốt ngọn đèn lên, ngay khi ngọn đèn vừa cháy là có ánh sáng phát ra. Như vậy ngọn đèn là thể, ánh sáng là dụng, thể dụng không rời nhau. Cũng thế Định là thể, Tuệ là dụng. Khi tâm mình lặng gọi là Định, bởi lặng nên nó mới sáng, cũng như nước trong thì mới sáng, vậy cái trong là sáng; cũng như cái gương không có bụi, gương trong thì tự sáng, cái sáng không

tách rời gương trong được. Định Tuệ cũng thế. Khi những vọng tưởng không dấy khởi thì tâm lặng, đó gọi là Định, và khi Định thì Tuệ đã sẵn ở trong, nên nói trí tuệ không rời chánh định mà chánh định cũng không rời trí tuệ, hai cái không hai, không khác, nếu thấy hai, thấy khác, tức nhiên không đúng lẽ thật. Như ngọn đèn và ánh sáng tuy hai tên nhưng hai cái có tách rời được không ? Nếu nghe hai tên chúng ta nói cái này riêng cái kia riêng thì không bao giờ đúng; như vậy để hiểu rõ rằng ngọn đèn và ánh sáng không rời nhau được, thì Định Tuệ cũng không rời nhau được, đó là thí dụ để hiểu rõ pháp.

Tổ dạy chúng: "Này Thiện tri thức, Nhất hạnh tam-muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng ngồi nằm thường hành một trực tâm ấy vậy. Kinh Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm chớ làm những chuyện siểm khúc, miệng chỉ nói trực, miệng nói Nhất hạnh tam-muội mà không hành trực tâm; còn hành trực tâm, đối với tất cả pháp chớ có chấp trước.

Tiếp theo Tổ dạy về Nhất hạnh tam-muội. Tam-muội là chánh định. Một hạnh ở trong chánh định là thế nào ? Nghĩa là trong tất cả chỗ, đi, đứng, ngồi, nằm chỉ là một trực tâm, gọi là Nhất hạnh tam-muội. Không phải chỉ ngồi thẳng mới là Nhất hạnh tam-muội. Không phải chỉ ở tại chùa, mà ở tất cả chỗ, nghĩa là ở chợ, ở xóm làng v.v... đi đứng nằm ngồi đều một trực tâm, đó là Nhất hạnh tam-muội. Ngài dẫn kinh Tịnh Danh (kinh Duy Ma Cật): "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ" nghĩa là tâm mình ngay thẳng đó là đạo tràng, tâm mình ngay thẳng đó là Tịnh độ. Chữ ngay thẳng này tôi sợ nhiều người hiểu lầm, nên tôi giản trạch rõ một chút. Có nhiều người nói: Tôi không cần niệm Phật, không cần tụng kinh, không cần thọ giới, không cần tu thiền gì cả, tâm tôi ngay thẳng là được rồi ! Họ cho rằng họ thấy thế nào thì nói thế ấy, đó là tâm ngay thẳng. Nói như thế đối với đạo Phật chưa phải ngay thẳng. Tại sao? Vì còn ở trong "Có, Không, Phải, Quấy" nên chưa ngay. Khi nói phải, khi nói quấy, khi nói có, khi nói không, thành ra còn ở hai bên, chớ chưa phải là ngay. Trực tâm đây là không kẹt ở hai bên. Điều này thật không đơn giản đâu. Đừng nghĩ rằng: "Tôi thấy sao nói vậy" là trực tâm, đó là trực tâm ở thế gian, còn trực tâm Tổ nói đây là tâm không kẹt hai bên. Người được như vậy thì ở chỗ nào cũng là đạo tràng, ở chỗ nào cũng là Tịnh độ.

Ngài quở: Có những người chỉ nói ở ngoài miệng là trực mà hạnh không trực, tức là không hành trực tâm; còn người hành trực tâm là đối với tất cả pháp không có chấp

trước, tức là đối với tất cả pháp không dính không kẹt vào bên này hay bên kia... Như vậy đối với tất cả pháp chớ có chấp trước !

Người mê chấp pháp tướng, chấp Nhất hạnh tam-muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là Nhất hạnh tam-muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là nhân duyên chướng đạo.

Người mê không hiểu, chấp trước Nhất hạnh tam-muội, họ cho rằng chỉ khi ngồi yên bất động, tâm vọng không khởi nữa, đó là Nhất hạnh tam-muội, hiểu như vậy Tổ cho là đồng với vô tình. Đi, đứng, nằm, ngồi, nơi nơi đều trực tâm, nơi nơi đừng dính mắc, đó mới là Nhất hạnh tam-muội, chớ không phải ngồi đè cho tâm lặng xuống không biết gì cả là Nhất hạnh tam-muội. Nếu chỉ đè cho tâm lặng xuống không biết gì thì Tổ bảo đó là đồng với cây đá, đồng với vô tình, chớ không phải là tri giác. Lặng mà hằng tri, hằng giác mới đúng. Trái lại đè để tâm không biết gì đó là đồng với vô tình, là nhân duyên chướng đạo.

Này Thiện tri thức, đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như ngài Xá-lợi-phất ngồi yên trong rừng lại bị ngài Duy Ma Cật quở trách.

Đạo là phải thông lưu. Thông lưu tức là luôn luôn linh động mà không dính mắc. Đạo không phải là việc ngồi kềm đè cho tâm lặng yên rồi gọi là đạo, mà luôn luôn trong mọi động tác đi, đứng, nằm, ngồi đều không dính mắc, đó mới là đạo. Đạo là thông lưu như vậy. Hiểu như thế, chúng ta mới thấy đạo không phải do tâm chúng ta kẹt một chỗ, trái lại đối với pháp luôn luôn không dính mắc, đó là thông lưu. Cũng như một bè cây thả trôi trên sông, nếu bè cây tấp vào bờ nào thì bè cây đó không trôi suông, vì trôi suông là không bị dính, không tấp vào đâu cả. Cũng thế đạo hạnh được thông lưu là không dính, không mắc, nếu ai đối tất cả pháp không dính không mắc, đó là người thấy đạo, trái lại người nào còn dính mắc thì không thấy đạo, cả đến dính mắc vào pháp mình tu, chấp vào đó để kềm tâm cũng không thấy đạo nữa, đó là chỗ chân thật.

Nếu tâm chúng ta kẹt vào một pháp nào thì gọi là tự phược. Nếu nói ngồi yên không động là đạo thì tại sao ngài Xá-lợi-phất ngồi yên trong rừng lại bị ngài Duy Ma Cật quở trách ? Như vậy việc ngồi yên chưa hẳn là đạo, đạo là thông lưu tức là không dính không chấp.

Này Thiện tri thức, lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng; những người như thế này thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.

Đây là Tổ muốn chỉ ngài Thần Tú. Ngài Thần Tú dạy ngồi thiền là khán tâm quán tịnh tức là nhìn tâm mình và nhìn chỗ nó lặng lẽ. Nếu nhìn chỗ lặng lẽ thì lặng lẽ là cái bị nhìn, không phải mình mà chấp là mình, đó là lầm. Số người lầm như thế rất nhiều, nếu dạy nhau như vậy là lầm lớn.

Tổ dạy chúng: Này Thiện tri thức, xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi và độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bản tâm, tự thấy bản tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập giả danh đốn tiệm.

Này Thiện tri thức, pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản.

Tông tức là chủ, vô tướng là cái không tướng, bản là gốc. Đây là ba điểm then chốt trong lối dạy của Lục Tổ: Vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản.

Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người.

Vô tướng là thế nào ? Ngay nơi tướng mà lìa tướng đó gọi là vô tướng. Tỉ dụ như ngay bình bông này mà lìa bình bông là thế nào ? Chúng ta cũng nhìn bình bông, nhưng không có niệm phân biệt đẹp xấu, là ngay bình bông mà lìa bình bông. Nếu vừa nhìn bình bông liền phân biệt đẹp xấu là dính mắc nơi bình bông, như vậy lìa bình bông là thấy mà không dính, chớ không phải nhắm mắt đừng thấy nó mới gọi là lìa. Điểm này phải hiểu thật rõ cho khỏi lầm, nghe nói lìa tướng rồi đi đâu cũng che mắt lại, không nhìn cảnh vật vì sợ thấy nó là kẹt với tướng. Không phải như thế. Ngay nơi tướng, thấy vẫn thấy nhưng không thêm niệm gì để phân biệt, để so sánh thì đó là lìa tướng; nơi tướng mà lìa tướng đó là vô tướng.

Vô niệm là thế nào ? Đối với niệm mà không niệm.

Vô trụ là thế nào ? Bản tánh của người là vô trụ nên mới lập vô trụ làm bản, tức là bản tánh của chúng ta không dính, không mắc, dính mắc đó là vọng chớ không phải bản tánh.

Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua v.v... thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược (trói buộc).

Ở thế gian, tất cả những việc hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... đều đưa về không. Tại sao ? Thí dụ việc phải quấy ở thế gian, có cố định hay không ? Một việc vào ngày xưa là phải, ngày nay cũng phải và muôn đời là phải, hoặc vào ngày xưa là quấy, ngày nay cũng quấy và muôn đời là quấy. Hay việc phải quấy chỉ tùy thời ? Vào một thời nào đó đặt cho một việc nào đó là phải thì nó phải, đến một thời khác đổi nó là quấy thì nó quấy. Như vậy phải quấy đâu có cố định, đã không cố định thì chấp làm gì ? Không cố định nên nói nó là không. Tôi thí dụ một việc nhỏ như người Việt Nam ra đường đi phía tay mặt là phải, nếu sang Ấn Độ hay sang Anh thì đi phía tay trái là phải. Như vậy phải quấy là tùy địa phương và tùy thời, chớ không cố định. Thế nên chúng ta phải hiểu rõ rằng tất cả những việc phải quấy chỉ là đối đãi thôi, không có thật; đã không thật mà chấp là chân lý thì sai, cho nên nói tất cả đều đưa vào không. Cả tốt xấu cũng vậy, ví dụ như có một người nam hoặc một người nữ thật đẹp, nhưng bất thần một hôm họ bị nổi đơn thì lúc đó quí vị còn khen người đó đẹp nữa không ? Như vậy cái đẹp xấu không cố định, nó không thật, những cái không thật mà chúng ta chấp, rồi mê say có phải là điên cuồng hay không ? Nếu không thật thì đưa nó vào không !

Tóm lại, tất cả những phải quấy, tốt xấu, hơn thua đều không thật, nên khi nó xảy đến liền đưa vào chỗ hư giả thì mọi việc đều an bài. Trái lại, nếu chấp phải, chấp quấy thì buồn bực phiền não đủ thứ... Đó là Tổ chỉ cho chúng ta một lẽ thật. Thế nên tất cả đều đưa vào không, “không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước”, tức là trong mỗi niệm không suy nghĩ về cảnh này cảnh khác. “Nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược.” Nếu chúng ta quen nghĩ việc này việc kia rồi niệm trước mất, niệm kế hiện, niệm kế mất, niệm sau hiện liên tục không dừng thì đó là bị trói buộc. Người nào cứ niệm niệm liên tục là kẻ bị trói buộc. Chúng ta có bị không ? Tất cả chúng ta đều bị trói buộc là vì niệm niệm không dừng, nên không bao giờ chúng ta được an ổn. Nếu có những lúc lặng hết niệm, chúng ta đi tới đi

lui, hoạt động mà vẫn an nhiên, đó là tự tại thì cảnh nào cũng là Tây phương, là Tịnh Độ cả. Như vậy trói buộc là tại niệm của mình trói buộc nên nói là bị phược.

Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược. Đây là lấy vô trụ làm gốc.

Đối với các pháp chúng ta không dấy niệm dính với nó là không bị trói, nếu dính với nó là bị trói. Chúng ta cứ nói rằng chúng ta ở trong cõi phiền não trần lao bị trói buộc, cảnh trói buộc hay ai trói buộc ? Chính mình trói mình, mình trói mình với vật này, với cảnh kia, nên khi vật đó bị mất mình sầu khổ. Ví như quí đạo hữu đang mang một chiếc cà rá quí, khi nó rơi mất, hoặc bị ai giật mất thì thế nào ? Nếu nó mất rồi thôi, thì an lành biết mấy, còn nếu mất rồi về nhà rầu rĩ v.v... như vậy là chiếc cà rá trói mình hay mình trói chiếc cà rá ? Rõ ràng là mình trói nó. Nó chỉ là một bộ phận vô tình thôi, vì mình cứ nhớ nó thành mình khổ. Như vậy để thấy rằng vì chúng ta dính vào các pháp, nên chúng ta thấy pháp trói mình, chớ sự thật pháp nào có trói mình ! Đây là lấy vô trụ làm gốc. Vô trụ là như thế, tức là không dính không mắc với pháp nào cả thì đó là vô trụ, đó là sống trở về với bản tánh của mình, vì bản tánh là vô trụ nên chính bản tánh là gốc.

Này Thiện tri thức, ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Này Thiện tri thức, đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm.

Tổ lại định nghĩa thế nào là lấy vô tướng làm thể. Ngay các tướng chúng ta không dính mắc các tướng thì pháp thể của mình lúc nào cũng thanh tịnh. Ba điều này tuy nói là ba, nhưng nhìn kỹ thấy không có khác. Vô tướng là ngay nơi tướng mà lìa tướng, vô trụ là ngay nơi cảnh mà không dính cảnh, vô niệm là ngay nơi niệm mà buông xả không khởi; như vậy đối với cảnh không dính, không kẹt, không dấy niệm chạy theo cảnh thì đó là vô niệm, vô tướng, vô trụ. Rõ ràng là thế !

Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to.

Ngài lại nhắc đến cái bệnh Ngài đã nói trong đoạn trước. Ngài sợ chúng ta ngồi rồi cứ đè không cho nghĩ gì hết. Phương pháp Tổ dạy chúng ta tuy khó, nhưng nếu biết tu thì rất nhàn. Chúng ta không phải ngồi suốt ba, bốn tiếng đồng hồ, chúng ta vẫn đi tới đi lui,

tiếp xúc mọi cảnh, nhưng trên cảnh mà không dính cảnh là vô trụ, ngay nơi cảnh mà lìa cảnh là vô tướng, ngay nơi cảnh mà không dấy niệm là vô niệm. Như vậy Ngài bắt chúng ta đối cảnh chớ không trốn cảnh, đối cảnh nhưng đi đứng nằm ngồi... trong mọi hoạt động đều thông lưu, không kẹt trên cảnh, đó là đúng lời dạy của Ngài. Trái lại nếu chúng ta cứ đè tâm mình cho nó không ngơ thì dứt niệm. Ngài bảo nếu niệm hết là chết, vì niệm là dụng của tâm thể mà tâm thể bặt rồi tức là chết, chết rồi là đi thọ sanh nơi khác. Như thế là lầm.

Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự lầm còn có thể, lại dạy người khác (là không nên), tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Này Thiện tri thức, thế nào lập vô niệm làm tông ? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh.

Ngài lại giải thích: Tại sao lập vô niệm làm tông ? Vì có nhiều người nói rằng mình thấy tánh, nhưng trên cảnh lại khởi niệm, rồi trên niệm lại sanh tà kiến. Tỉ dụ như trên cảnh này, tôi khởi niệm hoa hường đẹp, hoa hường quí. Nếu có người khác nói hoa hường không quí bằng hoa mẫu đơn chẳng hạn, tức nhiên tôi không chịu rồi cãi nhau... Hoa là hoa, không tự nói quí tiện. Chúng ta chấp cái này quí, cái kia tiện thì đó là tà kiến. Trên niệm khởi thêm tà kiến, người nghiêng bên này, người nghiêng bên kia thành ra chuyện cãi nhau vô ích, do đó sanh ra đủ thứ trần lao vọng tưởng.

Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông.

Tổ chỉ chỗ tu của chúng ta. Người tu thâm sâu rồi thì sống với tự tánh thanh tịnh. Tự tánh thanh tịnh không có một pháp, như Ngài đã từng nói “bản lai vô nhất vật”; ở đây Ngài cũng nhắc lại bản tánh không có một pháp. Đã không một pháp có thể được, nếu vừa hơi yên liền nói tôi được thanh tịnh, rồi nói chuyện họa phước của người... như ông kia ba tháng nữa sẽ gặp tai nạn, bà này ba tháng nữa sẽ được phước gặp điều may v.v... thì đó là tà kiến. Chúng ta biết tự tánh vốn thanh tịnh, không có một pháp thì nói gì là sở đắc, không sở đắc thì có gì mà nói họa nói phước cho người. Nhưng hiện nay có một số người tu được chút ít hay nói họa nói phước, nói chuyện quá khứ vị lai v.v..., chúng ta biết những người đó là tà, không phải là người chân chánh.

Này Thiện tri thức, vô là vô việc gì ? Niệm là niệm vật nào ? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh.

Ngài nhắc lại: Pháp môn của Ngài lập vô niệm làm tông. Vô là vô việc gì ? Ngài dạy: Vô là tất cả phiền não trần lao không dấy động. Niệm là niệm vật nào ? Niệm là hằng nhớ chân như tự tánh của mình, hằng nhớ tánh giác của mình, không chạy theo cảnh...

Chân như tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt, tai, mũi, lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Này Thiện tri thức, chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chân tánh thường tự tại, nên kinh nói Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động”.

Sau cùng Ngài chỉ cho chúng ta hiểu niệm khởi là từ chân như. Như vậy chúng ta khởi niệm để niệm chân như thì được, còn khởi niệm chạy theo cảnh thì sai. Khởi niệm chạy theo cảnh đó là dính với cảnh, còn xoay niệm trở về chân như là đúng. Nhưng xoay niệm niệm chân như là thế nào ? Là nghe tiếng mà không chạy theo tiếng, hằng nhớ mình có cái hay nghe, có cái đang nghe mới biết nghe tiếng; cũng như thấy cảnh mình không phân biệt cảnh đẹp hay xấu mà biết mình đang thấy, đó là niệm chân như. Hằng nhớ tự tánh của chính mình, nhớ là niệm, niệm bản tánh của mình đó là niệm chân như.

Tóm lại, trong phần này Tổ nói về Định Tuệ. Theo Tổ, Định Tuệ bình đẳng không có trước sau, và điểm chủ yếu Tổ dạy chúng ta tu gồm có ba phần: Vô niệm, vô tướng và vô trụ. Vô niệm là tông, vô tướng là thể, vô trụ là bản. Đó là những điều thiết yếu trong sự tu hành, ai tu theo Lục Tổ mà không biết ba điều này là không biết đường lối tu.

☸

PHẨM THỨ NĂM: TỌA THIỀN

DỊCH

Tổ dạy chúng: Pháp môn Tọa Thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyễn nên không có chỗ chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chân như, chỉ không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói.

Này Thiện tri thức, nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Này Thiện tri thức, người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.

Tổ dạy chúng: Này Thiện tri thức, sao gọi là Tọa Thiền ? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định ? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng tâm tức chẳng loạn, bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chân định vậy. Này Thiện tri thức, ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là Thiền định. Kinh Bồ-tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Này Thiện tri thức, trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

GIẢNG

Tổ dạy chúng: Pháp môn Tọa Thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyễn nên không có chỗ chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì

vọng niệm che đậy chân như, chỉ không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói.

Phẩm này cho chúng ta biết rõ chủ trương của Lục Tổ dạy tọa thiền. Ngài nêu lên ba điểm trong pháp môn tọa thiền của Ngài: Điểm thứ nhất là "không chấp tâm", điểm thứ hai là "không chấp tịnh", điểm thứ ba là "cũng chẳng phải chẳng động", tức là có động, nếu động làm sao tọa thiền ? Đoạn sau Tổ giảng rõ. Tại sao không chấp tâm ? Tâm mà chúng ta cho là tâm mình, Ngài nói tâm đó nguyên là vọng. Dấy khởi phân biệt, nghĩ việc này việc kia v.v... cho đó là tâm thì tâm đó làm sao thật được. Thế nên nếu chấp tâm tức là chấp vọng, nếu chấp vọng là mình, thì đúng hay sai ? Nên nói tâm vốn là vọng, chỉ cần biết nó như huyễn, nghĩa là biết nó hư giả là được. Người tu phải thấy rõ lẽ thật, không nên chấp, nghe nói tâm mình mà không biết tâm như thế nào. Những vọng tâm dấy động, nay biết rõ nó là vọng, tự nhiên nó hết, chấp làm gì.

Lại có nhiều người ngồi nhìn, khi được yên lặng, chấp cái thanh tịnh là mình, đó là chấp tịnh. Ngài dạy rằng: Tánh người vốn là tịnh, bản tánh mình như tánh nghe tánh thấy của chúng ta, tịnh hay động ? Vì nó vô tướng, vì nó hằng bất động nên nó thanh tịnh. Tỉ dụ như cái nghe của mình, nếu tìm lại tướng của nó thì không có nhưng hằng nghe, cái thấy của mình tìm tướng không có nhưng hằng thấy, chính cái không tướng đó là thanh tịnh. Như vậy tự nó đã thanh tịnh, tìm tịnh làm chi. Tìm tịnh thành ra tìm thêm một cái thứ hai nữa, như vậy tự nhiên chúng ta mất tự tánh của mình mà không hay. Cái nghe, cái thấy cho đến tâm niệm thanh tịnh của mình, tất cả là một thể thanh tịnh sẵn có của tất cả chúng ta, do vọng niệm dấy lên che đậy chân như. Chân như chỉ tánh tịnh sẵn có của chúng ta. Vì vọng niệm dấy lên nên cái tịnh bị khuất, nay chỉ không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh, vì thế chỉ cần không vọng tưởng là đủ, chớ đừng tìm cái thanh tịnh. Nhiều người không hiểu cứ ngồi tìm cho tướng thanh tịnh hiện ra, đến khi nào có ? Nếu ngồi yên tịnh, vọng tưởng dấy lên biết là vọng, không theo nó thì vọng lặng xuống, chân như hay bản tánh thanh tịnh hiện tiền không cần phải tìm, phải chấp, chấp tịnh là bệnh. Thế nên nói nếu khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh tịnh vọng. Tịnh là không vọng, tự nó là tịnh, tịnh đó mới thật, còn khởi niệm tìm tịnh thì tịnh đó là tịnh vọng. Vì thế khi tu phải

thận trọng, có người nghe nói tâm mình thênh thang như hư không, lại tưởng tâm mình rộng như hư không, họ tưởng như thế và nói như vậy là đúng. Thênh thang là tự nó thênh thang, chớ tưởng nó thênh thang thì cái tưởng đó là bệnh, đây là chỗ lầm lẫn của nhiều người tu. Vọng không có chỗ nơi, do chấp mà thành vọng. Nếu hiểu thật kỹ thì trong cuộc sống của chúng ta, việc tu thật là dễ, còn không hiểu thì việc tu thật là khó. Ai tu cũng sợ vọng. Vọng liên miên không dừng, nhưng thử hỏi tại sao có vọng ? -Tại chấp mà có ! Thí dụ như tôi đang đi, chợt nghe một đứa bé gọi tên tôi. Nếu tôi cười và đi thẳng thì tôi có vọng không ? Nếu nghe gọi tên, tôi nghĩ thằng bé hỗn, dám gọi tên người lớn, vừa nghĩ như thế là bao nhiêu vọng tưởng sanh. Như vậy vừa dấy một niệm chấp là bao nhiêu vọng tưởng sanh. Trái lại nếu bỏ qua không chấp thì không có vọng tưởng. Thế nên vọng không có chỗ nơi, nó không thật, do chấp mà thành vọng. Giả sử quí vị đang ngồi nói chuyện với nhau, có ai lỡ nói một câu quá đáng, nếu thông qua thì không loạn, nếu chấp vào câu đó cho là họ khi mình hay mỉa mai mình, vừa có niệm nghĩ như thế là bất an ngay, vậy bất an gốc từ đâu ? Từ chấp mà ra, nên niệm chấp biến thành vọng. Nếu chúng ta không có niệm chấp thì vọng không có. Người không chấp thì an ổn. Nếu chúng ta gan dạ, nghe thấy mọi việc đều không chấp thì chúng ta tu rất dễ. Hiện nay, sở dĩ ai cũng than thở tu khó là tại chấp; do đây chúng ta mới hiểu rõ ý lời nói “Thiền tông phá chấp” là thế. Nếu hết chấp thì đâu có vọng. Nay muốn dẹp vọng mà không phá chấp thì làm sao vọng hết ? Ngồi thiền muốn vọng không khởi, nhưng ai nói câu gì cũng chấp, cũng phân biệt phải quấy khen chê, như vậy có hết vọng được không ? Hẳn là không. Tột cùng chỗ không yên của chúng ta gốc từ chấp, nếu buông được chấp thì mọi việc đều yên. Vì thế người tu càng chấp nhiều thì càng khó tu. Người nào mở miệng nói phải, nói quấy, nói hơn, nói thua, người đó khó tu nhất, còn người nào gặp việc gì cũng xí xóa bỏ qua thì người đó dễ tu. Thế nên tất cả chấp là gốc của phiền não, của vọng tưởng, vì thế Tổ bảo: “Vọng không có xứ sở, do chấp thành vọng”, nhớ điểm đó mới hiểu ý nghĩa “phá chấp” trong Thiền tông.

Tuy nhiên hiện nay có nhiều người hiểu lầm, nghe nói tu thiền phá chấp mới bày đặt những hình thức lạ đời nói là để phá chấp. Ví dụ như người tu mà ăn mặc xốc xếch, áo không gài hoặc vô quán ngồi ăn mặn rồi nói tôi phá chấp. Như vậy phải phá chấp không ? Hay chỉ làm chướng mắt thiên hạ, lại thêm bệnh ? Tất cả những việc phá chấp

như vậy là sự lầm lẫn của những người nông nổi, không hiểu được ý Tổ, ý Phật, lại đem những lời Phật, Tổ ra để ngụy biện cho những hành động lầm lẫn tội lỗi của họ, đó không phải là người hiểu đạo. Phá chấp là khi việc xảy đến hoặc khen chê, hoặc hơn thua, phải quấy, chúng ta không chấp, đó mới là phá chấp. Vì thế Phật tử hay Tăng Ni phải hiểu thấu đáo lời Phật, Tổ dạy. Chúng ta biết vọng gốc từ chấp, nếu không chấp là vọng hết, vậy muốn hết vọng trước tiên phải hết chấp, chớ nếu vẫn cứ chấp thì không bao giờ dẹp hết vọng được. Cũng như sóng dấy động là bởi gió, muốn sóng lặng trước hết gió phải lặng. Biết cái nào trước, cái nào sau thì sự tu hành của chúng ta mới không tốn công vô ích. Nếu chúng ta ngồi cứ đè vọng cho nó lặng xuống, nhưng ai nói chi mình chấp nấy thì chừơng nào mới hết vọng? Kềm mãi rồi đau đầu, rồi phiền não, cho là tu không hiệu quả gì cả. Không hiệu quả, gốc tại cái chấp của mình. Nói thế để rõ trong việc tu, việc nào là gốc, việc nào là ngọn, nếu không hiểu thì tu không kết quả, lại sanh nhọc nhằn.

Vọng tưởng gốc từ chấp mà ra, ai buông được các chấp thì hết vọng tưởng. Nhưng chấp những gì ? Đó là câu hỏi thiết yếu. Trong phần trên, tôi đã nói lược qua, chấp là chấp phải quấy, tốt xấu v.v... Ví như tôi nói bình bông này đẹp, nhưng người có con mắt mỹ thuật khác tôi, nói bình bông không đẹp. Nếu tôi chấp lời nói của tôi là chân lý thì, tôi nổi giận ngay, trái lại nếu tôi không chấp, tôi chỉ cười, việc sẽ êm. Mình có cái nhìn khác, người có cái nhìn khác, tại sao bắt người phải nhìn giống mình ? Cả đến con người mình, sự ăn mặc của mình cũng vậy. Thí dụ chúng ta cao, người ta nói mình cao như cây tre nêu, mình giận; nếu mình lùn, họ nói mình lùn tịt mình cũng giận. Tại sao chúng ta giận ? Chỉ vì chấp mình là đẹp nên ai nói xấu thì mình giận. Giả sử chúng ta đang ăn cơm, có người đến chê thức ăn của ta thế này thế kia, nếu chúng ta giận là ta cũng chấp rồi. Hoặc chúng ta mặc chiếc áo, có người chê màu áo là xấu, họ chê mặc họ, mình thích thì cứ mặc, không phải vì lẽ họ nói sắc áo xấu rồi chiếc áo biến thành xấu nên chúng ta giận họ. Tóm lại từ ngôn ngữ đến việc ăn mặc, nhà cửa, con cái, tất cả chúng ta đều chấp là chân lý, là hơn hết nên ai vừa chạm đến là chúng ta nổi sân liền. Nếu cứ chấp như vậy, chúng ta sẽ phiền não nhiều, vì có người trực tính thấy xấu thì nói xấu, thấy tốt thì nói tốt, nhưng chúng ta chỉ thích nghe nói tốt, nên nghe nói xấu là phiền não. Lại có nhiều người xấu tính, thích mỉa mai chơi, thấy chúng ta thích được khen, sợ bị chê, họ mỉa mai chơi vài lời chúng ta cũng phiền não... Trong cuộc sống hiện tại, chúng ta sống đúng với sở

nguyện, còn người chung quanh cũng có quyền nhìn những gì tốt xấu theo nhãn quan của mỗi người, vậy chúng ta không nên cố chấp; không cố chấp tức nhiên không có vọng tưởng, giả sử có thì cũng nhẹ thôi, buông xả sẽ dễ dàng. Nếu buông xả được chấp thì việc tu sẽ dễ được năm mươi phần trăm rồi, trái lại nếu chấp quá nặng thì việc tu sẽ thật khó. Nếu cứ cố chấp, dầu phương pháp hay do Phật đem tới cũng không giúp hết vọng được, vì chấp không bỏ thì vọng không bao giờ dừng, đó là một lẽ thật. Thế nên khi học đạo một câu nói của Phật, của Tổ đủ cho chúng ta sống, nhưng tiếc là chúng ta hơi xem thường nên tu không tiến được.

Tóm lại, điểm đầu tiên là vọng gốc từ chấp mà ra, nên chấp tâm cũng là bệnh. Điểm thứ hai là nhiều người tu cứ khán tịnh, tức là trông thấy cái tịnh, nhưng tịnh cần gì trông thấy, chỉ không vọng là tịnh, vậy chấp tịnh cũng là tịnh của vọng chớ không phải là tịnh chân thật.

Này Thiện tri thức, nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động.

Thấy tất cả người, nhưng không thấy việc phải quấy tốt xấu của họ thì chúng ta đâu có phê bình, không phê bình thì đâu có loạn tưởng. Trái lại thấy ai chúng ta cũng thấy phải quấy tốt xấu, tự nhiên chúng ta sẽ phê bình, có phê bình tức nhiên có vọng tưởng, thấy mười người thì mười lần vọng tưởng, vọng tưởng tức là động. Theo Tổ, không phải người tu ngồi nhắm mắt là hết động. Tổ cho chúng ta thấy tất cả người, nhưng khi thấy tất cả người, đừng thấy việc phải quấy, tốt xấu của họ, đó là bất động. Như vậy thấy tất cả người, lúc đó là động nhưng trong động mà không động, vì nhìn tất cả người nhưng chúng ta không kẹt vào việc phải quấy tốt xấu của người thì đâu có động. Như vậy phương pháp Tổ dạy rất là dễ, nhưng cũng rất là khó, là vì không bắt chúng ta ngồi thiền, mắt nhìn xuống một chỗ, Ngài cho chúng ta tiếp xúc với tất cả, chỉ đừng thấy điều phải quấy, hay dở của người thì sự tiếp xúc không có lỗi gì cả, tức là động mà bất động. Còn chúng ta ngồi nhắm mắt nhưng cứ nhớ người này phải, người kia quấy thì nhắm mắt ngồi yên vẫn là động. Tóm lại Ngài dạy tu hạnh bất động là khi thấy tất cả người không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người, "tức là tự tánh bất động". Cái bất động đó là cái bất động của tự tánh, cái bất động chân thật, không do đè hay kềm gì cả.

Này Thiện tri thức, người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.

Đến đây Tổ mới quở. Người mê ngồi yên, nghiêm chỉnh lắm, thân không động nhưng mở miệng thì nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, như vậy là trái với đạo. Tại sao ? Vì khi nói như thế là tâm đã động, tâm động tức trái với đạo ! Thấy như thanh tịnh nhưng thật không tịnh. Trái lại nếu thấy tất cả người mà không thấy việc phải quấy của người thì thân xem như động (vì tới lui, qua lại) nhưng tâm vẫn không động, đó mới là tự tánh định, tức định của tự tánh. Vậy nên ngồi thiền hay không ngồi thiền ? Nếu không ngồi thiền thì phải thấy như lời Tổ dạy mới được, chớ không ngồi thiền lại đến người này người kia rồi về phê bình người này thế này, người kia thế nọ... thì việc không ngồi thiền đó là bệnh, bệnh nặng ! Tổ dạy thật là đơn giản, Ngài chỉ cho chúng ta thấy chủ yếu của sự tu hành. Thế nên người tu nếu phải quấy, hay dở, tốt xấu đều không chấp đó là hợp với đạo; nếu còn chấp là trái với đạo, dầu ngồi yên cũng chưa phải là yên. Sau cùng Ngài kết thúc: Chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.

Tổ dạy chúng: Này Thiện tri thức, sao gọi là Tọa Thiền ? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền.

Đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm không khởi, đó là tọa; thành ra tọa này là tâm lặng xuống gọi là tọa chớ không phải ngồi là tọa. Trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nhận ra tự tánh bất động của mình là thiền. Giả sử đang đi ngoài đường mà chúng ta sống được với tự tánh mình, tâm không khởi, đó là tọa thiền, còn ngồi một chỗ nghiêm chỉnh nhưng không thấy tự tánh, tâm cứ khởi thì chưa phải là tọa thiền. Lục Tổ dạy tọa thiền thật đặc biệt, Ngài không cố chấp hình thức, Ngài không dạy ngồi kiết già hay bán già chi cả, nên nhiều người đọc kinh tìm phương pháp Lục Tổ dạy tọa thiền nhưng không thấy; vì theo Ngài, tâm không chạy theo cảnh tức là yên, yên là tọa, nhận được tự tánh của mình, sống được với tự tánh là thiền, tọa thiền là như thế. Người được như vậy là tọa thiền.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định ? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định.

Tiếp đến Ngài định nghĩa Thiền định: Ngoài đối tướng không kẹt tướng là thiền, trong không loạn là định, tu thiền định là tu như vậy. Nhiều khi có người hỏi: Thưa Thầy, Thầy tu thiền định như thế nào ? Chúng ta thường đáp: Tu thiền định là phải ngồi kiết già v.v... Đối với Lục Tổ không phải như thế. Thiền định của Ngài dạy là: Ngoài lìa tướng là thiền, trong tâm không loạn là định; như vậy chúng ta đi ngoài đường hay cuốc cỏ nhưng ngoài lìa tướng và trong tâm không loạn là chúng ta đang thiền định. Có khi chúng ta ngồi nơi chợ mà được ngoài lìa tướng, trong tâm không loạn cũng là chúng ta đang thiền định; trái lại ngồi trên chùa nhưng cứ nhớ tướng mãi là không phải thiền định. Tổ dạy thật là rõ, chính điểm này mới thấy được giá trị chân thật của sự tu hành.

Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn.

Sở dĩ tâm chúng ta loạn là vì chúng ta chấp tướng, nếu không chấp tướng là tâm mình không loạn. Rốt cuộc loạn cũng từ chấp mà ra. Chấp tướng tức là chấp tướng đẹp, tướng xấu, tướng hay, tướng dở... Những tướng đó vừa chấp là tâm loạn, vì thế nói ngoài lìa tướng tức là đối với tất cả tướng mình không chấp đó là thiền, trong tâm không loạn đó là định.

Ngoài nếu lìa tướng tâm tức chẳng loạn, bản tánh tự tịnh, tự định.

Nếu ngoài lìa tướng thì trong tâm không động, tâm không động đó là bản tánh mình tự tịnh tự định. Có nhiều người ngồi thiền trông cho được định. Không cần phải trông, ngồi mà mắt thấy tai nghe nhưng không chạy theo cảnh, đó là lìa tướng, là thiền; tâm lặng lẽ, không dấy khởi, đó là định, khi ấy gọi là thiền định. Thiền định như thế mới gọi là Tự tánh thanh tịnh thiền, thiền thanh tịnh của tự tánh, chớ không phải định là quên hết tất cả, không nghe tiếng, không thấy người, không phải thiền do đè mà tâm yên hay là say trong chấp cảnh. Có nhiều lối dạy tu thiền như dùng một đề mục, như quán bất tịnh chẳng hạn, người tu theo dõi cảnh bất tịnh đó, tâm say trong đó rồi quên thân, nghĩa là mượn cảnh mà quên, đó là thiền Tiểu thừa. Hoặc là tưởng không, tưởng lửa hay tưởng nước..., do tâm tưởng rồi say trong tưởng, quên thân gọi là định, nhưng đó là định trong tưởng. Định do Tổ dạy là định của tự tánh nên nó thâm trầm, rất nhẹ, khác hơn tất cả. Định này không phải kềm mà được, mà do trí phá được chấp, đối cảnh không chấp nên không kẹt nơi tướng, tâm không động tức đó là tịnh, là định.

Ngài nói đến bệnh của chúng ta:

Chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn. Nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, ấy là chân định vậy.

Thấy cảnh liền suy nghĩ cảnh nên loạn, nếu thấy tất cả cảnh, tâm không loạn, đó là định chân thật. Như vậy trong mọi hành động đi đứng nằm ngồi, và cả trong việc tiếp xúc với mọi người, làm thế nào cảnh qua rồi tâm không dính mắc thì không có bệnh và định như thế mới là chân định. Nếu định do chúng ta cố kềm tâm một chỗ hay mượn một cảnh để trụ tâm thì định đó có xuất có nhập, không phải là định chân thật. Tâm hằng an tịnh, không dính với cảnh, đó mới là định chân thật, không xuất không nhập gọi là đại định. Đại định là như thế, chớ không phải nhập được định rồi quên thân thì gọi là đại định. Tôi nhắc lại: Đi đứng nằm ngồi không bị cảnh chi phối, tâm hằng lặng lẽ thanh tịnh, đó là đại định, không có xuất, nhập.

Ngài lặp lại một lần nữa: Này Thiện tri thức, ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là Thiền định.

Như vậy bất cứ chỗ nào cũng tu thiền định được cả. Thiền định này không cần ngồi một chỗ, mắt nhìn xuống. Thiền định này là trong mọi hoạt động, trong mọi công tác, làm mà không kẹt nơi tướng, không chạy theo cảnh, tâm hằng lặng lẽ. Cuốc đất cũng thiền định, bửa củi cũng thiền định, nấu cơm cũng thiền định, như thế mới đúng là thiền định của Lục Tổ dạy. Vì thế mới hiểu tại sao thuở xưa có một lần Lục Tổ gặp một vị Tăng đang ngồi thiền, Ngài cầm gậy đập cho một gậy, ông Tăng hoảng chạy. Tại sao Tổ đánh ? Vì chủ yếu của Ngài là thiền định trong mọi hành động, chớ không đợi ngồi mới gọi là thiền định. Nhưng hiện nay người nào ngồi lim dim mới nói là thiền định, có nhiều người ngồi tưởng đủ chuyện cũng nói là thiền định ! Tôi nhắc lại: Thiền định của Tổ dạy là ngoài lìa tướng, trong tâm không loạn. Ngoài làm thế nào lìa tướng ? Trước tiên nhờ trí tuệ biết tất cả tướng là hư giả, không quan trọng nên tâm không dính mắc nơi tướng, đó là lìa tướng, tự nhiên trong tâm không loạn; như vậy lúc nào cũng thiền định, đi đâu cũng thiền định, ngồi chơi cũng thiền định, cả đến làm công tác cũng thiền định. Thiền định của Lục Tổ không chướng ngại sự sinh hoạt, nên tổ Bá Trượng nói: “Một ngày không làm, một ngày không ăn.” Nếu thiền định phải ngồi lim dim hoài thì ngài Bá Trượng đâu dám nói câu đó.

Tóm lại chúng ta cố làm thế nào để thiền định được trong mọi hoàn cảnh, nghĩa là trong cảnh nào chúng ta vẫn làm việc và vẫn thiền định. Thiền định này nếu ứng dụng đến mức thì rất hay, vừa lợi cho mình, vừa lợi cho xã hội. Một Phật tử ở Thành phố Hồ Chí Minh có ruộng gần cầu Bình Lợi, mỗi sáng ông đi xe đạp đến đó, ông cứ nhìn tới trước và đạp xe thôi, chớ không nhìn gì khác nên đến nơi mà không hay và cũng không thấy mệt. Giả sử khi nào đang đạp mà ông nghĩ một việc gì khác thì xe đảo qua, đảo lại, còn nếu cứ nhìn tới, chăm chăm đạp, không nghĩ gì thì xe chạy đều, không bị đảo. Ứng dụng vào nghề may, nếu người nào may, cứ chăm chăm trong đường may, không nhìn gì khác cũng không lo ra, đường chỉ sẽ thẳng và đều... Như vậy càng tu thiền việc làm càng khéo, càng tinh nhuệ. Nếu cuốc rẫy mà biết tu thiền thì thế nào ? Khi cuốc chúng ta cứ cuốc đừng nghĩ gì cả, đừng nhìn đồng hồ, đừng nhìn mặt trời... Phần nhiều chúng ta cuốc một lát thấy hơi mệt liền nhìn mặt trời, nhìn đồng hồ, rồi ngán, ngồi lại hút thuốc, nói khào... mất bao nhiêu là thì giờ. Trái lại nếu chúng ta chăm chỉ cuốc, không nghĩ gì cả, đến trưa mà không hay, như vậy vừa có lợi vừa không ngán. Vậy nếu ai biết ứng dụïng đúng thì trong mọi hành động đều tu được. Nếu ngồi thiền mới là tu thì đó là tiêu cực, vì người ham tu cứ ngồi hoài, không làm gì được cả. Phải vừa tu vừa làm việc được mới đúng chỗ thiết yếu Lục Tổ dạy, chớ không phải ngồi yên một chỗ mới gọi là Thiền định.

Ngài định nghĩa rất rõ: Ngoài lìa tướng là thiền, trong tâm không loạn là định. Chúng ta làm tất cả mà không chạy theo cảnh là lìa tướng, tâm không theo cảnh thì tâm yên không loạn, như vậy hành động nào cũng là thiền định. Có thế mới hiểu được câu ông Duy Ma Cật trả lời Đồng tử Quang Nghiêm. Đồng tử từ thành Tỳ-da đi ra, vừa đến cửa thì gặp ông Duy Ma Cật từ ngoài thành đi vào. Đồng tử hỏi: “Trưởng giả từ đâu lại ?” Ông Duy Ma Cật trả lời: “Tôi từ đạo tràng lại.” Thường đạo tràng là chỗ nào ? Là chùa, là nơi ngồi tu, là nơi giảng kinh... Rõ ràng ông từ ngoài thành vào, tại sao lại nói từ đạo tràng lại ? Người mới đọc chắc nghĩ: Ông nói không đúng sự thật. Nếu hiểu được lời trên “ngoài lìa tướng là thiền, trong tâm không loạn là định”, mới hiểu được câu trả lời của ông Duy Ma Cật. Chỗ nào mà chúng ta thiền định thì chỗ đó là đạo tràng, dù giữa chợ mà lìa tướng, tâm không loạn thì giữa chợ cũng là đạo tràng, không đợi lên đến Tu viện Chân Không mới là đạo tràng. Làm thế nào ngồi ngoài chợ mà vẫn là ngồi nơi đạo tràng đó

mới là hay ! Hiểu như thế mới thấy tinh thần Thiền là dạy chúng ta tâm không dính với cảnh, tức nhiên tâm không loạn, như vậy lúc nào cũng thiền định.

Ngài dẫn:

Kinh Bồ-tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh.

Bản tánh chúng ta vốn tự thanh tịnh nên không dính cảnh, không loạn là sống với bản tánh, sống với bản tánh tức là tự tánh thanh tịnh thiền.

Này Thiện tri thức, trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

Sau cùng Ngài nhắc nhở: Nếu người nào trong mỗi niệm, tức là hằng phút hằng giây, tự thấy bản tánh thanh tịnh của mình, không nhớ chuyện phải quấy, hay dở của người, đó là mình tự tu, tự hành và tự thành Phật đạo.

Trong phẩm này trước nói Tọa Thiền sau nói Thiền Định, tuy chia hai nhưng không phải là hai. Về Tọa Thiền Ngài dạy ngoài không chấp cảnh là tọa, trong nhận ra được bản tánh là thiền. Ngài lại dạy ngoài lìa tướng là thiền, trong không loạn là định. Như vậy Tọa Thiền hay Thiền Định tuy nói hai nhưng chủ yếu thật không hai, cũng là cốt không chấp cảnh, không chấp cảnh đó là thiền, tâm an định, không loạn đó là định. Hiểu như thế tức nhiên hiểu được đường lối tu thiền của Lục Tổ, đó cũng chính là đường lối của Thiền tông. Không phải chỉ riêng Thiền tông, chính trong kinh Phật, kinh Duy Ma Cật cũng nói rõ như vậy không khác. Tất cả kinh Đại thừa, đối với chỗ này đều khế hợp, nên Tổ nói rằng Tổ là người được truyền tâm ấn của Phật. Ngài đâu có nói khác với Phật, chỉ vì Ngài không giải thích như trong kinh, Ngài cũng không dùng phương tiện từ thấp đến cao mà Ngài chỉ thẳng chỗ cứu kính, nên mới nghe chúng ta không hiểu, thấy dường như khác kinh, chớ sự thật không có khác.

☸

PHẨM THỨ SÁU: SÁM HỐI

DỊCH

Khi ấy Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu, Thiều Châu đua nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa bảo chúng: “Đến đây, các Thiện tri thức, tánh này phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy Pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây. Đã từ xa đến, một hội ở đây đều cùng có duyên, nay có thể mỗi vị quì gối, trước tôi vì truyền cho Tự Tánh Ngũ phần Pháp thân hương, kế đó là trao Vô tướng sám hối.”

Chúng đều quì gối, Tổ bảo:

“Một là Giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là Giới hương.

Hai là Định hương tức là thấy các cảnh tướng thiện ác, tự tâm chẳng loạn gọi là Định hương.

Ba là Tuệ hương là tâm mình không ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là Tuệ hương.

Bốn là Giải thoát hương tức tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là Giải thoát hương.

Năm là Giải thoát tri kiến hương tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhân, thẳng đến Bồ-đề, chân tánh không đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương.

Này Thiện tri thức, hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm.

Nay tôi vì các ông trao Vô tướng sám hối để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Này Thiện tri thức, mỗi người đồng thời nói theo lời tôi :

Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê v.v... các tội, thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.

Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuống làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuống v.v...các tội, thảy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, tật đố v.v... các tội, thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.

Này Thiện tri thức, về trước là Vô tướng Sám hối. Thế nào gọi là sám ? Thế nào gọi là hối ? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố v.v... các tội, thảy đều sám hết hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác, ngu mê, kiêu cuống, tật đố v.v... các tội, nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

Này Thiện tri thức, đã sám hối xong, vì Thiện tri thức phát Tứ hoằng thệ nguyện, mỗi người phải dụng tâm chánh lắng nghe:

Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn,

Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học,

Tự tánh Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành.

Này Thiện tri thức, cả thảy đâu chẳng nói: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ. Này Thiện tri thức, chúng sanh trong tâm, chỗ gọi tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chân độ. Sao gọi là tự tánh tự độ ? Tức tự trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát-nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chân độ. Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát-nhã trí trừ tâm tư tưởng hư vọng ấy vậy. Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chân học. Lại Vô thượng Phật đạo

thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chân chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát-nhã trừ chân trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.

Này Thiện tri thức, nay phát Tứ hoằng thệ nguyện rồi lại vì Thiện tri thức mà trao Vô tướng Tam qui y giới. Này Thiện tri thức,

Qui y Giác Lưỡng túc tôn,
Qui y Chánh Ly dục tôn,
Qui y Tịnh Chúng trung tôn.

Từ ngày nay trở đi xưng Giác làm thầy, lại chẳng qui y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên Thiện tri thức qui y tự tánh Tam Bảo. Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh vậy. Tự tâm qui y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng túc tôn. Tự tâm qui y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhân ngã cống cao, tham ái, chấp trước gọi là Ly dục tôn. Tự tâm qui y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước gọi là Chúng trung tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự qui y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam qui giới, nếu nói qui y Phật, Phật ở chỗ nào ? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà qui, nói lại thành vọng. Này Thiện tri thức, mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng nói tự qui y Phật, chẳng nói qui y với Phật khác, tự Phật mà chẳng qui thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải qui y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự qui y vậy.

Này Thiện tri thức, đã qui y tự Tam Bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Phải nói theo tôi:

Nơi tự sắc thân qui y Thanh Tịnh Pháp Thân Phật,
Nơi tự sắc thân qui y Viên Mãn Báo Thân Phật,
Nơi tự sắc thân qui y Thiên Bá Ức Hóa Thân Phật.

Này Thiện tri thức, sắc thân là nhà cửa không thể nói qui hướng, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thảy đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe

tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được.

Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật ? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Này Thiện tri thức, trí như mặt trời, tuệ như mặt trăng, trí tuệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp Thiện tri thức, nghe được pháp chân chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.

Này Thiện tri thức, tự tâm qui y tự tánh là qui y chân Phật. Tự qui y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lấn người, tâm tà kiến, tâm cống cao và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự qui y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh, thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự qui y.

Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật ? Thí như một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí tuệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không hai đó gọi là tánh thật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô thượng Bồ-đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bản niệm gọi là Báo thân.

Sao gọi là Thiên Bá Ức Hóa Thân Phật ? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ-tát, trí tuệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí tuệ liền sanh, đây gọi là tự tánh Hóa thân Phật.

Này Thiện tri thức, từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chân thật qui y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là qui y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

Người mê tu phước chẳng tu đạo,
Chỉ nói tu phước liền là đạo,
Bố thí cúng dường phước vô biên,
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.
Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,
Đời sau được phước, tội vẫn còn,
Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên,
Mỗi người tự tánh chân sám hối.
Chợt gặp Đại thừa chân sám hối,
Trừ tà hành chánh tức không tội,
Học đạo thường nơi tự tánh quán,
Tức cùng chư Phật đồng một loại.
Tổ ta chỉ truyền pháp đốn giáo,
Khắp nguyện kiến tánh đồng một thể,
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,
Lìa các pháp tướng trong tâm sạch.
Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,
Một niệm chợt dứt một đời thôi,
Nếu gặp Đại thừa được thấy tánh,
Thành tâm cung kính chấp tay cầu."
(Mê nhân tu phúc bất tu đạo,
Chỉ ngôn tu phúc tiện thị đạo,
Bố thí cúng dường phúc vô biên,
Tâm trung tam ác nguyên lai tạo.
Nghĩ tương tu phúc dục diệt tội,

Hậu thế đắc phúc, tội hoàn tại,
Đãn hướng tâm trung trừ tội duyên,
Các tự tánh trung chân sám hối.
Hốt ngộ Đại thừa chân sám hối,
Trừ tàø hành chánh tức vô tội,
Học đạo thường ư tự tánh quán,
Tức dữ chư Phật đồng nhất loại.
Ngô Tổ duy truyền thử đốn pháp,
Phổ nguyện kiến tánh đồng nhất thể,
Nhược dục đương lai mích Pháp thân,
Ly chư pháp tướng tâm trung tẩy.
Nỗ lực tự kiến mạc du du,
Hậu niệm hốt tuyệt nhất thế hưu,
Nhược ngộ Đại thừa đắc kiến tánh,
Kiền cung hiệp chưởng chí tâm cầu.)

Tổ nói: “Này Thiện tri thức, phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; nơi lời nói này mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui.”

Cả chúng nghe pháp rồi không ai mà chẳng khai ngộ, đều hoan hỷ phụng hành.

GIẢNG

Khi ấy Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu, Thiều Châu đua nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa bảo chúng: “Đến đây, các Thiện tri thức, tánh này phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy Pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây. Đã từ xa đến, một hội ở đây đều cùng có duyên, nay có thể mỗi vị quì gối, trước tôi vì truyền cho Tự Tánh Ngũ phần Pháp thân hương, kế đó là trao Vô tướng sám hối.”

Trong phẩm Sám Hối này Tổ dạy những phần sau đây: Ngũ phần Pháp thân hương, Vô tướng sám hối, Tứ hoằng thệ nguyện v.v...

Trước hết chúng tôi giảng về Ngũ phần Pháp thân hương. Đầu tiên Tổ thấy sĩ thứ từ xa đến núi nghe pháp, Ngài mới bảo: Tánh này ở ngay trong tánh của mình mà khởi, không phải từ ngoài. Như vậy muốn sống được tự tánh của mình thì trong tất cả thời mỗi niệm tự tịnh tâm mình, tự tu, tự hành, thấy được Pháp thân,thấy được tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không phải nhờ đến núi này.

Bây giờ quí vị đã lỡ đến đây rồi, không lẽ làm thinh. Lẽ ra mỗi người phải tự tu, tự độ, nhưng quí vị đã đến đây tức là có duyên với nhau. Vậy quí vị hãy quì gối xuống, trước tôi sẽ truyền cho Tự tánh Ngũ phần Pháp thân hương, rồi sau sẽ trao cho Vô tướng sám hối.

Chúng đều quì gối, Tổ bảo:

“Một là Giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là Giới hương.

Hai là Định hương tức là thấy các cảnh tướng thiện ác, tự tâm chẳng loạn gọi là Định hương.

Ba là Tuệ hương là tâm mình không ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là Tuệ hương.

Một là Giới hương, là ngay ở trong tâm mình không có quấy, không có ác, không có tật đố, không có tham sân và không có cướp hại. Hai là Định hương, tức là thấy những cảnh tướng tốt xấu lành dữ ở bên ngoài mà tâm mình vẫn an nhiên bất động. Ba là Tuệ hương, đến đây Tổ dạy từ cao đến thấp, cao là tâm mình vô ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh, kế đó là không tạo những điều ác, và tuy làm các điều lành mà tâm không chấp trước. Không tạo ác có khi làm được, còn khi tạo các điều lành mà không chấp thì dễ hay khó ? Tỉ dụ như có nhiều người thật tốt hay làm những điều lành, thấy ai gặp nguy hiểm hoặc nghèo đói, liền theo khả năng giúp đỡ, thật là tốt, nhưng giúp rồi thì nhớ hoài, giúp người này, lại kể cho người kia nghe. Như vậy tốt thì tốt, điều thiện thì có làm mà tâm vẫn còn chấp trước. Cho nên khi mình giúp đỡ ai, rồi mai chiều họ có vẻ quên ân bạc nghĩa thì mình tức giận. Vì vậy trước là làm điều thiện rồi sau lồng cái ác vào, đến khi tức giận thì nói nặng lời, hoặc có thể hại người nữa; cho nên trong cái thiện mà chấp thì nó dễ biến thành ác. Vì vậy chúng ta không làm ác là tốt rồi, mà khi làm

thiện cũng đừng chấp nữa mới thật là hay, còn làm thiện mà chấp cũng không được. Chính điều này chúng tôi đã thấy khá nhiều qua kinh nghiệm sống. Có một vị có phương tiện sống dễ dàng, đem một đứa cháu mồ côi về nuôi nấng cho nó ăn mặc rất là đầy đủ, học hành đàng hoàng. Duy có một điều là khi nổi giận kể công ơn nuôi dưỡng đủ điều; khi đứa bé lớn lên nghe mãi lời kể ơn nó sanh chán nản, tự ái, chịu không nổi, rồi bỏ đi. Vì vậy làm ơn mà sau trở thành oán, là vì chấp vào việc làm thiện của mình. Cho nên chúng ta phải biết rõ điều thiện chúng ta làm rất tốt, rất đáng khen, nhưng không chấp nữa thì cái tốt mới thật là tốt, đó gọi là Tuệ hương. Nếu làm thiện mà còn chấp chưa phải là Tuệ hương. Điều ác không làm, và làm tất cả điều lành lại không có chấp lành đó mới thật là tốt. Kế đến, trên thì kính người trưởng thượng, dưới thì thương kẻ thấp kém hơn mình, tức là người trên mình cung kính, kẻ dưới mình thương yêu, đồng thời gặp ai côi cút cô bần mình giúp đỡ, được như vậy gọi là Tuệ hương.

Tổ dạy thật là kỹ vừa lý vừa sự đầy đủ, lý tức là tâm vô ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh; sự là không làm ác, hằng làm lành mà không chấp, kính người trên, thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, như vậy sự lý đầy đủ không thiếu sót. Nhưng có một ít người học đạo không hiểu thấu đáo, nghe lời Phật lời Tổ dạy trong kinh phải sống trở về tự tâm tự tánh của mình, rồi cứ chấp như vậy và nói tôi trở về tự tâm tự tánh, ai làm gì thì làm cũng bất cần. Đó là bệnh chấp lý mà bỏ sự. Người có trí tuệ biết sống trở về tự tâm tự tánh của mình, nhưng đối với người ngoài cũng phải có trí tuệ, bỏ ác làm lành; để cho cái lành được viên mãn là đừng chấp; rồi kính người trên thương kẻ dưới, đó mới là đạo đức. Nếu bảo đạo đức là trở về tự tâm mình, rồi đối với thiên hạ ngang ngang ngược ngược không kể ai hết, như vậy gọi là đạo đức chăng? Chúng ta thấy rõ Tổ dạy thật là chí lý, đầy đủ cả hai mặt lý và sự, không thiên lệch một bên nào. Đó là nói về Tuệ hương.

Bốn là Giải thoát hương tức tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là Giải thoát hương.

Giải thoát hương là tâm mình không có dính mắc, chữ phan duyên có nghĩa là vin theo, là dính mắc. Chỗ giải thoát này là tâm không dính mắc với ngoại cảnh, cũng không mắc kẹt với điều nghĩ lành nghĩ dữ; giải thoát là như vậy. Đừng nghĩ giải thoát là bay

bổng lên mây xanh, mà giải thoát là tâm không chạy theo cảnh, không bị việc thiện việc ác lôi cuốn, được tự tại vô ngại, gọi đó là Giải thoát hương.

Năm là Giải thoát tri kiến hương, tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhân, thẳng đến Bồ-đề, chân tánh không đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương. Này Thiện tri thức, hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm.

Đây là phần sâu hơn khi chúng ta không chạy theo cảnh, không dính cảnh, cũng không nghĩ thiện, không nghĩ ác, rồi mình mắc kẹt, chìm trong cái lặng lẽ đó, nên gọi là trầm không thủ tịch. Khi đến đây rồi tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật. Thế nào là hòa quang tiếp vật ? Chúng tôi mượn một thí dụ để hiểu: Như mỗi buổi sáng mặt trời lên, nhìn lên trên nhà, nếu là nhà tường nhà ngói, nhìn qua những chỗ kiếng, thấy ánh sáng rọi vào nhà. Nhìn chỗ ánh sáng rọi vào, chúng ta thấy những hạt bụi lẫn lộn bay. Như vậy ánh sáng là quang, bụi hòa lẫn trong chỗ ánh sáng đó. Nếu là nhà lá, qua mấy kẽ hở ánh sáng rọi vào nhà, chúng ta thấy bụi bay loanh quanh. Như vậy hòa quang nói cho đủ là hòa quang đồng trần, tức là đem ánh sáng hòa với bụi, đó là hình ảnh thí dụ để chỉ người đạt được lý đạo rồi, không chấp ở chỗ thanh tịnh của mình mà đi vào trong cuộc đời, lăn mình trong cảnh nhớp nhúa của xã hội, để làm lợi ích chúng sanh. Người đạt đạo thanh tịnh ví dụ như ánh sáng, còn chúng sanh mê muội ví như bụi, hai cái hòa nhau để mà tiếp dẫn tức là tiếp cứu, lợi tha, giúp đỡ họ và đưa họ ra khỏi chỗ mê lầm. Khi cứu giúp đời như vậy, người đạt đạo không có ngã, không có nhân, thẳng đến Bồ-đề, chân tánh không đổi, gọi đó là Giải thoát tri kiến hương.

Hương thứ năm này, mỗi ngày chúng ta thắp hương cầu nguyện mà thật không biết chừng nào chúng ta thực hành được. Hương thứ tư (Giải thoát hương) tuy khó mà còn có thể rán làm, còn hương thứ năm này đúng ra trong mười mục chăn trâu thuộc mục “buông thõng tay vào chợ”. Chỗ này chúng tôi nhắc lại một lần nữa cho thật rõ: Giải thoát tri kiến hương là gì ? Tức là tâm mình đã không có bị phan duyên thiện ác, không nghĩ thiện, không nghĩ ác rồi, mà cũng không mắc kẹt ở chỗ chìm nơi không, giữ nơi tịch. Không nghĩ thiện, không nghĩ ác rồi, bây giờ phải học cho nhiều, hiểu cho rộng, biết bản

tâm mình, và đạt được lý của Phật dạy, gọi đó là tâm thông và thuyết thông. Được như vậy rồi phải lẫn lộn trong quần chúng để dìu dắt và giáo hóa họ. Khi dìu dắt và giáo hóa chúng sanh mà không thấy ngã, thấy nhân, chỉ một bề đưa họ tới Bồ-đề, mới là viên mãn bản nguyện. Đó là Giải thoát tri kiến hương. Nếu bây giờ chúng ta qui y cho các Phật tử, lâu lâu kiểm sổ coi năm nay được mấy trăm người qui y, đó cũng là còn ngã, còn nhân !

Đến đây chúng tôi nhắc lại, mỗi khi quí vị đến chùa thường nghe niệm Ngũ phần Pháp thân hương. Một là Giới hương tức là trong tâm mình không quấy, không ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, đó là Giới hương. Hai là Định hương, tức là đối với tất cả cảnh tướng ác hay thiện, tốt hay xấu mình đều không có loạn, đó là Định hương. Ba là Tuệ hương tức là nơi tâm mình không có ngăn ngại và thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh của mình, đó là về lý; về sự thì phải không làm ác, tu các điều lành mà đừng chấp lành, đồng thời kính bậc trên, thương kẻ dưới, cứu giúp kẻ cô bần, đó là Tuệ hương. Bốn là Giải thoát hương, tức là tâm mình không có chỗ phan duyên, nghĩa là không chạy theo cảnh cũng không nghĩ thiện, không nghĩ ác, được tự tại vô ngại, đó là Giải thoát hương. Năm là Giải thoát tri kiến hương tức là tâm mình đã không chạy theo cảnh bên ngoài rồi, lại cũng không chìm nơi không, kẹt nơi vắng lặng, mà phải học rộng hiểu nhiều, biết bản tâm mình rõ ràng, biết lý Phật một cách thấu đáo, để rồi lăn lộn trong quần chúng tiếp dẫn họ mà không thấy có mình có người, đưa họ thẳng đến Bồ-đề, không có chướng ngại, đó là Giải thoát tri kiến hương.

Đến phần sám hối, mỗi khi chúng ta sám hối phải thế nào cho đúng ?

Nay tôi vì các ông trao Vô tướng sám hối để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Này Thiện tri thức, mỗi người đồng thời nói theo lời tôi:

Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê v.v... các tội, thảy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại.

Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuống làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuống v.v... các tội, thảy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại.

Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, tật đố v.v... các tội, thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.

Đây là Tổ đã trao pháp Vô tướng sám hối, tức Ngài dạy chúng ta sám hối từng tâm niệm, niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm do ngu mê, do kiêu cuống, do tật đố làm ô nhiễm, tạo thành tội, đều xin sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, từ đây về sau không có khởi lại. Như vậy sám hối ngu mê, sám hối kiêu cuống, sám hối tật đố và nguyện không có khởi lại, gọi là "Vô tướng sám hối". Ngu mê là si, kiêu cuống là tham, tật đố là sân.Tức là sám hối tất cả tội lỗi do tham sân si gây ra đều thanh tịnh.

Sau đây Tổ định nghĩa Sám hối là gì.

Này Thiện tri thức, về trước là Vô tướng Sám hối. Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố v.v... các tội, thảy đều sám hết hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác, ngu mê, kiêu cuống, tật đố v.v... các tội, nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được ?

Như vậy sám hối là gì ? Sám là sám những lỗi trước, còn hối là chừa những lỗi sau. Tỉ dụ như trong chúng ta có một Phật tử đã nguyện trước Tam Bảo giữ năm giới, trong ấy có giới không uống rượu. Một hôm nhân đi chơi với bạn bè, bất thần bị rủ vào ngồi quán, khi đó từ chối không được, uống hết một chung rượu. Đến khi về nhà, nghĩ lại biết mình có lỗi vì đã hứa trước Tam Bảo không được uống rượu; bữa nay vì bị rủ rê, lỡ uống rượu rồi, tức nhiên phải sám, nghĩa là đến trước Phật hoặc chư Tăng thưa rằng: "Con tên gì, pháp danh gì, trước đã nguyện giữ giới không uống rượu. Hôm nay vì si mê nên bị bạn bè rủ, con không giữ giới được, ngày nay con xin sám lỗi trước của con đã làm." Chỉ sám như vậy chưa đủ, mà phải hối nữa: "Con nguyện từ nay về sau chừa cải không dám uống rượu nữa." Có hối như vậy mới tránh được lỗi trước; nếu chỉ sám lỗi trước thôi, còn từ nay về sau không dám hứa chừa lỗi, như vậy không khỏi sẽ tái phạm lỗi cũ. Cho nên chúng ta sám lỗi trước mà cũng phải hứa từ đây về sau nhất định không phạm lại điều đó

nữa, thì mới đủ ý nghĩa sám hối. Đa số chúng ta bây giờ thường sám lỗi trước thôi, còn phần sau thì để dành lại. Cho nên đến ngày ba mươi, ngày rằm đi tới chùa sám hối, vài ngày sau phạm y lỗi cũ; rồi đến ngày ba mươi, ngày rằm lại đi sám hối nữa, như thế hết năm này đến năm kia cũng không hết tội. Đó là vì lầm lẫn, không hiểu đúng ý nghĩa sám hối. Cho nên phải hiểu sám hối là nguyện sám lỗi trước, và nguyện chừa lỗi sau, như vậy mới gọi là sám hối.

Này Thiện tri thức, đã sám hối xong, vì Thiện tri thức phát Tứ hoằng thệ nguyện, mỗi người phải dụng tâm chánh lắng nghe:

Tiếp theo là phần Tứ hoằng thệ nguyện, bài nguyện này chúng ta hằng tụng trong mỗi buổi chiều tối. Ở đây Tổ dạy chúng ta có khác hơn một chút là:

Tựï tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn,
Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học,
Tự tánh vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành.

Này Thiện tri thức, cả thảy đâu chẳng nói: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ.

Tổ dạy như vậy, còn chúng ta luôn luôn đọc: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ..." như vậy là ai độ mình, hay mình độ ai ? Tổ bảo là không phải Ngài độ chúng ta được, Tổ dạy chúng sanh đây là chúng sanh ở trong tâm, chớ không phải chúng sanh bên ngoài. Chúng sanh trong tâm là gì ?

Này Thiện tri thức, chúng sanh trong tâm, chỗ gọi tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chân độ.

Cho nên chúng ta học Tổ rồi mới hiểu được ý kinh. Như trong kinh Kim Cang Phật bảo: "Độ tất cả chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn." Nếu hiểu theo nghĩa chúng sanh bên ngoài thì không bao giờ hiểu nổi ý kinh. Nhờ Tổ giải chúng ta mới hiểu chúng sanh đây là chúng sanh ở trong tâm của mình. Chúng sanh trong tâm mình là chúng sanh nào ? Tức là chúng sanh tà mê, chúng sanh cuống vọng, chúng sanh bất thiện, chúng sanh tật đố, chúng sanh ác độc, chính những tâm đó là chúng sanh, chớ không có chúng sanh nào khác. Tâm tà mê dấy lên là chúng sanh, tâm cuống vọng dấy lên là chúng sanh, tâm bất

thiện dấy lên là chúng sanh, tâm tật đố dấy lên là chúng sanh, tâm ác độc dấy lên là chúng sanh, tất cả những tâm đó dấy lên đều là chúng sanh cả, độ hết tất cả những chúng sanh ấy, cho nên gọi là tự tánh tự độ, tức là chúng ta độ ngay trong tự tánh của mình, chớ không phải độ ở ngoài, ấy gọi là chân độ, mới thật là độ chân chánh vậy.

Sao gọi là tự tánh tự độ ? Tức tự trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát-nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chân độ.

Độ như vậy mới gọi là độ chân thật. Trong chúng ta đâu có người nào ích kỷ, phải vậy không ? Ngày nào chúng ta cũng độ chúng sanh bên ngoài, nhưng chúng sanh ngay trong tâm mình, mình không độ. Độ được chúng sanh trong tâm, mới độ được chúng sanh ở ngoài; chúng sanh trong tâm mà độ không được, thì chúng sanh ở ngoài không bao giờ độ được, tại sao vậy ? Tỉ dụ chúng sanh tật đố, chúng sanh sân hại mà mình chưa độ hết, lại độ người ở ngoài, khi tật đố hay sân hại dấy lên thì thế nào ? Lúc ấy muốn đánh họ, muốn giết họ. Thành ra không thể nào độ được chúng sanh ở ngoài, nếu chúng sanh ở trong chưa độ được. Vì vậy ở đây chúng ta phải độ chúng sanh ở trong trước, đó mới thật là độ. Nhưng khổ thay người tu chúng ta hiện nay muốn làm Bồ-tát quá sớm, lo độ chúng sanh ở ngoài mà chúng sanh ở trong không chịu độ, cho nên làm Bồ-tát một lúc rồi sanh sân hận, là vì độ ở ngoài rồi bị kẹt, ban đầu thì rất tốt nhưng sau hết tốt đi, đó là chỗ lầm lẫn của mình. Cho nên chúng ta lúc nào cũng sẵn sàng độ chúng sanh, mà gần nhất là chúng sanh trong tâm mình phải rán độ nó trước, sau đó độ chúng sanh ở ngoài mới được. Độ chúng sanh trong tâm mới là chân độ, đó là tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát-nhã trí trừ tâm tư tưởng hư vọng ấy vậy.

Tức là đem trí tuệ Bát-nhã của tự tánh mình trừ dẹp những tâm tư hư vọng v.v… Độ hết những tâm đó gọi là Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn.

Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, Phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chân học.

Học đây là học ngay nơi tự tánh của mình, tức là học pháp môn nào mà ngộ được tự tánh của mình, chớ không phải học những gì khác ở ngoài. Cho nên nói pháp môn vô tận thệ nguyện học là như vậy.

Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chân chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát-nhã trừ chân trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.

Tức là phải thấp tâm hạ lòng mình xuống, lìa hai bên mê giác, chân vọng, nghĩa là không bị mắc kẹt hai bên; ngay nơi một câu hay một lời nói liền thành Phật đạo. Đó là sức mạnh của nguyện mình.

Tóm lại trong phần "Tứ hoằng thệ nguyện", Lục Tổ dạy chúng ta thệ nguyện như sau: Tự tâm chúng sanh của mình, mình phải độ, tự tâm phiền não của mình, mình cũng phải đoạn. Rồi nguyện học vô tận pháp môn tức là học pháp môn tự thấy tánh (kiến tánh), do thấy tánh để hành chánh pháp. Rồi do không mắc kẹt hai bên mê giác, chân vọng, ngay nơi đó liền thành Phật đạo   Này Thiện tri thức, nay phát Tứ hoằng thệnguyện rồi lại vì Thiện tri thức mà trao Vô tướng Tam qui y giới. Này Thiện tri thức,

Qui y Giác Lưỡng túc tôn,
Qui y Chánh Ly dục tôn,
Qui y Tịnh Chúng trung tôn.

Kế đến Tổ trao Vô tướng Tam qui y giới. Thường ở chùa chúng ta hay đọc: Qui y Phật Lưỡng túc tôn, Qui y Pháp Ly dục tôn, Qui y Tăng Chúng trung tôn. Nhưng Lục Tổ lại dạy khác: Qui y Giác Lưỡng túc tôn, Qui y Chánh Ly dục tôn, Qui y Tịnh Chúng trung tôn. Vậy Giác là giác của tự tâm, Chánh là chánh của tự tâm, và Tịnh là tịnh của tự tâm, đây là Phật Pháp Tăng của tự tâm; còn chúng ta qui y Phật Pháp Tăng ở ngoài, cho nên khác nhau ở chỗ đó.

Từ ngày nay trở đi xưng Giác làm thầy, lại chẳng qui y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên Thiện tri thức qui y tự tánh Tam Bảo: Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh vậy.

Như vậy qui y Giác là qui y Phật, đó là Phật của chính mình, không phải Phật nào khác. Giác, Chánh, Tịnh là sẵn nơi tự tâm của mình, chớ không ở đâu xa.

Tự tâm qui y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc, hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng túc tôn.

Chữ túc là chân, cũng có nghĩa là đủ. Lưỡng túc tôn là hai cái đầy đủ tức là tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài và sắc, lìa tài lìa sắc đó là lưỡng túc, hai cái đủ, lìa tà mê là hai cái đủ. Hai cái đó đều lìa được gọi là Lưỡng túc tôn.

Tự tâm qui y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhân ngã cống cao, tham ái, chấp trước gọi là Ly dục tôn.

Chánh tức là chánh kiến; bởi chánh kiến nên không có tà kiến; bởi không tà kiến nên mình không có chấp nhân, chấp ngã, cống cao, tham ái, chấp trước, lìa những tham dục, đó gọi là Ly dục tôn.

Tự tâm qui y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước gọi là Chúng trung tôn.

Qui y Tịnh tức là trở về tâm thanh tịnh của mình, thì tất cả các trần lao, ái nhiễm v.v... ngay tự tánh mình đều không nhiễm trước, gọi đó là Chúng trung tôn. Như vậy Tổ đều qui hướng Phật, Pháp, Tăng trở về tự tâm mình.

Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự qui y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam qui giới, nếu nói qui y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà qui, nói lại thành vọng.

Tổ giải thích, như chúng ta phát nguyện trước Tam Bảo: Qui y Phật, thử hỏi Phật ở đâu ? Nếu nói Phật trên bàn thờ thì Phật có nói câu nào mà nương với Ngài được ? Còn nếu nói Phật ở Ấn Độ thì Ngài đã tịch hơn hai ngàn năm trăm năm rồi. Như nói qui y là nương về, nương về với hình tượng không biết nói năng, hay nương về với Phật xa xưa đã mất từ lâu rồi, đó là nương về cái rỗng. Cho nên Tổ bảo nương về tánh giác của mình, đó là qui y Phật. Tánh giác nơi mình mới là thật, mới là chỗ để trở về. Nếu chúng ta không đạt được lý nầy, thành ra nói rỗng, không có lẽ thật.

Qui y Pháp, pháp tức là Chánh, đây là chánh kiến, hằng thấy được điều tà ngoại không theo, đó là qui y Pháp. Qui y Tăng, tăng tức là Tịnh, đó là tâm thanh tịnh của mình. Như vậy Tổ muốn dạy chúng ta xoay trở về tự tâm thanh tịnh của mình, có đầy đủ Tam Bảo, đó mới là qui y chân thật, đó mới là chỗ qui hướng đạt đạo; còn nếu chúng ta cứ hướng về bên ngoài khơi khơi như vậy, thì biết đến bao giờ đạt đạo ! Đó là điều căn bản

cần phải hiểu. Cho nên trong mỗi thời khóa tụng kinh đều có hai đợt lạy Tam Bảo: Phần đầu sau khi tán dương Phật rồi, chúng ta lạy ba lạy là lạy Tam Bảo ở ngoài, tức là Tam Bảo mười phương đã có công giáo hóa chúng ta. Đến phần cuối khi chấm dứt thời kinh, chúng ta lạy ba lạy: Tự qui y Phật, tự qui y Pháp, tự qui y Tăng, là lạy Phật, Pháp, Tăng của mình. Đức Phật xa xưa là bậc trưởng thượng chúng ta lạy là phải, nhưng vì sao mình lạy mình ? Tự qui y là:

"Tự qui y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm." Chúng tôi giải thích ý nghĩa của buổi lễ. Tự qui y Phật là trở về nương tựa ông Phật của mình, tức là tánh giác. Đương nguyện chúng sanh là nguyện cho tất cả chúng sanh. Thể giải đại đạo là thể nhập và hiểu thấu đạo lớn. Phát vô thượng tâm là phát tâm vô thượng. Phần trước chúng ta lạy Tam Bảo ở ngoài là vì lòng thành kính và ngưỡng mộ, còn ở đây mình lạy với tánh cách thệ nguyện, mình biết trở về Phật của mình, rồi nguyện cho tất cả chúng sanh đều hiểu được đạo lớn và phát tâm vô thượng. Vì biết trở về ông Phật của mình, mà chúng sanh chưa biết, nên mình lạy nguyện với Tam Bảo cho tất cả chúng sanh sẽ được như con, tức là trở về Phật của mình, hiểu được đại đạo và phát tâm vô thượng như con vậy.

"Tự qui y Pháp, đương nguyện chúng sanh thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải". Tức là mình biết trở về với Pháp của nội tâm mình là chánh kiến, nhưng nhớ đến chúng sanh chưa biết điều đó, nên mình nguyện tất cả chúng sanh đều thâm nhập được kinh tạng, vào trí tuệ rộng như biển cả.

"Tự qui y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng nhất thiết vô ngại." Khi biết trở về với vị Tăng của mình, tức là tâm thanh tịnh của mình, chúng ta nguyện tất cả chúng sanh thốâng lý đại chúng tức là quản lý tất cả chúng, mà không có chướng ngại. Thường trong nhà Phật nói rằng chúng ta tu làm lợi ích cho mình cho người thì dễ, nhưng nhiếp chúng là cả một vấn đề. Nhiếp chúng tức là coi chúng để dạy họ sống hòa thuận an vui không bị phiền não rắc rối, đó là một chuyện hết sức khó. Cho nên nguyện tất cả chúng sanh quản lý hết chúng mà không có chướng ngại.

Như vậy mỗi khi lễ Phật rồi, chúng ta đều trở về Tam Bảo của tự tâm, và không quên nghĩ đến chúng sanh nên nguyện cho tất cả đều được ba điều lớn lao đó. Mỗi một lần tự qui y rồi, chúng ta lạy Phật một lạy để thệ nguyện của mình được thực hiện. Biết

được ý nghĩa tự qui y là trở về qui hướng với Tam Bảo nơi mình, đó mới là nghĩa chân thật vậy.

Này Thiện tri thức, mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng nói tự qui y Phật, chẳng nói qui y với Phật khác, tự Phật mà chẳng qui thì không có chỗ nào mà y được.

Tức là ông Phật của mình mà mình không chịu trở về, thì không còn chỗ nào để mình nương được.

Nay đã tự ngộ, mỗi người phải qui y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự qui y vậy.

Này Thiện tri thức, đã qui y tự Tam Bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh.

Sau phần tự qui y Tam Bảo, Tổ nói về một thể ba thân tự tánh Phật. Ba thân là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân, ba thân nầy là tự tánh Phật của chính mình, đều là tự tánh mình có sẵn, chớ không đâu khác.

Phải nói theo tôi: Nơi tự sắc thân qui y Thanh tịnh Pháp thân Phật, nơi tự sắc thân qui y Viên mãn Báo thân Phật, nơi tự sắc thân qui y Thiên bá ức Hóa thân Phật.

Này Thiện tri thức, sắc thân là nhà cửa không thể nói qui hướng.

Nghĩa là sắc thân mình mang đây là nhà cửa để mình tạm trú, chớ không phải là chỗ để mình qui y, nay mai nó tan rã, làm sao nương tựa nó được.

Ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thảy đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được.

Sao gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật ? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Này Thiện tri thức, trí như mặt trời, tuệ như mặt trăng, trí tuệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được

sáng suốt. Nếu gặp Thiện tri thức, nghe được pháp chân chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật.

Trong đoạn văn trên Tổ giải thích mỗi người chúng ta ai cũng có đủ ba thân Phật: Thanh tịnh Pháp thân Phật, Viên mãn Báo thân Phật, Thiên bá ức Hóa thân Phật. Thanh tịnh Pháp thân Phật là gì ? Là chỉ cho mỗi người chúng ta đều có sẵn bản tánh thanh tịnh, từ bản tánh đó dấy niệm nghĩ lành thì làm lành, dấy niệm nghĩ dữ thì làm dữ. Tỉ dụ như có mấy đứa bé chừng năm, ba tuổi xuống biển tắm, thấy sóng nó hỏi: Sóng tại sao mà có, hay sóng từ đâu có ? Người lớn liền trả lời: Sóng từ nước mà có. Rõ ràng sóng từ dưới nước dấy lên, nếu không có nước làm gì có sóng được. Nhưng khi nước dấy lên thành sóng rồi, thì thể lặng của nước không còn. Cũng như vậy, niệm thiện niệm ác từ đâu dấy lên ? Rõ ràng là từ tự tánh thanh tịnh dấy lên, nếu không có tánh thanh tịnh sẵn thì niệm thiện niệm ác đâu dấy được. Nhưng mình chỉ nhớ niệm thiện niệm ác mà quên đi tự tánh thanh tịnh, đó là điều quan trọng của sự tu hành. Bởi có tánh thanh tịnh nên mới dấy niệm thiện niệm ác, dấy niệm thiện rồi làm thiện, dấy niệm ác rồi làm ác. Cho nên người biết nghĩ thiện, biết nghĩ ác, biết nghĩ điều nầy, việc kia v.v... gốc là từ tự tánh sẵn có. Tổ bảo rằng nếu không có tánh thì người đó chết mất rồi. Khi niệm dấy lên, chúng ta mải chạy theo niệm mà quên mất tự tánh, nên Tổ dùng ví dụ sau đây hết sức rõ ràng: Như mặt trời mặt trăng trong bầu trời trong chiếu sáng, ánh sáng bủa cùng khắp, chợt có mây kéo đến che phủ mịt mù, nên ở trên sáng ở dưới tối. Khi gió thổi mây tan thì trên dưới đều sáng tỏ. Bầu trời xanh trong là tỉ dụ cho tự tánh, do tự tánh trong sạch nên trí tuệ mới hiện, mặt trời là trí, mặt trăng là tuệ. Khi bị mây che phủ thì bầu trời tối lại, khi mây tan thì ánh sáng mặt trời mặt trăng bủa cùng khắp. Cũng như vậy, tựï tâm chúng ta thanh tịnh, khi vọng niệm vừa dấy khởi thì trí tuệ bị mờ tối, nếu niệm lặng xuống thì trí tuệ sáng ngời. Như vậy muốn cho trí tuệ sáng thì đám mây vọng niệm phải tan. Nếu không hiểu điều nầy, tu hành mà lo luyện phép v.v... làm sao trí tuệ phát hiện được. Khi tất cả mây mù vọng tưởng tan rồi thì tự tánh Thanh tịnh Pháp thân hiện.

Này Thiện tri thức, tự tâm qui y tự tánh là qui y chân Phật. Tự qui y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lấn người, tâm tà kiến, tâm cống cao và hạnh bất thiện trong tất cả thời,

thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự qui y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự qui y.

Tự qui y là tự tâm mình trở về với tự tánh mình, đó gọi là qui y chân Phật. Tự qui y là trừ hết trong tâm mình những điều bất thiện như là tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm mạn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, những tâm ác trong tất cả thời mình phải trừ sạch hết. Tổ lại dạy: Thường tự thấy lỗi mình, không nói lỗi xấu của người khác, đó gọi là tự qui y. Rồi phải tập thường hạ tâm mình và cung kính người khác, để thấy được bản tánh, lại không bị ngăn trệ, ấy là tự qui y. Ở chỗ nầy nên hiểu, người thấy tánh khác hơn người không thấy tánh, người không thấy tánh mà tu, càng tu càng tự cao tự đại tự mãn; còn người thấy tánh càng tu lại càng thấp mình, càng khiêm hạ, vì sao ? Bởi vì càng tu càng thấy vô ngã, mà vô ngã thì cái gì cao ? Người không thấy tánh tu một lúc thấy mình được nhiều công đức, mình có những phép lạ, mình có thần thông, thấy những điềm tốt, các người khác chưa được, do đó nên sanh tâm khinh người mà tự cao. Ngược lại người thấy tánh mà tu thì biết thân này, tâm này là hư giả, bởi biết hư giả nên càng tu càng hạ thấp nó xuống, càng mất nó chớ không cao nó được, cao nó tức là ngã mạn, là tướng của si mê, mà si mê thì bao giờ giác được. Hiểu đúng như vậy, mới thấy lời Tổ nói là chân lý. Người tu thường phải thấp tâm xuống, cung kính người khác, thấy tánh thông suốt, không có ngăn trệ, ấy là tự qui y.

Sao gọi là Viên mãn Báo thân Phật ? Thí như một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí tuệ hay diệt muôn năm ngu.

Điều này có tin được không ? Tỉ dụ như cái nhà tối mịt một ngàn năm, bây giờ muốn nó sáng lại thì phải bao lâu ? Chỉ cần thắp ngọn đèn đem vào nhà thì sáng ngay, cái tối ngàn năm phút chốc liền mất. Hiện nay chúng ta tu cũng vậy, một phen trí tuệ sáng rồi thì cái ngu của muôn năm cũng mất. Như khi tất cả chúng ta chưa được duyên học đạo thì đối với thân này, đối với vọng tưởng này thấy là thật mình. Nhưng khi học đạo rồi, có thể nghe Phật, Tổ nói một câu hai câu, chúng ta thấy rõ thân này và vọng tưởng không phải là thậät mình. Khi thấy rõ như vậy tức nhiên cái ngu ngàn đời tự nó mất. Còn nếu không mất luôn thì lâu lâu cái ngu tái lại, mình lại nhận thấy sự thật nữa, mãi rồi cái ngu cũng phải tan. Như vậy chúng ta thấy rằng ngọn đèn trí tuệ một phen thắp lên thì cái ngu

không bao giờ còn được. Cho nên nói khi trí tuệ phát ra hay diệt được muôn năm ngu là như vậy.

Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh.

Ở đây Tổ dạy chúng ta đừng suy nghĩ những lỗi về trước. Giả sử khi trước chúng ta có làm những điều gì sai lầm, nay đã biết lỗi sám hối rồi thôi, không nên nhớ mãi các lỗi đã qua rồi buồn tủi tu hành không được. Những lỗi gì qua rồi thì thành tâm sám hối, nguyện từ nay về sau chừa bỏ, không tái phạm, sám hối xong là thôi, nếu còn hối hận mãi đó là chướng đạo. Cho nên Tổ bảo chúng ta thường phải nghĩ về sau, trong mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh.

Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không hai đó gọi là tánh thật.

Niệm thiện niệm ác tuy là hai niệm khác nhau, nhưng trên bản tánh nó không có hai, tánh không hai đó gọi là tánh thật. Tỉ dụ như khi ngồi tu, niệm niệm dấy khởi, hoặc là niệm lành, hoặc là niệm dữ. Nhưng khi niệm lành hoặc dữ lặng xuống rồi, thì cái hằng biết đó là lành hay dữ ? Cái hằng biết trong tâm mình nghĩa là hằng biết lúc có niệm, lúc không niệm, cái hằng biết ấy thuộc về lành hay dữ ? - Nó không có lành dữ. Cho nên khi dấy niệm, thì niệm niệm khác nhau, có lành có dữ, khi niệm lặng xuống, chỉ có cái liễu tri thường hằng không có lành dữ, nên nói tánh không hai mới là tánh thật, còn niệm lành hay dữ không phải là cái thật. Tổ chỉ dạy rõ như ban ngày không có gì phải nghi ngờ nữa. Dấy niệm lên thì có thiện ác là thuộc về hai, mà hai thì không thật; niệm thiện hoặc ác lặng xuống trở về bản tánh, thì bản tánh là không hai, mà không hai mới là tánh chân thật, thật quá rõ ràng. Thế nên chúng ta muốn sống với tánh chân thật là phải dừng niệm thiện và ác, nếu không hiểu lý này chúng ta sẽ thắc mắc, bỏ niệm ác thì được, vì sao lại bỏ niệm thiện ? Bởi vì thiện là đối với ác, những niệm đó còn dấy lên là sanh diệt, lặng những cái sanh diệt ấy mới là chân thật, cái chân thật ở ngay nơi đó, không đâu xa. Vì thế nói bản tánh thì không hai, tánh không hai đó gọi là thật tánh.

Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên mãn Báo thân Phật.

Nghĩa là trong tánh thật không có nhiễm thiện ác, đó là Viên mãn Báo thân Phật. Như vậy tìm đâu thấy Phật ? Chỉ có lặng hai niệm thiện ác thì Viên mãn Báo thân Phật hiện tròn đầy, cho nên nói viên là tròn, mãn là đầy, Báo thân Phật là tròn đầy. Niệm dấy

lên là tướng sanh diệt, thiên lệch, hoặc là thiện hoặc là ác, hai cái thiên lệch đó lặng xuống chỉ còn một tánh giác tròn đầy, đó là Viên mãn Báo thân Phật. Vì vậy ngay nơi mỗi người đều có Báo thân Phật, vì chúng ta không lặng được niệm thiện ác cho nên không nhận được, nếu lặng được niệm thiện ác thì ngay nơi tâm mình đã đầy đủ Báo thân Phật.

Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô thượng Bồ-đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bản niệm gọi là Báo thân.

Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì cái ác dù nhiều như số cát sông Hằng cũng đều hết sạch. Những niệm dấy lên nhưng mình không mất bản niệm, tức là không mất bản tánh hằng tri, đó gọi là Báo thân. Nói tóm lại, Báo thân Phật là gì ? Là do hai niệm thiện ác lặng xuống, chỉ còn một tánh giác thanh tịnh tròn đầy, đó là Báo thân Phật.

Sao gọi là Thiên bá ức Hóa thân Phật ? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ-tát, trí tuệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí tuệ liền sanh, đây gọi là tự tánh Hóa thân Phật.

Nếu mình không khởi duyên với muôn pháp thì tánh mình lặng lẽ như hư không, không có tướng mạo, dấy niệm suy nghĩ liền biến hóa. Trăm ngàn muôn ức niệm ác mình biết xoay trở về thiện tức là trở về với tự tánh mình, đó là Hóa thân Phật. Dấy niệm ác bị dẫn đi trong lục đạo, niệm lành thì dẫn đi đến các cõi lành. Nếu xoay ngàn muôn ức niệm trở về tự tánh, tức là chuyển cái biến hóa trở về cái thật, gọi đó là Hóa thân Phật.

Như vậy Tổ chỉ cho chúng ta thấy rõ ba thân Phật:

- Pháp thân là tánh thanh tịnh của mình.
- Báo thân là do lặng được hai niệm thiện ác, chỉ còn cái liễu tri thường hằng.
- Hóa thân tức là xoay tất cả niệm ác trở về tự tánh.

Này Thiện tri thức, từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chân thật qui y. Da thịt

là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là qui y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật.

Nếu căn cứ trên Pháp thân dấy niệm đó là Hóa thân Phật, mỗi niệm mình đều thấy rõ tự tánh của mình, đó là Báo thân Phật. Chúng ta nói tự qui y nghĩa là trở về với Pháp thân, Báo thân, Hóa thân Phật của tự tâm, chớ không phải trở về với thân xác thịt hôi thúi này, thân xác thịt này chỉ là nhà cửa che đậy bên ngoài không phải là thật. Nếu chúng ta ngộ được tự tánh mình có đủ ba thân Phật tức là biết được tự tánh Phật. Để kết thúc Tổ bảo:

Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

Mê nhân tu phước bất tu đạo,
Chỉ ngôn tu phước tiện thị đạo,
Bố thí cúng dường phước vô biên,
Tâm trung tam ác nguyên lai tạo.

Tổ nhắc các cư sĩ tu hành: Người mê chỉ biết tu phước mà chẳng tu đạo, nghĩa là người mê chỉ biết làm phước bên ngoài, mà không biết buông xả các điên đảo vọng tưởng để trở về tâm thể chân thật. Chỉ nói tu phước liền là đạo, chỉ nói chúng tôi làm phước, đó là hợp với đạo rồi, đó là tu rồi. Tổ mới giải thích tiếp: Nếu phát tâm bố thí cho kẻ nghèo, người đói, biết phát tâm cúng dường chư Tăng, chư Ni, đó là có phước nhiều lắm chớ không phải là không, nhưng trong tâm ba ác xưa nay cứ tạo, tức là ba ác tham sân si trong tâm chúng ta còn hoài. Biết bố thí, biết cúng dường thì có phước thật, nhưng chưa hết ba độc. Trong hàng Phật tử chúng ta có nhiều người biết bố thí, biết cúng dường mà ba độc vẫn còn nguyên. Muốn hết ba độc tức phải hướng về tâm buông xả mới hết, không phải tu phước cúng dường là hết ba độc. Nếu ba độc không hết thì làm sao thoát ly sanh tử, vì vậy nên nói tu phước không phải là đạo. Ai muốn hưởng phước thì tu hạnh bố thí cúng dường, đó là phước vô biên, đâu phải không có phước. Nhiều người không hiểu, khi nghe Tổ dạy phải quay về tự tánh thì nói: Như vậy tôi tu phước cúng dường không có phước sao ? Phước thì vẫn có, nhưng tham sân si thì không hết.

Nghĩ tương tu phước dục diệt tội,
Hậu thế đắc phước tội hoàn tại,

Đãn hướng tâm trung trừ tội duyên,
Các tự tánh trung chân sám hối.

Các người tu cứ nghĩ rằng mình tu phước bố thí cúng dường là để hết tội, nhưng thật có hết tội chăng ? Cho nên Tổ dạy tiếp: Tu phước thì đời sau được phước, nhưng nếu làm tội thì tội vẫn còn, tại sao vậy ? Vì mình làm phước là tạo nhân phước, thì thọ quả phước, nhưng ba độc vẫn còn nguyên. Vì vậy có khi làm phước mà vẫn sân, có khi làm phước mà vẫn có niệm bất bình v.v... cho nên tội vẫn còn. Nhà Phật thường gọi thân chúng ta hiện tại là thân tổng báo, tổng báo tức là cái quả báo chung trong đó có lành có dữ, có thiện có ác v.v... người làm lành nhiều thì hiện ra nhiều tướng tốt gặp nhiều phước duyên, người làm lành ít thì thiếu tướng tốt, và cũng ít gặp phước duyên, nhưng cũng có một chút phước nên được sanh làm người. Vì vậy nhiều người có phước thật nhiều, được sanh trong những gia đình đầy đủ sung sướng, nhưng trái lại họ mang thân tật nguyền, vì sao ? Vì trong khi làm phước họ vẫn có làm tội, cho nên làm phước thì hưởng phước, tạo tội thì đền tội, thân tổng báo của chúng ta là như vậy. Chúng ta có thể trong nhiều đời, làm phước nhiều nên gặp được những điều tốt, điều thiện phù hợp với sở nguyện của mình, nhưng lâu lâu cũng vẫn có xảy ra tai nạn hay có những điều bất như ý, đó là vì từ đời trước đã tích lũy nhiều tội, nên bây giờ gặp duyên thì phải trả quả, chớ không có gì lạ. Hiểu như vậy chúng ta không còn hoang mang trước những sự việc xảy ra trong cuộc đời mình.

Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên, đó mới là chân sám hối. Chúng ta phải nhìn thẳng trong tâm mình trừ những tội duyên như là tâm tật đố, tâm bất thiện, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm hư dối, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm mạn người, tâm tà kiến v.v... cứ ngay trong tâm mình dẹp sạch những tâm niệm đó, vì đó là duyên để tạo tội, nếu chúng ta không nhằm vào đó để dẹp nó, thì làm sao hết tội được ? Chúng ta chỉ biết tu phước làm lành bên ngoài, thì không bao giờ đời mình được trọn vẹn an lành. Muốn được an lành, chúng ta phải nhắm thẳng trong tâm mình, dẹp sạch các duyên tạo tội thì đời sau mới được hết tội. Lục Tổ đã chỉ cho người tu chúng ta rõ ràng như vậy.

Hốt ngộ Đại thừa chân sám hối,
Trừ tà hành chánh tức vô tội,
Học đạo thường ư tự tánh quán,

Tức dữ chư Phật đồng nhất loại.

Chợt gặp pháp sám hối chân thật của Đại thừa, biết trừ những tâm tà, hành những tâm chánh, đó mới là không tội. Người học đạo thường ở trong tự tánh mình mà quán sát, tức cùng với chư Phật đồng một loại không khác. Nhìn lại mình để quán sát tự tánh mình, bỏ những lỗi lầm, dứt các tội duyên để trở về sống với tự tánh, thì mình với Phật không hai không khác. Nếu nhắm ra ngoài làm việc thì sẽ cùng với chư Phật khác xa. Đó là Tổ đã chỉ thẳng pháp sám hối của Đại thừa, và đúng với hạnh của chư Phật.

Ngô Tổ duy truyền thử đốn pháp,
Phổ nguyện kiến tánh đồng nhất thể,
Nhược dục đương lai mích Pháp thân,
Ly chư pháp tướng tâm trung tẩy.

Tổ của tôi chỉ truyền pháp đốn giáo này, khắp nguyện người thấy tánh đồng một thể. Nếu muốn đời sau tìm thấy được Pháp thân, tức phải lìa các tướng ở trong tâm, rửa sạch bóng dáng của sáu trần ngay trong tâm mình. Cho nên người tu diệt vọng là rửa sạch trong tâm mình những niệm tưởng nhớ đến người đến cảnh, đó là bóng dáng của pháp trần rơi vào tâm thức cần phải tẩy trừ, mới thấy được Pháp thân.

Nỗ lực tự kiến mạc du du,
Hậu niệm hốt tuyệt nhất thế hưu,
Nhược ngộ Đại thừa, đắc kiến tánh,
Kiền cung hiệp chưởng chí tâm cầu.

Trong các câu kệ chót của bài tụng, Tổ khuyên chúng ta phải nỗ lực tự thấy chớ có lơ là, du du là lơ là; nỗ lực để tự thấy bản tánh mình, tự biết những niệm mà buông bỏ. Một niệm dứt là chỉ cho hơi thở cuối cùng vừa thở khì ra mà không hít lại, thì một đời buông tay. Vì vậy Tổ bảo chúng ta phải nỗ lực tiến tu, chớ có lơ là, chớ có chần chờ, nếu một phen thở ra mà không hít vào thì một đời buông xuôi. Nếu gặp những hàng Đại thừa được thấy tánh, phải thành tâm cung kính, hay là cung kính chấp tay, chí tâm cầu pháp Đại thừa, chớ có lôi thôi khinh thường, bởi vì người học đạo mà không được Thiện tri thức chỉ dẫn thì một đời tu học cũng khó mà đến đâu.

Tổ nói: “Này Thiện tri thức, phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; nơi lời nói này mà chẳng ngộ tức

là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui.”

Cả chúng nghe pháp rồi không ai mà chẳng khai ngộ, đều hoan hỉ phụng hành.

Tóm tắt lại, phẩm Sám Hối này gồm phần văn xuôi trong đó Tổ dạy Ngũ phần Pháp thân hương v.v... và phần kết thúc là bài tụng Vô tướng văn vần, dễ hiểu, dễ nhớ, y đó mà tu mới là cái tu chân thật. Tổ dạy rõ ràng tu là phải hướng về mình, không nên chạy ra ngoài, vì tu bên ngoài không bao giờ hết nghiệp được. Cho nên mỗi buổi tụng kinh chúng ta đều có tự qui y, tự qui y là trở về với mình, tức là trở về ba thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Hóa thân nơi mình sẵn có. Tự qui y Phật là trở về với Phật của mình, tự qui y Pháp là trở về với Pháp của mình, tựï qui y Tăng là trở về với Tăng của mình. Nơi mình có đủ ba thân Phật, nơi mình có đủ Tam Bảo, mình phải hướng về đó, nghĩa là phải bỏ hết những niệm xấu như ngã mạn, cống cao, lừa dối, ác độc v.v... bỏ cho hết sạch những niệm đó, là biết tự qui y. Bản tánh thanh tịnh sẵn có gọi là Pháp thân Phật. Buông cả hai niệm thiện ác để thấy Báo thân Phật, rồi xoay các niệm trở về tự tánh đó là Hóa thân Phật, tức là chuyển hóa thân trở về thành Phật. Nói tóm lại tự qui y không phải là tự qui y với thân xác thịt này, mai mốt nó rã rồi còn đâu ! Tự qui y là trở về tự tánh thanh tịnh là Pháp thân, trở về nơi tự tánh tròn đầy không có hai niệm là Báo thân, trở về tự tánh mình bằng xoay mọi niệm về nơi tự tánh đó là Hóa thân Phật.

☸

PHẨM THỨ BẢY: CƠ DUYÊN

DỊCH

Tổ từ được pháp ở Huỳnh Mai, về đến Thiều Châu, thôn Tào Hầu, mọi người đều không biết (Có bản khác nói: Khi Tổ đi đến thôn Tào Hầu, ở lại hơn chín tháng, nhưng Tổ tự nói: Không quá hơn ba mươi ngày, liền đến Huỳnh Mai. Đây là tâm cầu đạo chí thiết, đâu có dừng ở, như vậy cho thời gian đi là không phải). Có một nho sĩ là Lưu Chí Lược kính trọng Ngài lắm. Chí Lược có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Đại Niết-bàn, Tổ nghe qua liền biết được diệu nghĩa, mới vì cô Ni giải nói. Ni cầm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo: "Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi."

Cô Ni nói: "Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa ?"

Tổ bảo: "Diệu lý của Chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự."

Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức (Kỳ đức: Người lớn tuổi có đức) trong thôn rằng: "Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường." Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ Hầu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị binh lửa làm tàn phế, mới y nơi nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì ở đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm. Tổ ở đó hơn chín tháng lại bị bọn ác đuổi theo, Tổ bèn trốn đến trước núi, bị họ phóng hỏa, đốt cỏ cây, Tổ ẩn thân vào trong kẹt đá được khỏi, trên đá ngày nay dấu Tổ ngồi kiết già và vết nếp y của Tổ vẫn còn, nhân đó gọi là hòn đá tị nạn. Tổ nhớ Ngũ Tổ dạy đến Hoài và Hội dừng ẩn, Ngài mới ẩn ở hai ấp ấy.

Tăng Pháp Hải: người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu, ban đầu đến tham vấn Tổ, hỏi rằng: "Tức tâm tức Phật, cúi xin Ngài chỉ dạy."

Tổ bảo: "Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật; thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật, nếu tôi nói cho đủ, cùng kiếp cũng không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:

Tức tâm là tuệ,
Tức Phật là định,

Định tuệ bình đẳng,
Trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này,
Do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh,
Song tu là chánh."
(Tức tâm danh tuệ,
Tức Phật nãi định,
Định tuệ đẳng đẳng,
Ý trung thanh tịnh.
Ngộ thử pháp môn,
Do nhữ tập tánh,
Dụng bổn vô sanh,
Song tu thị chánh.)

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

Tức tâm nguyên là Phật ,
Chẳng ngộ mà tự khinh,
Con biết nhân định tuệ,
Đồng tu lìa các vật.
(Tức tâm nguyên thị Phật,
Bất ngộ nhi tự khuất,
Ngã tri định tuệ nhân,
Song tu ly chư vật.)

Tăng Pháp Đạt: người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quở: "Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ, trong tâm ông ắt có mộĭt vật, vậy ông chứa chất sự nghiệp gì ?"

Pháp Đạt thưa: "Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ."

Tổ bảo: "Nếu ông tụng đến muôn bộ, được ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

Lễ cốt chặt cờ mạn,

Sao đầu không sát đất ?
Có ngã tội liền sanh,
Quên công phước vô tỉ.”
(Lễ bản chiết mạn tràng,
Đầu hề bất chí địa,
Hữu ngã tội tức sanh,
Vong công phúc vô tỉ.)

Tổ lại hỏi: “Ông tên gì ?”

Pháp Đạt thưa: “Tên Pháp Đạt.”

Tổ bảo: “Ông tên Pháp Đạt mà đâu từng đạt pháp.” Lại nói bài kệ:

“Nay ông tên Pháp Đạt,
Chuyên tụng chưa từng thôi,
Tụng rỗng chỉ theo tiếng,
Sáng tâm hiệu Bồ-tát.
Nay ông vì có duyên,
Nay tôi vì ông nói,
Chỉ tin Phật không lời,
Hoa sen từ miệng phát.”
(Nhữ kim danh Pháp Đạt,
Cần tụng vi hưu yết,
Không tụng đãn tuần thanh,
Minh tâm hiệu Bồ tát.
Nhữ kim hữu duyên cố,
Ngô kim vị nhữ thuyết,
Đãn tín Phật vô ngôn,
Liên hoa tùng khẩu phát.)

Ngài Pháp Đạt nghe kệ hối hận, tạ lỗi thưa: “Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả. Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa thượng là bậc trí tuệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh.”

Tổ bảo: "Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn là không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh này, lấy cái gì làm tông ?"

Pháp Đạt thưa: "Học nhân căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thú."

Tổ bảo: "Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói."

Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Tổ bảo: "Dừng ! Kinh này nguyên lai lấy nhân duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là nhân duyên ? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là Tri kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không. Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê, nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri kiến, Nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chân tánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên (với ngoại cảnh), trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc đức Thế Tôn kia từ trong tam-muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu hay chánh tâm, thường sanh trí tuệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh, khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó !"

Pháp Đạt thưa: "Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần phải tụng kinh chăng ?"

Tổ bảo: "Kinh có lỗi gì ? Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ vì mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình, miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển. Hãy nghe ta nói kệ đây:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,
Tụng lâu không rõ nghĩa,
Cùng nghĩa trở thành thù.
Không niệm niệm là chánh,
Có niệm niệm là tà,
Có không đều chẳng chấp,
Hằng ngồi xe Bạch Ngưu."
(Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp hoa,
Tụng kinh cửu bất minh,
Dữ nghĩa tác thù gia.
Vô niệm niệm tức chánh,
Hữu niệm niệm thành tà,
Hữu vô câu bất kế,
Trường ngự bạch ngưu xa.)

Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ dầm dề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ: "Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa mà bị Pháp Hoa chuyển." Lại thưa: "Kinh nói các vị Đại Thanh-văn cho đến Bồ-tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật, ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là Tri Kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khỏi nghi báng. Lại kinh nói ba xe: xe dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào ? Cúi xin Hòa thượng rủ lòng từ khai thị cho."

Tổ bảo: "Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các hạng người Tam thừa không thể đo lường được trí tuệ Phật, đó là lỗi tại chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy

xét lại càng thêm xa vời. Phật vốn vì phàm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý này nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh-văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy. Đâu chẳng biết đã ngồi trên xe Bạch Ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một Phật thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai, hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu nhân duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật, sau khi trở về thật, thật cũng không tên. Nên biết có những của báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh."

Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót liền nói kệ khen rằng:

Kinh tụng ba ngàn bộ,
Tào Khê một câu quên,
Chưa rõ ý xuất thế,
Đâu hết cuồng nhiều đời.
Dê, nai, trâu quyền lập,
Trước, giữa, sau khéo bày,
Ai biết trong nhà lửa,
Nguyên là vị vua Pháp.
(Kinh tụng tam thiên bộ,
Tào Khê nhất cú vong,
Vị minh xuất thế chỉ,
Ninh yết lụy sanh cuồng.
Dương lộc ngưu quyền thiết,
Sơ trung hậu thiện dương,
Thùy tri hoả trạch nội,
Nguyên thị pháp trung vương.)

Tổ bảo: "Từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh."

Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh.

Tăng Trí Thông: người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu, ban đầu xem kinh Lăng-già đến hơn một ngàn lần nhưng không hiểu được Tam thân Tứ trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa này. Tổ bảo: “Ba thân là Thanh tịnh Pháp Thân, đó là tánh của ông, Viên mãn Báo thân là trí của ông, Thiên bá ức Hóa thân là hạnh của ông vậy. Nếu lìa bản tánh riêng nói ba thân tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ bốn trí Bồ-đề. Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

Tự tánh đủ ba thân,
Phát minh thành tứ trí,
Chẳng lìa duyên thấy nghe,
Siêu nhiên lên quả Phật.
Nay tôi vì ông nói,
Tin chắc hằng không mê,
Chớ học người tìm cầu,
Trọn ngày nói Bồ-đề.”
(Tự tánh cụ tam thân,
Phát minh thành tứ trí,
Bất ly kiến văn duyên,
Siêu nhiên đăng Phật địa.
Ngô kim vị nhữ thuyết,
Đế tín vĩnh vô mê,
Mạc học trì cầu giả,
Chung nhật thuyết Bồ đề.)

Ngài Trí Thông lại thưa: “Về nghĩa Tứ trí có thể nghe được chăng ?”

Tổ bảo: “Đã hiểu ba thân liền rõ Tứ trí, sao lại hỏi ư ? Nếu lìa ba thân riêng nói Tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí.” Ngài nói kệ:

“Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,
Diệu quan sát trí thấy không công,
Thành sở tác trí đồng Viên cảnh.
Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,

Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,
Ngay nơi ồn náo hằng đại định.”
(Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
Bình đẳng tánh trí tâm vô bệnh,
Diệu quan sát trí kiến phi công,
Thành sở tác trí đồng Viên cảnh.
Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,
Đãn dụng danh ngôn vô thật tánh,
Nhược ư chuyển xứ bất lưu tình,
Phồn hưng vĩnh xử na- già định.)

(Như trên nói chuyển thức thành trí, trong kinh nói: Chuyển năm thức trước làm Thành sở tác trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu quan sát trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình đẳng tánh trí, chuyển thức thứ tám làm Đại viên cảnh trí. Tuy thức thứ sáu, thức thứ bảy là ở trong nhân chuyển, còn năm thức trước và thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể.)

Trí Thông liền đốn ngộ được tánh trí nên trình kệ rằng:

“Ba thân nguyên thể ta,
Tứ trí vốn tâm sáng,
Thân trí dung không ngại,
Ứng vật mặc tùy hình.
Khởi tu đều vọng động,
Giữ trụ trái chân tinh,
Diệu chỉ nhân Thầy rõ,
Trọn quên tên nhiễm ô.”
(Tam thân nguyên ngã thể,
Tứ trí bổn tâm minh,
Thân trí dung vô ngại,
Ứng vật nhiệm tùy hình.
Khởi tu giai vọng động,

Thủ trụ phỉ chân tinh,
Diệu chỉ nhân Sư hiểu,
Chung vong nhiễm ô danh.)

Tăng Trí Thường: người ở Quí Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, Tổ hỏi: “Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì ?”

Sư thưa: “Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa thượng Đại Thông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, từ xa đến đây lễ Hòa thượng, mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Kia có ngôn cú gì ông thử nhắc lại xem.”

Trí Thường thưa: “Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng, chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: Thế nào là bản tâm, bản tánh của con ?

Ngài Đại Thông nói rằng: Ông thấy hư không chăng ?

Trí Thường đáp: Thấy !

Hòa thượng Đại Thông hỏi: Ông thấy hư không có tướng mạo chăng ?

Trí Thường đáp: Hư không vô hình mà có tướng mạo gì ?

Ngài Đại Thông bảo: Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một vật có thể biết ấy gọi là chân tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai Tri Kiến.

Học nhân tuy nghe lời này vẫn chưa giải quyết xong (điều nghi), cúi xin Hòa thượng chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Lời Thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ, nay tôi chỉ ông một bài kệ:

Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống như mây nổi che mặt nhật,
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp.
Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,

Ôâng phải một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện."
(Bất kiến nhất pháp tồn vô kiến,
Đại tợ phù vân già nhật diện,
Bất tri nhất pháp thủ không tri,
Hoàn như thái hư sanh thiểm điện.
Thử chi tri kiến miết nhiên hưng,
Thác nhận hà tằng giải phương tiện,
Nhữ đương nhất niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.)

Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm ý hoát nhiên, bèn nói kệ rằng:

"Vô cớ khởi tri kiến,
Chấp tướùng cầu Bồ-đề,
Tình còn một niệm ngộ,
Đâu vượt mê ngàn xưa.
Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu luống đổi dời,
Chẳng vào thất Tổ sư,
Mờ mịt chạy hai đầu."
(Vô đoan khởi tri kiến,
Trước tướng cầu Bồ-đề,
Tình tồnnhất niệm ngộ,
Ninh việt tích thời mê.
Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu uổng thiên lưu,
Bất nhập Tổ sư thất,
Mang nhiên thú lưỡng đầu.)

Trí Thường một hôm hỏi Tổ: "Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, cúi mong Ngài vì chỉ dạy."

Tổ bảo: "Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp pháp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa, y pháp tu hành là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được, gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như."

Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.

Tăng Chí Đạo: người quê ở Nam Hải, Quảng Châu đến thưa hỏi, thưa rằng: "Học nhân từ xuất gia, xem kinh Niết-bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa thượng thương xót chỉ dạy."

Tổ bảo : "Chỗ nào ông chưa rõ ?"

Thưa rằng: "Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, nơi đây con nghi ngờ."

Tổ hỏi : "Ông nghi như thế nào ?"

Thưa rằng: "Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt, pháp thân có thường không tri không giác. Kinh nói: Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui ? Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui ? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt, nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì đồng với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết-bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui ?"

Tổ quở: "Ông là Thích tử sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về pháp Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết-bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đổi dời, không biết là mộng huyễn hư

giả, luống chịu luân hồi, lấy thường lạc Niết-bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết-bàn chân lạc, trong sát-na không có tướng sanh, trong sát-na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui nầy không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là lại nói Niết-bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp. Hãy nghe ta nói kệ:

Đại Niết-bàn vô thượng,
Tròn sáng thường lặng soi,
Phàm ngu gọi là chết,
Ngoại đạo chấp là đoạn.
Những người cầu Nhị thừa,
Cho đó là vô tác,
Trọn thuộc chỗ tình chấp,
Gốc sáu mươi hai chấp.
Dối lập tên hư giả,
Sao đạt nghĩa chân thật,
Chỉ có người vượt qua,
Thông suốt không thủ xả.
Do biết pháp năm uẩn,
Và ngã ở trong uẩn,
Ngoài hiện các sắc tượng,
Mỗi mỗi tướng âm thanh.
Bình đẳng như mộng huyễn,
Không khởi chấp phàm thánh,
Không khởi hiểu Niết-bàn,
Hai bên, ba mé dứt.
Thường hiện dụng các căn,
Mà chẳng khởi tưởng dụng,
Phân biệt tất cả pháp,

Không khởi tưởng phân biệt.
Kiếp hỏa đốt biển cả,
Gió thổi núi chạm nhau,
Chân thường tịch diệt vui,
Tướng Niết-bàn như thế.
Nay tôi gắng gượng nói,
Khiến ông bỏ tà kiến,
Ôâng chớ theo lời hiểu,
Nhận ông biết ít phần.”
(Vô thượng Đại Niết bàn,
Viên minh thường tịch chiếu,
Phàm ngu vị chi tử,
Ngoại đạo chấp vi đoạn.
Chư cầu nhị thừa nhân,
Mục dĩ vi vô tác,
Tận thuộc tình sở kế,
Lục thập nhị kiến bản.
Vọng lập hư giả danh,
Hà vi chân thật nghĩa,
Duy hữu quá lượng nhân,
Thông đạt vô thủ xả.
Dĩ tri ngũ uẩn pháp,
Cập dĩ uẩn trung ngã,
Ngoại hiện chúng sắc tượng,
Nhất nhất âm thanh tướng.
Bình đẳng như mộng huyễn,
Bất khởi phàm thánh kiến,
Bất tác Niết bàn giải,
Nhị biên tam tế đoạn.
Thường ứng chư căn dụng,

Nhi bất khởi dụng tưởng,
Phân biệt nhất thiết pháp,
Bất khởi phân biệt tưởng.
Kiếp hoả thiêu hải để,
Phong cổ sơn tương kích,
Chân thường tịch diệt lạc,
Niết bàn tướng như thị.
Ngô kim cưỡng ngôn thuyết,
Linh nhữ xả tà kiến,
Nhữ vật tùy ngôn giải,
Hứa nhữ tri thiểu phần.)

Chí Đạo nghe kệ đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ rồi lui.

Thiền sư Hành Tư: sanh tại An Thành, Kiết Châu, họ Lưu, nghe pháp tịch Tào Khê giáo hóa thạnh hành, Ngài thẳng đến tham lễ, bèn hỏi: “Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp ?”

Tổ hỏi: “Ông từng làm việc gì đến ?”

Ngài thưa: “Thánh đế cũng không làm.”

Tổ bảo: “Rơi vào giai cấp nào ?”

Ngài thưa: “Thánh đế còn chẳng làm thì có giai cấp nào ?”

Tổ thầm nhận đó, khiến ngài Hành Tư thủ chúng. Một hôm Tổ bảo ngài Hành Tư: “Ông nên phân hóa một nơi, không khiến cho đoạn dứt.”

Ngài Hành Tư đã được pháp bèn trở về Kiết Châu, trên núi Thanh Nguyên hoằng pháp, nối tiếp giáo hóa. Sau Ngài tịch, thụy là Hoằng Tế Thiền sư.

Thiền sư Hoài Nhượng: quê ở Kim Châu, con nhà họ Đỗ, ban đầu đến yết kiến Quốc sư An ở Tung Sơn. Quốc sư An mới khuyến khích Sư đến Tào Khê tham vấn. Khi Ngài đến lễ bái Tổ, Tổ hỏi: “Ở đâu lại ?”

Ngài thưa: “Ở Tung Sơn.”

Tổ bảo: “Đem được vật gì lại ?”

Ngài thưa: “Nói giống một vật tức chẳng trúng.”

Tổ bảo: “Lại có tu chứng chăng ?”

Ngài thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được."

Tổ bảo: "Chỉ cái chẳng nhiễm ô nầy là chỗ chư Phật hộ niệm; ông đã như thế, ta cũng như thế. Tây thiên tổ Bát-nhã Đa-la sấm rằng: Dưới chân ông có một con ngựa tơ đạp chết người trong thiên hạ, ứng ở nơi tâm ông, không cần phải nói ra."

Ngài Hoài Nhượng hoát nhiên khế hội, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thâm được sự huyền áo. Sau Ngài đến núi Nam Nhạc, xiển dương Thiền Tông, khi tịch Ngài được sắc ban hiệu Đại Tuệ Thiền sư.

Thiền sư Huyền Giác: ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của tông Thiên Thai, nhân xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi, cùng bàn chuyện sôi nổi mà mỗi lời nói ra đều thầm hợp với chư Tổ. Huyền Sách hỏi: "Nhân giả được pháp nơi Thầy nào ?"

Huyền Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi vị đều có Thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm tông mà chưa có người chứng minh."

Huyền Sách bảo: "Từ đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không Thầy mà tự ngộ trọn là thiên nhiên ngoại đạo."

Huyền Giác nói: "Xin nhân giả vì tôi chứng minh."

Huyền Sách bảo: "Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có Lục Tổ Đại sư bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi."

Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn. Khi đến, Huyền Giác nhiễu Tổ ba vòng, chống tích trượng mà đứng. Tổ bảo: "Phàm là Sa-môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào đến, sanh đại ngã mạn ?"

Huyền Giác thưa: "Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng."

Tổ bảo: "Sao chẳng thể nhận cái vô sanh, liễu không mau ư ?"

Huyền Giác thưa: "Thể tức là vô sanh, liễu vốn không có mau."

Tổ bảo: "Như thế, như thế !"

Huyền Giác mới đầy đủ oai nghi lễ bái, trong chốc lát liền cáo từ. Tổ bảo: "Trở về chóng vậy ?"

Huyền Giác thưa: "Vốn tự không động, há có mau ư ?"

Tổ bảo: "Ai biết chẳng động ?" Huyền Giác thưa: "Nhân giả tự sanh phân biệt."

Tổ bảo: “Ông rất được cái ý vô sanh.”

Huyền Giác thưa: “Vô sanh há có ý sao ?”

Tổ bảo: “Nếu không ý thì ai biết phân biệt ?”

Huyền Giác thưa: “Phân biệt cũng không phải ý.”

Tổ bảo: “Lành thay ! Hãy dừng lại một đêm.”

Thời nhân gọi là Nhất túc giác. Sau Ngài có trước tác bộ Chứng Đạo Ca, thịnh hành ở đời. Thụy là Vô Tướng Đại sư, người đương thời xưng là Chân Giác.

Thiền giả Trí Hoàng: ban đầu tham học nơi Ngũ Tổ, tự cho đã được chánh thọ, mới cất am ngồi thiền mãi trải qua hai mươi năm. Đệ tử của Tổ là Huyền Sách du phương đến Hà Sóc nghe danh ngài Trí Hoàng, liền đến am hỏi: “Ông ở đây làm gì ?”

Trí Hoàng nói: “Nhập định.”

Huyền Sách hỏi: “Ông nói nhập định là có tâm nhập hay không tâm nhập ? Nếu không tâm nhập thì tất cả vô tình cỏ cây ngói đá nên được định; nếu có tâm nhập thì tất cả loài hữu tình hàm thức cũng nên được định.”

Trí Hoàng bảo: “Tôi chính khi nhập định chẳng thấy có cái có tâm và không tâm.”

Huyền Sách nói: “Chẳng thấy có tâm và không tâm tức là thường định, sao lại (nói) có xuất nhập, nếu có xuất nhập tức là không phải Đại định.”

Hoàng không trả lời được. Giây lâu mới hỏi: “Thầy kếù thừa ai ?”

Huyền Sách nói: “Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê.”

Trí Hoàng hỏi: “Lục Tổ lấy gì làm Thiền định ?”

Huyền Sách đáp: “Thầy tôi nói: Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như, năm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, chẳng ra chẳng vào, chẳng định chẳng loạn, tánh thiền không trụ, lìa trụ thiền tịch, tánh thiền không sanh, lìa sanh thiền tưởng, tâm như hư không cũng không có cái lượng của hư không.”

Trí Hoàng nghe lời nói ấy bèn đi thẳng đến yết kiến Lục Tổ.

Lục Tổ hỏi: “Nhân giả từ đâu đến?”

Trí Hoàng liền thuật lại đầy đủ duyên trước.

Lục Tổ bảo: “Thật như lời đã nói. Ông chỉ tâm như hư không mà chẳng có kiến chấp không, ứng dụng không ngăn ngại, động và tịnh đều không tâm, tình phàm thánh đều quên, năng sở đều dứt, tánh tướng như như, không có lúc nào mà chẳng định.”

Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: "Thiền sư Hoàng ngày nay được đạo." Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc, khai hóa bốn chúng.

Có vị Tăng hỏi Tổ: "Ý chỉ Huỳnh Mai người nào được ?"

Tổ đáp: "Người hiểu Phật pháp được !"

Tăng thưa: "Hòa thượng lại được chăng ?"

Tổ bảo: "Ta chẳng hiểu Phật pháp."

Một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao nhưng không có suối tốt để giặt, nhân Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh, Ngài liền cắm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phún lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao, Ngài liền quì gối giặt y trên đá. Chợt có một vị Tăng đến lễ bái thưa rằng: "Phương Biện là người Tây Thục, vừa rồi ở nước Nam Thiên Trúc, thấy ngài Đạt-ma Đại sư dạy Phương Biện phải chóng đến nước Đường là nơi tôi truyền Chánh pháp nhãn tạng và y Tăng-già-lê của Tổ Ca-diếp, thấy truyền đến đời thứ sáu nơi Thiều Châu ở Tào Khê, ông nên đến đó chiêm lễ. Phương Biện từ xa đến, cúi mong được thấy y bát đã được truyền."

Tổ bèn đưa ra cho ông xem, liền hỏi: "Thượng nhân làm nghề gì ?"

Phương Biện đáp: "Chuyên nghề đắp tượng."

Tổ nghiêm sắc mặt lại bảo: "Ông thử đắp xem."

Phương Biện mờ mịt không biết. Qua mấy ngày, ông đắp được tượng của Tổ, cao bảy tấc, rất đẹp đẽ.

Tổ cười, bảo: "Ông chỉ giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật." Tổ đưa tay xoa đầu Phương Biện nói: "Ông hằng vì người, Trời làm phước điền." Tổ liền lấy y đền công, Phương Biện lấy y chia làm ba phần: một phần đắp vào tượng, một phần thì ông lưu lại, còn một phần thì gói chôn xuống đất, thề rằng: "Sau này, người nào đào được y này là tôi tái sanh để trụ trì nơi đây dựng lập lại chùa chiền."

(Đến đời Tống, niên hiệu Gia Hựu năm thứ tám, có vị Tăng tên là Duy Tiên, khi sửa chùa, đào đất được y như mới, còn tượng của Phương Biện đắp thì để ở chùa Cao Tuyền, cúng kính cầu nguyện đều được như ý.)

Có vị Tăng đọc bài kệ của Thiền sư Ngọa Luân rằng:

Ngọa Luân có tài năng,
Hay đoạn trăm tư tưởng,
Đối cảnh tâm chẳng khởi,
Bồ-đề ngày ngày lớn.
(Ngọa Luân hữu kỹ lưỡng,
Năng đoạn bách tư tưởng,
Đối cảnh tâm bất khởi,
Bồ đề nhật nhật trưởng.)

Tổ nghe qua liền nói: "Bài kệ này chưa rõ được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc", nhân đó Tổ nói một bài kệ:

Huệ Năng không có tài,
Chẳng đoạn trăm tư tưởng,
Đối cảnh tâm thường khởi,
Bồ-đề làm gì lớn.
(Huệ Năng một kỹ lưỡng,
Bất đoạn bách tư tưởng,
Đối cảnh tâm sổ khởi.
Bồ đề tác ma trưởng.

GIẢNG

Phẩm thứ bảy nói về Cơ Duyên tức là cơ duyên của Tổ hóa độ.

Tổ từ được pháp ở Huỳnh Mai, về đến Thiều Châu, thôn Tào Hầu, mọi người đều không biết. Có một nho sĩ là Lưu Chí Lược kính trọng Ngài lắm. Chí Lược có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Đại Niết-bàn, Tổ nghe qua liền biết được diệu nghĩa, mới vì cô Ni giải nói. Ni mới cầm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo: "Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi."

Cô Ni nói: "Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa ?"

Tổ bảo: "Diệu lý của Chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự."

Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức (người lớn tuổi có đức) trong thôn rằng: "Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường." Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ

Hầu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị binh lửa làm tàn phế, mới y nơi nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì ở đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm. Tổ ở đó hơn chín tháng lại bị bọn ác đuổi theo, Tổ bèn trốn đến trước núi, bị họ phóng hỏa, đốt cỏ cây, Tổ ẩn thân vào trong kẹt đá được khỏi, trên đá ngày nay dấu Tổ ngồi kiết già và vết nếp y của Tổ vẫn còn, nhân đó gọi là hòn đá tị nạn. Tổ nhớ Ngũ Tổ dạy đến Hoài và Hội dừng ẩn, Ngài mới ẩn ở hai ấp ấy.

Đó là giai đoạn Ngài còn đang lánh nạn, người ta theo đuổi kiếm để tiêu diệt Ngài, cũng là lúc Ngài nói kinh Đại Niết-bàn cho Ni cô Vô Tận Tạïng nghe.

Đến giai đoạn Tổ vào ở chùa và công khai truyền bá.

Thiền sư Pháp Hải:

Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu, ban đầu đến tham vấn Tổ, hỏi rằng "Tức tâm tức Phật, cúi xin Ngài chỉ dạy." Tổ bảo: "Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật, thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật, nếu tôi nói cho đủ, cùng kiếp cũng không hết.

Niệm trước đã chẳng sanh thì làm sao có niệm sau, mà nói niệm sau chẳng diệt. Đúng ra phải hiểu như thế này: Tâm trước không sanh, sau không diệt, tâm đó tức là Phật. Còn tâm niệm niệïm sanh diệt, đó không phải là Phật. Tâm nghĩ lành, tâm nghĩ thiện, thì niệm thiện đó có phải là Phật chăng ? Nên biết đến chỗ cứu kính niệm thiện còn phải bỏ, cho nên nói tâm mà trước sau không dấy niệm, tâm đó tức là Phật vậy. "Thành tất cả tướng tức là tâm, lìa tất cả tướng tức là Phật.". Chữ tâm trong câu này khác hơn chữ tâm trong câu trước. Tỉ dụ như tôi nói : Đây là cái ly, đây là chai dầu, đây là đồng hồ v.v... như vậy thì thành tướng cái ly, thành tướng chai dầu, thành tướng đồng hồ: Tức là tâm vậy. Khi nói cái ly người ta biết tướng cái ly, khi nói chai dầu người ta biết tướng chai dầu, khi nói đồng hồ người ta biết tướng đồng hồ; cái gì đặt tên ly, tên chai dầu, tên đồng hồ ? Đó là tâm. Tâm này là tâm sanh diệt là tâm an danh cho tất cả tướng, nên nói "thành tất cả tướng tức là tâm". "Lìa tất cả tướng tức là Phật." Tâm mà không dính các tướng, tâm đó mới là Phật. Cho nên nói: Thành tất cả tướng là tâm, đó là tâm sanh diệt, còn lìa tất cả tướng thì tâm đó mới là Phật.

Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

Tức tâm danh tuệ,
Tức Phật nãi định,
Định tuệ đẳng đẳng,
Ý trung thanh tịnh.
Ngộ thử pháp môn,
Do nhữ tập tánh,
Dụng bổn vô sanh,
Song tu thị chánh."

Tức tâm là tuệ, tức là cái tâm không sanh không diệt mà liễu tri, tâm đó là tuệ. Tâm liễu tri đó không bị dấy động, không chạy theo cảnh, đó là định. Tâm hằng định hằng tuệ, tâm đó tức là Phật. Tâm hằng liễu tri mà không động, tâm đó là Phật: Tức tâm tức Phật là vậy. Hằng liễu tri mà không động gọi là định tuệ song tu. Nếu ngồi chú tâm vào một cảnh nào cho được định, rồi từ định phát sáng ra gọi là tuệ, đó là định tuệ khác biệt. Còn ở đây Lục Tổ dạy định và tuệ đồng thời không có hai, không có cách biệt.

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

"Tức tâm nguyên thị Phật,
Bất ngộ nhi tự khuất,
Ngã tri định tuệ nhân,
Song tu ly chư vật."

Bài kệ này cho chúng ta thấy ngài Pháp Hải đã ngộ. Tức tâm nguyên là Phật, vì không ngộ nên tự thối khuất, tự lui, tự khinh mình, cho mình là dở nên nói: Thôi mình là chúng sanh, bao giờ thành Phật ! Nhưng không ngờ chính tâm mình là Phật. Bây giờ con hiểu được cái nhân định tuệ rồi, định là tâm không động, tuệ là hằng liễu tri; con hiểu được điều này rồi, nên đồng tu định tuệ lìa các vật. Như vậy là Ngài đã ngộ, đã được vào nhà của Tổ rồi.

Thiền sư Pháp Đạt:

Tăng tên là Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quở: "Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ, trong tâm ông ắt có mộit vật, vậy ông chứachất sự nghiệp gì ?"

Pháp Đạt thưa: "Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ."

Nếu chúng ta tụng kinh Pháp Hoa đến ba ngàn bộ chắc lạy đầu không sát đất ! Tại sao lạy đầu không sát đất, vì là lễ gượng chớ không tin người mình lạy có phước hơn mình, cho nên lễ mà chưa thật kính.

Tổ bảo: "Nếu ông tụng đến muôn bộ, được ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

Lễ bản chiết mạn tràng,
Đầu hề bất chí địa,
Hữu ngã, tội tức sanh,
Vong công, phước vô tỉ."

Lễ là cốt chặt cờ ngã mạn, tại sao đầu không sát đất ? Có ngã thì tội liền sanh, quên công thì phước vô tỉ. Tổ dạy: Nếu ông tụng kinh đến muôn bộ, hiểu rõ ý kinh mà không thấy mình hơn thiên hạ, đó là bằng với ta. Nếu ông tụng kinh đến ba ngàn bộ mà thấy hơn người, là ông mang sự nghiệp lỗi lầm mà không biết. Như vậy chúng ta mới thấy người ngồi nhận cho người ta lễ là vì người học đạo, muốn cho họ tăng trưởng phước đức, dẹp trừ bản ngã, vì ngã là gốc của tội lỗi. Vì vậy trước người có đức hạnh hơn mình mà không kính không lễ, tỏ ra mình ngã mạn thì tội lỗi khi nào mới hết ! Người ngồi nhận lễ là tạo cơ duyên cho người học đạo dẹp trừ bản ngã, chớ có sung sướng lợi ích chi đâu. Nhiều người không hiểu nói ngồi cho người ta lễ coi bộ hãnh diện, sự thật đó chỉ là vì người mà thôi. Lại nữa trong khi người ta lễ, nếu mình sanh tâm tự cao tự đại đó là tổn đức, là mình có tội rồi. Cho nên khi nhận lễ mình phải nhiếp tâm nhiếp niệm, chỉ vì lợi ích cho người học đạo mà thôi. Vì thế Tổ bảo: Lạy là cốt chặt cờ ngã mạn, nếu lạy mà đầu không sát đất tức là lạy mà còn thấy mình hơn, thì lạy làm chi !

Tổ dạy tiếp: "Có ngã thì tội liền sanh, quên công thì phước vô tỉ." Người tu vừa có ngã là có tội, nếu quên công của mình thì phước không biết bao nhiêu mà kể. Nhưng người tu hiện nay nếu được chút công liền khoe : Năm nay tôi ăn chay trong một tháng được mười ngày, hay là mỗi đêm tôi tụng được một phẩm Pháp Hoa, như vậy trong mấy năm nay tôi tụng tất cả là bao nhiêu quyển v.v... Như vậy có gọi là quên công chăng ? Cho nên chúng ta tu mà vướng vào hình thức, càng vướng hình thức chừng nào thì ngã càng to chừng nấy; người tu nhiều, ngã lớn, là tại chỗ đó. Tu niệm Phật cũng vậy, tính chuỗi để hơn người. Mỗi ngày niệm được bao nhiêu chuỗi thì ghi vào sổ, đến cuối năm

đem hoa sen đến để Thầy phết đỏ, rồi so sánh với bạn bè xem ai được nhiều phết đỏ hơn v.v... Người tu mà nặng về hình thức cho mình tu cao hơn người, nên càng tu thì ngã càng to. Có ngã là si, bởi vì thân là tướng duyên hợp hư giả, các tâm niệm là bóng dáng của sáu trần hư giả, thân và tâm đều là hư giả, mà chúng ta tô điểm cho nó to lên, chẳng phải si là gì ? Ví dụ như có một khúc gỗ mục, có người chạm giống hình người, lại phết sơn lên cho dễ coi, có người đi ngang thấy và khen: Chà người này đẹp quá! Rồi đem vòng vàng đến đeo vào để tô điểm cho người đẹp. Đó là tỉnh hay mê ? Khúc gỗ mục mà không biết, lại cho là người, đó là cái lầm thứ nhất. Lại tô điểm vòng vàng cho nó, đó là cái lầm thứ hai. Cũng như vậy, thân là tướng duyên hợp hư giả mà không biết, là lỗi thứ nhất. Còn chấp tu nhiều phước lớn hơn người, là lỗi thứ hai... Cho nên người tu phải hiểu thật rõ thì việc tu mới không vướng kẹt. Chúng ta tu cũng giống như ngài Pháp Đạt vậy, chỉ nhớ mình tụng được rất nhiều bộ kinh, nên đến với ai cũng ngưỡng đầu. Như ngài Pháp Đạt biết Tổ là lớn thì rán lạy, chớ ngầm trong bụng không nhận Tổ hơn mình, cho nên bị Tổ quở.

Tổ lại hỏi: "Ông tên gì ?"

Pháp Đạt thưa: "Tên Pháp Đạt."

Tổ bảo: "Ông tên Pháp Đạt mà đâu từng đạt pháp." Lại nói bài kệ:

"Nhữ kim danh Pháp Đạt,
Cần tụng vị hưu yết,
Không tụng đãn tuần thanh,
Minh tâm hiệu Bồ-tát.
Nhữ kim hữu duyên cố,
Ngô kim vị nhữ thuyết,
Đãn tín Phật vô ngôn,
Liên hoa tùng khẩu phát."

Phật là chỗ vô ngôn, tin được như vậy thì hoa sen từ miệng phát. Tâm mà trước không sanh, sau không diệt, tâm đó có nói gì đâu, vừa có lời nói là duyên theo tâm sanh diệt rồi. Cho nên không dấy niệm thì không có ngôn từ, có dấy niệm thì thành tiếng nói thì thầm bên trong, hoặc phát ra thành ngôn từ nơi miệng. Vì vậy tất cả ngôn thuyết là do dấy niệm mà ra, nên Tổ nói : Nếu tin Phật vô ngôn thì hoa sen từ miệng phát. Chúng ta

hiện nay lấy việc tụng bằng ngôn ngữ cho là đạo, như vậy tụng kinh chỉ theo tiếng suông thôi, thì bao giờ thấy được tâm thật của mình !

Ngài Pháp Đạt nghe kệ hối hận, tạ lỗi thưa: “Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả.

Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa thượng là bậc trí tuệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh.”

Tổ bảo: “ Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn là không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh này, lấy cái gì làm tông ?”

Pháp Đạt thưa: “Học nhân căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thú.”

Tổ bảo: “Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói.”

Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Tổ bảo: “Dừng !”

Thôi nghe bao nhiêu đó đủ rồi ! Tổ nghe đến phẩm Thí Dụ là được ba phẩm: phẩm Tự, phẩm Phương Tiện và phẩm Thí Dụ.

Kinh này nguyên lai lấy nhân duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là nhân duyên ? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là tri kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không.

Vì mê bên ngoài cho sự vật là thật, sự vật do duyên hợp không thậät mà thấy là thật nên chấp tướng này đẹp, tướng kia xấu, tướng này lớn, tướng kia nhỏ; mê bên trong nên chấp không, vì không hiểu được tâm tánh của mình cho rằng tâm tánh không có, nghĩa là không có cái tâm chân thật.

Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê, nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri kiến Phật.

Phật là gì ?

Phật tức là giác, phân làm bốn môn:

- Khai giác tri kiến (hay khai Phật tri kiến) tức là khai cái tri kiến giác của mình.
- Thị giác tri kiến tức là chỉ cái giác tri kiến.
- Ngộ giác tri kiến.
- Nhập giác tri kiến.

Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chân tánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác.

Khai thị là Phật khai thị tức là mở chỉ cái giác tri kiến, ngộ nhập là chúng ta ngộ nhập cái giác tri kiến. Bản tánh của mình sẵn có từ xưa đến nay, cái chân tánh đó liền được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói "khai thị ngộ nhập Phật tri kiến" rồi nói khai tri kiến của Phật, thị tri kiến của Phật, ngộ tri kiến của Phật, nhập tri kiến của Phật, còn chúng ta thì vô phần, không biết gì hết. Nếu ông hiểu như vậy là chê bai kinh, hủy báng Phật, vì Phật kia đã là Phật rồi, tức là đầy đủ tri kiến cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông lại không có Phật nào khác. Vì chúng ta không nhận ra cái tri kiến Phật sẵn có nơi mình, cho nên Phật mới khai thị cho chúng ta ngộ và nhập cái tri kiến Phật của chúng ta; còn Phật đã đầy đủ tri kiến rồi, cần gì phải khai thị nữa. Cho nên chúng ta phải hiểu cho rõ là khai thị ngộ nhập tri kiến Phật của chính mình vậy.

Vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên (với ngoại cảnh), trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc đức Thế Tôn kia từ trong tam-muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến.

Vì chúng ta bên ngoài thì duyên theo cảnh, trong tâm thì rối loạn lăng xăng, nên ánh sáng quang minh của chính mình bị che khuất. Vì vậy Phật dùng các phương tiện nói đến đắng miệng khô môi, khuyên dứt chúng ta không chạy ra ngoài tìm cầu, như vậy mới cùng Phật không hai, đó là khai Phật tri kiến.

Tôi cũng khuyên tất cả người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu hay chánh tâm, thường sanh trí tuệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật.

Như vậy khai tri kiến chúng sanh là miệng lành mà tâm dữ, rồi tham lam, tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, hại người hại vật v.v... Còn khai tri kiến Phật là dứt ác làm lành, biết chánh tâm, thường hành trí tuệ, quán chiếu tự tâm mình.

Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh, khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh, tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó !"

Tổ bảo: Nếu ông chỉ chấp tụng kinh nhiều làm công khóa thì khác nào con trâu ly thích cái đuôi của nó. Trong sử nói: Có con trâu tên ly ngưu có cái đuôi thật dài và đẹp. Con trâu thường hay dùng cái đuôi để đuổi ruồi và muỗi, riêng con trâu ly cuốn cái đuôi nó lên mình, không dám dùng đuôi để đuổi ruồi muỗi vì sợ quất đuôi lên mình rụng lông làm mất vẻ đẹp của cái đuôi đi, vì vậy cái đuôi của nó trở thành vô dụng. Chúng ta tu cũng vậy, nếu chấp tụng kinh là công khóa cho rằng tụng tức là tu, mà không tìm hiểu ý nghĩa của kinh để ứng dụng tu hành, cũng giống con trâu ly kia vì yêu đuôi nên quấn nó trên mình, không biết dùng đuôi vào việc hữu ích.

Pháp Đạt thưa: "Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần phải tụng kinh chăng ?"

Tổ bảo: "Kinh có lỗi gì ? Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ vì mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình, miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển.

Chúng ta hiện nay là chuyển được kinh, hay là bị kinh chuyển ? Nếu chúng ta tụng kinh câu nào hiểu nghĩa câu nấy để ứng dụng tu hành, nhận được ý kinh để dùng trong các hành động và tâm niệm của mình, đó là chuyển được kinh. Còn nếu tụng kinh mà mê kinh, tụng bộ này qua bộ khác đến bỏ ăn bỏ ngủ, nghĩ rằng tụng thật nhiều là có phước, đó là bị kinh chuyển. Đa số người thời nay bị kinh chuyển mà không chuyển được kinh, cũng giống như con trâu ly yêu thích cái đuôi của nó, rồi cái đuôi trở thành vô dụng vậy.

Hãy nghe ta nói kệ đây:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,
Tụng kinh cửu bất minh,

Dữ nghĩa tác thù gia.
Vô niệm niệm tức chánh,
Hữu niệm niệm thành tà,
Hữu vô câu bất kế,
Trường ngự Bạch Ngưu xa.”

Tâm mê bị Pháp Hoa chuyển, tâm ngộ chuyển được Pháp Hoa. Tụng kinh lâu mà không hiểu rõ nghĩa, cùng với nghĩa trở thành thù, vì kinh nói một đàng, chúng ta làm một ngả. Phật nói kinh Pháp Hoa để phá tan si mê ngã chấp, và dứt hết những tham sân si. Nhưng hiện giờ kinh Pháp Hoa lại dễ làm cho người ta sanh lòng tham, lúc nào hết tiền đem kinh ra tụng, tụng cho có phước có tiền nhiều, như vậy chẳng lẽ kinh Pháp Hoa làm tăng trưởng lòng tham chúng ta sao ? Chẳng phải cùng với nghĩa trở thành thù là gì ? Thành ra kinh dạy một đàng chúng ta làm một ngả, chẳng phải là thù sao ? Thật ra vì không hiểu được nghĩa nên cùng với kinh trở thành thù.

“Không niệm, niệm là chánh, có niệm, niệm là tà.” Nghĩa là mỗi niệm dấy lên chúng ta duyên theo niệm là tà, niệm dấy lên buông được nó là chánh, thành ra vô niệm đó là chánh, có niệm tức là tà, đến cứu kính cả hai có và không đều chẳng chấp, mới hằng ngồi trên xe Bạch Ngưu. Xe Bạch Ngưu là gì? Khi buông cả niệm lành niệm dữ mà hằng tri hằng giác, đó tức là Viên mãn Báo thân Phật. Có niệm và không niệm đều buông hết chẳng chấp, mới hằng ngồi xe Bạch Ngưu.

Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ dầm dề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ: “Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa mà bị Pháp Hoa chuyển.”

Ngài Pháp Đạt bấy giờ mới thú tội từ trước đến nay tụng ba ngàn bộ kinh Pháp Hoa mà chưa từng chuyển Pháp Hoa, lại rõ ràng là bị Pháp Hoa chuyển, Ngài thấy rõ cái lầm mê của mình.

Lại thưa: “Kinh nói các vị Đại Thanh-văn cho đến Bồ-tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật, ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là Tri Kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khỏi nghi báng.

Ngài Pháp Đạt thưa con thấy rõ trong kinh nói, đem tất cả trí của Thanh-văn như ngài Xá-lợi-phất và tất cả trí Bồ-tát chung hợïïp lại để suy nghĩ đo lường trí tuệ của Phật

cũng không bao giờ đo được. Hiện nay con là phàm phu, nếu nói con khai tri kiến Phật, con liền được tri kiến Phật, như vậy con hơn những vị Thanh-văn Bồ-tát hay sao ?

Lại kinh nói ba xe: xe dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào ? Cúi xin Hòa thượng rủ lòng từ khai thị cho.”

Tổ bảo: “Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các hạng người tam thừa không thể đo lường được trí tuệ Phật, đó là lỗi tại chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy xét lại càng thêm xa vời.

Chúng ta học kinh bị lầm nhiều chỗ, trong kinh nói dù cho trăm ngàn muôn ức người cùng dồn tất cả trí tuệ như Xá-lợi-phất để so lường trí Phật cũng không tới được, và dồn tất cả trí tuệ Bồ-tát so lường trí Phật cũng không tới được! Chúng ta cứ nghĩ trí Phật là cao tột, trí của Bồ-tát Thanh văn không thể tới được, chớ không ngờ lỗi tại chỗ so lường. Dù trí của tất cả Bồ-tát Thanh văn hay trí của Phật đi nữa mà so lường cũng đều không đúng với tri kiến Phật, muốn đúng với tri kiến Phật tất phải dừng những suy nghĩ so lường đó. Vì vậy Tổ bảo phải buông cả hai niệm thiện và ác mới ngồi trên xe Bạch Ngưu, tức là phải lặng tất cả niệm mới thấy tri kiến Phật, càng suy lường thì cách Phật càng xa.

Phật vốn vì phàm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý này nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh-văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy. Đâu chẳng biết đã ngồi trên xe Bạch Ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một Phật thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai, hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu nhân duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật, sau khi trở về thật, thật cũng không tên. Nên biết có những của báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh.”

Tổ bảo: Ông hỏi tôi ba xe khác nhau chỗ nào để làm chi. Chủ yếu Phật nói trong kinh Pháp Hoa là một Phật thừa, là một xe Bạch Ngưu thôi, còn nói ba xe là quyền, là phương tiện. Ba xe là chuyện cũ thời xưa tạm lập, còn nhất thừa là chuyện hiện giờ, trong kinh Pháp Hoa Phật muốn chỉ dạy. Ông nên bỏ cái giả, trở về cái thật, cái thật cũng

nguyên không có tên, chỉ nên biết lúc đó tất cả của báu từ ông nhận dùng, đừng khởi tưởng của cha của con, cũng không khởi tưởng dùng nữa. Bởi vì tưởng của cha là có nhân, tưởng của con là có ngã; còn có ngã có nhân, rồi còn có dùng nữa tức là còn cái thứ ba, như vậy là chưa hợp với kinh Pháp Hoa, bỏ được ba tưởng đó mới đúng với kinh Pháp Hoa. Được như vậy mới gọi ông là người trì kinh Pháp Hoa.

Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót liền nói kệ khen rằng:

Kinh tụng tam thiên bộ,
Tào Khê nhất cú vong,
Vị minh xuất thế chỉ,
Ninh yết lụy sanh cuồng.
Dương lộc ngưu quyền thiết,
Sơ trung hậu thiện dương,
Thùy tri hỏa trạch nội,
Nguyên thị pháp trung vương.

Kinh tụng đến ba ngàn bộ, đến Tào Khê một câu liền quên hết, không còn chấp một bộ nào. Nếu chưa hiểu được ý chỉ xuất thế, thì đâu có hết được cái điên cuồng nhiều đời. Xe dê, xe nai, xe trâu là quyền lập, trước, giữa, sau là khéo nêu bày. Ai biết ngay ở trong nhà lửa nguyên là vị vua pháp. Ngay trong nhà lửa tức là ngay trong thân tứ đại, ngũ uẩn đã có ông vua pháp ngồi sẵn trong đó mà không ai biết. Chúng ta cứ tưởng khai thị tri kiến Phật là Phật ở ngoài, không ngờ ngay trong nhà lửa tức là ngay trong thân vô thường này có ông vua chánh pháp tức là ông Phật ngồi ở trong sẵn sàng, không phải tìm kiếm nơi đâu xa.

Tổ bảo: "Từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh." Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh.

Thiền sư Trí Thông:

Tăng Trí Thông, người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu, ban đầu xem kinh Lăng-già đến hơn một ngàn lần nhưng không hiểu được Tam thân Tứ trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa này. Tổ bảo: "Ba thân là Thanh tịnh Pháp Thân, đó là tánh của ông, Viên mãn Báo thân là trí của ông, Thiên bá ức Hóa thân là hạnh của ông vậy.

Tổ dạy: Thanh tịnh Pháp thân tức là tự tánh thanh tịnh của mình, Viên mãn Báo thân tức là trí tuệ bất sanh bất diệt của mình, Thiên bá ức Hóa thân tức là những hạnh lành của mình.

Nếu lìa bản tánh riêng nói ba thân tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ bốn trí Bồ-đề. Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

Tự tánh cụ tam thân,
Phát minh thành tứ trí,
Bất ly kiến văn duyên,
Siêu nhiên đăng Phật địa.
Ngô kim vị nhữ thuyết,
Đế tín vĩnh vô mê,
Mạc học trì cầu giả,
Chung nhật thuyết Bồ-đề."

Tự tánh đầy đủ ba thân, phát minh ra thành tứ trí. Chẳng lìa duyên thấy nghe hiện tại này, siêu nhiên bước lên quả vị Phật. Nay tôi vì ông mà nói, tin chắc chắn hằng không mê lầm, chớ học người tìm cầu bên ngoài, trọn ngày nói Bồ-đề mà chẳng hiểu Bồ-đề là gì, trọn ngày nói ba thân tứ trí mà không biết ba thân tứ trí là gì. Đến đây Tổ chỉ thẳng ba thân tứ trí có đủ nơi mình, nghĩa là ngộ được ba thân liền phát minh thành tứ trí (vì ba thân là gốc của tứ trí), mà ba thân tứ trí không rời cái thấy cái nghe hiện hữu nơi mình, nếu nhận được như vậy là mình bước lên Phật địa.

Ngài Trí Thông lại thưa: "Về nghĩa Tứ trí có thể nghe được chăng ?"

Tổ bảo: "Đã hiểu ba thân liền rõ Tứ trí, sao lại hỏi ư ? Nếu lìa ba thân riêng nói Tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí." Ngài nói kệ:

"Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
Bình đẳng tánh trí tâm vô bệnh,
Diệu quan sát trí kiến phi công,
Thành sở tác trí đồng viên cảnh.
Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,
Đãn dụng danh ngôn vô thật tánh,
Nhược ư chuyển xứ bất lưu tình,

Phồn hưng, vĩnh xử na-già định.”

Tổ bảo: Đại viên cảnh trí tức là tánh thanh tịnh của mình, Bình đẳng tánh trí là tâm không bệnh tức là tâm không duyên theo bên này bên kia, Diệu quan sát trí là làm tất cả mà không chấp ngã, không chấp công, cũng không chấp những việc mình làm nhiều hay ít, Thành sở tác trí là đồng với Đại viên cảnh trí. Năm thức trước với thức thứ tám, thức thứ sáu với thức thứ bảy là trên quả và nhân chuyển, chỉ dụng danh ngôn mà không có thật tánh. Nếu ngay chỗ chuyển mà không dấy niệm, không có lưu tình, thì ngay nơi chỗ phồn hưng (là ồn náo) mà chúng ta vẫn ở trong đại định Na-già.

(Như trên nói chuyển thức thành trí, trong kinh nói: Chuyển năm thức trước làm Thành sở tác trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu quan sát trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình đẳng tánh trí, chuyển thức thứ tám làm Đại viên cảnh trí. Tuy thức thứ sáu, thức thứ bảy là ở trong nhân chuyển, còn năm thức trước và thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể.)

Vì sao nói thức thứ sáu và thức thứ bảy là chuyển trong nhân, còn năm thức trước và thức thứ tám là chuyển trên quả ? Bởi vì khi chúng ta tu là tu thức thứ sáu và thức thứ bảy, tức là chuyển trong nhân. Tỉ dụ khi mắt chúng ta thấy sắc, ý liền chạy theo sắc mà phân biệt, cho nên có niệm yêu ghét. Muốn chuyển ý thức phải làm sao ? Tức phải xoay nó trở về, không để nó duyên theo trần cảnh, gọi là phản quan hay là soi trở lại, đó là chuyển thức thứ sáu. Còn thức thứ bảy cũng vậy, thức này hằng chấp ngã, muốn chuyển nó tức phải phá ngã chấp. Khi chuyển thức thứ sáu và thức thứ bảy rồi, thì năm thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thức) và thức thứ tám cũng theo đó mà chuyển, đó gọi là chuyển trên quả, tức là tất cả chủng tử trong thức thứ tám lần lần tiêu sạch và thức này chuyển thành Đại viên cảnh trí. Như vậy chủ yếu của sự tu hành là tu ngay nơi thức thứ sáu và thức thứ bảy gọi là chuyển nhân, còn năm thức trước và thức thứ tám không tu mà được chuyển gọi là chuyển quả.

Trí Thông liền đốn ngộ được tánh trí nên trình kệ rằng:

“Tam thân nguyên ngã thể,
Tứ trí bản tâm minh,
Thân trí dung vô ngại,
Ứng vật nhiệm tùy hình.

Khởi tu giai vọng động,

Thủ trụ phỉ chân tinh,

Diệu chỉ nhân Sư hiểu,

Chung vong nhiễm ô danh.”

Khi ngộ rồi thấy ba thân nguyên là thể của ta, tứ trí vốn là tâm sáng của ta, thân và trí dung nhau không có ngại. Nếu nhận được ba thân tứ trí rồi thì ứng vật tùy hình tha hồ không vướng mắc. Khởi niệm tu hành đều là vọng động, còn giữ trụ tức là kềm đè nó xuống là không hợp với chân tinh. Nhân Thầy mà hiểu rõ được diệu chỉ, tên nhiễm ô cũng trọn quên. Qua bài kệ này chúng ta thấy ngài Trí Thông đã ngộ đạo.

Thiền sư Trí Thường:

Tăng tên Trí Thường, người ở Quí Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, Tổ hỏi: “Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì ?”

Sư thưa: “Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa thượng Đại Thông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, từ xa đến đây lễ Hòa thượng, mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Kia có ngôn cú gì ông thử nhắc lại xem.”

Trí Thường thưa: “Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng, chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: Thế nào là bản tâm, bản tánh của con ?

Ngài Đại Thông nói rằng: Ông thấy hư không chăng ?

Trí Thường đáp: Thấy !

Hòa thượng Đại Thông hỏi: Ông thấy hư không có tướng mạo chăng ?

Trí Thường đáp: Hư không vô hình mà có tướng mạo gì ?

Ngài Đại Thông bảo: Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một vật có thể biết ấy gọi là chân tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai Tri Kiến.

Học nhân tuy nghe lời này vẫn chưa giải quyết xong (điều nghi), cúi xin Hòa thượng chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Lời Thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ, nay tôi chỉ ông một bài kệ:

Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống như mây nổi che mặt nhật,
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp.
Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,
Ôâng phải một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.”

Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm ý hoát nhiên, bèn nói kệ rằng:

“Vô cớ khởi tri kiến,
Chấp tướùng cầu bồ-đề,
Tình còn một niệm ngộ,
Đâu vượt mê ngàn xưa,
Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu luống đổi dời,
Chẳng vào thất Tổ sư,
Mờ mịt chạy hai đầu.”

Chúng tôi giải thích lại đoạn văn trên cho quí vị nhận rõ: Ngài Trí Thường đến hỏi đạo với Lục Tổ. Tổ hỏi: Ông từng hỏi đạo nơi nào rồi ? Ngài Trí Thường thưa: Đã từng tới Hòa thượng Đại Thông ở núi Bạch Phong Hồng Châu, hỏi về nghĩa thấy tánh thành Phật. Tổ hỏi: Hòa thượng dạy ông như thế nào ? Ngài Trí Thường thưa: Một hôm vì lòng thiết tha cầu đạo cho nên Trí Thường vào trong thất hỏi Hòa thượng: Thế nào là bản tâm bản tánh của con ? Hòa thượng Đại Thông mới hỏi: Ông thấy hư không chăng ? Đây là dùng hình thức cụ thể để hỏi. Ngài Trí Thường đáp: Dạ thấy. Hỏi: Hư không có tướng mạo gì ? Đáp: Hư không không có tướng mạo. Hòa thượng liền nói: “Bản tánh của ông cũng không tướng mạo như là hư không vậy, thấy được như vậy gọi là chánh kiến, biết được như vậy gọi là chân tri. Bản tánh nguyên nó là thanh tịnh, không dài, không ngắn, không xanh, không vàng v.v... đó là cái thể giác ngộ viên minh của ông, đó gọi là Phật, là

tri kiến Như Lai”. Tuy nói rõ như vậy mà ngài Trí Thường cũng không ngộ, như vậy là Hòa thượng Đại Thông có chỉ hay là không chỉ ? Chúng ta thấy rõ là Hòa thượng đã chỉ một cách thật thà đầy đủ hết lòng hết dạ rồi. Ngài nói: Thể tánh đó không tướng mạo giống như hư không, thể tánh đó thanh tịnh, không dài, không ngắn, không xanh, không vàng v.v... thấy như vậy, biết như vậy là chánh kiến, là chân tri. Hòa thượng Đại Thông tuy chỉ hết tình rồi, nhưng còn cái lỗi là lập chánh kiến và chân tri, thành ra bỏ danh từ này lập danh từ khác chớ không buông sạch được, do đó mà ngài Trí Thường vẫn hồ nghi chưa nhận được bản tánh. Tổ liền nói bài kệ:

Bất kiến nhất pháp tồn vô kiến,
Đại tợ phù vân già nhật diện,
Bất tri nhất pháp thủ không tri,
Hoàn như thái hư sanh thiểm điện.
Thử chi tri kiến miết nhiên hưng,
Thác nhận hà tằng giải phương tiện,
Nhữ đương nhất niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.

Chẳng thấy một pháp mà còn cái thấy không, tức là cái không tướng mạo, nếu còn thấy cái không tướng mạo là chánh kiến đó là bệnh rồi, giống như có một đám mây nổi che khuất mặt trời. Vừa dấy niệm cho là chánh kiến hay cho cái không tướng mạo là đúng, chẳng khác nào mặt trời đang sáng tỏ bị một đám mây che phủ vậy, đó là cái lỗi thứ nhất. Kế đến lỗi thứ hai là: chẳng biết một pháp mà giữ cái biết không, như trong hư không có làn điện chớp. Nếu trong hư không trống rỗng bỗng dưng có làn điện chớp thì hư không đã mất tánh cách hư không rồi. Ở đây cũng vậy trong chỗ chân thật không danh tự, không tên họ mà lập là chánh kiến là chân tri thì rơi vào ngôn ngữ rồi. Cho nên ngài Đại Thông tuy thật lòng chỉ dạy, nhưng vô tình Ngài bị kẹt trong ngôn ngữ và danh tự nên cái chân thật bị che lấp đi. Cái tri kiến chấp là chánh kiến là chân tri bỗng dưng dấy lên, đó là lầm nhận, đâu từng hiểu biết được phương tiện. Ông nên một niệm biết được lỗi ấy, tự nhiên cái linh quang của ông thường hiển hiện. Lỗi ấy là lỗi lập chánh kiến và chân tri, nếu buông được cái kiến tri này thì cái sáng suốt linh diệu của ông hiển bày. Nghe đến đây ngài Trí Thường hoát nhiên đại ngộ, và làm kệ trình Tổ:

Vô đoan khởi tri kiến,
Trước tướng cầu Bồ-đề,
Tình tồn nhất niệm ngộ,
Ninh việt tích thời mê.
Tự tính giác nguyên thể,
Tùy chiếu uổng thiên lưu,
Bất nhập Tổ sư thất,
Mang nhiên thú lưỡng đầu.

Không có lý do mà khởi thấy biết, đó là chấp tướng mà cầu giác ngộ. Nếu trong tâm còn một niệm nghĩ rằng phải ngộ, phải thành Thánh v.v... thì đâu có vượt khỏi cái mê của thuở xưa. Tự tánh là nguồn giác của chính mình, tùy chiếu liền bị đổi dời tức là cái thể đó là tánh hằng tri hằng giác, nhưng vừa dấy niệm để chiếu soi hay phân biệt liền bị đổi dời mất đi. Nếu không vào được thất của Tổ sư, thì mờ mịt chạy theo hai đầu hay là hai bên, tức là bên này là thật bên kia là giả, đây là chân kia là vọng, đây là chánh kia là tà v.v...

Ngài Trí Thường tuy thấy được như vậy, nhưng vẫn còn một vài điểm nghi nhỏ nên hỏi thêm.

Trí Thường một hôm hỏi Tổ: "Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, cúi mong Ngài vì chỉ dạy."

Tổ bảo: "Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp pháp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa, y pháp tu hành là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được, gọi là Tối thượng thừa.

Tổ giải nghĩa tứ thừa: Người học đạo mà còn kẹt ở cái thấy nghe đọc tụng, đó là Tiểu thừa; người học đạo mà ngộ pháp hiểu nghĩa, gọi là Trung thừa; người học đạo y theo pháp tu hành gọi là Đại thừa. Người học đạo thông suốt được tất cả pháp mà không nhiễm tất cả pháp, lìa tất cả pháp tướng, rời tất cả pháp chấp, gọi là Tối thượng thừa.

Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như."

Thừa là nghĩa thực hành, vì vậy chữ thừa có nghĩa là di chuyển từ nơi này đến nơi kia. Nói Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa chẳng qua là chỉ sự di chuyển. Chữ thừa có chỗ đọc là thặng, thặng là cỗ xe. Ví dụ chúng ta hiện giờ đang ở Vũng Tàu muốn về Thành phố Hồ Chí Minh, thì phải ra bến xe, lên xe đi Thành phố Hồ Chí Minh, thì xe đó đưa mình tới Thành phố Hồ Chí Minh; muốn về Bà Rịa thì lên xe đi Bà Rịa, nó đưa mình tới Bà Rịa v.v... Chúng ta muốn đến nơi nào thì phải lựa xe mà đi. Trên đường tu cũng vậy, nếu chúng ta thích hợp pháp môn nào thì chọn pháp môn đó, pháp môn ấy sẽ đưa mình tới đích mong muốn, cho nên nói thừa là chở chuyên, là đi, hay là hành. Phần nhiều chúng ta có cái lỗi hay xưng tôi là Đại thừa, rồi chê người kia là Tiểu thừa, đó là sai lầm, bởi vì Tổ dạy chữ thừa này là chỉ sự tu hành của mình, chớ không phải sự tranh hơn tranh thua. Nói mình là Đại thừa để chê người ta là Tiểu thừa, đó là tranh hơn tranh thua, nên chưa phải là Đại thừa. Còn tranh hơn tranh thua tức là còn tâm bỉ thử, chưa xứng đáng là đạo, huống nữa là Đại thừa.

Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.

Trong đoạn ngài Trí Thường hỏi đạo với Lục Tổ, chúng ta thấy có hai phần. Phần trước là sau khi hỏi đạo với Hòa thượng Đại Thông, Ngài còn nghi ngờ, nên xin Lục Tổ giải nghi cho. Nhờ Tổ chỉ dạy thấu đáo nên Ngài ngộ. Phần sau là Ngài hỏi thêm về nghĩa tứ thừa để hiểu cho rành rẽ, khỏi bị lầm lẫn.

Thiền sư Chí Đạo:

Tăng Chí Đạo, người quê ở Nam Hải, Quảng Châu đến thưa hỏi, thưa rằng: “Học nhân từ xuất gia, xem kinh Niết-bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa thượng thương xót chỉ dạy.”

Tổ bảo : “Chỗ nào ông chưa rõ ?”

Thưa rằng: “Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, nơi đây con nghi ngờ.”

Tổ hỏi : “Ông nghi như thế nào ?”

Thưa rằng: “Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt, pháp thân có thường không tri không giác. Kinh nói: Sanh diệt diệt rồi tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui ?

Đây là ngài Chí Đạo hỏi Tổ ý nghĩa bài kệ trong kinh Niết-bàn:

Chư hạnh vô thường,

Thị sanh diệt pháp ,

Sanh diệt diệt dĩ,

Tịch diệt vi lạc.

Tịch diệt là vắng lặng, là mất hết. Ngài Chí Đạo hỏi: Nếu sắc thân chết rồi thì làm sao vui ? Còn nếu pháp thân tịch diệt thì pháp thân là vô tri, lấy cái gì mà vui ? Vì sao nói: Tịch diệt là vui ?

Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thểø năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt.

Nếu từ thể khởi dụng, từ dụng trở về thể, như vậy mãi thì sanh lại sanh tức là gặp cái lỗi vô cùng.

Nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì đồng với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết-bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui ?”

Khi dấy lên là sanh, khi lặng xuống là diệt; khi lặng xuống không sanh trở lại nữa tức là Niết-bàn, đó là bị cấm chỉ không cho sanh, còn gì mà vui, sao kinh lại nói tịch diệt là vui ?

Tổ quở: “Ông là Thích tử sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về pháp Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết-bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đổi dời, không biết là mộng huyễn hư giả, luống chịu luân hồi, lấy thường lạc Niết-bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết-bàn chân lạc, trong sát-na không có tướng sanh, trong sát-na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui này không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một

thể năm dụng, huống là lại nói Niết-bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp.

Chúng tôi giải thích phần trên để quí vị hiểu rõ. Ngài Chí Đạo có chỗ nghi: Theo như Ngài hiểu thì con người chúng ta có hai thân, sắc thân và pháp thân. Sắc thân là tướng sanh diệt, còn pháp thân là không sanh diệt, cho nên sắc thân là vô thường mà pháp thân là thường, sắc thân có tri giác mà pháp thân là vô tri giác. Vì ngài Chí Đạo hiểu như vậy nên khi nghe nói "tịch diệt là vui", Ngài liền nghi: Nếu nói "tịch diệt là vui" là sắc thân này đến khi lặng mất là vui, lặng mất tức là hoại rồi, làm sao gọi là vui được ! Còn nếu tịch diệt là vui là nói về pháp thân, thì pháp thân là vô tri thì làm sao biết vui? Như vậy trong kinh nói "tịch diệt" là "vui" là cái nào vui ? Đó là cái nghi thứ nhất.

Đến cái nghi thứ hai: Ngài Chí Đạo nghĩ thân của mình đây là thân năm uẩn, nó là cái dụng, pháp tánh là thể. Từ pháp tánh khởi ra ngũ uẩn, tức là từ thể dấy dụng, rồi ngũ uẩn diệt trở về pháp tánh. Trở về pháp tánh là chỗ lặng yên, nếu cho sanh nữa tức nhiên diệt rồi sanh, sanh rồi diệt không cùng. Nếu đến chỗ lặng yên đó ngăn không cho sanh nữa gọi là Niết-bàn, tức là từ chỗ diệt rồi yên lặng, bị cấm chỉ không cho sanh nữa, làm sao vui được ? Cho nên ngài Chí Đạo nói diệt rồi sanh mới vui, nếu diệt rồi diệt luôn, kềm giữ cái diệt đó mãi thì khổ, đâu có gì là vui ! Vì sao trong kinh lại nói "tịch diệt là vui", nghĩa đó không thể được.

Tổ quở ngài Chí Đạo, nếu hiểu như vậy là chấp có hai mặt rõ ràng, một là sắc thân là vô thường, hai là pháp thân là thường, tức là chấp hai bên, chấp cái thường ngoài cái vô thường nên nói cái tịch diệt ngoài cái sanh diệt, như vậy là chấp lầm lẫn. Phật thấy tất cả chúng sanh, ngay nơi thân sanh diệt có cái vô sanh, nhưng chúng ta không nhận được điều đó nên mãi chịu luân hồi. Phật bảo thân năm uẩn là hư giả để chúng ta nhận ra cái chân thật ngay trong năm uẩn, chớ không phải rời năm uẩn mà riêng có pháp thân. Ngay trong năm uẩn này nhận ra được pháp thân bất sanh bất diệt, mà pháp thân là cái lặng lẽ thường vui, chớ không phải diệt hết sắc thân này rồi mới gọi là vui. Ngay nơi sắc thân này mà nhận được cái tịch diệt lặng lẽ thường hằng của mình, đó gọi là "tịch diệt là vui" tức là vui ngay khi nhận được cái tịch diệt, chớ không phải đợi hoại thân này rồi mới riêng có cái vui Niếùt-bàn. Nếu chúng ta cứ mải chạy theo sanh tử rồi chấp sanh tử là thật, đó là chúng ta quên đi cái chân thật của mình, vì vậy Phật mới bảo thân sanh tử này là

tướng năm uẩn hư giả, đừng lầm nó, phải bỏ cái giả để hướng về cái thật. Nhưng thật ra cái giả với cái thật không phải là hai, nó không rời nhau, không chạy theo cái giả thì cái thật hiện tiền; cho nên nói rằng sanh diệt khi diệt rồi tức là tâm niệm sanh diệt của mình được lặng rồi, thì tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi nó hiện tiền cũng không khởi niệm tịch diệt hiện tiền, tức là không có cái lượng tịch diệt hiện tiền thì ngay đó tịch diệt là vui. Nói một cách khác là sống với cái hiện lượng nghĩa là sống ngay trong hiện tại mà không có niệm nghĩ đến hiện tại, hay nói theo ngài Vĩnh Gia ngay nơi chỗ đó (đương xứ) mà không có niệm ngay đó, đó mới gọi là chân thật. Sống được như vậy mới gọi là thường lạc. Nếu còn một niệm chen vào đều không phải là thường lạc.

Tổ lại bảo rằng nếu chấp riêng có cái sanh ở ngoài cái vô sanh, hay có cái sanh diệt ở ngoài cái tịch diệt, là chấp hai bên, gọi là chấp thường chấp đoạn, đó là ngoại đạo chớ không phải Phật pháp. Chúng ta ngày nay học đạo vẫn còn lầm lẫn, cứ nghĩ ngoài sắc thân này còn có thân Phật, cho nên khi ngồi tu mà mong thấy thân Phật mình phóng quang v.v... đó là quan niệm sai lầm.

Hãy nghe ta nói kệ:

Vô thượng Đại Niết-bàn,
Viên minh thường tịch chiếu,
Phàm ngu vị chi tử,
Ngoại đạo chấp vi đoạn.

Đại Niết-bàn vô thượng tròn sáng, thường lặng lẽ mà chiếu soi, phàm ngu gọi đó là chết, còn ngoại đạo chấp là đoạn, tức ngang đó là hết, chớ không ngờ chính ngay nơi mình có Đại Niết-bàn tròn sáng và thường chiếu soi, ai ai cũng đều sẵn có không riêng người nào.

Chư cầu nhị thừa nhân,
Mục dĩ vi vô tác,
Tận thuộc tình sở kế,
Lục thập nhị kiến bản.

Những người cầu nhị thừa cho đó là vô tác, vô tác là chỗ không có tạo tác, trọn thuộc về chỗ tình chấp, đó là cái gốc của sáu mươi hai kiến chấp ngoại đạo.

Vọng lập hư giả danh,

Hà vi chân thật nghĩa,
Duy hữu quá lượng nhân,
Thông đạt vô thủ xả.

Dối lập ra tên hư giả, hư giả làm sao đạt được nghĩa chân thật. Chỉ có người quá lượng tức là người vượt qua những cái tầm thường, mới thông suốt được mà không có thủ và xả.

Dĩ tri ngũ uẩn pháp ,
Cập dĩ uẩn trung ngã,
Ngoại hiện chúng sắc tượng,
Nhất nhất âm thanh tướng.

Do biết pháp năm uẩn, và cái ngã ở trong uẩn, ngoài hiện các sắc tượng, mỗi mỗi tướng âm thanh.

Bình đẳng như mộng huyễn,
Bất khởi phàm thánh kiến,
Bất tác Niết-bàn giải,
Nhị biên tam tế đoạn.

Khi biết rõ rồi thì bình đẳng, thấy những cái đó đều như mộng như huyễn, không khởi chấp là phàm là thánh, cũng không khởi hiểu là Niết-bàn. Như vậy hai bên và ba mé đều dứt.

Thường ứng chư căn dụng,
Nhi bất khởi dụng tưởng,
Phân biệt nhất thiết pháp,
Bất khởi phân biệt tưởng.

Đến đây Tổ chỉ thẳng Đại Niết-bàn thường ứng hiện ra dụng nơi các căn mà chẳng khởi tưởng dụng. Tỉ dụ trong khi ứng dụng, cảnh đến thì mắt tự thấy chớ không có tưởng là mình phải thấy; tiếng đến thì tai tự nghe chớ không có tưởng là mình phải nghe. Không dấy niệm không khởi tưởng mà hằng thấy hằng nghe, đó mới là chân thật; dấy niệm khởi tưởng mới biết, đó không phải là chân thật. Phân biệt tất cả pháp mà không khởi tưởng phân biệt. Tỉ dụ tôi nhìn tất cả quí vị, tôi biết mặt mày hình sắc của tất cả mà tôi không dấy niệm, đó gọi là phân biệt tất cả quí vị mà không khởi niệm phân biệt người hay người

dở, người tốt người xấu v.v... Phân biệt tất cả pháp mà không khởi tưởng phân biệt, ngay đó là Niết-bàn hiện hữu. Vừa khởi niệm tìm Niết-bàn là mất Niết-bàn. Hiện nay chúng ta đang sống trong Niết-bàn mà không biết, nên phải chịu trầm luân sanh tử, cho nên Phật thường nói là đáng thương xót. Nếu chúng ta sống được với cái lượng thật, đó là Niết-bàn, nếu sống với thân ngũ uẩn, đó là sanh tử. Nhưng không phải bỏ thân ngũ uẩn riêng kiếm Niết-bàn, mà ngay nơi thân ngũ uẩn đã có sẵn Niết-bàn.

Kiếp hỏa thiêu hải để,
Phong cổ sơn tương kích,
Chân thường tịch diệt lạc,
Niết-bàn tướng như thị.

Dầu cho kiếp hỏa đốt cháy tất cả biển lớn đều khô cạn, gió thổi các núi chạm nhau tan vỡ cả thế giới, nhưng chân thường tịch diệt vui là tướng Niết-bàn vẫn như thế, không đổi thay. Đây là dẫn trong kinh nói rằng thế giới chúng ta thường trải qua những giai đoạn từ không kiếp tức là lúc chưa có, đến thành kiếp khi được dựng lập, đến trụ kiếp thời gian an trụ, rồi đến hoại kiếp cuối cùng bị tan hoại. Trong hoại kiếp có chia ra thời thủy tai (hồng thủy) nước tràn lan cùng khắp, đến thời hỏa tai trái đất bị cháy, nước bể đều khô cạn, đến phong tai gió thổi, đất rung, các núi va chạm nhau vỡ tan cả thế giới. Trải qua những kiếp ấy, quả đất phải tan hoại mà cái chân thường chân lạc này chưa bao giờ bị đổi thay, huống nữa là bị hoại.

Ngô kim cưỡng ngôn thuyết,
Linh nhữ xả tà kiến,
Nhữ vật tùy ngôn giải,
Hứa nhữ tri thiểu phần.”

Nay tôi gắng gượng nói với ông khiến ông bỏ tà kiến. Ông chớ theo lời tôi nói mà hiểu, thì tôi nhận ông biết được một ít phần. Nếu ông chấp theo lời tôi nói, thì ông bị kẹt trong lời nói của tôi mà không biết gì hết.

Chí Đạo nghe kệ đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ rồi lui.

Thiền sư Hành Tư:

Dòng thiền được truyền bá đến ngày nay chưa dứt là do ngài Hành Tư và ngài Hoài Nhượng. Phái thiền của ngài Hành Tư được truyền đến nay là tông Tào Động, của

ngài Hoài Nhượng là tông Lâm Tế. Hai vị là đệ tử cự phách của Lục Tổ, và hai dòng thiền này được truyền dài lâu nhất, còn mãi cho đến ngày nay.

Thiền sư Hành Tư sanh tại An Thành,Kiết Châu, họ Lưu, nghe pháp tịch Tào Khê giáo hóa thạnh hành, Ngài thẳng đến tham lễ, bèn hỏi: "Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp ?"

Tổ hỏi: "Ông từng làm việc gì đến ?"

Ngài thưa: "Thánh đế cũng không làm."

Tổ bảo: "Rơi vào giai cấp nào ?"

Ngài thưa: "Thánh đế còn chẳng làm thì có giai cấp nào ?"

Tổ thầm nhận đó, khiến Ngài Hành Tư thủ chúng.

Qua sự đối đáp trên, chúng ta thấy câu hỏi đầu tiên của ngài Hành Tư là "Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp." Phần nhiều chúng ta tu thường nói là tu theo Đại thừa hay Tiểu thừa, nếu còn thấy có đại có tiểu là còn có giai cấp. Khi hỏi: Làm sao khỏi rơi vào giai cấp, thì Tổ không trả lời, Tổ hỏi lại: Ông đang làm việc gì ? Ngài thưa Thánh đế con còn không làm, huống làm việc gì ! Trong kinh nói Thánh đế đệ nhất nghĩa là nghĩa tột cùng, nghĩa tột cùng đó Ngài còn không làm nữa, huống là giai cấp nào ? Cho nên Tổ nói: Nếu Thánh đế còn không làm, thì ông rơi vào giai cấp nào ? Ngài mới thưa: Còn có giai cấp nào mà rơi nữa ? Ngay nơi đó Tổ liền nhận. Như vậy chỗ cứu kính là không còn danh ngôn, dầu cho tên gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa hay là tên Tối thượng thừa đi nữa, nếu còn mang một danh hiệu thì chưa phải là cứu kính. Thánh đế cũng không làm, thì đâu còn kẹt trong giai cấp, nên Tổ thầm nhận.

Một hôm Tổ bảo Ngài Hành Tư: "Ông nên phân hóa một nơi, không khiến cho đoạn dứt."

Sau cùng Tổ dạy Ngài nên đến phân hóa một phương, không khiến đoạn tuyệt, tức là Ngài đã ngộ rồi nên đến nơi khác truyền bá, chớ để cho Phật pháp đoạn tuyệt.

Ngài Hành Tư đã được pháp bèn trở về Kiết Châu, trên núi Thanh Nguyên hoằng pháp, nối tiếp giáo hóa. Sau Ngài tịch, thụy là Hoằng Tế Thiền sư.

Ngài Hành Tư vâng lời trở về quê ở trên núi Thanh Nguyên, người ta thường gọi Ngài là Thanh Nguyên Hành Tư.

Thiền sư Hoài Nhượng:

Thiền sư Hoài Nhượng quê ở Kim Châu, con nhà họ Đỗ, ban đầu đến yết kiến Quốc sư An ở Tung Sơn. Quốc sư An mới khuyến khích Sư đến Tào Khê tham vấn. Khi Ngài đến lễ bái Tổ, Tổ hỏi: "Ở đâu lại ?"

Ngài thưa: "Ở Tung Sơn."

Tổ bảo: "Đem được vật gì lại ?"

Ngài thưa: "Nói giống một vật tức chẳng trúng."

Có chỗ khác nói rằng khi Tổ hỏi "đem được vật gì lại", Ngài không đáp được. Tổ bảo vào trong chúng ở, mải đến tám năm sau, một hôm Ngài phát minh được, mới thưa với Tổ con trả lời được rồi. Ngài thưa: "Nói giống một vật tức chẳng trúng."

Tổ bảo: "Lại có tu chứng chăng ?"

Ngài thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được."

Tổ bảo: "Chỉ cái chẳng nhiễm ô này là chỗ chư Phật hộ niệm; ông đã như thế, ta cũng như thế. Tây thiên tổ Bát-nhã-đa-la sấm rằng: Dưới chân ông có một con ngựa tơ đạp chết người trong thiên hạ, ứng ở nơi tâm ông, không cần phải nói ra."

Tổ nhận cho là đúng và nói ông như vậy ta cũng như vậy, tức là ông cũng bằng ta rồi. Câu "Nói một vật tức chẳng trúng", phù hợp với câu "bản lai vô nhất vật" (xưa nay không một vật) của Lục Tổ. Nếu Lục Tổ hỏi chúng ta: "Ngươi có mang được vật gì đến", chắc chúng ta sẽ thưa: Dạ con đến có mang cái bị, dao cạo v.v... nhưng ngài Hoài Nhượng không đáp được, Ngài biết Ngài đến, còn vật gì đến nữa làm sao biết được ! Ngài phải ở chúng tám năm trời mới thưa: Con đáp được, "nói một vật tức không trúng". Tại sao ? Vì Tổ thấy "Bản lai vô nhất vật". Nếu nói một vật tức là có tướng mạo, mà có tướng mạo là sanh diệt, cho nên nói một vật là trật. Chúng ta hiện giờ thường lầm lẫn, nếu có người hỏi: "Ông có chân tâm không", thì đáp: "Có". Hỏi: "Chân tâm ông ở đâu", thì chúng ta sẽ lúng túng không biết làm sao trả lời ! Nếu nói có, thì phải biết ở đâu, nếu không biết ở đâu tại sao dám nói cóù ? Câu hỏi của Tổ: Ông có mang được vật gì đến hay không, vật gì là để thầm chỉ chân tâm hay Phật tánh, ngài Hoài Nhượng không biết làm sao trả lời, khi ngộ rồi Ngài mới thấy rõ: Nếu nói một vật là không trúng. Nếu có người hỏi: "Chân tâm ở đâu" là hỏi sai rồi, vì chân tâm không phải là vật, làm sao nói chỗ nơi. Tỉ dụ tôi hỏi: "Bao kiếng để ở đâu", đáp: "Ở trên bàn". Vì bao kiếng là vật nên có chỗ nơi, còn chân tâm hay Phật tánh không phải là vật, làm sao nói chỗ nơi, cho nên Ngài đáp:

Nói một vật tức không trúng là đã có thầm ý nó không có chỗ nơi. Cái thấy của Ngài rất phù hợp với cái thấy "Xưa nay không một vật" của Lục Tổ khi xưa.

Cái thấy "Nói một vật tức không trúng" chỉ mới vào cửa thiền thôi, chưa đạt đếùn cứu kính, cho nên Tổ mới hỏi thêm: "Lại có thể tu chứng hay không?" Không có một vật, ngang đó là đủ rồi, không còn tu chứng nữa phải không? Ngài liền đáp: "Tu chứng tức chẳng không, mà nhiễm ô tức không thể được." Đây là một câu hay đáo để, đa số người học tu chúng ta không đến được chỗ này thường bị mắc kẹt chỗ "rỗng không". Tỉ dụ như chúng ta đang ngồi thiền, tâm khởi vọng, mà tâm vọng là tướng sanh diệt, là gốc của luân hồi, chúng ta thường nghe dạy như vậy. Cho nên muốn hết luân hồi, tâm vọng phải lặng xuống, khi lặng xuống thì thấy rỗng không. Cái thể rỗng không đó có phải là chỗ chân thật hay chưa? Nếu thấy cái rỗng không cho là cứu kính là đã kẹt ở cái không rồi ! Cho nên: Nói một vật tức không trúng, đó là vào cửa thôi chớ chưa đạt cứu kính, nếu ngưng ngang đó là mắc kẹt. Khi xưa lúc Lục Tổ trình kệ "Bản lai vô nhất vật" thì được vào cửa, nhưng phải nghe kinh Kim Cang rồi mới nói: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay vốn thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ v.v..." Đến lúc đó mới gọi là xong việc. Nếu thấy chỗ lặng lẽ rỗng không cho là cứu kính là lầm, là còn mắc kẹt, vì vậy có câu "Vô tâm du cách nhất trùng quan" tức là vô tâm còn cách một lớp rào. Thấy không có tâm dấy động tưởng là đủ, đó là lầm, cần phải đi đến giác ngộ viên mãn. Vì vậy Tổ mới hỏi thêm: "Lại có tu chứng hay không", Ngài thưa: "Tu chứng tức chẳng phải không", nghĩa là trên phương diện tu chứng không phải là không, nhưng mà nhiễm ô không thể được. Bởi nó không có tướng mạo, làm sao bị nhiễm ô ? Nhưng cái không nhiễm ô đó chưa phải là cứu kính mà còn phải giác ngộ viên mãn mới được. Tỉ dụ tâm mình như cái gương, bị bụi phủ mờ trăm ngàn vết, chúng ta phải lau chùi sạch hết những vết bụi, rồi mới gọi là gương trong, nhưng chưa đủ, mặt gương còn phải phản chiếu ánh sáng nữa mới được viên mãn. Chúng ta tu cũng như vậy, khi những vọng tưởng lặng hết rồi, tâm lặng lẽ gọi là tịch diệt, hay là "không một vật". Đến khi đó chúng ta phải nhận được tánh giác hằng hữu của mình, đó gọi là tu chứng hay là giác ngộ thành Phật. Cho nên nói "Tu chứng chẳng phải không, mà nhiễm ô không thể được". Tổ mới bảo: "Cái không nhiễm ô này là chỗ chư Phật hộ niệm", tức là chỗ chư Phật hằng nhớ, hằng giữ. "Ông như vậy ta cũng như vậy", tức là giống nhau, đó là câu Tổ đã ấn chứng cho Ngài làm Tổ sau này. Ấn chứng không phải là làm lễ

gì, mà chính câu "Ông như vậy, ta cũng như vậy", gọi là ấn chứng, tức là cái thấy biết của ông ngang bằng cái thấy biết của ta, cũng như ngang bằng cái thấy biết của chư Phật.

Ngài Hoài Nhượng hoát nhiên khế hội, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thâm được sự huyền áo. Sau Ngài đến núi Nam Nhạc, xiển dương Thiền Tông, khi tịch Ngài được sắc ban hiệu Đại Tuệ Thiền sư.

Ngài ở lại hầu hạ Tổ mười lăm năm, và sau về núi Nam Nhạc xiển dương Thiền tông.

Người học đạo chúng ta ngày nay ở gần Thầy năm, ba năm rồi ngán, muốn ra lãnh đạo một phương để trụ trì giáo hóa thiên hạ, tưởng như ở lâu gần Thầy không có lợi, nhưng không ngờ chính càng lâu càng thêm thâm thúy, càng tăng thêm chỗ huyền áo.

Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác:

Thiền sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của tông Thiên Thai, nhân xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi, cùng bàn chuyện sôi nổi, mà mỗi lời nói ra đều thầm hợp với chư Tổ. Huyền Sách hỏi: "Nhân giả được pháp nơi Thầy nào ?"

Huyền Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi vị đều có Thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm tông mà chưa có người chứng minh."

Huyền Sách bảo: "Từ đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không Thầy mà tự ngộ trọn là thiên nhiên ngoại đạo."

Huyền Giác nói: "Xin nhân giả vì tôi chứng minh."

Huyền Sách bảo: "Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có Lục Tổ Đại sư bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi."

Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn.

Đoạn trên đây là câu chuyện đối đáp giữa ngài Huyền Giác và ngài Huyền Sách. Ngài Huyền Giác trình bày chỗ sở ngộ của mình, do đọc kinh Duy Ma Cật mà ngộ. Ngài Huyền Sách nói trước đức Phật Oai Âm Vương thì được, còn sau đức Phật Oai Âm Vương thì không được, không thầy mà tự ngộ là thiên nhiên ngoại đạo. Bởi vì theo kinh nói ở thế gian chúng ta, tức là thế giới ta bà này, đức Phật đầu tiên là Phật Oai Âm

Vương, trước Ngài thì chưa có đức Phật nào hết. Nếu chưa có Phật, không thầy mà tự ngộ thì được, nếu có Phật rồi mà ngộ thì phải có thầy.

Đến đây chúng tôi muốn nói rộng hơn một chút. Hiện giờ tôi đang dạy thiền, có người công kích hỏi Thầy tôi là ai ? Theo lời ngài Huyền Sách, trước Phật Oai Âm Vương không thầy tự ngộ là được, còn sau Phật Oai Âm Vương không thầy tự ngộ, đó là thiên nhiên ngoại đạo. Như hiện giờ tôi đang truyền thiền mà không có thầy có phải là thiên nhiên ngoại đạo hay không ? Đây là một câu hỏi rất khó trả lời. Nếu căn cứ theo sự truyền thừa từ Thầy đến trò thì đây là một khuyết điểm, còn nếu căn cứ trên những kinh luận hay ngữ lục v.v... thì lại khác. Đương thời ngài Huyền Giác có Lục Tổ, nếu ngộ rồi mà không đến với Tổ để ấn chứng đó là ngã mạn, vì bất cần hệ thống Phật pháp. Thời Lục Tổ hoặc về sau có những vị được kế thừa, ngộ đạo hẳn hoi, nếu biết mà không đến trình là phạm lỗi. Còn trường hợp chúng tôi hiện giờ, nếu muốn trình là phải trình cho ai ? Không có ai để trình thì phải làm sao ? Chùa nào cũng bảo niệm Phật hay trì chú, vì vậy chúng tôi không trình được với ai. Tất nhiên chúng tôi phải căn cứ vào kinh luận và ngữ lục của chư Tổ để làm chứng cứ. Chúng tôi hiện giờ hiểu mà không có Thầy truyền riêng nên bị nghi ngờ, vì vậy khi nói Thiền chúng tôi phải lấy kinh, luận, sử của chư Phật chư Tổ làm chứng. Còn các vị trước đắc truyền có thầy, đâu cần giảng kinh, các đệ tử muốn hỏi gì cứ hỏi, các Ngài dùng diệu thuật nhà Thiền hoặc đánh, hoặc hét để chỉ dạy. Thành thử hoàn cảnh mỗi thời mỗi khác, nếu bắt phải có thầy ấn chứng là một đòi hỏi quá đáng, không thể thực hiện được. Hiểu như vậy rồi, mới thông cảm với chúng tôi.

Chúng tôi nương kinh luận mà ngộ, tất nhiên phải đem kinh luận làm bằng chứng để chỉ dạy cho người khỏi lầm lạc. Nếu không được truyền thừa, mà còn bỏ kinh bỏ luận để dạy Thiền tức thành ma thuyết, vì nói theo ý riêng của mình nên dễ lạc đường, đó là tai họa. Vì chúng tôi không được truyền cho nên đem kinh, luận, sử để giảng dạy, vì kinh luận sử là cái gương để soi đúng và sai, lấy kinh luận sử làm căn bản để giải các mối nghi ngờ.

Đến giai đoạn hai là Ngài Huyền Giác tham vấn Lục Tổ.

Khi đến, Huyền Giác nhiễu Tổ ba vòng, chống tích trượng mà đứng. Tổ bảo: "Phàm là Sa-môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào đến, sanh đại ngã mạn ?"

Huyền Giác thưa: “Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng.”

Tổ bảo: “Sao chẳng thể nhận cái vô sanh, liễu không mau ư ?”

Huyền Giác thưa: “Thể tức là vô sanh, liễu vốn không có mau.”

Tổ bảo: “Như thế, như thế !”

Huyền Giác mới đầy đủ oai nghi lễ bái, trong chốc lát liền cáo từ. Tổ bảo: “Trở về chóng vậy ?”

Huyền Giác thưa: “Vốn tự không động, há có mau ư ?”

Tổ bảo: “Ai biết chẳng động ?”

Huyền Giác thưa: “Nhân giả tự sanh phân biệt.”

Tổ bảo: “Ông rất được cái ý vô sanh.”

Huyền Giác thưa: “Vô sanh há có ý sao ?”

Tổ bảo: “Nếu không ý thì ai biết phân biệt ?”

Huyền Giác thưa: “Phân biệt cũng không phải ý.”

Tổ bảo: “Lành thay ! Hãy dừng lại một đêm.”

Thời nhân gọi là Nhất túc giác. Sau Ngài có trước tác bộ Chứng Đạo Ca, thịnh hành ở đời. Thụy là Vô Tướng Đại sư, người đương thời xưng là Chân Giác.

Đến giai đoạn này chúng ta sẽ lấy làm lạ, vì sao người đến hỏi đạo với Tổ, biết Tổ được truyền y bát mọi người đều quí kính, lại không chịu nghiêm chỉnh lễ bái ? Ngài đi vòng giường thiền của Tổ rồi chống gậy đứng nghiễm nhiên có vẻ ngạo mạn. Tổ liền quở: “Phàm sa môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy ?” Ngài bèn thưa: “Sanh tử là việc lớn, vô thường mau gấp”, như vậy có rảnh đâu mà phải đầy đủ lễ nghi. Vì phải giải quyết sanh tử, vô thường gấp lắm rồi, không còn thì giờ đâu mà hình thức lễ nghi nữa. Ngay lời nói đó Tổ liền bảo: “Tại sao không ngay đó mà thể nhận cái vô sanh đi, liễu chẳng mau chăng ?” Ngài liền đáp: “Thể tức vô sanh, liễu không có mau.” Cái thể là vô sanh, còn liễu ngộ không có mau chậm, đó là Ngài bẻ lại ý của Tổ. Tổ liền khen: “Như thế, như thế !” Ngài Huyền Giác mới đầy đủ oai nghi lễ bái Tổ.

Người xưa đi hỏi đạo có những cái đặc biệt, vì gấp giải quyết sanh tử, nên không theo nghi thức, đến không còn sợ nó nữa, mới đầy đủ oai nghi, lễ xong rồi cáo từ ra về. Tổ bảo: “Như thế, như thế” là đã ấn chứng rồi, ngài Huyền Giác xin ra về. Tổ thấy Ngài

ra về mau quá sợ không thấu đáo, nên bảo: “Sao trở về mau vậy ?” Ngài liền bẻ: “Thể vốn tự không động, há có mau chậm.” Tổ liền gạn lại: “Ai biết chẳng động ?” Ngài thưa: “Ngài tự sanh phân biệt.” Tổ nói: “Ông rất là được ý vô sanh.” Ngài bẻ lại Tổ: “Vô sanh có ý sao ?” Tổ liền nói: “Không ý thì cái gì phân biệt ?” Ngài liền trả lời: “Phân biệt cũng chẳng phải ý.” Câu này hay đáo để! Như trước đã nói, chúng tôi thấy tất cả quí vị mà không dụng ý gì hết, thấy nam biết nam, thấy nữ biết nữ, thấy cái nào rõ cái nấy mà không dụng ý, đó gọi là “phân biệt mà không phải ý”. Như vậy hằøng ngày cái đó lồ lộ ở mắt tai đâu có giấu giếm. Tổ mới khen: “Lành thay, lành thay, hãy ở lại một đêm.” Thời nhân gọi là nhất túc giác; nhất túc là một đêm, giác là giác ngộ, tức là ở lại một đêm mà được giác ngộ.

Thiền sư Trí Hoàng:

Thiền giả Trí Hoàng, ban đầu tham học nơi Ngũ Tổ, tự cho đã được chánh thọ(tức là chánh định), mới cất am ngồi thiền mãi, trải qua hai mươi năm. Đệ tử của Tổ là Huyền Sách du phương đến Hà Sóc nghe danh ngài Trí Hoàng, liền đến am hỏi: “ Ông ở đây làm gì ?”

Trí Hoàng nói: “Nhập định.”.

Huyền Sách hỏi: “Ông nói nhập định là có tâm nhập hay không tâm nhập ? Nếu không tâm nhập thì tất cả vô tình cỏ cây ngói đá nên được định; nếu có tâm nhập thì tất cả loài hữu tình hàm thức cũng nên được định.”

Ngài Huyền Sách đưa ra hai câu hỏi rồi tự Ngài khóa cửa luôn, như vậy biết làm sao trả lời ! Có tâm nhập cũng không được, không tâm nhập cũng không được.

Trí Hoàng bảo: “Tôi chính khi nhập định chẳng thấy có cái có tâm và không tâm.”

Huyền Sách nói: “Chẳng thấy có tâm và không tâm tức là thường định, sao lại (nói) có xuất nhập, nếu có xuất nhập tức là không phải Đại định.” Hoàng không trả lời được. Giây lâu mới hỏi: “Thầy kếu thừa ai ?”

Huyền Sách nói: “Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê.”

Trí Hoàng hỏi: “Lục Tổ lấy gì làm Thiền định ?”

Huyền Sách đáp: “Thầy tôi nói: Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như, năm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, chẳng ra chẳng vào, chẳng định chẳng loạn, tánh thiền

không trụ, lìa trụ thiền tịch, tánh thiền không sanh, lìa sanh thiền tưởng, tâm như hư không cũng không có cái lượng của hư không.”

Trí Hoàng nghe lời nói ấy bèn đi thẳng đến yết kiến Lục Tổ.

Ngài Trí Hoàng, sau khi ngài Huyền Sách chinh phục được rồi, đến tham vấn Lục Tổ.

Lục Tổ hỏi: “Nhân giả từ đâu đến ?”

Trí Hoàng liền thuật lại đầy đủ duyên trước.

Lục Tổ bảo: “Thật như lời đã nói. Ông chỉ tâm như hư không mà chẳng có kiến chấp không, ứng dụng không ngăn ngại, động và tịnh đều không tâm, tình phàm thánh đều quên, năng sở đều dứt, tánh tướng như như, không có lúc nào mà chẳng định.”

Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: “Thiền sư Hoàng ngày nay được đạo.” Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc, khai hóa bốn chúng.

Trong đoạn trên, ngài Trí Hoàng đến tham vấn Lục Tổ. Tổ không gạn hỏi nhiều, chỉ thẳng cho Ngài thấy cái chân thật. Tổ bảo: “Ông chỉ tâm như hư không”, đó là giai đoạn đầu, tâm như hư không tức là bản lai vô nhất vật, mà chẳng chấp cái thấy không. Tuy tâm như hư không mà đừng bám vào cái không đó thì ứng dụng liền không ngăn trệ, động tịnh đều là vô tâm. Trong khi động tịnh đều như như, tình chấp phàm thánh đều quên, năng sở đều bặt, khi đó tánh tướng như như, không có lúc nào chẳng phải định. Đây là Lục Tổ muốn chỉ thẳng chỗ chân thật là tâm, không dấy động, rỗng rang không còn mắc kẹt ở hai bên, tức là lúc nào cũng định. Vừa có niệm kẹt bên này bên kia là động, là mất định rồi. Ngài Trí Hoàng đã tu lâu năm, nên khi được Tổ chỉ thẳng liền đại ngộ.

Có vị Tăng hỏi Tổ: “Ý chỉ Huỳnh Mai người nào được ?”

Tổ đáp: “Người hiểu Phật pháp được !”

Tăng thưa: “Hòa thượng lại được chăng ?”

Tổ bảo: “Ta chẳng hiểu Phật pháp.”

Vì sao Tổ lại phủ nhận như vậy ? Ý chỉ Huỳnh Mai tức là ý chỉ Ngũ Tổ, người nào được ? Lục Tổ là người được truyền y mà ngài không nói vậy, chỉ trả lời: Người nào hiểu Phật pháp thì được. Tăng lại hỏi: Hòa thượng hiểu hay không ? Được hay không ? Tổ đáp: Ta chẳng hiểu Phật pháp. Tại sao Tổ lại đáp như vậy, có phải là Ngài chối bỏ chỗ truyền

y của Ngũ Tổ hay không ? Chúng ta nên nhớ trong kinh Kim Cang đức Phật nói: "Nếu ta thấy có pháp Vô thượng chánh đẳng chánh giác thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho ta thành Phật." Vừa thấy có pháp để được, đó là không được. Còn ở đây vừa khởi hiểu thì không phải là người được truyền y, vừa dấy niệm hiểu là đã sai rồi, bởi vì chỗ đó cho mình nhận mà không cho mình hiểu. Cho nên Tổ nói Ta không hiểu Phật pháp.

Một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao nhưng không có suối tốt để giặt, nhân Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh,Ngài liền cắm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phún lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao, Ngài liền quì gối giặt y trên đá. Chợt có một vị Tăng đến lễ bái thưa rằng: "Phương Biện là người Tây Thục, vừa rồi ở nước Nam Thiên Trúc, thấy ngài Đạt-ma Đại sư dạy Phương Biện phải chóng đến nước Đường là nơi tôi truyền Chánh pháp nhãn tạng và y Tăng-già-lê của Tổ Ca-diếp, thấy truyền đến đời thứ sáu nơi Thiều Châu ở Tào Khê, ông nên đến đó chiêm lễ. Phương Biện từ xa đến, cúi mong được thấy y bát đã được truyền." Tổ bèn đưa ra cho ông xem, liền hỏi: "Thượng nhân làm nghề gì ?"

Phương Biện đáp: "Chuyên nghề đắp tượng."

Tổ nghiêm sắc mặt lại bảo: "Ông thử đắp xem."

Phương Biện mờ mịt không biết. Qua mấy ngày, ông đắp được tượng của Tổ, cao bảy tấc, rất đẹp đẽ.

Tổ cười, bảo: "Ông chỉ giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật." Tổ đưa tay xoa đầu Phương Biện nói: "Ông hằng vì người, Trời làm phước điền."

Như vậy khi Tổ nghiêm sắc mặt bảo: "Ông thử đắp xem", lý đáng Phương Biện phải thấy được cái gì Tổ muốn chỉ, đó là đúng ông nhận được Phật tánh; nhưng ông không biết, về nhà chỉ nhớ hình Tổ, ông đắp thành tượng, cho nên Tổ bảo: "Ông chỉ giỏi tánh đắp, mà chẳng giỏi tánh Phật."

Tổ liền lấy y đền công, Phương Biện lấy y chia làm ba phần: một phần đắp vào tượng, một phần thì ông lưu lại, còn một phần thì gói chôn xuống đất, thề rằng: "Sau này, người nào đào được y này là tôi tái sanh để trụ trì nơi đây dựng lập lại chùa chiền." (Đến đời Tống, niên hiệu Gia Hựu năm thứ tám, có vị Tăng tên là Duy Tiên, khi sửa chùa, đào đất được y như mới, còn tượng của Phương Biện đắp thì để ở chùa Cao Tuyền, cúng kính cầu nguyện đều được như ý.)

Có vị Tăng đọc bài kệ của Thiền sư Ngọa Luân rằng:

Ngọa Luân hữu kỹ lưỡng,
Năng đoạn bách tư tưởng.
Đối cảnh tâm bất khởi,
Bồ-đề nhật nhật trưởng.

Tổ nghe qua liền nói: "Bài kệ này chưa rõ được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc", nhân đó Tổ nói một bài kệ:

Huệ Năng một kỹ lưỡng,
Bất đoạn bách tư tưởng,
Đối cảnh tâm sổ khởi,
Bồ-đề tác ma trưởng.

Đối chiếu hai bài kệ trên, chúng ta thấy chỗ thâm sâu khác nhau, nếu không khéo thì không làm sao thấy được. Bài kệ trước của Ngài Ngọa Luân thật ra không phải dở, đối với chúng ta Ngài rất giỏi, Ngài có khả năng dẹp hết tư tưởng. Nhưng "Hay đoạn trăm tư tưởng", đó là bệnh, tại sao ? Vì còn thấy tư tưởng là thật để đoạn; như vậy năng sở rõ ràng; tư tưởng là cái bị đoạn, Ngài là hay đoạn, có năng có sở là có hai rồi, đó là cái bệnh thứ nhất. Đến cái bệnh thứ hai là "Bồ-đề càng ngày càng lớn". Nói lớn nhỏ là còn hình tướng, đó là bệnh rồi, vì còn kẹt trên hình thức. Cho nên Tổ nói nếu tu mà kẹt trên hình thức là bị trói buộc. Đây thật là tế nhị, mới nghe qua bài kệ thấy dường như thật hay, nhưng xét kỹ một chút thì thấy bệnh, cho nên khi đọc bài kệ bài thơ, mình biết trình độ người làm thơ đang đến đâu.

Đến bài kệ của Tổ: Huệ Năng không có tài nghệ gì hết, cũng chẳng đoạn trăm tư tưởng, vì tư tưởng có thật đâu mà đoạn ! Tư tưởng là hư giả như khói như mây, biết nó hư giả là nó hết, có gì mà đoạn. Đó là không còn năng sở, tức đâu còn hai thứ đối đãi. "Đối cảnh tâm thường khởi", tại sao ? Nếu thấy cảnh thaät thì tâm mới thaät, nếu biết cảnh giả tâm giả, cả hai đều giả dối thì không thành vấn đề, cho nên không thành bệnh. "Bồ-đề làm gì lớn": Bồ-đề là thể không sanh không diệt, không tướng mạo, nói gì có lớn nhỏ ! Khi thấy đến tột cùng thì chỗ nói mới tột cùng. Khi chưa thấy tột cùng, thì bài kệ của Ngài Ngọa Luân dường như hay mà sự thật Ngài đang chết chìm trong chỗ đè cho nó

lặng, chớ chưa thấy được thật thể. Nếu nói “Bồ-đề càng ngày càng lớn” là còn hình tướng, tức chưa phải thật sự đạt đạo vậy.

☸

PHẨM THỨ TÁM: ĐỐN TIỆM

DỊCH

Khi ấy Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thạnh hóa, người đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai Tông Nam Bắc, chia ra đốn tiệm, mà người học không biết tông thú. Tổ bảo chúng rằng: "Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và chậm. Sao gọi là đốn tiệm ? Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm." Nhưng đồ đệ của ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam Tông là không biết một chữ, có cái gì hay. Thần Tú nói rằng: "Kia (Tổ Huệ Năng) được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Vả lại Thầy tôi là Ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư ? Tôi hận không thể đi xa để thân cận, luống thọ ân Quốc vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở đây, nên đến Tào Khê tham hỏi." Một hôm Ngài sai đệ tử là Chí Thành rằng: "Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe."

Chí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham thỉnh, không nói từ đâu đến. Khi ấy Lục Tổ bảo chúng rằng: "Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội này." Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông. Tổ bảo: "Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám."

Chí Thành đáp: "Không phải."

Tổ hỏi: "Sao được không phải ?"

Chí Thành thưa: "Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải."

Tổ bảo: "Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng ?"

Chí Thành thưa: "Thường chỉ dạy Đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm."

Tổ bảo: "Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì.

Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:

Khi sống ngồi không nằm,

Khi chết nằm không ngồi,
Vốn là đầu xương thúi,
Vì sao lập công khóa.”
(Sanh lai tọa bất ngọa,
Tử khứ ngọa bất tọa,
Nguyên thị xú cốt đầu,
Hà vi lập công khóa.)

Chí Thành lại lễ bái thưa rằng: “Đệ tử ở chỗ Đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bản tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm.”

Tổ bảo: “Tôi nghe Thầy ông dạy học nhân pháp giới định tuệ, chưa biết Thầy ông nói giới định tuệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem.”

Chí Thành thưa: “Đại sư Thần Tú nói: Các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là tuệ, tự tịnh ý mình gọi là định. Ngài Thần Tú nói như thế, chưa biết Hòa thượng lấy pháp gì dạy người ?”

Tổ bảo: “Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối ông, chỉ tùy phương mở trói, giả danh là tam-muội. Như Thầy ông nói giới định tuệ thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định tuệ của tôi lại khác.”

Chí Thành thưa: “Giới định tuệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác ?”

Tổ bảo: “Thầy ông nói giới định tuệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định tuệ là tiếp người Tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau và chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chăng ? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp Chân giới, Chân định, Chân tuệ, hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

Đất tâm không lỗi tự tánh giới,
Đất tâm không si tự tánh tuệ,
Đất tâm không loạn tự tánh định.
Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang,
Thân đến thân đi vốn tam-muội.”
(Tâm địa vô phi tự tánh giới,

Tâm địa vô si tự tánh tuệ,
Tâm địa vô loạn tự tánh định,
Bất tăng bất giảm tự kim cang,
Thân khứ thân lai bản tam muội.)

Chí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

“Năm uẩn thân huyễn hóa,
Huyễn làm sao cứu kính,
Xoay lại tìm chân như,
Pháp trở thành bất tịnh.”
(Ngũ uẩn huyễn thân,
Huyễn hà cứu kính,
Hồi thú chân như,
Pháp hoàn bất tịnh.)

Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Chí Thành rằng: “Giới định tuệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định tuệ của tôi là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ-đề, Niết-bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ-đề Niết-bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thần thông, du hí tam-muội, ấy gọi là kiến tánh.”

Chí Thành lại thưa: “Thế nào là nghĩa chẳng lập ?”

Tổ bảo: “Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát-nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập ? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lặng lẽ, có thứ lớp gì ?”

Chí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi. Chí Thành là người Thái Hòa Cát Châu.

Tăng Chí Triệt: quê ở Giang Tây, họ Trương tên Hành Xương, thuở nhỏ là một hiệp khách. Từ khi chia ra hai tông Nam Bắc, hai vị Tông chủ tuy quên bỉ ngã,

nhưng đồ chúng tranh nhau khởi yêu ghét. Khi ấy đệ tử của Bắc Tông tự lập ngài Thần Tú làm Tổ thứ sáu mà kỵ (vì) Lục Tổ được truyền y, mọi người đều nghe nên mới dạy Hành Xương đến ám sát Lục Tổ. Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên liền để mười lượng vàng ở dưới tòa. Khi ấy ban đêm Hành Xương vào trong thất toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền vung kiếm chặt ba lần đều không thương tổn. Tổ bảo: "Kiếm chánh chẳng tà, kiếm tà chẳng chánh, chỉ nợ vàng của ông, không nợ mạng của ông." Hành Xương hoảng hốt té xỉu, giây lâu mới tỉnh, cầu xin sám hối, liền nguyện xuất gia. Tổ liền cho vàng bảo: "Ông hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ông, một ngày khác ông có thể đổi hình dáng mà trở lại, tôi sẽ nhận ông." Hành Xương vâng lời dạy, giữa đêm trốn đi, sau theo Tăng xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu hành. Một hôm ông nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: "Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy ?"

Hành Xương thưa: "Trước nhờ ơn Hòa thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong được truyền pháp độ sanh ư ? Đệ tử thường xem kinh Niết-bàn, chưa hiểu được nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa thượng từ bi lược vì giải nói."

Tổ bảo: "Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy."

Hành Xương thưa rằng: "Hòa thượng nói pháp rất trái với văn kinh."

Tổ bảo: "Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật."

Hành Xương thưa: "Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ-đề đều là vô thường mà Hòa thượng lại nói là thường, đây tức trái nhau, khiến cho học nhân càng thêm nghi ngờ."

Tổ bảo: "Kinh Niết-bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ, một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết."

Hành Xương thưa: "Học nhân thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa thượng lượng theo mà từ bi khai thị."

Tổ bảo: "Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ-đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo Chân thường của Phật nói. Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức mỗi vật đều có tự

tánh, dung thọ sanh tử mà tánh Chân thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường. Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng Nhị thừa thường mà chấp là vô thường, cọng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết-bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày Chân thường, Chân lạc, Chân ngã, Chân tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà lầm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì ?"

Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

"Vì giữ tâm vô thường,
Phật nói có tánh thường,
Không biết được phương tiện,
Như ao xuân mò gạch.
Nay tôi chẳng thi công,
Mà Phật tánh hiện tiền,
Không phải Thầy trao cho,
Tôi cũng không sở đắc."
(Nhân thủ vô thường tâm,
Phật thuyết hữu thường tánh,
Bất tri phương tiện giả,
Du xuân trì thập lịch.
Ngã kim bất thi công,
Phật tánh nhi hiện tiền,
Phi sư tương thọ dữ,
Ngã diệc vô sở đắc.)

Tổ bảo: "Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt." Chí Triệt lễ tạ mà lui.

Có một chú bé tên là Thần Hội: ở Tương Dương, con nhà họ Cao, mười ba tuổi, từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ.

Tổ hỏi: "Tri thức từ xa nhọc nhằn đến lại đem được cái gốc đến chăng ? Nếu có gốc thì nên biết được ông chủ, thử nói xem ?"

Thần Hội thưa: “Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.”

Tổ bảo: “Ông Sa-di này đâu nên nói như thế.”

Thần Hội liền hỏi: “Hòa thượng tọa thiền lại thấy hay chẳng thấy ?”

Tổ cầm gậy đánh ba gậy hỏi: “Tôi đánh ông đau hay chẳng đau ?”

Thần Hội đáp: “Cũng đau cũng không đau.”

Tổ bảo: “Tôi cũng thấy cũng chẳng thấy.”

Thần Hội hỏi: “Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy ?”

Tổ bảo: “Chỗ thấy của tôi thường thấy những lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy phải quấy tốt xấu của người khác, ấy do cũng thấy mà cũng chẳng thấy. Ông nói cũng đau cũng chẳng đau là thế nào? Nếu ông chẳng đau thì đồng như cây đá, nếu ông đau thì đồng vớùi phàm phu, tức khởi sân hận, ông về trước thấy và chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sanh diệt, ông tự tánh lại chẳng thấy mà dám đùa với người.”

Thần Hội liền lễ bái sám hối. Tổ lại nói: “Tâm ông nếu mê chẳng thấy thì hỏi Thiện tri thức để tìm đường, còn tâm ông nếu ngộ tức tự thấy tánh, y pháp tu hành, ông tự mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết há thay cái mê cho ông, nếu ông tự thấy cũng chẳng thay được cái mê cho ta, sao chẳng tự biết tự thấy mà hỏi ta thấy cùng chẳng thấy.” Thần Hội lại lễ hơn một trăm lạy, xin sám hối tội lỗi rồi siêng năng hầu hạ bên cạnh không rời.

Một hôm Tổ bảo chúng: “Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng ?”

Thần Hội bước ra nói rằng: “Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.”

Tổ bảo: “Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bản nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải.”

Sau khi Tổ diệt độ, ngài Thần Hội vào Kinh Lạc, hoằng truyền pháp đốn giáo Tào Khê, viết quyển Hiển Tông Ký, thạnh hành ở đời, gọi là Thiền sư Hà Trạch.

Tổ thấy các tông nạn vấn nhau, đều khởi tâm ác, phần nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ, Ngài thương xót mới bảo rằng: “Người học đạo, tất cả niệm thiện, niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hai ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy.”

Các người nghe nói, thảy đều làm lễ, xin thờ Ngài làm Thầy.

GIẢNG

Khi ấy Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thạnh hóa, người đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai Tông Nam Bắc, chia ra đốn tiệm, mà người học không biết tông thú. Tổ bảo chúng rằng: "Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và chậm. Sao gọi là đốn tiệm? Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm."

Đến phẩm thứ tám nói về đốn và tiệm.

Về tông thú tức về sự tu hành không có chia ra Nam Bắc, đốn tiệm. Đốn là nhanh, tiệm là chậm, là thứ lớp. Sở dĩ có thứ lớp là tại sao ? Vì căn cơ của người, người thông minh nghe ít hiểu nhiều, còn người tối tăm nghe nhiều hiểu ít; nghe nhiều hiểu ít phải tu từ từ, phải từ thấp đi lên lần lần. Còn người thông minh nghe liền hiểu, hiểu liền ứng dụng được thì đâu có từ từ, vì thế nói căn cơ lợi và độn; lợi căn tu nhanh, tiến nhanh nên gọi là đốn, còn độn căn thì chậm nên gọi là tiệm, đốn tiệm chia ra là tại căn cơ người, chớ không phải tại pháp chia ra như thế.

Nhưng đồ đệ của ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam Tông là không biết một chữ, có cái gì hay.

Dưới ngài Thần Tú có người đệ tử lớn là Phổ Tịch, kiêu ngạo, muốn làm Tổ thứ bảy, thành ra muốn đưa thầy ông lên làm Tổ thứ sáu, nhưng thầy ông không được truyền y bát nên ông bực tức nói Tổ Huệ Năng dốt không biết chữ, không có gì hay, chỉ thầy ông mới là giỏi là hay v.v.. xứng đáng làm Tổ, do đó mới sanh ra sự tranh chấp. Không phải người lớn tranh chấp, đó là đồ đệ ở dưới tranh chấp.

Thần Tú nói rằng: "Kia (Tổ Huệ Năng) được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Vả lại Thầy tôi là Ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư ?

Ngài Thần Tú thật rất tốt, chính Ngài nhận rằng Tổ Huệ Năng được trí vô sư, còn Ngài học nhiều nhưng là trí hữu sư, Tổ Huệ Năng đã thâm ngộ được pháp thượng thừa còn Ngài không bằng; và chính Ngũ Tổ truyền y bát cho Tổ Huệ Năng thì đâu phải là

chuyện nói suông ! Như vậy ông thầy thì hiểu, nhưng học trò vì ngô ngã nên sanh việc chia rẽ khinh chê.

Tôi hận không thể đi xa để thân cận, luống thọ ân Quốc vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở đây, - tức là không nên ngưng trệ ở đây - nên đến Tào Khê tham hỏi."

Như vậy thì quá tốt, sánh với hiện nay có ai bì nổi ngài Thần Tú không ? Có ai dám bảo học trò đi nơi khác học không ? Hay là bảo: "Thôi ở đây tôi dạy cho đủ rồi đi đâu làm chi, bỏ Thầy đi là bất hiếu v.v..."

Một hôm Ngài sai đệ tử là Chí Thành rằng: "Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe."

Chí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham thỉnh, không nói từ đâu đến.

Chí Thành đến Tào Khê nhưng không có trình, không xin chi cả, cứ theo chúng vào học.

Khi ấy Lục Tổ bảo chúng rằng: "Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội này." Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông. Tổ bảo: "Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám."

Chí Thành đáp: "Không phải."

Tổ hỏi: "Sao được không phải?"

Chí Thành thưa: "Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải."

Tức là Ngài nói rõ đến mà làm thinh là ăn trộm, còn đã thưa trình rồi thì không còn là ăn trộm nữa.

Tổ bảo: "Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng ?"

Chí Thành thưa: "Thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm."

Trụ tâm quán tịnh là trụ tâm lại và nhìn thấy chỗ lặng lẽ đó và thường ngồi thiền chớ không có nằm.

Tổ bảo: "Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì.

Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:

Sanh lai tọa bất ngọa,
Tử khứ ngọa bất tọa,
Nguyên thị xú cốt đầu,
Hà vi lập công khóa."

Khi sống ngồi thiền mãi không nằm, khi chết nằm luôn không ngồi, có ai chết rồi mà ngồi dậy không ? Như vậy vốn là một khúc xương thúi, vì sao mà lập công khóa ? Nằm và ngồi chẳng qua là xương sống dựng đứng lên hay nằm ngã xuống, dựng lên gọi là ngồi, ngã xuống gọi là nằm. Như vậy nằm ngồi vốn là một khúc xương thúi, là cái hình thức, đâu có gì quan trọng mà lấy đó làm công phu tu hành. Tu hành là điểm nào nữa kia, chứ không phải hình thức đó, nhưng hiện nay thấy ai ngồi được nhiều thì thiên hạ phục lắm. Thế nên ở đây tuy dạy tu thiền nhưng ngồi tối đa là hai giờ rồi xả, chớ không ngồi hoài vì chúng ta tu cũng phải có chút ít công khóa chừng mực, nhưng thật ra chủ tâm là làm sao ngộ được đạo, chớ không phải lấy việc ngồi làm sở trường.

Chí Thành lại lễ bái thưa rằng: "Đệ tử ở chỗ Đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bản tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm."

Tổ bảo: "Tôi nghe Thầy ông dạy học nhân pháp giới định tuệ, chưa biết Thầy ông nói giới định tuệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem."

Chí Thành thưa: "Đại sư Thần Tú nói: Các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là tuệ, tự tịnh ý mình gọi là định, ngài Thần Tú nói như thế, chưa biết Hòa thượng lấy pháp gì dạy người ?"

Hiện nay thường trên lá phái bằng chữ nho, chúng ta thấy có mấy câu: "Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo". Đây là bốn câu kệ của Phật Ca-diếp, đó là lời dạy chung của chư Phật. Ngài Thần Tú cũng dạy chư ác mạc tác là giới, chúng thiện phụng hành là tuệ, vì có trí tuệ mới biết điều thiện mà làm, tự tịnh kỳ ý là định.

Tổ bảo: "Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối ông, chỉ tùy phương mở trói, giả danh là tam-muội. Như Thầy ông nói giới định tuệ thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định tuệ của tôi lại khác."

Chí Thành thưa: "Giới định tuệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác ?"

Tổ bảo: "Thầy ông nói giới định tuệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định tuệ là tiếp người Tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau và chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chăng ? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp Chân giới, Chân định, Chân tuệ, hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

Tâm địa vô phi tự tánh giới,
Tâm địa vô si tự tánh tuệ,
Tâm địa vô loạn tự tánh định,
Bất tăng bất giảm tự kim cang,
Thân khứ thân lai bản tam-muội."

Ngay nơi đất tâm mình mà không có lỗi gọi là tự tánh giới; đất tâm không si tức là ngay nơi bản tâm mình mà hằng giác hằng liễu gọi là tự tánh tuệ, chớ không phải vâng làm những điều lành mới là tuệ; ngay nơi tâm mình không loạn gọi là tự tánh định. Ba điểm này để tâm nghiệm xét thì thấy hai bên dạy khác nhau. Không làm các điều ác gọi là giới; làm các điều ác là thân làm, khẩu làm, thân và khẩu là tướng bên ngoài, ngoài thân hành động, miệng nói năng mới gọi là phạm, thân khẩu ngừa tránh làm những điều ác gọi là giới. Còn Tổ bảo: Ngay nơi tâm mình không dấy niệm ác đó là giới, vừa dấy niệm ác thì đã phạm giới; thành ra một bên ở ngoài ngọn, một bên đi tận gốc. Thế nên nói kia là tướng, đây là tánh, rõ ràng như vậy. Vâng làm các điều lành là tuệ, nói và làm những điều lành tức là hành động, cũng là tướng bên ngoài; lựa điều lành mà làm thì tuệ đó là tuệ của suy tư, của phán xét, tuệ của cái động bên ngoài; còn ngay trong tâm mình hằng liễu liễu thường tri thì tuệ đó là sẵn ở trong tâm, đó mới thực là tuệ. Chúng ta thấy rõ một bên thuộc về tướng, một bên thuộc về tánh. Tướng là ở ngoài hành động, tánh là đi thẳng vào cội nguồn của tâm. Định của ngài Thần Tú dạy là trụ tâm quán tịnh để định, như vậy lấy cái lặng lẽ làm cảnh để quán, định đó có cảnh bị quán và người hay quán; còn ngay nơi tâm mình không dấy loạn đó là định thì định đó không còn năng sở nữa. Như vậy chúng ta thấy Lục Tổ chỉ thẳng chỗ tột cùng, nên nói kia tiếp người Đại thừa, đây là tiếp người Tối thượng thừa. Tóm lại, người Đại thừa làm những điều lành, nói những điều lành, cứu giúp người, ví như nói bố thí, trì giới , nhẫn nhục v.v... nhưng vẫn còn là ở hình tướng, còn Tối thượng thừa là bất cứ điều gì cũng không lìa tâm tánh, ngay nơi tâm tánh mà ứng

dụng tu, ngay nơi tâm tánh mà sống. Hiểu như thế mới không lầm lẫn, mới hiểu tại sao Ngài nói Ngài là Tối thượng thừa, bên kia là Đại thừa, tức là thấp hơn Ngài một bậc. Thấp tại chỗ nào ? Vì bên kia ở ngoài tướng, còn đây là ngay trong tâm tánh, pháp Tối thượng thừa là pháp chỉ thẳng tâm tánh.

"Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang", tự thể kim cang của mình là không thêm không bớt, vừa thêm vừa bớt tức là có sai biệt, có biến động, còn thể đó như như, không tăng không giảm, gọi là kim cang. "Thân đến thân đi vốn tam-muội", nếu nơi tâm mình hằng không thêm, không bớt, không động, không tịnh thì dù thân này tới lui qua lại nhưng vẫn ở trong chánh định, chánh định đó không xuất không nhập. Trái lại nếu ngồi kềm mới được định, buông ra thì loạn, đó là có xuất có nhập, mà có xuất có nhập tức không phải là đại định.

Chí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

"Ngũ uẩn huyễn thân,
Huyễn hà cứu kính,
Hồi thú chân như,
Pháp hoàn bất tịnh."

Như vậy nghe Tổ nói, Chí Thành liền tỉnh ngộ. Nơi ngài Thần Tú, Chí Thành thấy Ngài dạy về hình thức, bắt ngồi nhiều, bắt làm lành và giữ không làm ác, tức là căn cứ trên thân ngũ uẩn, nhưng thân ngũ uẩn là thân huyễn hóa, nếu y cứ vào thân huyễn hóa tu thì làm sao được cứu kính ? Nếu xoay lại để tìm chân như thì pháp trở thành bất tịnh, quán để cầu tịnh thì tịnh đó mất rồi! Tóm lại, hai câu trên là căn cứ vào thân tướng mà tu nên chưa phải là cứu kính; hai câu sau là tìm Chân như, mà quán tịnh thì trở thành bất tịnh. Như vậy là Chí Thành hiểu được ý của Lục Tổ, nên Lục Tổ liền ấn khả.

Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Chí Thành rằng: "Giới định tuệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định tuệ của tôi là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ-đề, Niết-bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ-đề Niết-bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm,

nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thần thông, du hí tam-muội, ấy gọi là kiến tánh.”

Chí Thành lại thưa: “Thế nào là nghĩa chẳng lập ?”

Tổ bảo: “Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát-nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập ? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lặng lẽ, có thứ lớp gì ?”

Chúng ta thấy Tổ dạy thật là thấu đáo. Tôi nhắc lại để thấy điểm Tổ nói. Tổ bảo: “Nếu ngộ tự tánh mà tu thì không lập Bồ-đề, không lập Niết-bàn, không lập Chân như, giải thoát gì cả. Tại sao không lập ? Vì ngay thể đó là như vậy, nó không có tên, bởi không tên nên không lập, nhưng vì tùy duyên muốn cho người ta hiểu nên lập Bồ-đề, Chân như, Niết-bàn, vì thế lập cũng được, không lập cũng được. Còn người học đạo không hiểu cứ chấp theo danh từ Bồ-đề, Chân như, Niết-bàn, nghe Tổ nói cái đó không tên thì giựt mình. Hiểu thì lập cũng được, không lập cũng được, còn không hiểu, quen lập rồi nay nghe nói chỗ đó không có Chân như, Niết-bàn, liền hoảng hốt sợ tu đến đó không có gì cả. Nhưng không ngờ khi thấy được cái thật thì cái thật đó nguyên là không tên, sở dĩ có tên là tùy duyên lập để cho người ta hiểu thôi, chớ đâu phải tên đó là thật ! Cũng như mỗi người mang một cái tên, tên đó là do bản chất của mình mà thành hay là cái tên giả đặt bên ngoài ? Tên là cái giả đặt bên ngoài, còn bản chất là cái của mình. Khi nói đến ai nếu không nói tên, người ta thấy như khó hiểu, nên tên chỉ là giả danh để giản trạch người A khác với người B, người C... Nghĩa là mỗi người khác nhau trên danh tự, chớ sự thật bản chất của mỗi người tự là như thế, không có tên. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy chủ yếu của Tổ dạy là đi thẳng vào tâm tánh, người ngộ được tâm tánh thì lập cũng được, không lập cũng được, còn không ngộ tâm tánh nghe nói tu không cần Bồ-đề thì hoảng sợ, vì không cần Bồ-đề thì tu làm chi, chớ không ngờ đến được chỗ đó rồi thì tên không còn quan trọng nữa. Người đến được chỗ đó thì đi lại tự do không bị trệ ngại, ứng dụng thì tùy tác, nếu ai hỏi gì liền đối đáp không cần phải suy nghĩ; nếu nhận được rồi thì không nói sai, còn chúng ta hiện nay vì không thấy, vì chưa nhận được, dù suy nghĩ để nói cho đúng nhưng rồi cũng sai. Tỉ dụ người ta hỏi: Tự tánh như thế nào ? Chúng ta suy nghĩ một lúc rồi nói: Chắc tự tánh như thế này, như thế kia v.v... nhưng càng nói thì càng sai

vì chúng ta chưa thấy, còn người thấy rồi nói cách nào cũng được, có khi nạt, có khi hét, có khi đánh, làm thế nào cũng đúng cả. Hiểu như thế chúng ta mới thấy sự tự tại của chư Tổ.

Trở về tự tánh rồi thì tự tánh là Bát Nhã, là không si, không loạn, không có lỗi, không kẹt với các tướng nên nói thường lìa pháp tướng, đạt đến đó thì tung hoành tự do. Như vậy là chỗ tu, không có gì là thứ lớp, ngay nơi đó là thể, không có dấy niệm xấu đó là giới, hằng sáng suốt đó là tuệ, hằng yên lặng đó là định, chớ không có thêm cái gì bên ngoài cả. Người tu thường nói tu phải đủ giới định tuệ, nếu chúng ta hướng về tự tánh thì tự tánh đầy đủ giới định tuệ có thiếu sót gì đâu. Nhưng đa số người cứ lập giới tướng, cho đó là tối thượng mà quên ngay bản tánh! Nếu người nào giữ suốt ngày không dấy niệm ác thì người đó có giữ giới chưa ? Những giới tướng Phật chế ra đối với người đó là dư rồi ! Nếu người đó hằng ngày, hằng giờ hằng sáng suốt thì đó là tuệ; còn tâm họ hằng lặng lẽ, đi, đứng, nằm, ngồi vẫn lặng lẽ thì đó là định, đâu cần phải ngồi mới là định. Hiểu như thế chúng ta mới thấy giới định tuệ sẵn nơi bản tâm, người biết tu hướng về đó sống thì lúc nào cũng có đủ giới định tuệ. Trái lại người không biết cứ chạy theo giới tướng, mà chạy theo giới tướng nếu có giới nào giữ không được thì sầu khổ. Tỉ dụ như giới gần nhất là Tỳ kheo không rời ba y, giả sử có người cần đi đâu gấp, không kịp mang theo đủ ba lá y thì sầu khổ vì phạm giới mất y. Nếu hướng về giới tánh mà sống, chúng ta thấy nhẹ nhàng thảnh thơi, nghĩa là luôn luôn giữ tâm không dấy niệm ác, đó là giữ giới, như vậy ai tu cũng được, xuất gia tại gia đều tu được cả, vì thế Tổ bảo rằng tại gia, xuất gia đều tu được không phải đợi xuất gia mới tu.

Chí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi. Chí Thành là người Thái Hòa Cát Châu.

Nghe được những lời dạy này, ngài Chí Thành ngộ, nên đảnh lễ Tổ một lần nữa và nguyện làm người hầu hạ sớm chiều không lười mỏi. Lúc này Ngài quên về trình lại thầy tức ngài Thần Tú.

Tăng Chí Triệt: quê ở Giang Tây, họ Trương tên Hành Xương, thuở nhỏ là một hiệp khách. Từ khi chia ra hai Tông Nam Bắc, hai vị Tông chủ tuy quên bỉ ngã, nhưng đồ chúng tranh nhau khởi yêu ghét. Khi ấy đệ tử của Bắc Tông tự lập Ngài Thần Tú làm Tổ

thứ sáu mà kỵ (vì) Lục Tổ được truyền y, mọi người đều nghe nên mới dạy Hành Xương đến ám sát Lục Tổ.

Người tu mà cũng còn có những việc làm như vậy, giữ giới mà đi giết Tổ thì thế nào? Thế nên nhiều khi ái pháp quá cũng thành bệnh nặng, tức là mình quí thầy của mình, muốn đưa thầy mình lên, nhưng có ông thầy khác hơn thầy mình thì không bằng lòng, muốn giết đi nên trở thành người ác, đó là tâm bệnh của người tu.

Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên liền để mười lượng vàng ở dưới tòa. Khi ấy ban đêm Hành Xương vào trong thất toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền vung kiếm chặt ba lần đều không thương tổn. Tổ bảo: "Kiếm chánh chẳng tà, kiếm tà chẳng chánh, chỉ nợ vàng của ông, không nợ mạng của ông." Hành Xương hoảng hốt té xỉu, giây lâu mới tỉnh, cầu xin sám hối, liền nguyện xuất gia. Tổ liền cho vàng bảo: "Ông hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ông, một ngày khác ông có thể đổi hình dáng mà trở lại, tôi sẽ nhận ông."

Thật lòng đại từ đại bi không thể kể xiết ! Nếu có ai hại chúng ta như vậy, mình không đánh đuổi đi là may rồi. Đây Tổ còn đem cho vàng, bảo đi đi, khi nào đổi hình dáng trở lại Tổ độ cho. Sở dĩ Tổ từ bi như thế là do Ngài thấy được nguyên nhân, quả báo từ đời trước nợi nần với nhau thế nào, Ngài thấy rõ không lầm nên dặn khi khác trở lại.

Hành Xương vâng lời dạy, giữa đêm trốn đi, sau theo Tăng xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu hành. Một hôm ông nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: "Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy ?"

Lời này nếu không phải là Thánh thì không nói được ! Người hại mình khi trở lại cho mình độ thì lễ năm lần mười lượt mình mới tiếp, chớ đâu có nói: Tôi trông ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy ? Thật là lòng đại bi không có giới hạn, dù người hại mình nhưng vẫn nhớ độ họ không quên, đó mới thật là đại bi.

Hành Xương thưa: "Trước nhờ ơn Hòa thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong được truyền pháp độ sanh ư ? Đệ tử thường xem kinh Niết-bàn, chưa hiểu được nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa thượng từ bi lược vì giải nói."

Tổ bảo: "Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy."

Tổ nói như thế, ai mà không nghi ? Kinh Niết-bàn nói: Niết-bàn là thường, các pháp là vô thường, nhưng nay hỏi thì Tổ bảo Phật tánh là vô thường, còn tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác là thường.

Hành Xương thưa rằng: “Hòa thượng nói pháp rất trái với văn kinh.”

Tổ bảo: “Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.”

Hành Xương thưa: “Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ-đề đều là vô thường mà Hòa thượng lại nói là thường, đây tức trái nhau, khiến cho học nhân càng thêm nghi ngờ.”

Tổ bảo: “Kinh Niết-bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ, một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết.”

Hành Xương thưa: “Học nhân thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa thượng lượng theo mà từ bi khai thị.”

Tổ bảo: “Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ-đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo Chân thường của Phật nói.

Nếu Phật tánh thường thì làm sao nói các pháp từ tự tánh sanh, tự tánh tức là Phật tánh, nếu thường thì đâu sanh các pháp. Nhưng nó sanh các pháp tức là vô thường, cho đến cùng kiếp không có ai phát Bồ-đề tâm, có phát Bồ-đề tâm tức là vô thường, nghĩa là có ác rồi mới phát tâm lành, nếu luôn lành thì có phát tâm lành chi nữa. Chúng ta thường nói: Tôi phát Bồ-đề tâm để học đạo, là vì trước không có nay mới có, như thế là vô thường chớ không phải thường. Nhưng Tổ lại bảo tiếp: “Tôi nói vô thường mà chính là đạo Chân thường của Phật nói!” Chúng ta nên hiểu rằng Phật nói Phật tánh là thường là y cứ trên thể mà nói, còn Tổ nói vô thường là y cứ trên dụng mà nói. Hành Xương nghe trong kinh Niết-bàn nói thì quen chấp theo thể, nay ngược lại Tổ nói cái dụng cho ông thấy. Nói thể nói dụng là phương tiện, đâu có thật, đây là cái khéo của Tổ.

Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh Chân thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường.

Ngài nói tất cả pháp nếu vô thường thì mỗi vật đều có tự tánh, tuy là thọ nhận sanh tử, có biến hoại nhưng trong đó vẫn có một cái thường, vì có tánh thường mới hiện ra được. Chúng ta có thể tạm ví dụ như làm thành bình, nồi, lò, lu v.v... là từ đất, như vậy bình, lò, nồi, lu v.v... có hình, có tướng, có hình có tướng thì phải hoại, những hình tướng đó hoại rồi, đất có mất hay không ? Tất cả hình tướng đó là vô thường nhưng đất là thường, dù khi chưa làm thành bình, đất vẫn là đất, khi tan rã cũng trở về đất, có đổi thay chi đâu, đổi thay chỉ là đổi hình tướng của nồi lu v.v... Cũng vậy, tất cả pháp sanh ra, tuy hình tướng là vô thường nhưng thể của pháp có cái chân thường ở trong, vì vậy nên Ngài nói thẳng vào thể nó là thường.

Trong đoạn trước bàn về Phật tánh, kinh nói Phật tánh là thường là đứng về thể, ngược lại đứng về dụng Ngài nói Phật tánh là vô thường, vì nếu là thường tại sao có sanh thiện ác, có phát Bồ-đề tâm v.v...? Nếu có sanh thiện ác, có phát Bồ-đề tâm tức là vô thường. Như vậy người ta chỉ nhận được cái thể trong kinh nói mà không nhận được cái dụng, nên Ngài lấy dụng để cho người ta hiểu thể, thể dụng đối lập để phương tiện giáo hóa. Đến đoạn này người ta chấp trên tướng trên dụng là vô thường thì Ngài nói có tánh thường, đó là lối nói khéo của Ngài.

Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng Nhị thừa thường mà chấp là vô thường, cọng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết-bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày Chân thường, Chân lạc, Chân ngã, Chân tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà lầm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì ?

Tôi giải thích rõ đoạn này. Tổ bảo xưa đức Phật vì phàm phu và Nhị thừa chấp tám thứ điên đảo. Phàm phu có bốn điên đảo, đó là gì ? Thân ngũ uẩn vô thường mà chấp là thường. Chúng ta có chấp nó là thường không ? Nếu ai cũng biết thân này là vô thường thì đâu có chấp thường. Nếu ai cũng thấy nó vô thường thì lúc nào cũng phải có niệm mạng sống chỉ trong hơi thở, nhưng chúng ta có thấy như vậy không? Chúng ta còn tính kế trăm năm. Vì tính kế trăm năm nên chúng ta thấy nó là thường, nếu biết nó vô thường thì tính kế trăm năm làm gì. Trên lý, nghe Phật nói vô thường chúng ta cũng hiểu vậy, nhưng trong cuộc sống, chúng ta vẫn tính kế lâu dài, tính năm nay làm việc gì, năm tới,

năm tới nữa làm việc gì v.v... như thế là chúng ta đâu thấy nó vô thường. Thế nên thấy dường như chúng ta không chấp, nhưng sự thật chúng ta luôn luôn chấp thân là thường. Thân vô thường mà chấp là thường, đó là cái điên đảo thứ nhất.

Đã là vô thường tức là đổi thay, là bại hoại nên gọi là khổ, nhưng chúng ta lại thấy lúc nào cũng vui, nên mở miệng ra là nói hạnh phúc v.v... Hãy kiểm lại xem một ngày chúng ta vui được bao nhiêu giờ ? Độ vài tiếng đồng hồ ! Vì là vô thường nên gốc là khổ, không phải vui mà chúng ta lại tưởng là vui, khổ mà tưởng là lạc, đó là cái điên đảo thứ hai.

Thân này nhơ nhớp nhưng chúng ta có nghĩ nó nhơ nhớp đâu. Có ai lúc nào cũng nhớ thân mình nhơ nhớp không ? Tắm rửa, chải đầu v.v... thấy mình cũng đẹp cũng sạch sẽ, nếu ai chê mình dơ, hôi hám... là nổi giận liền. Nếu biết mình dơ thì người chê mình dơ, mình đâu có giận. Trong nhà Phật thường nói thất khiếu cửu huyệt tức là bảy lỗ hoặc chín lỗ thường rịn ra những chất, những chất đó sạch không ? Rịn ra mũi, nước mũi sạch không ? Rịn ra tai sạch không ? Đến khối ghèn ở mắt có sạch không ? Đó là nói phần trên mặt mà chúng ta còn không ưa nổi, huống nữa là những cặn bã đi xuống, nếu thân sạch thì đâu có những chuyện đó. Rõ ràng như thế mà lúc nào cũng thấy thân là sạch, thấy trái với lẽ thật không phải điên đảo là gì ? Bất tịnh mà tưởng là tịnh, đó là cái điên đảo thứ ba.

Lại chấp tứ đại, thân xác thịt là ta, nhưng khi hỏi trong tứ đại cái gì là ta thì không ai đáp được. Đến phần tinh thần, hỏi thọ tưởng hành thức, cái nào là ta cũng không nói được. Như vậy chỉ là một hợp thể gồm nhiều thứ, tùy duyên hợp lại thành một khối tạm gọi là ta mà chúng ta lại chấp thật mình có chủ tể, lúc nào cũng nói tôi, tôi làm chủ. Vô ngã tưởng là ngã, không có chủ tể tưởng là có chủ tể là cái điên đảo thứ tư.

Tóm lại trong nhà Phật gọi bốn cái chấp điên đảo của phàm phu là vô thường chấp thường, khổ chấp lạc, bất tịnh chấp tịnh, vô ngã chấp là ngã.

Trái lại hàng Nhị thừa thấy thân này là vô thường, thân này là khổ, thân này là bất tịnh, thân này là vô ngã nên các vị chán sợ mà nhập Niết-bàn, vì thế Phật nói đó cũng là bốn cái điên đảo. Tại sao ? Tuy thân này vô thường, nhưng trong cái vô thường đó có cái chân tánh thường; thân này là khổ, nhưng nếu ngộ được chân tánh thì là lạc; thân này tuy bất tịnh, nhưng ngộ được chân tánh thì là tịnh; thân này là vô ngã, nhưng chân tánh là chủ thể, là ngã. Như khi chúng ta nhận được cái hằng liễu tri của mình, thử hỏi cái đó tịnh

hay bất tịnh ? Nó là thanh tịnh nên nói pháp thân thanh tịnh, pháp thân là ngã chớ gì, làm sao mất được. Như vậy đối với phàm phu, các hàng Nhị thừa thấy đúng lẽ thật, nhưng thấy đúng lẽ thật trên tướng mà không nhận ra tánh nên đó cũng là điên đảo.

Bốn điên đảo của Nhị thừa cọng với bốn điên đảo của phàm phu thành ra bát đảo. Phật nói pháp là vì phá cái chấp của phàm phu, rồi đến phá chấp của Nhị thừa, để đưa đến Niết-bàn đầy đủ bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Đó là yếu chỉ của kinh Niết-bàn.

Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

“Nhân thủ vô thường tâm,
Phật thuyết hữu thường tánh,
Bất tri phương tiện giả,
Du xuân trì thập lịch.
Ngã kim bất thi công,
Phật tánh nhi hiện tiền,
Phi sư tương thọ dữ,
Ngã diệc vô sở đắc.”

Vì giữ tâm vô thường nên Phật nói có tánh thường, tức là vì hàng Nhị thừa thấy các pháp là vô thường nên đức Phật chỉ có tánh thường ở trong; không biết được phương tiện của Phật nói, ví như mùa xuân nhảy xuống ao để mò gạch. Đây là thí dụ trong kinh Niết-bàn để phân biệt hàng Nhị thừa với Bồ-tát. Vào một mùa xuân có một nhóm người bơi thuyền dạo chơi trên hồ nước trong, có người cầm viên ngọc bất chợt sẩy tay ngọc rớt xuống nước, ông ta hối bảo những người trên thuyền nhảy xuống hồ mò tìm. Những người ấy nhảy ùm xuống quơ mò được hòn gạch liền nắm lấy đưa lên nói được ngọc rồi, nhưng khi mở tay ra chỉ là hòn gạch. Khi ấy có một người trí chờ nước lóng trong, thấy rõ viên ngọc nằm chỗ nào, mới từ từ lặn xuống, nhẹ nhẹ đưa tay đến chỗ viêøn ngọc, nắm lấy đem lên. Hàng Nhị thừa giống như những người nhảy xuống ao lượm gạch đưa lên nói là ngọc, vì cứ nghĩ dưới ao có ngọc nên vội nhảy xuống, lượm được cái gì thì tin cái đó là ngọc, thật sự không phải ngọc mà lầm tưởng là ngọc. Hàng Bồ-tát như người khôn ngoan kia, đợi thấy rõ viên ngọc ở đâu mới từ từ lượm nó đem lên, đó mới là ngọc thật. Hàng Bồ-tát nhận được Phật tánh rồi mới tiến tu đến chỗ giác ngộ không lầm, còn hàng Nhị thừa chấp vào phương tiện Phật dạy để được định rồi hài lòng nơi đó, nhưng không

ngờ là chưa đến cứu kính. Thế nên người không hiểu phương tiện của Phật cũng chấp như người nhảy xuống ao lượm gạch vậy.

Nay tôi chẳng cần thực hiện công phu mà Phật tánh được hiện tiền, không phải Thầy trao cho, tôi cũng không sở đắc.

Tổ bảo: “Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt.” Chí Triệt lễ tạ mà lui.

Thiền sư Thần Hội:

Có một chú bé tên là Thần Hội ở Tương Dương, con nhà họ Cao, mười ba tuổi, từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ.

Tổ hỏi: “Tri thức từ xa nhọc nhằn đến lại đem được cái gốc đến chăng ? Nếu có gốc thì nên biết được ông chủ, thử nói xem ?”

Thần Hội thưa: “Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.”

Ông Sa-di này có vẻ cứng cỏi rồi !

Tổ bảo: “Ông Sa-di này đâu nên nói như thế.”

Thần Hội liền hỏi: “Hòa thượng tọa thiền lại thấy hay chẳng thấy ?”

Tức là Hòa thượng tọa thiền lại thấy tánh hay không thấy tánh, rõ ràng là trẻ con, nếu không thấy tánh sao được truyền y làm Tổ.

Tổ cầm gậy đánh ba gậy hỏi: “Tôi đánh ông đau hay chẳng đau ?”

Thần Hội cũng thật là gan.

Thần Hội đáp: “Cũng đau cũng không đau.”

Giả sử hiện nay mấy chú Sa-di bị đánh ba gậy thì cứ khóc thôi, chớ còn nói gì nữa !

Tổ bảo: “Tôi cũng thấy cũng chẳng thấy.”

Thần Hội hỏi: “Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy ?”

Tổ bảo: Chỗ thấy của tôi thường thấy những lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy phải quấy tốt xấu của người khác, ấy do cũng thấy mà cũng chẳng thấy.

Vì là Sa-di nên Tổ phải dạy như thế.

Ông nói cũng đau cũng chẳng đau là thế nào ? Nếu ông chẳng đau thì đồng như cây đá, nếu ông đau thì đồng vóùi phàm phu, tức khởi sân hận, ông về trước thấy và chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sanh diệt, ông tự tánh lại chẳng thấy mà dám đùa với người.”

Tổ quở nặng.

Thần Hội liền lễ bái sám hối. Tổ lại nói: “Tâm ông nếu mê chẳng thấy thì hỏi Thiện tri thức để tìm đường, còn tâm ông nếu ngộ tức tự thấy tánh, y pháp tu hành, ông tự mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết há thay cái mê cho ông, nếu ông tự thấy cũng chẳng thay được cái mê cho ta, sao chẳng tự biết tự thấy mà hỏi ta thấy cùng chẳng thấy.”

Tổ quở thêm một lần nữa. Ngài Thần Hội mới mười ba tuổi nhưng thông minh, có lẽ cũng hơi hiểu nên tới lễ Tổ, khi Tổ hỏi thì đáp có vẻ cứng cỏi, nhưng đến khi hỏi Tổ ngồi thiền có thấy tánh hay không, liền hiện ra tướng con nít nên bị Tổ ra oai đập ba gậy. Người xưa đi học đạo là xem thường sự sống chết nên dù bị đánh cũng vẫn đối đáp như thường, còn chúng ta hiện nay nếu bị đánh như vậy thì khóc mướt rồi, đó là điểm đặc biệt.

Thần Hội lại lễ hơn một trăm lạy, xin sám hối tội lỗi rồi siêng năng hầu hạ bên cạnh không rời.

Một hôm Tổ bảo chúng: “Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?”

Thần Hội bước ra nói rằng: “Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.”

Vì Ngài còn trẻ, khi hiểu lời nói thì không thể làm thinh, nên đứng ra nói liền: Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.

Tổ bảo: “Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bản nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải.”

Danh tự cũng như là một mớ cỏ che ngoài đầu chớ không phải là cái thật, phải thấy cái thật đó chớ đừng dùng danh tự.

Sau khi Tổ diệt độ, Ngài Thần Hội vào Kinh Lạc (Kinh Lạc tức là Lạc Dương, Kinh đô nước Tàu về đời Hán), hoằng truyền pháp đốn giáo Tào Khê, viết quyển Hiển Tông Ký thạnh hành ở đời, gọi là Thiền sư Hà Trạch.

Tổ thấy các tông nạn vấn nhau, đều khởi tâm ác, phần nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ, Ngài thương xót mới bảo rằng: “Người học đạo, tất cả niệm thiện, niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hai ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy.”

Tổ thấy các tông phái khác nhau như về Thiền thì có Nam Bắc, hoặc là Tịnh hoặc là Mật tông v.v... phần nhiều nhóm họp dưới tòa của Tổ, vì họ thường nạn vấn nhau, đều khởi tâm ác, nên Tổ thương xót bảo cho tất cả biết rằng còn có một niệm thiện hay một niệm ác cũng phải dẹp sạch, cái không tên có thể gọi mới gọi là tự tánh; nếu còn nói đây là đốn, kia là tiệm, đây là Không tông, kia là Hữu tông v.v... còn chấp vào danh tự thì chưa phải là cái thật. Tánh không hai ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh đó dựng lập các giáo môn, ngay đó mình phải thấy được tự tánh chớ đừng chấp.

Các người nghe nói, thảy đều làm lễ, xin thờ Ngài làm Thầy.

☸

PHẨM THỨ CHÍN: TUYÊN CHIẾU

DỊCH

Niên hiệu Thần Long năm đầu (705 TL) vào ngày rằm tháng giêng vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: "Trẫm thỉnh hai sư An và Tú vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai Sư đều nhường rằng: Phương Nam có Huệ Năng Thiền sư được mật trao pháp y của Đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong Thầy từ niệm, chóng đến Kinh đô." Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: "Ở Kinh thành, các Thiền đức đều nói rằng: Muốn được hội đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng nhân nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết Thầy nói pháp như thế nào ?"

Tổ bảo: "Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao ? Kinh nói: Nếu nói Như Lai hoặc ngồi hoặc nằm, ấy là người hành đạo tà. Vì cớ sao ? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền, các pháp rỗng lặng ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu kính không chứng, há lại có ngồi ư ?"

Tiết Giản thưa: "Đệ tử trở về kinh, Chúa thượng ắt hỏi, cúi mong Thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mồi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng."

Tổ bảo: "Đạo không có sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập tên. Kinh Tịnh Danh nói: Pháp không có so sánh vì không có đối đãi."

Tiết Giản thưa: "Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi."

Tổ bảo: "Phiền não tức là Bồ-đề, không hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, đây là kiến giải của hàng Nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, ắt không như thế."

Tiết Giản thưa: "Thế nào là kiến giải Đại thừa ?"

Tổ đáp: “Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm ngu mà chẳng giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi đó là đạo.”

Tiết Giản thưa: “Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo ?”

Tổ bảo: “Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.”

Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mùng ba tháng chín năm ấy có chiếu tưởng dụ Sư rằng: “Thầy từ vì già bệnh, vì trẫm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước. Thầy cũng như ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tì-da để xiển dương Đại thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trẫm chứa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đốn ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp ca-sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân.”

GIẢNG

Tuyên chiếu tức là đọc chiếu nhà vua.

Niên hiệu Thần Long năm đầu (705 TL) vào ngày rằm tháng giêng vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: “Trẫm thỉnh hai sư An và Tú vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai Sư đều nhường rằng: Phương Nam có Huệ Năng Thiền sư được mật trao pháp y của Đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong Thầy từ niệm, chóng đến Kinh đô.” Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: “Ở Kinh thành, các Thiền đức đều nói rằng: Muốn được hội

đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng nhân nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết Thầy nói pháp như thế nào?”

Tổ bảo: “Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao ?

Kinh nói: Nếu nói Như Lai hoặc ngồi hoặc nằm, ấy là người hành đạo tà. Vì cớ sao ? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền.

Chúng ta nên hiểu rõ Như Lai thanh tịnh thiền Tổ giảng ở đây. Kinh Kim Cang nói: “Như Lai giả vô sở tùng lai diệc vô sở khứ cố danh Như Lai.” Tại sao ? Vì Như Lai trong kinh nói là chỉ Pháp thân thanh tịnh, Pháp thân thanh tịnh là thể, không dao động, không đến đi, nếu thấy có đến đi là thấy sự dao động của hình tướng, tướng dao động là tướng sanh diệt, còn thể thanh tịnh không đến, không đi, vì thế nói không từ đâu đến cũng không đi đâu. Như Lai thanh tịnh thiền là thiền sống với tự tánh thanh tịnh của mình. Tánh thanh tịnh của mình gọi là Như Lai, là Phật, nên cũng gọi là Phật tánh. Tánh thanh tịnh không đến, không đi, không qua, không lại, người nhận được tánh, buông xả những vọng niệm, hằng sống với nó, không nói ngồi hay đi đứng gì cả, giờ phút nào cũng đều là thanh tịnh, đó mới thật là Như Lai thanh tịnh thiền.

Các pháp rỗng lặng ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu kính không chứng, há lại có ngồi ư ?”

Tức là chúng ta thấy các pháp rỗng lặng, không bị nó lôi cuốn, đó gọi là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu kính còn không chứng huống nữa là có ngồi.

Tiết Giản thưa: “Đệ tử trở về kinh, Chúa thượng ắt hỏi, cúi mong Thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mồi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng.”

Tổ bảo: “Đạo không có sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau.

Chúng ta cứ nghĩ theo lệ thường là đốt được một ngọn đèn rồi mồi ngọn khác làm cho sáng mãi không tối. Tổ quở: Đạo không phải là tối sáng vì tối sáng là đối đãi mà Đạo không phải đối đãi.

Sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập tên. Kinh Tịnh Danh nói: Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.”

Tiết Giản thưa: "Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi."

Tổ bảo: "Phiền não tức là Bồ-đề, không hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, đây là kiến giải của hàng Nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, ắt không như thế."

Luôn luôn chúng ta tu theo sự đối đãi, chúng ta nghĩ rằng phiền não là xấu là tối, phải dùng trí tuệ để phá nó; nhưng thử hỏi phiền não có thật không? Thường người tu hay nói khổ nhất là sân, đang bình tĩnh, có ai nói tức liền nổi giận lên, quên hết đạo lý, như vậy sân làm chướng đạo. Nhưng nay ta vừa nổi sân liền cố gắng nhìn xem sân ở đâu, nó như thế nào, nếu nó là thật, tìm chắc thấy nó có một hình tướng nào đó, nhưng tìm lại thì nó mất tiêu. Nếu mất thì sân đâu có thật, đã không thật thì phá cái gì? Thế nên sân đã không thật mà khởi trí để phá nó thì trí cũng không thật, cả hai đều không thật, trong đối đãi không thật mà thấy là thật, đó là kiến giải Nhị thừa. Trái lại thấy cả hai không thật, khởi lên là tướng huyễn hóa không thật, khi lặng xuống đó mới là chân thật, đến chỗ chân thật không còn đối đãi nữa, mới là đạo thật và chỉ những người thượng trí đại căn mới có thể hiểu được. Khi Tổ bảo chiếu phá như vậy là kiến giải Nhị thừa thì:

Tiết Giản thưa: "Thế nào là kiến giải Đại thừa ?"

Tổ đáp: "Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai.

Sáng và tối đều là giả tướng, người trí thấy rõ tánh nó là không hai, vì trên tướng biết là hư giả, lặng xuống là tự tánh thanh tịnh.

Tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm ngu mà chẳng giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi đó là đạo."

Cái thể không sanh không diệt, không tăng không giảm, không phải không quấy v.v... gọi là đạo, cũng gọi là Phật tánh, cũng gọi là Chân như. Chúng ta căn cứ trên đối đãi thì được cũng chỉ là được trên đối đãi, được thiện cũng là thiện đối đãi, được thanh tịnh cũng là thanh tịnh đối đãi chớ không phải là thật. Khi nào lặng hết những đối đãi đó mới là thật.

Tiết Giản thưa: “Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo ?”

Tức là ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt, Tổ cũng nói chẳng sanh chẳng diệt thì hai bên giống nhau rồi.

Tổ bảo: “Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo.

Ngoại đạo nói không sanh không diệt là đối đãi trên sanh diệt mà nói, chớ không phải nói đến chỗ không hai, thể vốn không sanh, nay làm gì có diệt ?

Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.”

Tâm yếu Tổ chỉ ở đây đâu có khác với tâm yếu chỉ cho Thượng tọa Minh. Thế nên chúng ta học tuy là nhiều, nhưng lâu lâu cũng thấy Ngài nhắc lại tâm yếu đó: trong ngoài buông cả thiện ác và khi thiện ác lặng hết, đó là tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, nhưng diệu dụng hằng sa, chớ không phải lặng lẽ thanh tịnh rồi không biết đi lại, không biết nói năng, đầy đủ diệu dụng nhưng không rời tâm thể.

Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mùng ba tháng chín năm ấy có chiếu tưởng dụ Sư rằng: “Thầy từ vì già bệnh, vì trẫm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước. Thầy cũng như ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tì-da để xiển dương Đại thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trẫm chứa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đốn ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp ca-sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân.”

☸

PHẨM THỨ MƯỜI: PHÓ CHÚC

DỊCH

Một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như v.v... bảo rằng: "Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm Thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bản tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lìa hai bên, nói tất cả pháp chớ lìa tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhân cho nhau, cứu kính hai pháp thảy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới: sáu trần, sáu cửa và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là hàm tàng thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì ? Do tự tánh mà có.

Đối pháp, ngoại cảnh vô tình có năm đối: Trời cùng đất đối, mặt trời cùng mặt trăng đối, sáng cùng tối đối, âm cùng dương đối, nước cùng lửa đối, đây là năm đối.

Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối: Ngữ cùng pháp đối, có cùng không đối, có sắc cùng không sắc đối, có tướng cùng không tướng đối, hữu lậu cùng vô lậu đối, sắc cùng không đối, động cùng tịnh đối, trong cùng đục đối, phàm cùng thánh đối, tăng cùng tục đối, già cùng trẻ đối, lớn cùng nhỏ đối, đây là mười hai đối vậy.

Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: Dài cùng ngắn đối, tà cùng chánh đối, si cùng tuệ đối, ngu cùng trí đối, loạn cùng định đối, từ cùng độc đối, giới cùng lỗi đối, thẳng cùng cong đối, thật cùng hư đối, hiểm cùng bình đối, phiền não cùng bồ-đề đối, thường cùng vô thường đối, bi cùng hại đối, hỉ cùng sân đối, xả cùng bỏn sẻn đối, tiến cùng thối đối, sanh cùng diệt đối, pháp thân cùng sắc thân đối, hóa thân cùng báo thân đối, đây là mười chín pháp đối vậy."

Tổ bảo: "Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyến tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng tà kiến, nếu toàn chấp không tức tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự. Lại bảo: Nói thẳng chẳng lập văn tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chân, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bản tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem thánh đáp, hỏi thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhân cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng: Sáng là nhân, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhân cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thảy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ."

Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa(Năm Nhâm Tí niên hiệu Thái Cực, tháng năm cải nguyên Diên Hòa, tháng tám cải nguyên Tiên Thiên.) tháng bảy (712 DL), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mùng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: "Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông". Ngài Pháp Hải v.v... nghe Tổ nói thảy đều rơi lệ chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc.

Tổ bảo: “Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu kính tu đạo gì ? Nay các ông buồn khóc là vì lo cho ai ? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là Chân giả động tịnh kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ.” Chúng Tăng đều làm lễ, Tổ nói kệ rằng:

“Tất cả không có chân,
Chẳng do thấy nơi chân,
Nếu thấy được cái chân,
Thấy đó trọn không chân.
Nếu hay tự có chân,
Lìa giả tức tâm chân,
Tự tâm không lìa giả,
Không chân chỗ nào chân.
Hữu tình tức biết động,
Vô tình tức không động,
Nếu tu hạnh bất động,
Đồng vô tình bất động.
Nếu tìm chân bất động,
Trên động có bất động,
Bất động là bất động,
Vô tình không Phật tánh.
Hay khéo phân biệt tướng,
Đệ nhất nghĩa bất động,
Chỉ khởi cái thấy này,
Là dụng của chân như.
Bảo những người học đạo,
Gắng sức phải dụng tâm,

Chớ đối pháp Đại thừa,
Lại chấp trí sanh tử.
Nếu bàn luận tương ưng,
Liền cùng bàn nghĩa Phật,
Nếu thật không tương ưng,
Chấp tay khiến hoan hỉ.
Tông này vốn không tranh,
Tranh tức mất ý đạo,
Chấp nghịch tranh pháp môn,
Tự tánh vào sanh tử.”
(Nhất thiết vô hữu chân,
Bất dĩ kiến ư chân,
Nhược kiến ư chân giả,
Thị kiến tận phi chân.
Nhược năng tự hữu chân,
Ly giả tức tâm chân,
Tự tâm bất ly giả,
Vô chân hà xứ chân.
Hữu tình tức giải động,
Vô tình tức bất động,
Nhược tu bất động hạnh,
Đồng vô tình bất động.
Nhược mích chân bất động,
Động thượng hữu bất động,
Bất động thị bất động,
Vô tình vô Phật chủng.
Năng thiện phân biệt tướng,
Đệ nhất nghĩa bất động,
Đãn tác như thử kiến,
Tức thị chân như dụng.

Báo chư học đạo nhân,
Nỗ lực tu dụng ý,
Mạc ư Đại thừa môn,
Khước chấp sanh tử trí.
Nhược ngôn hạ tương ưng,
Tức cộng luận Phật nghĩa,
Nhược thật bất tương ưng,
Hiệp chưởng linh hoan hỷ.
Thử tông bổn vô tránh,
Tránh tức thất đạo ý,
Chấp nghịch tránh pháp môn,
Tự tánh nhập sanh tử.

Khi ấy đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thảy đều làm lễ, biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi. Biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng tọa Pháp Hải lại đảnh lễ hỏi rằng: "Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào ?"

Tổ bảo: "Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ các quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tín căn đã thuần thục, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ "Phó thọ" của Sơ tổ Đạt-ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

Ta đến ở cõi này,
Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành."
(Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình,
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.)

Tổ lại bảo: “Các Thiện tri thức, các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam-muội và nhất hạnh tam-muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại v.v... an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam-muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chân thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam-muội. Nếu người đủ hai tam-muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như là hạt giống gặp được sự thấm ướt này thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ-đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thảy nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ-đề tự thành.”
(Tâm địa hàm chư chủng ,
Phổ vũ tất giai manh,
Đốn ngộ hoa tình dĩ,
Bồ đề quả tự thành.)

Tổ nói kệ rồi bảo: “Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ.” Khi ấy cả thảy chúng đều làm lễ thối lui.

Đến ngày mùng tám tháng bảy, Tổ chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo.” Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo: “Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết-bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.”

Chúng thưa: “Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về ?”

Tổ bảo: “Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.”

Lại hỏi rằng: “Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào ?”

Tổ bảo: “Người có đạo thì được, người không tâm thì thông.”

Lại hỏi: “Về sau có nạn hay chăng ?”

Tổ bảo: “Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:

Trên đầu nuôi thân,
Nơi miệng để ăn,
Gặp nạn họ Mãn,
Dương Liễu làm quan.”
(Đầu thượng dưỡng thân,
Khẩu lý tu xan,
Ngộ Mãn chi nạn,
Dương Liễu vi quan.)

Lại nói: “Tôi đi khoảng bảy mươi năm, có hai vị Bồ-tát từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già-lam, xương long cho chánh pháp tiếp nối.”

Hỏi: “Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong Ngài thương xót chỉ dạy.”

Tổ bảo: “Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ bảy đức Phật làm đầu.

Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có:

Phật Tì-bà-thi,
Phật Thi-khí,
Phật Tỳ-xá-phù;
Hiền kiếp này có:
Phật Câu-lưu-tôn,
Phật Câu-na-hàm-mâu-ni,
Phật Ca-diếp
và Phật Thích-ca-văn.

Đó là bảy đức Phật. Nay do đức Phật Thích-ca-văn đầu tiên truyền cho:

Tôn giả Ma-ha-ca-diếp,

Tổ thứ 2 là A-nan,

Tổ thứ 3 là Thương-na-hòa-tu,

Tổ thứ 4 là Ưu-ba-cúc-đa,

Tổ thứ 5 là Đề-đa-ca,

Tổ thứ 6 là Di-giá-ca,

Tổ thứ 7 là Bà-tu-mật-đa,

Tổ thứ 8 là Phật-đà-nan-đề,

Tổ thứ 9 là Phục-đà-mật-đa,

Tổ thứ 10 là Hiếp tôn-giả,

Tổ thứ 11 là Phú-na-dạ-xa,

Tổ thứ 12 là Mã Minh,

Tổ thứ 13 là Ca-tỳ-ma-la,

Tổ thứ 14 là Long Thọ,

Tổ thứ 15 là Ca-na-đề-bà,

Tổ thứ 16 là La-hầu-la-đa,

Tổ thứ 17 là Tăng-già-nan-đề,

Tổ thứ 18 là Già-da-xá-đa,

Tổ thứ 19 là Cưu-ma-la-đa,

Tổ thứ 20 là Xà-dạ-đa,

Tổ thứ 21 là Bà-tu-bàn-đầu,

Tổ thứ 22 là Ma-noa-la,

Tổ thứ 23 là Hạc-lặc-na,

Tổ thứ 24 là Sư Tử,

Tổ thứ 25 là Bà-xá-tư-đa,

Tổ thứ 26 là Bất-như-mật-đa,

Tổ thứ 27 là Bát-nhã-đa-la,

Tổ thứ 28 là Bồ-đề-đạt-ma, Ngài cũng là Sơ Tổ ở Trung Hoa,

Tổ thứ 29 là Huệ Khả,

Tổ thứ 30 là Tăng Xán,

Tổ thứ 31 là Đạo Tín,

Tổ thứ 32 là Hoằng Nhẫn,

Huệ Năng là Tổ thứ 33.

Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bẩm thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm.”

Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (713 DL), năm Quí Sửu ngày mùng ba tháng tám (tháng mười hai năm ấy đổi là Khai Nguyên), Tổ ở tại chùa Quốc Ân sau buổi ngọ trai, bảo các đồ chúng rằng: “Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt.”

Ngài Pháp Hải bạch rằng: “Hòa thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh ?”

Tổ bảo: “Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu chẳng biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê Phật là chúng sanh, tự tánh bình đẳng chúng sanh là Phật, tự tánh tà hiểm Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chân Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chân Phật ? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bản tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt. Nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ này, tự thấy bản tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

Chân như tự tánh là chân Phật,
Tà kiến tam độc là ma vương,
Khi tà mê ma ở trong nhà,
Khởi chánh kiến Phật ở trong nhà.
Trong tánh tà kiến tam độc sanh,
Tức là ma vương đến trong nhà,
Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,
Ma biến thành Phật thật không giả.

Pháp thân báo thân và hóa thân,
Ba thân xưa nay là một thân,
Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,
Tức là nhân Bồ-đề thành Phật.
Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh,
Tánh tịnh thường ở trong hóa thân,
Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo,
Về sau viên mãn thật không cùng.
Tánh dâm vốn là nhân tánh tịnh,
Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,
Trong tánh mỗi tự lìa ngũ dục,
Thấy tánh sát-na tức là chân.
Đời này nếu gặp pháp đốn giáo,
Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật,
Nếu muốn tu hành mong làm Phật,
Không biết nơi nào nghĩ tìm chân.
Nếu hay trong tâm tự thấy chân,
Có chân tức là nhân thành Phật,
Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,
Khởi tâm thảy là người đại si.
Pháp môn đốn giáo nay lưu truyền,
Cứu độ người đời phải tự tu,
Bảo ông người học đạo đời sau,
Không khởi thấy này rất xa xôi."
(Chân như tự tánh thị chân Phật,
Tà kiến tam độc thị ma vương,
Tà mê chi thời ma tại xá,
Chánh kiến chi thời Phật tại đường.
Tánh trung tà kiến tam độc sanh,
Tức thị ma vương lai trụ xá,

Chánh kiến tự trừ tam độc tâm,
Ma biến thành Phật chân vô giả.
Pháp thân, báo thân cập hóa thân,
Tam thân bản lai thị nhất thân,
Nhược hướng tánh trung năng tự kiến,
Tức thị thành Phật Bồ đề nhân.
Bản tùng hóa thân sanh tịnh tánh,
Tịnh tánh thường tại hóa thân trung,
Tánh sử hóa thân hành chánh đạo,
Đương lai viên mãn chân vô cùng.
Dâm tánh bản thị tịnh tánh nhân,
Trừ dâmtức thị tịnh tánh thân,
Tánh trung các tự ly ngũ dục,
Kiến tánh sát na tức thị chân.
Kim sanh nhược ngộ đốn giáo môn,
Hốt ngộ tự tánh kiến Thế Tôn,
Nhược dục tu hành mích tác Phật,
Bất tri hà xứ nghĩ cầu chân.
Nhược năng tâm trung tự kiến chân,
Hữu chân tức thị thành Phật nhân,
Bất kiến tự tánh ngoại mích Phật,
Khởi tâm tổng thị đại si nhân.
Đốn giáo pháp môn kim dĩ lưu,
Cứu độ thế nhân tu tự tu,
Báo nhữ đương lai học đạo giả,
Bất tác thử kiến đại du du.)

Tổ nói kệ rồi bảo rằng: “Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không

trụ không vãng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dặn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

Ngơ ngơ không tu thiện,
Ngáo ngáo không làm ác,
Lặng lẽ dứt thấy nghe,
Thênh thang tâm không dính.
(Ngột ngột bất tu thiện,
Đằng đằng bất tạo ác,
Tịch tịch đoạn kiến văn,
Đãng đãng tâm vô trước.)

Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé !” Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi hương lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bi thương.

Đến tháng mười một, quan liêu cùng môn nhân tăng tục ba quận Quảng, Thiều, Tân, đua nhau tới đón thân của Tổ, không giải quyết được việc tranh giành mới thắp hương khấn đảo rằng: “Khói hương chỉ về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy.” Khi ấy khói hương bay thẳng về Tào Khê. Ngày mười ba tháng mười một dời thần khám và những y bát được truyền trở về. Năm kế tháng bảy mới mở khám, đệ tử Phương Biện dùng đất trầm tô lên trên, đệ tử nhớ lại lời huyền ký sẽ bị lấy đầu của Tổ, mới lấy sắt lá bao quanh cổ để giữ cổ của Tổ rồi đưa vào trong tháp, chợt trong tháp có hào quang trắng hiện ra thẳng lên trên trời, ba ngày mới tan. Thiều Châu tâu lên vua và phụng sắc lập bia ghi đạo hạnh của Tổ. Tổ sống bảy mươi sáu tuổi, hai mươi bốn tuổi được truyền y, năm ba mươi chín tuổi mới thế phát, nói pháp lợi sanh ba mươi bảy năm, đệ tử nối pháp bốn mươi ba người, người ngộ đạo siêu phàm không biết bao nhiêu mà tính. Tín y của Tổ Đạt-ma truyền, áo Ma Nạp cùng với bát báu của vua Trung Tông ban cho và tượng của Phương Biện đắp cùng với những đạo cụ của Tổ để tại đạo tràng Bảo Lâm, lưu truyền kinh Pháp Bảo Đàn để bày tông chỉ của Tổ, hưng long Tam Bảo và lợi ích quần sanh.

GIẢNG

Phẩm này là phần dặn dò sau cùng của Lục Tổ.

Một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như v.v... bảo rằng: "Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm Thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bản tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lìa hai bên, nói tất cả pháp chớ lìa tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhân cho nhau, cứu kính hai pháp thảy đều trừ, lại không có chỗ đi.

Nếu là người học đạo, nhất là người xuất gia, hiểu được Thiền tông, có ai hỏi đạo lý chúng ta phải ứng dụng đối đáp làm sao để không mất bản tông, tức là tông chỉ chánh yếu của Phật, Tổ dạy. Muốn không mất bản tông, Tổ dạy phải dùng ba khoa pháp môn, trong đó do sự động dụng thành ba mươi sáu pháp đối, ra vào lìa hai bên chớ không kẹt ở hai bên, như vậy nói tất cả pháp mà không rời tự tánh. Giả sử có ai chợt hỏi thì chúng ta trả lời luôn luôn dùng hai cái đối đãi làm nhân cho nhau, cứu kính cả hai đều dẹp, khi dẹp rồi không còn chỗ để dẹp nữa mới hợp đạo lý.

Tổ giải thích:

Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới: Sáu trần, sáu cửa và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là hàm tàng thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì ? Do tự tánh mà có.

Đối pháp, ngoại cảnh vô tình có năm đối: Trời cùng đất đối, mặt trời cùng mặt trăng đối, sáng cùng tối đối, âm cùng dương đối, nước cùng lửa đối, đây là năm đối.

Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối: Ngữ cùng pháp đối, có cùng không đối, có sắc cùng không sắc đối, có tướng cùng không tướng đối, hữu lậu cùng vô lậu đối, sắc cùng không đối, động cùng tịnh đối, trong cùng đục đối, phàm cùng thánh đối, tăng cùng tục đối, già cùng trẻ đối, lớn cùng nhỏ đối, đây là mười hai đối vậy.

Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: Dài cùng ngắn đối, tà cùng chánh đối, si cùng tuệ đối, ngu cùng trí đối, loạn cùng định đối, từ cùng độc đối, giới cùng lỗi đối, thẳng cùng cong đối, thật cùng hư đối, hiểm cùng bình đối, phiền não cùng Bồ-đề đối, thường cùng vô thường đối, bi cùng hại đối, hỉ cùng sân đối, xả cùng bỏn sẻn đối, tiến cùng thối đối, sanh cùng diệt đối, pháp thân cùng sắc thân đối, hóa thân cùng báo thân đối, đây là mười chín pháp đối vậy."

Tổ dạy chúng ta thật là kỹ. Phần nhiều đọc qua đoạn này ít ai chú tâm đến, thấy như là dùng danh từ thôi, không có gì quan trọng nhưng thật ra đây là điểm then chốt trong lối đối đáp của nhà Thiền. Nếu chúng ta không hiểu được điểm này thì đọc sách Thiền không thể nào hiểu nổi.

Tổ bảo: "Ba mươi sáu pháp đối này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyến tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng tà kiến, nếu toàn chấp không tức tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự. Lại bảo: Nói thẳng chẳng lập văn tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số.

Thấy người ta xem kinh liền nói là chấp văn tự, đó là nguy hiểm, là mang tội.

Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chân, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bản tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem thánh đáp, hỏi thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhân cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng: Sáng là nhân, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để

hiển sáng, qua lại làm nhân cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thảy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ.”

Đây là lời dặn dò của Tổ, Tổ sợ đệ tử sau này ra truyền pháp nói trái với đạo lý, lời dặn này chắc là có. Giả sử hiện nay có người hỏi thế nào là tối, chúng ta giải nghĩa tối là không thấy, mờ mịt không thấy gọi là tối, luôn luôn chúng ta giải nghĩa như thế. Nhưng Tổ không cho giải thích như vậy, hỏi thế nào là tối thì đáp rằng nhân sáng mà có tối, sáng mất là tối, cũng như tối mất là sáng. Nói như thế khó hiểu hay dễ hiểu ? Mới nghe thấy lạ quá ! Tại sao giải nghĩa như vậy ? Tỉ dụ hỏi thế nào là dài thì đáp nhân nơi ngắn mà có dài, hỏi thế nào là ngắn, đáp nhân dài mà có ngắn, nghĩa là mỗi cái đều là nhân của nhau, đáp như thế người nghe sẽ không kẹt hai bên, không kẹt hai bên tức là đạt được lý trung đạo, là thấy đạo. Trái lại chúng ta giải nghĩa đâu là kẹt đó, nên người nghe không thấy đạo chi cả. Ví dụ như nói về dài ngắn, tôi hỏi quí vị hai cây thước này, so với cây thước ngắn thì cây thước dài là dài, phải không ? Nếu có cây thước khác dài hơn cây thước dài thì cây thước dài thành ngắn. Như vậy nhân cây thước ngắn mà gọi cây thước dài là dài, và nhân cây thước khác dài hơn nữa nên cây thước dài thành ngắn, vậy dài ngắn không cố định. Danh từ dài ngắn là đối đãi, do đối đãi mà thành chớ không có thật, nhưng chúng ta giải nghĩa điều gì cũng quyết định là thật, đó là làm cho người ta mắc kẹt. Khi hỏi thế nào là dài, nếu đáp nhân ngắn mà có dài thì người ta biết rằng “dài” không thật, nhân đối đãi với ngắn mà có; khi hỏi thế nào là ngắn thì đáp nhân dài mà có ngắn, như vậy dài ngắn là không thật mà không thật tức là không kẹt hai bên. Trái lại nói dài nhất định là dài, ngắn nhất định là ngắn, là hoặc kẹt bên này hoặc kẹt bên kia. Tối và sáng cũng thế. Đến lớn nhỏ cũng vậy. Một vật so với vật nhỏ hơn nó thì nó lớn, nhưng nếu so với vật lớn hơn nó thì nó trở thành nhỏ. Như vậy trên thế gian này lớn nhỏ dài ngắn tối sáng v.v... đều là danh từ đối đãi, “tương đãi” là cái này đối với cái kia mà lập, chớ nó không tự có, đã là tương đãi thì danh từ không thật. Nhưng thế gian luôn luôn phải định nghĩa cho thật xác đáng, mà định nghĩa xác đáng là kẹt ngay !

Thế nên Tổ dạy chúng ta đã biết là tương đối thì dùng cái này đáp lại cái kia; như hỏi thế nào là có thì đáp nhân không mà có, hỏi thế nào là không thì đáp đối với có mà nói không, vậy “có, không” cũng là đối đãi không thật. Trái lại chúng ta khi hỏi thế nào là

có thì đáp có hình tướng, sờ mó được là có, hỏi thế nào là không thì đáp trống rỗng đó là không. Như vậy chúng ta chấp không là thật không, có là thật có, còn Tổ dạy có là đối với không mà lập, không là đối với có mà thành, nên không và có là hai danh từ đối đãi không thật, không nên chấp bên nào cả, tức là không chấp pháp, mà không chấp pháp tức là thấy được nghĩa trung đạo, đệ nhất nghĩa đế. Trả lời như thế là để đi đến chỗ chân thật.

Nếu hỏi thế nào là thánh thì phải đáp nhân phàm mà có thánh, hỏi thế nào là phàm thì đáp nhân thánh mà có phàm. Như thế người hỏi có hài lòng không ? Luôn luôn họ thắc mắc: Tại sao không giải nghĩa rõ thánh là thế nào ? Nhưng nếu chúng ta giải nghĩa thánh là sáng suốt, hiểu thấu mọi việc v.v..., phàm là tối tăm u mê v.v..., giải nghĩa như vậy là định chắc thánh là thánh, phàm là phàm, danh từ phàm thánh là thật, mà chấp chặt là thật, tức kẹt hai bên, đáp để cho người ta chấp tức làm tăng thêm si mê cho người. Còn Tổ bảo cho chúng ta biết thánh và phàm do đối đãi mà lập, nếu không có phàm thì đâu có thánh, không có thánh thì làm gì có phàm ! Như vậy thánh phàm chẳng qua là danh từ đối đãi, nhân cái này mà có cái kia, đó là giả danh không thật, biết giả danh không thật thì không còn chấp, nên không kẹt bên nào cả. Đối đáp như vậy tức là chúng ta không kẹt hai bên, tức nhiên dứt chấp, người hết chấp, không muốn thấy đạo cũng vẫn thấy, còn người chấp chặt dù muốn thấy đạo cũng không thấy được.

Tổ thật khéo, Ngài biết rõ tất cả pháp thế gian là không thật, nên Ngài chỉ cho chúng ta đối đáp trong đối đãi, chớ không nói cố định, thế nên chúng ta thấy lời đối đáp của Tổ và các Thiền sư khác hẳn thế gian. Thế gian định nghĩa cái gì là khẳng định cái đó, bởi khẳng định nên trăm thứ đều chấp đủ trăm, nói điều gì là khẳng định điều đó, nói quả quyết cố định nên càng làm cho người ta chấp sâu, càng chấp sâu càng không thấy đạo, vì thế người học đạo là đừng kẹt hai bên. Do đó Tổ mới bảo "đối với tướng mà lìa tướng, đối với không mà lìa không". Đối tướng lìa tướng nên không chấp tướng, đối không mà lìa không nên chẳng chấp không, chấp không là si, chấp tướng là mê, cả si mê đều dẹp sạch.

Như vậy chủ yếu của đạo Phật là làm sao cho chúng ta giác ngộ. Ngôn ngữ lập ra chỉ là tạm dùng trong đối đãi, tất cả ngôn ngữ chúng ta nói ra có lời nào không đối đãi hay không ? Giả sử chúng ta lập ra một điều gì và cho là tuyệt đối, nói tuyệt đối cũng là đối với tương đối mà nói, đối với tương đối mà lập tuyệt đối. Vì thế tất cả ngôn ngữ đều

nằm trong đối đãi, không lời nào thoát ngoài đối đãi, thế mà chúng ta cứ nghĩ điều gì cũng là cố định nên mới lầm. Hiểu được ý này khi đọc sách Thiền mới không thấy lạ, các Tổ trả lời cho chúng ta luôn luôn là dùng đối đãi chớ không trả lời thẳng. Nhưng hiện nay chúng ta trả lời như thế được không ? Tỉ dụ hỏi thế nào là Bồ-đề, chúng ta giải nghĩa Bồ-đề là đối với phiền não mà có hay nhân phiền não mà có, hỏi thế nào là phiền não thì đáp nhân Bồ-đề mà có phiền não, cũng như nhân phiền não mà có Bồ-đề. Nói như thế không ai hiểu, họ không chấp nhận được. Chúng ta phải giải nghĩa Bồ-đề là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Giác v.v... như vậy người ta mới chịu hiểu. Thế nên chúng ta thấy rõ thế gian quen định nghĩa, bất cứ điều gì cũng phải định nghĩa, nói câu nào chấp chặt câu nấy, lập danh từ nào chấp chặt danh từ đó. Vì thế Tổ muốn cho chúng ta thức tỉnh, biết tất cả ngôn ngữ lập ra đều là đối đãi không thật. Thế gian này từ vật như cái bàn đến người như ông A... đều là giả danh trên một hình tướng nào đó, nhưng chúng ta quen trên giả danh nên luôn luôn chấp ngôn ngữ, sự vật, chấp lời khen lời chê, điều hay điều dở v.v... rồi điên đảo cả ngày, do đó khổ sở không có ngày dứt.

Tóm lại, chúng ta phải hiểu cho thấu đáo, tất cả pháp thế gian đều nằm trong đối đãi. Tổ dạy căn cứ trên ba khoa pháp môn là Ngũ ấm, Thập nhị nhập, Thập bát giới, tức là trùm cả người và ngoại cảnh. Tất cả đều lập trên sự tương đối không có gì là thật, cái này làm nhân cho cái kia, hai cái đối đãi nhau mà thành lập, cũng như nói tối là đối với sáng mà có, nếu sáng mãi thì đâu có nói tối, cũng như tối mãi thì đâu có nói sáng, vì hết tối nên nói đó là sáng, hết sáng nên gọi đó là tối, tối sáng đối đãi nhau mà lập, không thật có. Tỉ dụ một vật chúng ta cho là đẹp vì so với vật xấu hơn nó, nhưng nếu so với một vật đẹp hơn thì nó trở thành xấu, vậy trên thế gian này đâu có gì cố định là tốt là xấu. Như có người uống rượu mỗi lần uống khoảng một phần tư lít, gặp người khác mỗi lần uống nửa lít thì người uống một phần tư lít khen người uống nửa lít là hay là giỏi, lời khen đó là chân lý chưa ? Lời khen đó lợi hay hại ? Người uống được một lít rượu lại được người uống nửa lít khen, như vậy có phải là cuồng với nhau hay không ? Lời khen đó chỉ là khen trong sự cuồng dại với nhau, thế mà chúng ta cứ lẩn quẩn kẹt trong sự khen chê.

Tất cả pháp khác cũng như thế, tất cả đều là danh ngôn không thật, do đối đãi mà lập ra, tại sao chúng ta lại chấp ? Do chấp nên sanh ra phiền não. Nếu hiểu tất cả pháp là đối đãi không thật thì không chấp, do đó phiền não cũng dứt, tự nhiên tâm an ổn, tự tại,

nghĩa là ngay trong đời này được giải thoát. Nói "đối tướng mà ly tướng" là thế, đối tướng mà không thấy tướng nào thật thì còn gì mà chấp ? Hiểu thế rồi chúng ta đừng kẹt ở hai bên, không kẹt hai bên tức nhiên đạt được nghĩa trung đạo đệ nhất. Chúng ta chỉ cần nhớ lối đối đáp này, hằng ứng dụng cho mình thì chắc chắn chúng ta hết chấp, trái lại nếu thấy cái gì cũng định nghĩa thật cố định thì chấp không biết đến bao giờ mới dứt !

Các vị đồ đệ của Lục Tổ về sau đều dùng cách này để đối đáp. Nhưng hiện nay nếu dùng như thế, người ta sẽ nói mình nói khó hiểu. Sự thật xét kỹ, thà họ không hiểu còn hơn để họ chấp. Thà không hiểu, còn hiểu thì phải hiểu cho đúng, nếu để họ chấp thì càng thêm bệnh chớ có lợi gì. Thế nên thuở xưa khi các Tổ đối đáp, người nào không hiểu thì đi, chớ các Ngài không giải thích thêm. Trái lại chúng ta hiện nay luôn luôn giải nghĩa dài dòng, rốt cuộc người hỏi tưởng ngôn từ là thật; lại thêm việc chiết tự theo chữ Hán nữa, thành ra càng đi vào chi li, càng làm cho người ta rối thêm trong chữ nghĩa chớ không hiểu đúng. Sở dĩ chúng ta học đạo mà không ngộ là tại học trong cái chi li, định nghĩa đủ thứ rồi kẹt trên chữ nghĩa. Thuở xưa đối với người hỏi đạo, các Tổ trả lời đơn giản, cốt sao cho người hỏi tỉnh, thấy được cái chân thật, đó là điểm đặc biệt của các Tổ. Hiểu được lý này chúng ta mới thấy chủ yếu của nhà Thiền là chỉ làm thế nào lợi cho người hỏi đạo, còn chúng ta hiện nay luôn luôn tỏ mình là người thông minh, không cần có lợi cho người hỏi, ai hỏi điều gì liền nói thao thao dẫn đủ trăm ngàn khía cạnh, khiến người hỏi cũng điên đầu không biết Thầy dạy điều gì, đó là bệnh của thời đại. Chúng ta học đạo chân chánh phải hiểu rõ lẽ Phật, Tổ dạy, ứng dụng cho mình tu và cũng dạy lại cho người khác tu, đừng lầm lẫn làm mất tông chỉ của nhà Thiền.

Tôi nhắc lại một lần nữa, điểm này Tổ lặp lại không biết bao nhiêu lần, Ngài dạy đối với các tướng mà không chấp đó là lợi ích, nếu chúng ta cố chấp rồi tạo ra những hình thức để cầu đạo lý thì không bao giờ thấy tánh được, chỉ nên y theo pháp đó tu hành chân chánh thì lợi ích. Ngài cũng răn: Đừng theo lối tu "trăm vật không nghĩ", vì Ngài e chúng ta ngồi tu cứ cố đè cho bao nhiêu vọng tưởng chìm xuống, tan mất. Nay tôi khuyên người tu có thể ngồi chơi, nhưng nhớ tất cả pháp đều đối đãi không thật; nếu tất cả đều đối đãi không thật thì nghĩ điều gì ? Thí dụ nghĩ về người, nếu là người nam thì đối với nữ mà lập, nam nữ là đối đãi không thật thì nghĩ cái gì ? Những điều chúng ta suy nghĩ đều thấy không thật thì còn suy nghĩ điều gì ? Chính khi ấy là chúng ta đã lặng tâm mà

không kềm chi cả. Nếu ngồi mà cứ đè xuống cho không biết gì nữa thì càng đè càng bệnh chớ không thành được trí tuệ. Trí tuệ là phải thấy rõ, thí dụ chúng ta ngồi, chúng ta thấy rõ thân mình là hư giả không thật. Biết nó không thật thì ngôn ngữ cũng hư giả không thật, đến cảnh ngoài cũng duyên hợp không thật, biết rõ như vậy là có dấy tâm, có dấy niệm, nhưng dấy niệm biết như vậy có lỗi gì không ? Chính trong khi biết như vậy, tự nhiên tâm mình càng yên, yên này không do đè, nếu ngồi cố tình đè, đó gọi là trăm vật không nghĩ, trở thành si định, không đi đến giải thoát. Thế nên Tổ bảo rằng phải dùng "tương nhân" tức là nhân hai cái đối đãi nhau mà nói thì thấy được nghĩa trung đạo, thấy được nghĩa trung đạo đó là đạt đạo, tức nhiên hết mê. Trái lại cứ tìm giác thì càng tìm càng không thấy; chỉ giác là khi nào không còn kẹt hai bên, vì không kẹt hai bên mới hết mê, hết mê là giác ! Người học đạo cũng như dạy đạo phải đúng như thế mới được. Đấy là đoạn phó chúc về sự giáo hóa của Lục Tổ.

Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng bảy (712 DL), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mùng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: "Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông". Ngài Pháp Hải v.v... nghe Tổ nói thảy đều rơi lệ.

Nghe Tổ từ biệt bảo rằng Tổ sắp đi, trong chúng có điều gì nghi nên đưa ra hỏi, Tổ giải nghi cho để khi Tổ đi rồi không có ai chỉ dạy, các đệ tử lớn như ngài Pháp Hải v.v... đều khóc.

Chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc.

Tổ bảo: "Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu kính tu đạo gì ? Nay các ông buồn khóc là vì lo cho ai ? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là "Chân giả động tịnh kệ". Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ."

Đây là đoạn Tổ từ giã đệ tử, những vị trưởng thượng trong chúng đều khóc, duy có ngài Thần Hội, mới mười mấy tuổi nhưng không khóc nên Tổ khen Thần Hội là tiểu sư mà thần tình bất động, còn các vị khác ở núi bao nhiêu năm, rốt ráo tu đạo gì mà vừa nghe Tổ từ giã liền khóc. Tổ đặt câu hỏi: "Các ông khóc là lo cho ai mà khóc, lo cho ta không biết chỗ đi phải không ? Nếu không biết chỗ đi sao lại báo trước cho các ông", báo trước là biết sẵn chỗ đi rồi. "Hoặc các ông khóc vì không biết chỗ ta đi, nếu biết chỗ ta đi thì các ông không khóc nữa." Tại sao? Đâu phải Tổ đi đến chỗ buồn thảm khổ đau mà khóc, biết được chỗ đó, tức chỗ đi của Tổ là chỗ an nhàn thảnh thơi thì khóc làm chi. Như vậy là khóc cho ai ? Khóc cho người ở lại phải không ? Nói đi nói lại quanh quẩn cũng là vì bản ngã. Nếu khi Tổ đi, nghi không biết Tổ đi đâu, e lang thang tội nghiệp thì nên khóc ! Nhưng Tổ biết chỗ đi nên mới báo trước ngày đi, biết chắc thì đâu có lang thang mà sợ, như vậy khóc đó không phải vì Tổ. Tổ muốn chỉ cho chúng ta biết sở dĩ chúng ta buồn khổ khi sắp chết vì đường trước mờ mờ không biết đi đâu, nên người gần chết cũng khóc mà người nhìn thấy người sắp chết cũng khóc theo, cả hai đều khóc. Tại sao ? Người gần chết khóc là vì không biết thân phận mình ra sao nên hoang mang sợ sệt, khóc nhìn người ở lại vì đi một mình buồn quá; người ở lại cũng khóc là vì người thân đi rồi không còn ai lo cho mình, rốt cuộc người nào cũng khổ, khổ vì bản ngã thôi chớ không vì cái gì khác. Vì thế Tổ mới bảo nếu biết được chỗ mình đến thì có gì sợ mà phải khóc, nếu người khác biết rõ chỗ đến của mình, người đó cũng không khóc. Thế nên chúng ta tu làm sao mà đến khi sắp ra đi, mình biết rõ chỗ mình đến, khi đó mình an nhiên, không buồn lo chi cả, chớ đến khi sắp đi mà không biết đi đâu thì sợ sệt, khổ sở đủ điều. Như thế mới thấy người tu không phải chỉ mỗi tháng đi cúng chùa ngày rằm, ngày ba mươi hay ăn chay mấy ngày là xong bổn phận. Người tu phải làm sao làm chủ được khi sắp ra đi, biết được ngày ra đi rõ ràng, khi đi an ổn vui tươi, được như vậy mới thoát khổ.

Chúng tăng đều làm lễ, Tổ nói kệ rằng:

Nhất thiết vô hữu chân,
Bất dĩ kiến ư chân,
Nhược kiến ư chân giả,
Thị kiến tận phi chân.

Tổ dạy rằng: Tất cả không có chân thật, chẳng do thấy nơi chân mà gọi là chân, nếu thấy được chân thì cái thấy đó trọn không phải là chân. Chúng ta nghe như khó hiểu, nhưng lẽ thật là như thế. Chân là tự nó chân, nếu thấy chân thì cái chân đó không thành chân. Tại sao ? Cái chân thật là của chính mình, mình thấy nó thì nó là cảnh rồi. Cái chân của chính mình hiện ra khi nào cái giả hết, nên thường nói vọng hết thì chân hiện, chớ khi đang vọng mà tìm chân thì chân cũng là vọng, chỉ giả hết thì chân hiện, cũng như tối hết thì sáng hiện; khi đang tối muốn tìm sáng thì làm sao tìm, vì nơi nào cũng tối cả, chỉ khi tối hết, tự nhiên sáng hiện không cần tìm. Cũng thế chúng ta không thể tìm ra chân, nếu tìm chân, thấy được chân thì chân đó không phải là chân, nên nói:

Nhược năng tự hữu chân,
Ly giả tức tâm chân,
Tự tâm bất ly giả,
Vô chân hà xứ chân.

Tổ chỉ thật là rõ ràng, nếu người hay tự có chân, chân đó ở đâu ? Lìa giả tức tâm chân, tự tâm không chịu lìa giả, không chân chỗ nào tìm ra chân ? Như vậy chân có là khi nào lìa được giả, có sáng là khi nào mất tối, còn tối mà muốn tìm sáng là không có, còn theo giả mà muốn tìm chân cũng không có. Thế nên lối tu của chúng ta là lặng vọng mà không cầu chân, vọng hết là chân hiện chớ không cần tìm chân. Khi tìm chân, chúng ta dùng vọng mà tìm thì cái mình thấy chân cũng là vọng. Nhiều người không biết nói rằng: Muốn nghiên cứu đạo Phật, thấy được chân lý cứu kính thì phải đọc sách nhiều, nghiên cứu kỹ, nhưng thật ra không bao giờ thấy. Dùng suy nghĩ là cái giả để tìm chân thì khi nào thấy ? Chỉ dứt giả thì chân hiện chớ không cần tìm, vì thế theo đạo Phật muốn đạt được chân lý, phải buông xả tất cả điên đảo vọng tưởng. Đạo Phật không phải là đạo để mình suy nghĩ, buổi đầu do suy nghĩ mà hiểu, nhưng thật ra muốn đạt đến chỗ cứu kính là phải buông xả hết mọi nghĩ suy, mọi cái giả mới được chân. Điểm này Tổ chỉ rõ cho chúng ta: Nếu muốn tự có chân thì phải lìa giả, tức tâm thanh tịnh. Vì thế tôi bảo buông vọng, nghĩa là không bảo tìm chân tâm mà chỉ buông vọng, khi vọng hết tức nhiên tâm chân. Nếu tự tâm không chịu lìa giả, lìa vọng thì hỏi chân ở chỗ nào ? Vì đâu cũng là giả làm sao có chân, càng tìm chân thì càng không thấy. Đó là điều quan trọng của sự tu. Bài kệ của Tú tài Trương Chuyết có câu "Thú hướng chân như tổng thị tà" là như thế, nghĩa

là tìm kiếm chân như thảy đều là tà. Chân như không phải tìm mà được, chỉ buông hết giả là chân hiện; nắm được nguyên tắc này thì sự tu hành mới không lầm, nếu không nắm được nguyên tắc này thì dễ lầm lắm.

Tiếp theo Tổ nói đến động và tịnh:

Hữu tình tức giải động,
Vô tình tức bất động,
Nhược tu bất động hạnh,
Đồng vô tình bất động.

Hữu tình thì biết động, vô tình tức là không biết động, nếu người tu hạnh bất động thì đồng với vô tình bất động. Đây là chỗ chúng ta phải khéo léo, có nhiều người nói tu hạnh bất động rồi muốn đè tâm mình xuống, đóng khung mình trong một chỗ nào, ngồi một chỗ như là ở tù vậy để cho nó bất động. Như thế có bất động được không ? Vì nguyên là hữu tình tức là động mà muốn cho bất động làm sao được, thành ra vô tình mất rồi.

Nhược mích chân bất động,
Động thượng hữu bất động,
Bất động thị bất động,
Vô tình, vô Phật chủng.

Tổ dạy: Nếu muốn tìm cái chân thật bất động, phải ngay trên động có bất động. Tổ chỉ cho chúng ta thấy ngay trên động có cái bất động, ví dụ như chúng ta muốn bất động, nên cho rằng mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi là có động, nay cho mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi được không ? Nếu mắt không thấy, tai không nghe thì bịt mắt, bịt tai được, còn mũi không ngửi được không ? Bịt mũi thì chết còn gì ? Như thế muốn tu bất động cách đó là không được. Chỉ mắt thấy sắc mà không chạy theo sắc, thì trên động là bất động, tai nghe tiếng là động nhưng không chạy theo tiếng là bất động, tức là trên động mà bất động thì bất động đó mới là chân thật. Còn chúng ta tránh tất cả để có cái bất động riêng thì cái bất động đó không bao giờ có, vì thành vô tình mất rồi. Trên động mà bất động mới là bất động chân thật. Hiểu được lý này mới thấy được chủ yếu của sự tu. Nếu chúng ta đi tìm cái bất động ở nơi nào đó, thì tìm suốt kiếp không bao giờ có, vì thế gian là động, con người là động, hoàn cảnh là động, trừ chúng vô tình là

không động thôi, còn hữu tình là động, đã là động mà muốn bỏ động tìm bất động sao được ? Thế nên ngay trên động có cái bất động, còn nói bất động là bất động thì đó là vô tình không có Phật tánh. Chúng ta có Phật tánh tức là có giác, có giác tức là có động, nhưng ngay trên động làm sao cho không động đó mới là cứu kính, nên thường nói thấy nghe mà như mù, như điếc, thấy vẫn thấy, nghe vẫn nghe, như mù như điếc là trên động mà không động, đó mới là chỗ chân thật. Đoạn này hiểu cho rõ mới thấy giá trị, còn không hiểu rõ thì tưởng như xa xôi lắm vậy.

Năng thiện phân biệt tướng,
Đệ nhất nghĩa bất động,
Đãn tác như thử kiến,
Tức thị chân như dụng.

Hay khéo phân biệt được tướng, đệ nhất nghĩa bất động tức là ngay trên các tướng, chúng ta khéo phân biệt được nhưng vẫn ở trong đệ nhất nghĩa không động. Thấy bình bông biết bình bông, thấy ly nước biết ly nước, thấy vật gì biết vật ấy nhưng không động, đó là đệ nhất nghĩa không động. Không phải chúng ta mù tối, ngu si, vô giác, nghĩa là vẫn tri vẫn giác, tri giác tức là động nhưng tri giác mà vẫn trong cái tỉnh chớ không phải vọng, đó là bất động ngay trên động. Chỉ khởi cái thấy này tức là dụng của chân như. Người khéo thấy như vậy là người được diệu dụng của chân như, trái lại nếu cứ tìm bất động ở chỗ nào khác, đó là si mê không thấy đạo lý.

Báo chư học đạo nhân,
Nỗ lực tu dụng ý,
Mạc ư Đại thừa môn,
Khước chấp sanh tử trí.

Bảo với những người học đạo, gắng sức phải dụng tâm, chớ nên đối với pháp môn Đại thừa lại chấp thành trí sanh tử. Nghĩa là Tổ dặn đối với pháp Đại thừa phải khéo dụng tâm cho đúng, đừng sai lầm rồi chấp thành trí sanh tử.

Nhược ngôn hạ tương ưng,
Tức cộng luận Phật nghĩa,
Nhược thật bất tương ưng,
Hiệp chưởng linh hoan hỉ.

Bốn câu kệ này chúng ta phải sử dụng cho khéo. Tổ dạy nếu người đối diện cùng mình nói chuyện thích hợp nghe hiểu, cảm thông được, liền cùng họ bàn nghĩa Phật, nếu thật không có hợp thì nên chấp tay khiến hoan hỉ, đừng giận, đừng buồn. Tỉ dụ nói tu Thiền điên v.v... thì nên chấp tay cười thôi, chớ đừng cãi lại, hoặc giận lên. Như vậy khi nói về đạo với nhau, nếu hiểu cảm thông được thì cùng bàn đạo lý, còn nếu cãi nhau thì chấp tay hoan hỉ rồi lui. Nhưng hiện nay có ai chịu làm như thế không, cứ nổi sân lên cãi đỏ mặt rồi nói tôi vì đạo, mà đạo thì đâu có sân ! Chúng ta bị bệnh chấp, cái gì cũng chấp, cả đến đạo cũng chấp thành ra phiền não mãi. Tu mà rốt cuộc rồi cũng thành phiền não, chớ không phải hết phiền não, vì gặp cái gì dính cái ấy, chấp cái ấy nên ai chạm tới là nổi sân si. Ở nhà chấp gia đình, chấp cha mẹ, anh em, nên ai phạm tới thì binh rồi phiền não, vào chùa chấp chùa mình, chấp huynh đệ, chấp bổn đạo mình, nên cũng binh rồi cũng phiền não, rốt cuộc ở đâu cũng phiền não. Chấp là gốc của phiền não, hiểu như thế thì có ai cần hỏi đạo lý, chúng ta đem hết lòng thành nói cho họ nghe, nếu họ hiểu được thì cùng bàn, nếu họ chấp thì nên chấp tay hoan hỉ rút lui, như thế mới hợp đạo lý, còn tranh cãi là không hợp với đạo.

Thử tông bổn vô tránh,
Tránh tức thất đạo ý,
Chấp nghịch tránh pháp môn,
Tự tánh nhập sanh tử.

Tông này vốn không tranh, tranh tức mất ý đạo. Chấp nghịch tránh pháp môn, tỉ dụ chấp mình Đại thừa, người Tiểu thừa, chê Tiểu thừa là kém v.v... như vậy là chấp pháp môn nghịch rồi sanh tranh cãi thì tự tánh vào sanh tử. Tự tánh đi trong sanh tử chớ không vào Niết- bàn! Tổ dạy thật quá kỹ, Ngài dạy chúng ta tu, dạy chúng ta xử sự sao cho hợp với đạo, đừng để cái chấp đưa chúng ta đến chỗ mê lầm, đến trong sanh tử.

Khi ấy đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thảy đều làm lễ, biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi. Biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng tọa Pháp Hải lại đảnh lễ hỏi rằng: “Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào ?”

Tổ bảo: “Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ các quần sanh, chỉ y

nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tín căn đã thuần thục, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự.

Khi hỏi sau khi Tổ tịch rồi y bát trao cho ai thì Tổ bảo sau khi Tổ tịch, tất cả những thời pháp Tổ giảng từ khi khởi sự ở chùa Đại Phạm về sau, ghi chép lại để tên là Pháp Bảo Đàn Kinh rồi truyền bá cho nhau, chớ không truyền y nữa. Nay chúng ta được học quyển Pháp Bảo Đàn này là được truyền pháp của Tổ. Tại sao không truyền y ? Vì các đệ tử của Ngài lòng tin đã thuần, không còn nghi nữa.

Nhưng cứ theo ý bài kệ "Phó thọ" của Sơ tổ Đạt-ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình,
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

Tổ Đạt-ma bảo: Ngài sang Trung Hoa truyền pháp để cứu mê tình, một hoa là tổ Đạt-ma, sanh ra năm cánh tức là đến Tổ thứ sáu là năm vị, đến đây thì kết quả tự nhiên thành, vì thế dưới Lục Tổ không truyền y bát nữa.

Tổ lại bảo: "Các Thiện tri thức, các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được Nhất tướng tam-muội và Nhất hạnh tam-muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại v.v... an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là Nhất tướng tam-muội.

Tôi nói lại cho dễ hiểu, Nhất tướng tam-muội là đối tất cả chỗ mà không trụ tướng, trên tất cả tướng đó không sanh yêu ghét, thủ xả, lợi ích v.v... Nghĩa là đối tất cả tướng mà không chấp không trụ, không sanh yêu ghét thủ xả v.v..., như vậy bao nhiêu tướng chúng ta đều không dính mắc nên gọi là Nhất tướng tam-muội. Bao nhiêu tướng mà không dính tướng nào cả thì xem như là một tướng, chánh định chỉ có một tướng. Người không chấp tất cả pháp thì dáng vẻ an nhàn điềm đạm. Tỉ dụ trước sân chúng ta có một chậu kiểng đang nở hoa đẹp, chợt một đứa bé đi ngang ngắt một cái hoa lúc đó mình có an nhàn điềm đạm không ? Chúng ta chấp rằng hoa mình trồng cực khổ, hoa của mình là quí, nay bị ngắt liền nổi giận, la đứa bé, tức nhiên chúng ta mất đi sự an nhàn điềm đạm.

Vì chấp tướng nên một việc gì xúc phạm đến chúng ta, chúng ta đều nổi giận la lối, hoặc trong trường hợp chúng ta hay thân nhân chúng ta bệnh hoạn, chúng ta hốt hoảng v.v... Như vậy để thấy rõ do chấp tướng nên chúng ta trở thành thô bạo, bất thường, nếu không chấp tướng thì mọi hành động đều an nhàn, điềm tĩnh, hư dung đạm bạc. Tóm lại trên tất cả tướng mà không dính, không mắc, không sanh yêu ghét, thủ xả, đó là Nhất tướng tam-muội. Tam-muội là chánh định, chánh định chỉ có một tướng là không dính tất cả tướng.

Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chân thành Tịnh độ, đây gọi là Nhất hạnh tam-muội.

Nhất hạnh tam-muội không phải là một hạnh ngồi yên một chỗ. Nhất hạnh tam-muội là làm sao trong bốn oai nghi đi đứng ngồi nằm chỉ thuần một trực tâm, chỉ một tâm ngay thẳng thuần nhất, không có cong vẹo, thì ngay cõi này chính là Tịnh độ, vì không có tâm đổi thay cong vẹo thì đâu có buồn giận thương ghét, như vậy ngay đây là Tịnh độ.

Nếu người đủ hai tam-muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế.

Đất có chứa hạt giống lúa, hạt lúa được nuôi lần lần lớn lên thành cây có bông và kết quả thành hạt lúa. Người có đủ hai tam-muội chắc chắn kết quả cũng thành Phật không nghi. Như vậy muốn thành Phật phải có đủ Nhất tướng tam-muội và Nhất hạnh tam-muội. Tôi nói lại "Nhất hạnh tam-muội" là trong bốn oai nghi đều một trực tâm, còn "Nhất tướng tam-muội" là đối tất cả tướng không dính mắc tướng nào cả, không yêu ghét thủ xả..., đủ cả hai tam-muội thì như đất đã có hạt giống sẵn, nuôi dưỡng lần lần lớn lên có bông, có hạt.

Nay tôi nói pháp ví như khi trời mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như là hạt giống gặp được sự thấm ướt này thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ-đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
Phổ vũ tất giai manh,
Đốn ngộ hoa tình dĩ,
Bồ-đề quả tự thành."

Đất tâm chứa các hạt giống, tức hạt giống Bồ-đề, khi mưa rưới thì tất cả đều nảy mầm, đốn ngộ hoa tình rồi, quả Bồ-đề tự nhiên thành tựu không nghi.

Tổ nói kệ rồi bảo: "Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy.

Pháp không hai là đối với tất cả tướng mà chỉ là một tướng, Nhất tướng tam-muội ; tâm kia không hai là trong tất cả oai nghi đi đứng nằm ngồi đều chỉ một trực tâm.

Đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ." Khi ấy cả thảy chúng đều làm lễ thối lui.

Đến ngày mùng tám tháng bảy, Tổ chợt bảo đệ tử rằng: "Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo." Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo: "Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết-bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ."

Chúng thưa: "Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về ?"

Tổ bảo: "Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày".

Lại hỏi rằng: "Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào ?"

Tổ bảo: "Người có đạo thì được, người không tâm thì thông."

Đây là ngày Tổ từ giã đệ tử trở về Tân Châu. Khi Ngài sửa soạn từ giã, chúng cố gắng cầm giữ lại nhưng Ngài vẫn nhất định đi. Ngài bảo chư Phật ra đời cũng có thị tịch Niết-bàn, không ai có sanh mà không có tử, việc đến đi là lý thường nhiên không có gì lạ, hình hài của Ngài cũng phải trở về chỗ đó. Như vậy chúng ta thấy rõ ràng mọi người, dẫu phàm hay Thánh, đã có thân thì có hoại. Tu mà thân này không hoại là việc không có, nhưng có điểm khác nhau giữa phàm và Thánh, là phàm khi thân này hoại thì đau khổ, tìm thân khác ; còn Thánh khi thân này hoại, biết chỗ đi, biết chỗ đến nên không hồi hộp lo âu, không tìm kiếm thân sau. Đừng nghĩ Thánh là không chết, có thân là có sanh, có sanh tức có tử, không ai tránh khỏi điều đó, nhưng các Ngài thấy việc sanh tử là một lẽ thường vì các Ngài đã nắm chắc được chỗ đến đi của các Ngài rồi.

Chúng lại hỏi sau khi Tổ nhập Niết-bàn thì chánh pháp truyền lại cho người nào. Thông thường chúng ta cứ nghĩ là phải trao cho người đệ tử nào thân tín, nhưng Tổ bảo người nào đạt đạo thì được, người nào vô tâm thì thông. Như vậy Phật pháp không phải là cái đem truyền, chỉ đạt đạo nghĩa là hiểu và sống được tức là được truyền. Thí dụ tôi

nói người nghe hiểu, tu đúng như vậy, tức là tôi đã truyền rồi, không cần phải làm lễ quan trọng để truyền cho người nào đó, nếu truyền cho người nào đó là có cái để truyền hay sao ? Phật pháp là cái sẵn có của mọi người, mình khai cho người ta sáng được, thấy được cái thật của người ta, đó gọi là truyền chớ đâu có cái thứ hai đem vô cho người. Thế nên đừng hiểu lầm là phải Thầy truyền cho trò mới được. Sở dĩ lúc đầu phải truyền y là vì thuở ấy dân chúng Trung Hoa chưa tin được đường lối tu Thiền của chư Tổ. Họ nghĩ rằng Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang thì chỉ Ngài hiểu Thiền, còn người thừa kế Ngài không biết là người nào, nên buộc lòng chư Tổ phải truyền y truyền bát, người nào mang y bát Ngài là người đó đã được Ngài ấn chứng, tức là đã hiểu đúng như Ngài. Lần lần về sau đến Lục Tổ, Ngài nói cho cả trăm, cả ngàn người nghe ai cũng hiểu cả thì truyền cho người nào ? Thế nên ai thấy đạo tức là đạt đạo thì được, ai vô tâm thì thông được lẽ đó. Nếu chúng ta học đạo mà được vô tâm thì tự nhiên chúng ta thông, tức là thấy đạo không cần truyền cái gì nữa.

Lại hỏi: "Về sau có nạn hay chăng ?"

Tổ bảo: "Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:

Đầu thượng dưỡng thân,
Khẩu lý tu xan,
Ngộ Mãn chi nạn,
Dương Liễu vi quan.

Đó là lời sấm ký của Tổ nói rằng, sau này gặp nạn họ Mãn cắt đầu Ngài thì người làm quan lúc ấy là họ Dương họ Liễu.

Lại nói: "Tôi đi khoảng bảy mươi năm, có hai vị Bồ-tát từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long cho chánh pháp tiếp nối."

Hỏi: "Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong Ngài thương xót chỉ dạy."

Tổ bảo: "Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ bảy đức Phật làm đầu. Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có

Phật Tì-bà-thi,

Phật Thi-khí,

Phật Tỳ-xá-phù;

Hiền kiếp này có

Phật Câu-lưu-tôn,

Phật Câu-na-hàm-mâu-ni,

Phật Ca-diếp

và Phật Thích-ca-văn.

Đó là bảy đức Phật. Nay do đức Phật Thích-ca-văn đầu tiên truyền cho

Tôn giả Ma-ha Ca-diếp,

Tổ thứ 2 là ngài A-nan

Tổ thứ 3 là Thương-na-hòa-tu,

Tổ thứ 4 là Ưu-ba-cúc-đa,

Tổ thứ 5 là Đề-đa-ca,

Tổ thứ 6 là Di-giá-ca,

Tổ thứ 7 là Bà-tu-mật-đa,

Tổ thứ 8 là Phật-đà-nan-đề,

Tổ thứ 9 là Phục-đà-mật-đa,

Tổ thứ 10 là Hiếp tôn-giả,

Tổ thứ 11 là Phú-na-dạ-xa,

Tổ thứ 12 là Mã Minh,

Tổ thứ 13 là Ca-tỳ-ma-la,

Tổ thứ 14 là Long Thọ,

Tổ thứ 15 là Ca-na-đề-bà,

Tổ thứ 16 là La-hầu-la-đa,

Tổ thứ 17 là Tăng-già-nan-đề,

Tổ thứ 18 là Già-da-xá-đa,

Tổ thứ 19 là Cưu-ma-la-đa,

Tổ thứ 20 là Xà-dạ-đa,

Tổ thứ 21 là Bà-tu-bàn-đầu,

Tổ thứ 22 là Ma-noa-la,

Tổ thứ 23 là Hạc-lặc-na,
Tổ thứ 24 là Sư Tử,
Tổ thứ 25 là Bà-xá-tư-đa,
Tổ thứ 26 là Bất-như-mật-đa,
Tổ thứ 27 là Bát-nhã-đa-la,
Tổ thứ 28 là Bồ-đề-đạt-ma, Ngài cũng là Sơ Tổ ở Trung Hoa
Tổ thứ 29 là Huệ Khả,
Tổ thứ 30 là Tăng Xán,
Tổ thứ 31 là Đạo Tín,
Tổ thứ 32 là Hoằng Nhẫn,
Huệ Năng là Tổ thứ 33.

Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bẩm thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm."

Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (713 DL), năm Quí Sửu, ngày mùng ba tháng tám (tháng mười hai năm ấy đổi là Khai Nguyên), Tổ ở tại chùa Quốc Ân sau buổi ngọ trai, bảo các đồ chúng rằng: "Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt."

Ngài Pháp Hải bạch rằng: "Hòa thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh ?"

Tổ bảo: "Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu chẳng biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê Phật là chúng sanh, tự tánh bình đẳng chúng sanh là Phật, tự tánh tà hiểm Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chân Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chân Phật ? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bản tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói: Tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt.

Qua đoạn này thấy Tổ thật là thiết tha chỉ dạy, sợ chúng ta lầm mê. Ngài Pháp Hải hỏi: Hòa thượng đi rồi để lại pháp gì dạy cho những người mê đời sau thấy được Phật tánh ? Đó là Ngài vì chúng ta, sợ Tổ đi rồi những chúng sanh mê đời sau này không có ai dạy. Tổ bảo: Những chúng sanh mê đời sau, nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh. Câu này phải hiểu như thế nào ? Tại sao biết chúng sanh tức là Phật tánh ? Như đoạn trước đã nói, muốn thấy chân trước phải biết giả, giả hết thì chân hiện; nay muốn thấy Phật tánh thì tự nhiên phải biết chúng sanh, tức là biết ngay thân hư giả này, tâm vọng tưởng dối trá này, biết rõ cả hai rồi, không bị nó dẫn nữa thì Phật tánh hiển hiện. Nếu mang thân hư giả mà lầm cho là thật, vọng tưởng lầm cho là tâm mình thì đời nào biết Phật tánh. Nhưng chúng ta biết chúng sanh chưa ? Hằng ngày xưng mình xưng ta, tôi làm việc này, tôi muốn điều kia, tôi được vật nọ v.v... nếu hỏi tôi là cái gì thì ngẩn ngơ. Như vậy tất cả cuộc đời chúng ta phục vụ cho cái tôi, rốt cuộc không biết cái tôi ra sao, có phải một đời thành con số không hay không ? Không phải chỉ một vài người, muôn người đều như vậy, đó là điều đáng buồn, nên Tổ bảo chúng ta phải biết chúng sanh, biết cái tôi đó ra sao, biết được cái tôi đó rồi mới thấy Phật tánh. Như trong kinh Bát-nhã dạy: “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, đó là biết được chúng sanh, thấy rõ chúng sanh không thật thì Phật tánh hiện, còn chúng sanh không thật mà cứ lầm tưởng là thật nên phục vụ nó mãi. Biết chúng sanh không phải là biết chúng sanh ở ngoài, mà là biết chúng sanh ngay nơi mình. Ngay thân này, cái gì là chúng sanh ? Tứ đại là chúng sanh, vọng tưởng là chúng sanh, phải không ? Biết những cái đó rõ rồi tự nhiên thấy Phật tánh, còn không biết rõ không bao giờ thấy Phật tánh, nên Tổ dạy phải biết tự tâm chúng sanh rồi thấy tự tâm Phật tánh, Phật tánh ngay nơi tâm mình, chúng sanh ngay nơi tâm mình, chớ đừng tìm bên ngoài. Muốn cầu thấy Phật chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chớ không phải Phật mê chúng sanh. Chữ mê này nghĩa là quên, chúng sanh quên Phật chớ không phải Phật quên chúng sanh. Chúng sanh quên Phật nghĩa là chúng ta quên Phật Thích-ca, Phật Di-đà phải không ? Còn Phật Thích-ca, Phật Di-đà cứ nhớ thương chúng ta hoài phải không ? Không phải vậy.

Ngay nơi sáu căn của chúng ta đã có Phật tri kiến hiển lộ, nhưng vì mắt thấy sắc chạy theo sắc mà quên Phật tri kiến hiển lộ của mình, tai nghe tiếng chạy theo tiếng mà quên Phật của mình, nhưng Phật đó có lúc nào quên chúng sanh đâu. Phật là chỗ tựa của

chúng sanh, nhưng chúng sanh lại nhân đó mà chạy theo cảnh, khi chạy theo cảnh thì quên ngay cái đó. Thí dụ mắt nhìn tất cả người đều thấy rõ, như vậy là đã có tri kiến Phật ở con mắt, nhưng khi thấy rõ lại phân biệt người này thân, người kia sơ, lúc đó còn nhớ Phật tri kiến nữa không ? Nhớ người này thân như thế nào, người kia sơ làm sao, một lúc quên mất tiêu cái đó, thế nên nói chúng sanh mê Phật, chớ Phật không mê chúng sanh, lúc nào Phật cũng sẵn đó nhưng tại chúng ta quên Phật. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, nếu ngộ được tự tánh thì ngay chúng sanh là Phật; tự tánh nếu mê, tự tánh nếu quên đi thì Phật là chúng sanh. Như tôi vừa nói cái thấy, vừa thấy là có Phật rồi mà mình quên cái thấy, quên Phật của mình lại chạy theo phân biệt cảnh tốt xấu, đó là mình quên Phật nên Phật thành chúng sanh. Trái lại thấy tất cả cảnh mà chúng ta nhớ mình có tánh giác, tánh thấy thì chúng sanh là Phật, nhớ nó là ngộ, như vậy Tổ chỉ rõ ràng, không có xa xôi gì cả.

Tự tánh bình đẳng tức là nơi tâm tánh mình không có dấy động, không có xao xuyến thì chúng sanh là Phật; tự tánh tà hiểm tức là cong vạy thì Phật là chúng sanh. Nếu tâm hiểm khúc tức là cong vạy thì Phật ở trong chúng sanh, còn tâm bình đẳng, ngay thẳng, chúng sanh liền thành Phật, như vậy không phải tìm Phật ở đâu xa, kiếm Phật ở nơi nào khác. Vì thế Tổ dạy rằng tâm ta tự có Phật, Phật của mình mới là Phật thật, còn Phật Thích-ca, Phật Di-đà là Phật ở ngoài, Phật thật là Phật của mình. Nếu tự không tâm Phật, tâm mình không có Phật thì nơi nào tìm ra được Phật thật ? Thế nên Tổ bảo tâm mình là Phật, đừng có nghi ngờ, chắc chắn như thế đừng có nghi. Ngoài không có một vật mà hay dựng lập, đều là bản tâm sanh ra muôn pháp, như vậy tất cả đều là tự tâm, muốn tìm Phật thì ngay nơi tâm mình mà tìm.

Nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ này, tự thấy bản tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

Chân như tự tánh thị chân Phật,
Tà kiến tam độc thị ma vương,
Tà mê chi thời ma tại xá,
Chánh kiến chi thời Phật tại đường.

Chân như tự tánh của mình là Phật thật, còn tà kiến, tam độc tham sân si tức là ma vương. Chúng ta cứ sợ tu bị ma vương phá, nhưng không ngờ tham sân si, tà kiến là ma

vương, ngày nào cũng phá chúng ta mà chúng ta không biết. Khi khởi tà mê thì ma ở trong nhà, còn khi khởi chánh kiến thì Phật ngồi trong nhà. Vậy hỏi lúc nào có Phật ở trong nhà? Khi nào chúng ta khởi chánh kiến, thấy đúng. Trái lại khi mình khởi tà mê là ma vào nhà. Như vậy nhà mình chứa đủ cả Phật lẫn ma. Ai khởi tà kiến mê lầm là rủ ma về, ai khởi chánh kiến đúng đắn thì rước Phật về. Ai muốn thờ Phật thì rán nhớ như thế, rước Phật về thờ cho chân chánh.

Tánh trung tà kiến tam độc sanh,
Tức thị ma vương lai trụ xá,
Chánh kiến tự trừ tam độc tâm,
Ma biến thành Phật chân vô giả.

Trong tánh mình tà kiến tam độc dấy lên, đó tức là ma vương đến ở trong nhà. Còn trong tánh mình chánh kiến tự trừ tam độc là chúng ta chuyển ma thành Phật, đó là chân thật không giả dối.

Pháp thân, Báo thân cập Hóa thân,
Tam thân bản lai thị nhất thân,
Nhược hướng tánh trung năng tự kiến,
Tức thị thành Phật Bồ-đề nhân.

Pháp thân, Báo thân và Hóa thân, ba thân đó xưa nay là một thân thôi, nếu nhằm trong tánh mình mà hay tự thấy thể chung của ba thân, tức là nhân Bồ-đề, nhân thành Phật chớ không có chi lạ. Vì tuy ba thân nhưng đồng một thể, một thể là tự tâm. Ba thân Phật, Pháp thân, Báo thân, Hóa thân đều gốc tự tâm mình. Nếu thấy đúng như vậy là mình tạo nhân Bồ-đề thành Phật.

Bản tùng Hóa thân sanh tịnh tánh,
Tịnh tánh thường tại Hóa thân trung,
Tánh sử Hóa thân hành chánh đạo,
Đương lai viên mãn chân vô cùng.

Vốn từ Hóa thân sanh tánh thanh tịnh, tánh thanh tịnh thường ở trong Hóa thân này, nghĩa là ngay thân giả dối này có cái tánh chân thật, tánh chân thật đó ở ngay trong thân giả dối này chớ không ở đâu xa. Do có tánh chân thật đó mới dấy niệm để mình biết

tu, biết làm lành, biết hướng về cái chân thật, về sau này viên mãn, đó là chỗ chân thật không cùng tận.

Dâm tánh bản thị tịnh tánh nhân,
Trừ dâm tức thị tịnh tánh thân,
Tánh trung các tự ly ngũ dục,
Kiến tánh sát-na tức thị chân.

Tánh dâm vốn là nhân của tánh thanh tịnh, trừ dâm tức là thân tánh thanh tịnh. Nói như thế thật khó hiểu, vậy tôi nói sân nguyên là Bồ-đề, có được không ? Vì khi sân chưa dấy lên đó là Bồ-đề, do cảnh quấy nhiễu dấy lên thành sân, khi sân lặng xuống thì thành Bồ-đề lại. Như vậy sân gốc từ Bồ-đề nhưng vì mê theo cảnh nên dấy động thành phiền não. Đối cảnh mà không dấy động thì phiền não thành Bồ-đề. Vì thế tất cả tánh, chúng ta đừng dùng cách này cách kia trừ, mà phải biết rõ thật tánh của nó là như thế. Thật tánh của nó như thế là sao ? Như chúng ta thấy sóng, thử hỏi làm sao trừ sóng ? Sóng dấy lên từ nước, nay muốn cho sóng lặng phải làm sao ? Gió dừng, sóng lặng cũng trở về nước lại. Sóng không có thật thể chỉ do một cơn quấy động của gió. Cũng thế tham sân si, phiền não không có thật thể, do mê chạy theo cảnh mà dấy lên, khi hết mê thì nó là tánh Bồ-đề. Hiểu như thế, chúng ta thấy rõ không cần phải trừ nó mà cần phải dừng duyên, đừng lầm mê nữa, tự nhiên nó lặng xuống. Thế nên trong tánh đều tự lìa ngũ dục, người thấy tánh chỉ trong khoảng sát-na tức là được chân thật.

Kim sanh nhược ngộ đốn giáo môn,
Hốt ngộ tự tánh kiến Thế Tôn,
Nhược dục tu hành mích tác Phật,
Bất tri hà xứ nghĩ cầu chân.

Đời này nếu gặp pháp môn đốn giáo, chợt ngộ được tự tánh, thấy được Phật, nếu muốn tu hành mong làm Phật, không biết nơi nào nghĩ tìm chân. Vậy chúng ta muốn thành Phật thì phải làm sao ? Tức ngay nơi tự tánh mình, chớ muốn tìm làm Phật ở bên ngoài thì không chỗ nào tìm được chân cả. Phật thật chỉ nơi tâm tánh chúng ta, chớ không phải ở ngoài, nếu tìm bên ngoài không bao giờ có.

Nhược năng tâm trung tự kiến chân,
Hữu chân tức thị thành Phật nhân,

Bất kiến tự tánh ngoại mích Phật,

Khởi tâm tổng thị đại si nhân.

Nếu hay trong tâm tự thấy chân, có chân tức là nhân thành Phật, ngay nơi tâm mình thấy cái chân thật, vừa thấy cái chân thật, đó là nhân thành Phật. Chẳng thấy tự tánh, bên ngoài tìm Phật, khởi tâm tìm Phật thảy là người đại si. Nếu không ngay tâm mình thấy Phật lại chạy ra ngoài tìm Phật, vừa khởi tâm ra ngoài tìm Phật, đó là người ngu to chớ không phải ngu vừa.

Đốn giáo pháp môn kim dĩ lưu,

Cứu độ thế nhân tu tự tu,

Báo nhữ đương lai học đạo giả,

Bất tác thử kiến đại du du.

Pháp môn đốn giáo ngày nay đã lưu truyền để cứu độ người thế gian phải tự tu hành, bảo các ông những người học đạo đời sau (Tổ nói với chúng ta đấy) không khởi cái thấy như thế này (thấy đúng như Tổ dạy) thì rất là xa xôi.

Tổ nói kệ rồi bảo rằng: "Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vãng,e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dặn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì.

Tổ căn dặn thật rõ ràng, nếu y theo lời Tổ dạy dầu Ngài có tịch rồi cũng như Ngài hiện có mặt, nếu trái lời Tổ dạy thì giả sử Ngài có mặt cũng không lợi ích gì. Đó là lời dặn thiết tha của Ngài.

Tôi nhắc lại,Tổ dặn sau khi Ngài tịch rồi, thứ nhất là đừng có khóc lóc như mưa, thứ hai là đừng thọ người ta cúng điếu, thứ ba là đừng mặc áo tang v.v... vì làm như vậy không phải là đệ tử của Tổ và cũng không hợp với chánh pháp. Thế mà sau này nhiều chùa cũng bày nhiều việc, đó là không hợp, chúng ta phải biết rõ như vậy.

Tổ lại nói kệ rằng:

Ngột ngột bất tu thiện,

Đằng đằng bất tạo ác,

Tịch tịch đoạn kiến văn,

Đãng đãng tâm vô trước.

Ngơ ngơ không tu thiện, ngáo ngáo không làm ác, ngơ ngơ ngáo ngáo không làm thiện không làm ác, lặng lẽ dứt mọi thấy nghe, thênh thang tâm không dính mắc. Đây là điểm thiết yếu, nghĩa là chúng ta tu mà đối với điều thiện chúng ta như lơ là, đối với điều ác chúng ta cũng như lạnh nhạt tức là không dính nơi thiện, không kẹt nơi ác, cả thấy nghe đều lặng lẽ, tâm thênh thang không dính mắc bất cứ điều gì. Đấy là chỗ giải thoát.

Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé !” Rồi im lặng mà hóa.

Vui không ? Như vậy khóc làm chi !

Khi ấy mùi hương lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bi thương.

Đến tháng mười một, quan liêu cùng môn nhân tăng tục ba quận Quảng, Thiều, Tân, đua nhau tới đón thân của Tổ.

Tổ vừa tịch, các đồ đệ muốn tranh giành rồi. Khi sanh tiền Tổ ở ba chùa tại ba quận trên, nay nghe Ngài tịch ba nơi kéo đến giành rước về chôn đặng chùa mình được hưởng lợi lớn, thật là trái với lời Tổ dạy.

Không giải quyết được việc tranh giành mới thắp hương khấn đảo rằng: “Khói hương chỉ về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy.” Khi ấy khói hương bay thẳng về Tào Khê. Ngày mười ba tháng mười một dời thần khám và những y bát được truyền trở về. Năm kế tháng bảy mới mở khám, đệ tử Phương Biện dùng đất trầm tô lên trên, đệ tử nhớ lời huyền ký sẽ bị lấy đầu của Tổ, mới lấy sắt lá bao quanh cổ để giữ cổ của Tổ rồi đưa vào trong tháp.

Tổ tịch rồi thân Ngài khô lại chớ không rã, còn nguyên cho đến sau này. Trong quyển Tổ Huệ Năng có chụp hình thân của Ngài. Khi có người vào cắt cổ Ngài, gặp sắt gây tiếng động nên bị bắt.

Chợt trong tháp có hào quang trắng hiện ra thẳng lên trên trời, ba ngày mới tan. Thiều Châu tâu lên vua và phụng sắc lập bia ghi đạo hạnh của Tổ. Tổ sống bảy mươi sáu tuổi, hai mươi bốn tuổi được truyền y, năm ba mươi chín tuổi mới thế phát, nói pháp lợi sanh ba mươi bảy năm, đệ tử nối pháp bốn mươi ba người, người ngộ đạo siêu phàm

không biết bao nhiêu mà tính. Tín y của tổ Đạt-ma truyền, áo Ma nạp cùng với bát báu của vua Trung Tông ban cho và tượng của Phương Biện đắp cùng với những đạo cụ của Tổ để tại đạo tràng Bảo Lâm, lưu truyền kinh Pháp Bảo Đàn để bày tông chỉ của Tổ, hưng long Tam Bảo và lợi ích quần sanh.

Tóm lại trước khi tịch, Tổ dặn dò kỹ lưỡng từ công việc truyền bá Phật pháp, phải truyền bá thế nào, nói pháp thế nào, cho đến sự tu hành, phải ứng dụng Nhất tướng tam-muội, Nhất hạnh tam-muội và khi Ngài tịch phải làm lễ ra sao v.v... Ngài chỉ dạy tỉ mỉ rành mạch. Người học đạo hiểu được lý đạo rồi mới thấy lòng từ bi của Tổ thật không sao kể xiết. Ngài không truyền y, truyền bát mà chỉ truyền pháp tức là truyền kinh Pháp Bảo Đàn để chỉ dạy người sau.

☸